NGUYỄN PHÚ THỌ
TÔ CHÂU - HOÀNG LỆ THU

- Đầy đủ
- Rõ ràng
- Chính xác
- Dễ hiểu

Hướng dẫn học & làm bài
Tiếng Anh
11

NÂNG CAO

(BIÊN SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH
& SGK NÂNG CAO MỚI)

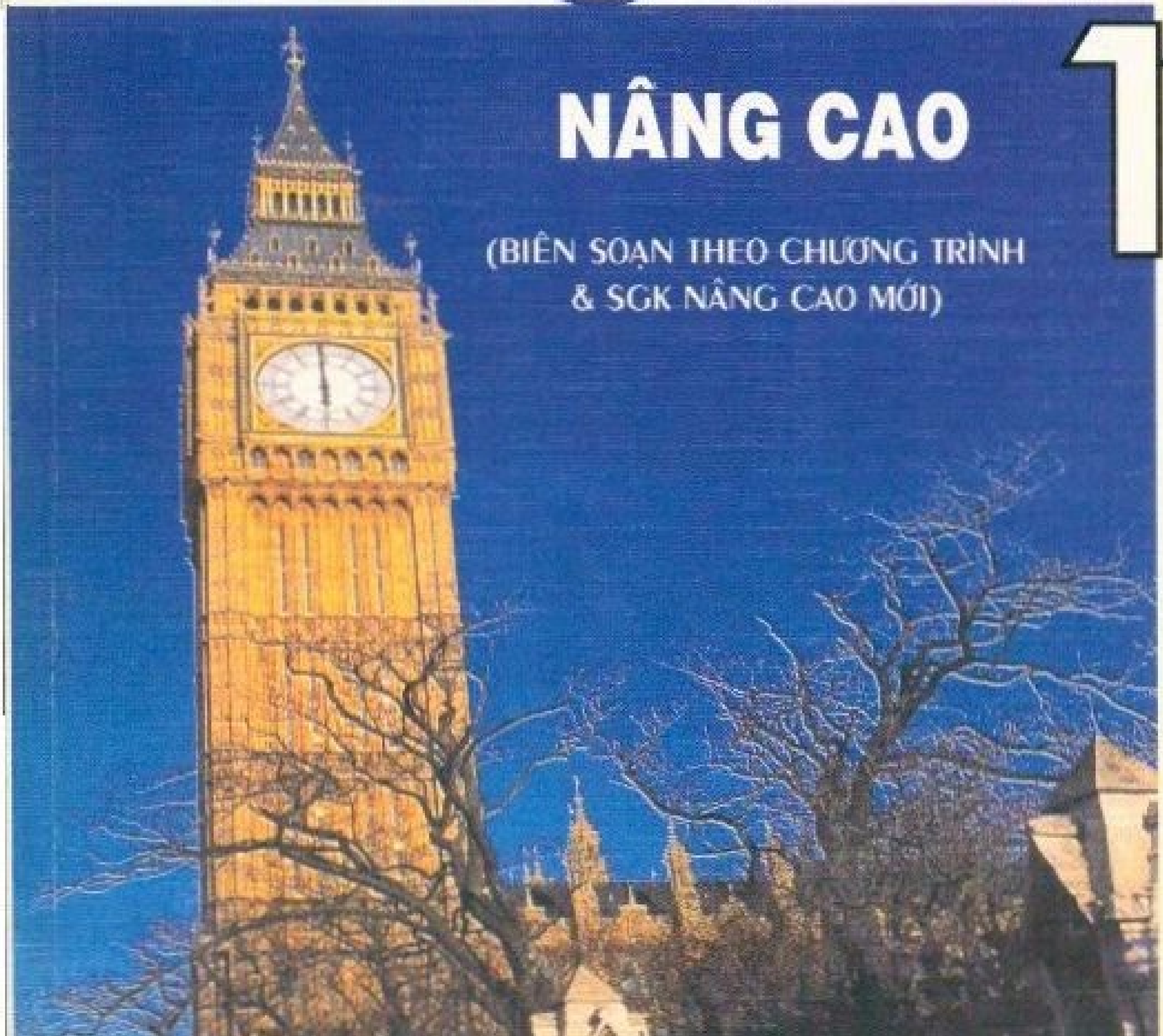

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN PHÚ THỌ
TÔ CHÂU - HOÀNG LỆ THU

Đầy đủ - rõ ràng - chính xác

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI
TIẾNG ANH
NÂNG CAO

(BIÊN SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO)

11

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

UNIT 1 FRIENDSHIP

(TÌNH BẠN)

I. TỪ VỰNG

pack up [pæk ʌp] <v> : thu dọn

I always want my friends to come to my house to play games with me but packing up everything after we finish really makes me tired and bored. *(Tôi luôn muốn bạn bè đến nhà tôi chơi nhưng việc thu dọn mọi thứ sau khi chúng tôi chơi xong thật sự khiến tôi cảm thấy mệt mỏi và chán nản.)*

grade [greid] <n> : lớp, trình độ

stuffed animal ['stʌft 'ænimәl] <n> : thú nhồi bông

When I became a sixth-grade pupil, I decided to give all the stuffed animals I have to one of my cousins. *(Khi tôi trở thành một học sinh lớp 6, tôi quyết định cho một trong những người em họ của tôi tất cả những con thú nhồi bông mà tôi có.)*

thick and thin ['θikәn'θin] <idiom> : lúc khó khăn lúc hạnh phúc, lúc thăng, lúc trầm

An Hien is my best friend because she is always by my side through thick and thin. *(An Hiên là người bạn thân nhất của tôi vì bạn ấy luôn ở bên tôi lúc vui cũng như lúc buồn.)*

cheat [tʃi:t] <v> : quay cóp, gian dối (trong thi cử, kiểm tra)

detention [di'tenʃn] <n> : hình thức phạt ở lại lớp sau tan học

I still remember that Lan and I cheated in a mathematics test when we were in the eighth grade. At first, the teacher paid no attention and we nearly finished the test when suddenly she turned back and saw what we were doing and we both ended up in detention that day. *(Tôi vẫn còn nhớ Lan và tôi đã quay cóp trong tiết kiểm tra môn Toán khi chúng tôi còn học lớp 8. Thoạt đầu, cô giáo không để ý và chúng tôi làm gần xong bài kiểm tra thì đột nhiên cô quay lại và nhìn thấy những gì chúng tôi đang làm và rốt cuộc là cả hai đều bị phạt ở lại lớp sau buổi học hôm đó.)*

confide [di'tenʃn] <v> : tin cậy, tín nhiệm

He always says that he is my best friend but in fact I cannot confide in him at all. *(Anh ta luôn nói anh ấy là bạn tốt nhất của tôi nhưng trên thực tế tôi hoàn toàn không thể tin cậy vào anh ta được.)*

emotional [i'm әʊʃәnl] <adj> : (thuộc) cảm xúc, tình cảm

psychological	[,saikə'lɔdʒikl]	<adj>	: (thuộc) tâm lí
depression	[di'preʃn]	<n>	: sựu chán nản, sự tuyệt vọng
reserved	[ri'zə:vd]	<adj>	: (người) khép kín, kín đáo
anxiety	[æŋ'zaiəti]	<n>	: sự lo lắng, mối băn khoăn

The doctor said that her emotional and psychological problems like depression and anxiety could be caused by her being reserved. *(Bác sĩ nói rằng những rắc rối về cảm xúc và tâm lí của cô ấy như sự buồn chán và hay lo lắng có thể là do lối sống khép kín của cô ấy gây ra.)*

evolve	[i'vɔlv]	<v>	: nảy sinh, tiến triển

No, they did not love each other by first sight but their love evolved with time. *(Không, họ không yêu nhau ngay từ cái nhìn đầu tiên mà tình yêu của họ nảy nở dần với thời gian.)*

scold	[skəʊld]	<v>	: quở trách
skinny	['skini]	<adj>	: gầy nhom, gầy trơ xương

My mother sometimes scolded me because I didn't eat much. She said that I was so skinny and looked like a bamboo tree. *(Mẹ tôi đôi lúc quở trách tôi là không ăn uống nhiều. Và nói rằng tôi gầy trơ xương và trông giống như một cây tre.)*

stout	[staut]	<adj>	: cứng cáp, to khỏe
sensitive	['sensətiv]	<adj>	: nhạy cảm, có tình cảm
dynamic	[dai'næmik]	<adj>	: năng động, sôi nổi
punctual	[pʌŋktʃuə]	<adj>	: đúng giờ

He is stout, dynamic and rather sensitive but what I hate most about him is that he is never punctual. *(Anh ấy cứng cáp, sôi nổi và tình cảm nhưng điều mà tôi ghét nhất ở anh ấy là anh không bao giờ đúng giờ cả.)*

casually	['kæʒuəli]	<adv>	: (ăn mặc) bình thường, không trang trọng
sympathetic	[,simpə'θetik]	<adj>	: thông cảm, đồng cảm

The interviewer dressed casually and talked to me in a very nice and polite way. He was also sympathetic when I was nervous and could not answer his questions. *(Người phỏng vấn ăn mặc rất bình thường và nói chuyện với tôi một cách tử tế và lịch sự. Ông ấy còn tỏ ra thông cảm khi tôi căng thẳng và không trả lời được câu hỏi của ông.)*

vicious	['viʃəs]	<adj>	: xấu xa, ác độc

I don't believe in what she is saying because I think it is a vicious rumour about our neighbour. *(Tôi không tin vào những gì bà ta đang nói vì tôi nghĩ đó là một lời đồn đầy ác ý về người láng giềng của chúng ta.)*

timid	['timid]	<adj>	: rụt rè, bẽn lẽn
imbecile	['ɪmbɪsiːl]	<adj>	: khờ dại
giggle	['gigl]	<v>	: cười khúc khích

When I told my girlfriend that some of my friends thought that she was timid and imbecile, she giggled and looked at me with her intelligent eyes. *(Khi tôi nói với bạn gái tôi rằng một số bạn bè tôi nói cô ấy rụt rè và khờ dại thì cô ấy cười khúc khích và nhìn tôi bằng cặp mắt thông minh của mình.)*

II. NGỮ PHÁP

VERB FORM REVIEW
(REVISION OF SIMPLE PAST, PAST CONTINUOUS, PRESENT PERFECT AND PAST PERFECT)

1/ The simple past (Thì quá khứ đơn)

a) Cách chia: I, we, you, they | + **verb – ed / v2**
He, she, it |

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ có xác định thời gian (thường kèm với các từ chỉ thời gian như yesterday, ago, last / night, week, month..., in 1990...), diễn ra trong một khoảng thời gian đã chấm dứt trong quá khứ hay diễn tả một thói quen trong quá khứ

Ví dụ: - Yesterday he went home late.
- He stopped smoking a month ago.
- She worked here for ten years from 1975 to 1985.
- I always came here for my summer holiday when I was still a pupil.

2/ The past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

a) Cách chia: I, he, she, it **+ was** | **+ verb - ing**
We, you, they **+ were** |

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động đã xảy ra và kéo dài hoặc đang xảy ra vào một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: - What were you doing at 4 p.m yesterday?

* Để diễn tả hành động đang xảy ra ở quá khứ thì có hành động khác xen vào.

Ví dụ: - When he came, we were watching television.

- What was she doing when you saw her?

* Để diễn tả 2 hành động tiếp diễn xảy ra cùng lúc ở quá khứ.

Ví dụ:

- Yesterday, while I was reading a book; my sister was watching T.V.

3/ The present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

a) Cách chia: I, we, you, they + **have** | + **Past participle**
He, she, it + **has** | (Verb - ed/V3)

b) Cách dùng:

* Để diễn tả 1 hành động vừa mới xảy ra (thường đi kèm với các từ *just*; *recently*.)

Ví dụ: - The train has just left the station.

- She has finished her homework recently.

* Để diễn tả 1 hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian (thường đi kèm với các từ "not ... yet", "yet"; "never"; "ever"; "already", "before").

Ví dụ: - We haven't finished our homework yet.

- Has your father come yet?
- I have already watched that film.
- We have read the novel before.
- I have never come there.

* Để diễn tả hành động bắt đầu từ quá khứ mà còn kéo dài đến hiện tại, hoặc tác động đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai thường đi với các từ "since", "for".

Ví dụ: - They have lived here for ten years.

- My mother has been sick since yesterday.

Ngoài ra còn có một số cụm từ chỉ thời gian như : (so far; until now; up to now; up to the present) đi kèm với thì hiện tại hoàn thành và đều có nghĩa cho đến bây giờ.

4/ The past perfect tense (Thì quá khứ hoàn thành)

a) Cách chia: Subject + **had** + past participle **(verb – ed / V3)**

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ hoặc trước 1 thời điểm ở quá khứ.

Ví dụ:
- Before 1975, he had worked in that factory.
- When I got up this morning, my mother had already left.
- He phoned me after he had finished his work.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hầu hết mọi người ai cũng có những tấm ảnh chụp thời đi học hay những cuốn sổ địa chỉ gợi nhớ lại bạn bè cũ của họ. Hãy suy nghĩ chừng 1 đến 2 phút về một người bạn mà bạn còn nhớ rất rõ nhưng lâu rồi không gặp. Hãy nói với một học sinh khác về:

- bạn gặp bạn ấy lần cuối cùng khi nào.
- bạn ấy đang làm gì lúc đó.
- bạn ấy là người thế nào.
- bạn ấy bây giờ ở đâu. (Đoán nếu bạn không biết chắc.)
- liệu bạn có muốn liên lạc lại với bạn ấy không. Tại sao? Tại sao không?

Bài đọc

Hãy đọc những bài văn sau và thực hiện các bài đọc bên dưới

Dịch nghĩa

A.

John là một học sinh người Mĩ học lớp 11. Sau đây là ý kiến của cậu ấy về "tình bạn" trong suốt những năm đi học.

- Ở lớp 8, bạn nghĩ một người bạn tốt là người giúp bạn thu dọn những con thú nhồi bông và những đồ cụ chơi bóng cũ, nhưng không cười nhạo bạn khi bạn mệt đừ người và òa khóc.
- Ở lớp 9, bạn nghĩ một người bạn tốt là người luôn ở bên bạn lúc vui cũng như lúc buồn thậm chí ngay cả khi bạn là một kẻ thất bại thảm hại không hề làm được chuyện gì.
- Ở lớp 10, bạn nghĩ một người bạn tốt là người để bạn chép bài khi làm kiểm tra môn toán cho dù cả hai đứa đều bị phạt ở lại lớp sau buổi học hàng ngày trong suốt hai tháng liền.

B

Có một người bạn tốt để tin cậy có thể mang lại tác động tích cực đến yếu tố tình cảm của bạn. Một buổi tối đi chơi với một người bạn thân nhất có thể chắc chắn mang lại cho bạn một dịp vui vẻ thoải mái. Thực vậy, người bạn thân nhất của chúng ta có thể giúp ngăn ngừa không cho những vấn đề rắc rối về tâm lí như sự trầm cảm hay lo lắng xảy đến với chúng ta.

Tình bạn thân thiết nhất lớn dần theo thời gian – chúng ta không thể cứ đi ra ngoài là vớ được người bạn thân nhất của chúng ta. Chúng ta trở thành bạn bè với những người có chung sở thích ở trường hay thông qua các thú tiêu khiển chẳng hạn.

Những người bạn thân thường hiểu nhau qua nhiều năm tháng và luôn cận kề bên nhau lúc vui cũng như lúc buồn. Nếu bạn không có một người bạn thân có lẽ bạn đã quá xa lánh mọi người, hoặc bạn quá chú tâm vào công việc của mình.

a) Hãy xếp cấp học với các ý kiến. Sau đó viết câu hoàn chỉnh, bắt đầu câu của bạn như sau: **In the eighth grade, your idea of a good friend is someone who...**

Đáp án

Grades	Opinion on a Good Friend
1. Eighth	c. In the eighth grade, your idea of a good friend is someone who packs up your toys and old stuff and who empathizes with you in bad times.
2. Ninth	b. In the ninth grade, your idea of a good friend is someone who is on your side through good and bad times.
3. Tenth	a. In the tenth grade, your idea of a good friend is someone who lets you copy his or her paper in an exam.

b) Đánh dấu (✓) để xác định câu nào sau đây đúng (T) và những câu nào sau đây sai (F), căn cứ vào bài khoá B rồi sửa câu sai lại cho đúng.

Đáp án

	T	**F**
1. Một người bạn thân thường chia sẻ với chúng ta cả niềm vui lẫn nỗi buồn.	✓	
2. Những người bạn thân không cần phải có chung sở thích.		✓
3. Chúng ta có thể ra ngoài và chọn một người bạn thân một cách dễ dàng.		✓
4. Chúng ta thường cảm thấy hài lòng khi đi cùng bạn thân.	✓	
5. Một người không thích giao du có thể sẽ không có bạn thân.	✓	

c) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng các từ trong hai bài đọc trên

Đáp án

1. burst into tears 2. detention 3. guarantee
4. convince 5. evolve

d) Làm việc theo cặp. Thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Ý kiến của riêng bạn về một người bạn thân là thế nào?

2. *"A friend in need is a friend indeed." Câu ngạn ngữ này có ý nghĩa gì?*
("Một người bạn trong hoạn nạn chính là người bạn thật sự.")

NGHE

a) ***Đọc danh mục dưới đây và chọn ra 5 từ mô tả bạn đúng nhất. Đánh dấu (✓) vào chúng và bạn có thể thêm từ của mình vào. Sau đó thảo luận danh mục của bạn với người khác.***

- lực lưỡng, trông có vẻ thể thao - lười biếng ________
- dè dặt, kín đáo - thực tế ________
- béo- gầy trơ xương ________
- nhiệt tình - thư giãn ________
- to khoẻ - nhạy cảm ________
- lãng mạn - năng động ________
- hay đi trễ - đúng giờ ________

b) ***Bạn sắp sửa nghe một bức thư của Jack, bạn qua thư từ của Sinh viết về Mai Trần, người bạn Việt Nam của Jack hiện đang sống ở Sacramento, California. Hãy nghe và đánh dấu (✓) vào những gì đúng về Mai.***

Mô tả băng

Dear Sinh,

Thank you very much for the postcard of ethnic girls in your country. Their costumes look so beautiful and colorful. By the way, I'll tell you about a new friend of mine, Mai Tran, who lives near my uncle's house in Sacramento, California. You may be curious to know how I met her and what she is like. Well, I met her in my cousin's birthday party. Mai is one of his classmates. She is of our age 17 and very sociable and practical. It was her rosy plump face with the two dimples on her cheeks that attracted me at the first look. She looks athletic with her hair cut short and casual clothes - jeans and a T-shirt. Later on, I found out that she is rather sociable, sensitive, and enthusiastic. Curiously enough, Mai has the same taste in information technology and music as you and I. She told me she would travel back to Vietnam with her family this summer and invite me to visit her hometown in Hue. I haven't decided yet but I consider the invitation seriously because I would love to visit your country and meet you again. How have you been doing with your school work? Please write soon.

Best wishes

Jack Green

Dịch nghĩa

Sinh thân,

Cảm ơn bạn rất nhiều về tấm bưu thiếp có hình các thiếu nữ dân tộc thiểu số ở nước bạn. Trang phục của họ thật đẹp và nhiều màu sắc. Nhân đây mình kể cho bạn nghe về một người bạn mới của mình tên là Trần Mai, sống gần nhà bác mình ở Scramento, Califomia. Bạn có thể tò mò muốn *biết mình gặp cô ấy ra sao và cô là người như thế nào phải không? Vâng, mình gặp cô ấy tại bữa tiệc sinh nhật của anh họ mình. Mai là bạn cùng lớp của anh ấy. Cô ấy 17 tuổi như bọn mình và rất cởi mở và thực tế. Chính đôi má phính ửng hồng cùng với hai cái lúm đồng tiền trên má đã thu hút tôi từ cái nhìn đầu tiên. Cô ấy trông rất khỏe khoắn với tóc cắt ngắn và áo quần giản dị – quần Jeans và áo phông. Sau đó, mình nhận ra rằng cô ấy khá cởi mở, tình cảm và nhiệt tình. Ngạc nhiên không, cô ấy có thị hiếu về công nghệ thông tin và âm nhạc giống bạn và mình. Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ về Việt Nam cùng gia đình mùa hè này và mời mình đến thăm quê cô ấy ở Huế. Mình chưa quyết định nhưng mà mình sẽ xem xét lời mời đó một cách nghiêm túc vì mình rất thích đến thăm đất nước bạn và gặp lại bạn. Lâu nay việc học hành của bạn thế nào rồi? Viết thư sớm cho mình nhé.*

Chúc mọi điều tốt lành,
Jack Green

Đáp án

1. sociable 2. (none) 3. (none)
4. enthusiastic 5. practical
6. athletic 7. attractive 8. sensitive

c) Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. *Jack gặp Trần Mai trong dịp nào?*

⇒ He met her on the occasion of his cousin's birthday.

2. *Trần Mai sẽ đi đâu vào mùa hè này?*

⇒ She is going to travel back to Vietnam this summer.

d) Làm việc theo cặp. Thảo luận xem quyết định của bạn sẽ như thế nào nếu bạn là Jack. Giải thích lí do.

Gợi ý

1. If I were Jack, I would accept Mai Tran's invitation to Vietnam because this is a new country to me, I've read a lot about the country and people of Vietnam in newspapers and magazines but I haven't actually visited the country and the way how people live in their cities and towns, I would like to try some real Vietnamese food and drinks, etc.... .

2. If I were Jack, I wouldn't receive the invitation because this summer I have to take an important examination, (/I have to attend one of the important events in my family, my sister's wedding/etc.)...

NÓI Kết bạn

a) Làm việc theo cặp. Đánh dấu (✓) vào những cụm từ bạn có thể sử dụng để bắt chuyện trong một bữa tiệc đến từ nhiều trường.

Đáp án

	Bạn bè mà!
✓	Xin chào, tên tôi là ....

✓	Xin chào! Chúng mình gặp nhau trước đây chưa nhỉ?
✓	Bữa tiệc thật tuyệt, đúng không?
✓	Xin chào! Bạn trông quen quen. Có phải bạn đang học trường Grape County không nhỉ?
	Mình nghĩ chúng mình chưa từng gặp nhau. Tên mình là Ali.
✓	Có phải mình đã nhìn thấy bạn ở bữa tiệc của Alice không nhỉ?
✓	Bạn từ Malaysia đến có phải không?

b) Làm việc theo cặp. Hoàn chỉnh các mẫu đối thoại sau đây, sau đó luyện nói.

Đáp án

1.

1. My name's	2. Try	3. It's really
4. isn't it	5. Is there	

2.

6. It sounds	7. doesn't it
8. Have I met	9. are you a friend of

c) Làm việc theo nhóm. Thực hiện tình huống là một bữa tiệc nơi bạn gặp rất nhiều bạn trẻ các bạn chưa từng quen biết trước đây.

Một số câu mở chuyện gợi ý (Ngoài các câu trong SGK)

- *Tự giới thiệu:*

By the way, my name's ...

I'm glad to meet you.

I've heard a lot about you ...(I've been told a lot/so much about you.)

- *Nhận xét về thời tiết:*

What a lovely (marvelous/ terrible/shocking) day!

You'll be glad when the rain is over (the fog's cleared), won't you?

It looks like rain, (It seems to be clearing up/getting more settled), doesn't it?

- *Lời khen:*

What a lovely shirt (blouse/ dress you've had).

This is a lovely (charming) place!

I must say, you've gotten a great presentation (persuasive speech/ a good job/ a fantastic result/ etc.).

- *Trả lời một số câu mở đầu:*

Haven't I seen you somewhere before? (Don't I know you?/ Have we met before?)

No, I haven't had the pleasure.(No, I don't think I have, actually. No, I don't think so.)

Oh, yes. We've already met, actually. (Yes. We met at Mai's party last year. (two years ago.)

- *Các cách khác:*

May I have this dance, please? (Would you like to dance?) How nice to see you again?

Phong (Lan/ Minh/ Mr. Green! Mrs. Green), isn't it?

Gợi ý hướng dẫn

Phong met Mai at his sister's birthday party. Mai is one of his sister' classmates.

Phong	Mai
1. greets Mai and introduces himself.	1. greets Phong and introduces herself.
2. gives a remark on the party.	2. agrees with Phong and asks how often Phong attends parties
3. gives a reply and asks Mai the same question.	3. answers and says an excus because she sees a friend callin her

VIẾT

Viết văn trần thuật

a) Làm việc theo cặp, hoàn chỉnh đoạn văn sau, sử dụng các từ cho trong khung. Một số từ có thể được sử dụng nhiều hơn một lần.

Đáp án

1. tall 2. slim 3. short 4. appearance
5. controlled 6. smart 7. vicious 8. shy
9. timid 10. imbecile 11. imbecile
12. imbecile 13. terrified

b) Hãy đánh số thứ tự đúng cho các câu trong doạn văn sau. Câu đầ tiên đã được làm mẫu.

Đáp án

1. I met Trang at my cousin's birthday party two years ago.
2. It was her cheerful face with the two dimples on her cheeks that attracted me at first sight.
3. She looked athletic in blue jeans and a T-shirt, and she danced beautifully at the party
4. During the party, she was always surrounded by a cheerful and noisy crowd.
5. After the party, we met each other quite often because we shared a common interest - playing chess.
6. She was a decisive and smart player in the game.
7. Furthermore, she was an interesting playmate because she was able to help me improve my playing strategies.
8. Unfortunately, my family had to move to a big city.
9. However, we still keep in touch through e-mails.
10. I must say that Trang is one of my best friends now.

c) Trong vòng từ 120 đến 150 từ. Hãy viết về một trong những người bạn của bạn. Những từ và cách diễn đạt ở phần a) và b) sẽ giúp bạn.

Bài viết gợi ý

My friend's name An Hien. She is 17 years old. She lives in Hue. She is not very tall. She has a lovely oval face with long black hair. She has white complexion. We met each other in Hanoi last year when we both came to the Youth Camp with Chu Van An High School's students. We talked to each other a lot there and we have become close friends ever since. An Hien is very intelligent, helpful and friendly. I always feel comfortable when being with her. She is very sensitive and always understands me. That's what I like best about her.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại

Tính từ mô tả

a) Gạch dưới các tính từ trong các câu sau.

Đáp án

1. true, fair	2. best, responsible, honest
3. devoted, excellent	4. best
5. sociable, kind	6. prosperous
7. kind, prosperous, long	8. smart, quick, fast, opposite

b) Đọc đoạn văn sau. Điền vào các khoảng trống bằng các từ trong khung

Đáp án

1. young	2. afraid of	3. unforgettable
4. wooden	5. bushy	6. poisonous
7. poor	8. long loud piercing	9. persistent

c) Hãy sắp xếp các từ trong những câu sau theo đúng trình tự ngữ pháp. Câu đầu đã được làm mẫu.

Đáp án

2. He has made many fatal mistakes so far.
3. My son has an ugly large yellow submarine.
4. She has bought a collapsible blue silk umbrella.
5. Having approached the village, we saw a lot of dirty screaming children.

Ngữ pháp

Ôn tập về dạng động từ

Hoàn chỉnh đoạn văn sau bằng dạng đúng của động từ trong ngoặc. Câu đầu đã được làm mẫu.

Đáp án

1. remember	2. did not have	3. had
4. went	5. was	6. were
7. used to have	8. used to climb	9. could see
10. were biting	11. blew	12. came

13. fell 14.was told 15. was burned
16. kept 17. has gotten

Từ nối

Hãy nối một dòng ở cột A và một dòng ở cột B, sau đó sử dụng từ nối trong khung để điền vào các khoảng trống

Đáp án

1. He packed his suitcase _and_ went out to the minibus. (e)
2. Does it mean he's going to recover _or_ stay unconscious? (c)
3. I thought it was late _but_ it was still very early. (d)
4. I'll _either_ make a call or send him a fax. (b)
5. _Neither_ the students nor their teachers have prepared for the excursion. (a)

* * *

UNIT 2 PERSONAL EXPERIENCE

(Những trải nghiệm riêng)

I. TỪ VỰNG

fragrance	['freigrəns]	<n>	: hương thơm
flavor	['fleivə]	<n>	: hương vị

The fragrance of Apricot blossoms and the special flavor of Banh Chung during Tet vacation in Vietnam were the things I missed most while I was studying at Yale University in the USA. *(Hương thơm của hoa mai và mùi vị đặc trưng của bánh chưng trong dịp Tết ở Việt Nam là những thứ mà tôi nhớ nhất khi tôi đang theo học đại học Yale ở Mĩ.)*

merrily	['merili]	<adv>	: một cách vui vẻ
catch one's eye		<idiom>	: bắt mắt ai đó, để ai nhìn thấy

A pretty girl caught my eye at the party last night. I came to get acquainted with her and she talked to me merrily. *(Tôi chợt nhìn thấy một cô gái rất dễ thương tại bữa tiệc tối qua. Tôi đến làm quen với cô ấy và cô ấy nói chuyện với tôi rất vui vẻ.)*

nervous	['nə:vəs]	<adj>	: căng thẳng, hồi hộp
in vain	[in vein]	<idiom>	: vô ích, vô vọng

I felt quite nervous at the interview and tried in vain to answer the interviewer's questions. *(Tôi cảm thấy khá căng thẳng tại buổi phỏng* *vấn đó và cố gắng trả lời những câu hỏi của người phỏng vấn một cách vô vọng.)*

retreat [ri'tri:t] <v> : rụt vào, ẩn dật, tránh

inept [i'nept] <adj> : lạc lõng

I hate going to a party where all the people around are strangers. I feel rather inept and normally I do not talk to anyone and retreat into my shell. *(Tôi ghét đi dự một bữa tiệc nơi mà tất cả mọi người xung quanh đều lạ. Tôi cảm thấy khá lạc lõng và thông thường tôi không nói chuyện với ai mà chỉ "thu mình vào trong vỏ của mình".)*

image ['imidʒ] <n> : hình ảnh

The image of Vietnamese soccer has changed a lot after the Asian Soccer Cup. *(Hình ảnh của bóng đá Việt Nam thay đổi khá nhiều sau Cúp Vô địch Bóng đá Châu Á.)*

embarrassment [im'bærəsmənt] <n> : sự bối rối, sự lúng túng

inadequate [in'ædikwit] <adj> : không thỏa đáng

The police suspected him because of his embarrassment and inadequate explanation about his being there. *(Cảnh sát nghi ngờ anh ta bởi vì sự lúng túng và lời giải thích không thỏa đáng của anh ta về việc anh ta có mặt ở đó.)*

dispirited [di'spiritid] <adj> : mất tinh thần, mất nhuệ khí

absent-mindedness ['æbsənt'maindidnis] <n>: sự đãng trí

We lost a goal because of the goalkeeper's absent-mindedness and since all of us felt dispirited. *(Chúng tôi thua một bàn do sự đãng trí của thủ môn và kể từ giây phút đó tất* cả chúng tôi đều cảm thấy bị mất nhuệ khí.)

falcon ['fɔ:lkən] <n> : diều hâu, chim ưng

Many years ago, falcons were trained to hunt small animals in the forest. *(Cách đây nhiều năm, chim ưng được huấn luyện để đi săn những con thú nhỏ ở trong rừng.)*

bartender ['ba:tendə] <n> : người phục vụ quầy rượu

After the time he goes to college, he works as a bartender in this famous bar. *(Sau thời gian anh ta đi học ở đại học, anh ta làm việc với tư cách là người phục vụ quầy rượu trong quán bar nổi tiếng này.)*

smoke sensor [sməuk'sensə] <n> : bộ cảm biến khói(báo cháy)

Do not smoke in this room because, as you can see, there's a smoke sensor on the ceiling which will ring the alarm bell when smoke rises around. *(Đừng hút thuốc trong phòng nay vì, như anh có thể thấy đấy, có* *một bộ phận cảm biến khói ở trên trần nhà mà nó sẽ reo chuông bá cháy nếu có khói bốc lên quanh đây.)*

missile ['misail] <n> : tên lửa

These new missiles are used for defending the country. *(Những tên lử mới này sẽ được sử dụng để bảo vệ tổ quốc.)*

mutual ['mju:tʃuəl] <adj> : tương tác lẫn nhau, qua lại

We became close friends thanks to our mutual understanding. *(Chún tôi trở thành bạn thân của nhau nhờ vào sự hiểu biết lẫn nhau.)*

reunion [,ri:'ju:niən] <n> : cuộc hội ngộ, họp mặt

On Tet vacation, my brothers return from Hanoi and Hochiminh (Cit after a year working there and our family always holds a reunion part at home. *(Vào dịp Tết, các anh tôi trở về từ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh sau một năm làm việc ở đó và gia đình chúng tôi luôn luôn tổ chức một bữa tiệc đoàn tụ ở nhà.)*

II. NGỮ PHÁP

MODAL PERFECT
VERB FORM REVIEW
(VERB FORMS USED TO TELL THE PAST EXPERIENCE)

1. Modal perfect

Công thức chung: Modal + have + past participle

Cách dùng cụ thể:

*** might/could + have + past participle**

Cấu trúc này được sử dụng để diễn tả một suy đoán của người nói về một việc đã xảy ra trong quá khứ. Bản thân người nói không biết chắc sự việc đó có đã xảy ra hay không.

Ví dụ: - I phoned her last night but she wasn't at home. She might have gone to the hospital on duty.

- I can't find my bag anywhere. I could have left it on the bus.

Lưu ý: Khi ta dùng could thay cho might thì lời phỏng đoán có xác suất xảy ra nhiều hơn.

*** should / ought to + have + past participle**

Cấu trúc này được sử dụng để diễn tả một sự việc mà theo ý người nói đáng lẽ ra nên được làm trong qua khứ (có nghĩa là điều đó đã không xảy ra trong quá khứ và mang lại kết quả không tốt.)

Ví dụ: - She is really angry with you. You shouldn't have been so rude to her yesterday.

- You ought to have brought a map with you when you went out last night. Losing way happens to any new comer to this city.

*** must + have + past participle**

Cấu trúc này được sử dụng để diễn tả một sự việc mà theo ý người nói chắc hẳn đã xảy ra trong quá khứ. Thông thường bằng chứng của sự việc đó vẫn còn lưu lại ở hiện tại.

Ví dụ: - The yard is so wet. It must have rained heavily last night.

- She looks delighted. She must have had good news.

2. Verb forms used to tell the past experience

*** Sử dụng các thì quá khứ**

Khi kể về một câu chuyện trong quá khứ hay một trải nghiệm của một cá nhân trong quá khứ, thông thường ta sử dụng tất cả các thì quá khứ như đã trình bày trong Unit 1 để diễn tả. Đó là các thì quá khứ đơn (Simple past tense), quá khứ tiếp diễn (Past continuous tense) hay quá khứ hoàn thành (Past perfect tense).

*** Diễn tả thói quen trong quá khứ**

Ngoài việc sử dụng thì quá khứ đơn cùng với các đại từ chỉ mức độ như always, usually, often, sometimes... chúng ta còn có thể sử dụng hai cấu trúc sau để diễn tả thói quen trong quá khứ.

+ Used to + bare infinitive (1)

+ Would + bare infinitive (2)

- Ta sử dụng cấu trúc thứ nhất (1) để diễn tả một thói quen hay một việc thường xuyên xảy ra trong quá khứ. Dĩ nhiên thói quen này không còn tồn tại ở hiện tại.

Ví dụ: I used to come to visit them when they lived in this town.

(Từ ví dụ này ta có thể rút ra rằng bây giờ họ không còn ở thành phố này nữa và tôi không còn thói quen đến thăm họ nữa.)

- Khi diễn tả một thói quen trong quá khứ của một người mà thói quen đó đã trở thành một lề thói (routine) hay nói cách

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC/1805

khác việc làm đó được tiến hành theo một thời khóa biểu cố định thì ta sử dụng câu trúc thứ hai (2) nêu ở trên.

Ví dụ: John kept himself to himself and nobody knew what he really did. He would get up at six in the morning, leave the house to work at 7.30 and return home at 5.p.m.

(Ta có thể hiểu từ ví dụ trên rằng John hôm nào cũng dậy vào lúc 6 giờ sáng, rời nhà đi làm lúc 7 giờ 30 và về nhà lúc 5 giờ chiều. Không có hôm nào sai lệch cả.)

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức tranh và kể tên 5 giác quan

Đáp án

1. hearing 2. sight 3. smell
4. taste 5. touch

b) Làm việc theo cặp. Viết tên các giác quan giúp bạn biết được những điều sau.

Đáp án

Things	Senses
1. Sự mềm mại của cái cặp da.	touch (xúc giác)
2. Hương thơm của hoa hồng.	smell (khứu giác)
3. Màu sắc của chiếc áo mới.	sight (thị giác)
4. Âm thanh của chuông cửa.	hearing (thính giác)
5. Mùi vị của chiếc bánh sinh nhật.	taste (vị giác)

c) Bạn có bao giờ cảm thấy bối rối chưa? Trải nghiệm khiến bạn bối rối nhất là gì?

Bài đọc

Hãy đọc đoạn trích sau đây và làm các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Bữa tiệc đầu tiên

Anh ấy đến nhà một người thân để ăn tối và nhận ra rằng trong phòng toàn là những người anh chưa hề quen biết. Anh thấy nhiều người đang chuyện trò vui vẻ và họ ngừng chuyện khi anh đi ngang qua. Anh nghĩ rằng: "Mọi người đang nhìn mình đây." Điều này khiến cho anh ấy cảm thấy căng thẳng. Khi anh nghe ai đó hỏi tên mình, anh nghĩ: "Tất cả họ chắc hẳn đã nhận ra mình đang thiếu tự tin thế nào rồi." Vì thế anh tránh ánh mắt của bất cứ ai và nhìn quanh xem có ai mà anh biết không nhưng vô ích. Anh băn khoăn không biết liệu mình có thể nghĩ ra điều gì để nói không và bắt đầu cảm thấy nóng nực khó chịu. Mọi người càng nói to thì anh càng nghĩ: "Mình thực sự không thuộc về nơi này," và "Mình chả có thể nghĩ ra điều gì để nói mà khiến cho những người này quan tâm." Điều này khiến cho anh càng khó bắt chuyện, vì thế anh giữ im lặng và "thu mình vào trong vỏ của mình", ý thức được rằng mình lạc lõng như thế nào trong mắt của những người khác. Anh nhìn ra tìm đường thoát sớm, hi vọng rằng mình có thể lẻn đi mà không gây chú ý cho ai.

Đến hôm sau, anh ấy vẫn cứ nghĩ hoài về việc chắc hẳn mình đã xuất hiện thế nào trong con mắt của những người ở đó. Các hình ảnh cứ hiện ra trong tâm trí và gợi lại toàn bộ sự lúng túng và căng thẳng của anh. Anh quyết định rằng mình sẽ không bao giờ đi dự tiệc nữa. Một ý nghĩ khác cũng chợt thoáng qua trong đầu anh ấy rằng làm quen thật là khó và rằng mình thật không tương xứng so với những người khác. Anh tự nhủ không biết anh có bao giờ thay đổi được không, khi mà luôn cảm thấy rụt rè. Những người rụt rè khác cũng đã cố thoát ra được điều đó vì thế anh lại tự hỏi mình liệu có điều gì sai ở bản thân không nhỉ. Chuỗi suy nghĩ như thế càng tiếp diễn, anh ấy càng cảm thấy buồn nản và mất hết nhuệ khí suốt nhiều ngày sau khi đi dự tiệc lần đầu tiên ấy.

a) Đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T), các câu nào là sai (F). Viết lại các thông tin đúng.

Đáp án

	T	F
1. Nhân vật trong bài đọc là người rất xã giao.		✓
2. Anh ấy cảm thấy căng thẳng và lúng túng giữa những người khác.	✓	
3. Đối với anh ấy, làm bạn rất dễ dàng.		✓
4. Anh ấy đã cố gắng thoát ra khỏi sự rụt rè.		✓
5. Bữa tiệc tối đó tác động đến anh ta trong vòng một vài ngày	✓	

Các thông tin đúng

1. He was a shy, quiet, and retreated person.

3. To him, making friends was not easy. He felt inept to join in the conversation and hard to make friends.

4. He was unable to manage to overcome his shyness.

b) Đọc lại đoạn đầu và liệt kê

- hai thông tin liên quan đến thị giác

⇒ He saw many people talking merrily and there was a pause in the conversation as he passed by.

⇒ ... found the room full of people he did not know.

- một thông tin liên quan đến thính giác

⇒ When he heard someone ask him his name...

c) Đọc đoạn hai. Nhặt ra những thông tin diễn tả cảm xúc của nhân vật trong và sau bữa tiệc.

Đáp án

- During the party he felt embarrassed and nervous among others, inept in the conversation.
- After the party he felt hard to make friends, inadequate in feeling compared to others, shy, dispirited, sad.

d) Làm việc theo nhóm. Thảo luận xem bạn sẽ khuyên nhân vật trong bài đọc như thế nào để vượt qua một kinh nghiệm như thế.

Gợi ý

If I were one of his friends, I would encourage him to go out and join more social gatherings of our age such as participating in a youth club, playing a certain sport, attending more parties, etc. I would tell him to ignore what people think about him because he is much better than many naughtty or spoiled boys or girls of his age...

NGHE

a) Hãy điền vào các khoảng trống bằng các từ trong khung.

Đáp án

1. embarrassing 2. presentation 3. standing

4. ashamed 5. absent-mindedness

b) Hãy nghe về chuyện của một học sinh. Đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T), các câu nào là sai (F). Viết lại các thông tin đúng.

Mô tả băng

I believe that everyone has had embarrassing experiences in their life. I had one not so long ago and I thought it was the most embarrassing experience that I have ever had! It happened to me one Sunday last month. It was also one of my memorable experiences in Hangzhou.

I have always liked to taste special kinds of food of different regions. Many of them are really wonderful. So, on my first day in Hangzhou, I entered a famous restaurant and ordered a speciality. I did not ask what it was; I thought I would rather surprise myself with a very delicious treat.

In a minute or two, the waitress brought me a "fried" fish with a flapping mouth and shining eyes looking at me. It frightened me into cold sweat. Only a savage would enjoy eating a fish alive.

Standing up, I begged the waitress to put the poor fish back in the pond. I quickly paid for it and left. For months the fish haunted me and spoilt my appetite. From that experience I learned what amazingly different ideas people might have about what was good to eat.

Dịch nghĩa

Tôi tin rằng ai bất cứ ai cũng gặp phải những điều bối rối trong cuộc đời mình. Cách đây không lâu lắm, tôi cũng đã từng gặp một lần như thế và tôi nghĩ đó là điều bối rối nhất mà tôi từng gặp phải! Chuyện đến với tôi vào một ngày chủ nhật tháng trước. Đó cũng là một trải nghiệm đáng nhớ của mình ở Hàng Châu.* (*Hangzhou - China)

Tôi luôn thích nếm những món ăn đặc biệt của những vùng miền khác nhau. Nhiều món thật sự rất tuyệt vời. Bởi vậy, vào ngày đầu tiên ở Hàng Châu, tôi vào một nhà hàng nổi tiếng và gọi món đặc sản. Tôi không hỏi xem thử đó là món gì; tôi cứ nghĩ tôi thích làm mình ngạc nhiên hơn với một món ngon lành.

Một hay hai phút sau cô nữ chạy bàn mang ra cho tôi một con cá "rán" với một cái miệng nhóp nhép và đôi mắt lóng lánh nhìn tôi. Nó làm cho tôi sợ đến chảy mồ hôi hột. Chỉ có người man rợ mới khoái thưởng thức món cá còn sống. Tôi đứng dậy, yêu cầu người phục vụ bàn đem con cá tội nghiệp trả lại cho hồ cảnh. Tôi nhanh tay trả tiền cho món ăn đó và bỏ đi. Nhiều tháng sau con cá cứ ám ảnh tôi và làm mất đi sự ngon miệng nơi tôi. Từ chuyện đó tôi học được những ý nghĩ khác nhau đáng ngạc nhiên mà con người có lẽ có thể có được về những gì gọi là món ngon để ăn.

Đáp án

	T	F
1. Kinh nghiệm gây bối rối đó diễn ra vào một ngày thứ bảy.		✓
2. Trời rất đẹp trên đường cậu ấy đến dự câu lạc bộ.	✓	
3. Cậu ấy vào hiệu sách để tìm cuốn tiểu thuyết mà cậu ấy sưu tầm.		✓
4. Cậu ấy để xe đạp trước hiệu sách.	✓	
5. Cậu ấy cảm thấy xấu hổ về sự bất cẩn của mình vì đã lấy nhầm xe đạp của ai đó.	✓	

Thông tin đúng

1. It happened on Sunday.
3. He went into the bookstore to buy the book which he was assigned to report on but he had left it at home.

c) Nghe lại câu chuyện lần nữa và đánh dấu (✓) vào những tính từ thích hợp để mô tả kinh nghiệm của bạn học sinh ấy.

Đáp án

4. embarrassing 6. careless

d) Làm việc theo nhóm. Kể lại câu chuyện đó.

Gợi ý

The story happened one Sunday morning. The writer was cycling beside his friend on the way to the club where he had an oral presentation. Suddenly, he realized that he had left at home the book he needed to give the report. He stopped by a bookshop to buy it. It was when he was riding away that he realized he had mistaken someone else's bicycle. He felt so ashamed and embarrassed because of his carelessness and absent-mindedness.

NÓI

Nói về những hoạt động liên quan đến các giác quan

a) Làm việc theo cặp. Ghép các bức tranh với các hoạt động liên quan đến các giác quan.

Đáp án

1. A falcon *(Chim ưng có thể nhìn thấy từ xa.)*
2. A smoke detector *(Một bộ cảm biến khói phát hiện ra đám cháy trong một căn phòng.)*
3. A heat-seeking missile *(Một tên lửa tầm nhiệt phát hiện ra và bay theo các nguồn tỏa nhiệt.)*
4. A taster *(Một người phục vụ quầy rượu nếm các thức uống có cồn để phân biệt chúng.)*
5. A bat *(Một con dơi có thể nghe được từ xa.)*
6. A dog *(Một con chó đánh hơi để tìm ra một vật gì đó.)*

b) Hãy nói về các hoạt động liên quan đến các giác quan.

Gợi ý:

1. A: What do you think bats are good at?
   B: Well, I guest they are good at hearing from a long distance.
2. A: What do you think a taster is good at?
   B: Well, I guest he / she is good at tasting alcoholic drinks to differentiate them.

c) Làm việc theo nhóm. Nói với các bạn mình bạn có thể làm gì với một trong những giác quan.

Ví dụ:

S1: What can you do with your eyes?
S2: I can see people, things, animals, plants colors, and so on.

S3: Who can't see what you can see?
S2: Well, the blind, I think.
S4: What animals are good at seeing?
S5: Bats are.

VIẾT Viết một lá thư mô tả về một việc đã trải qua

a) Hoàn chỉnh lá thư sau bằng những từ trong khung.

Đáp án

1. funny 2. social 3. host 4. mutual
5. together 6. dish 7. abroad 8. thanks
9. happened 10. carefully 11. embarrassed 12. luckily

b) Bây giờ hãy viết một lá thư kể cho bạn mình nghe về một kinh nghiệm khiến bạn bối rối nhất theo mẫu trên.

Bài viết gợi ý

Dear Mai,

An embarrassing experience happened to me this morning. Now I still feel hot in my face and ashamed to have done it. You know, this morning I went to the market with my mom. We had bought some meat and vegetables for the family before going to a clothing store. My mom went in a room to try her blouse while I was waiting outside. Then a skirt caught my sight and I came to pick it. I also wanted to try it, so I opened the door of the room where my mom had been in. A loud scream sounded. A naked woman appeared in the changing room instead of my mom. It was my fault. My mom was in the next room. Oh, dear, such a terrible mistake! Have you ever had such an experience like that? I'm sure not because you are always careful and not absent-minded like me!

Remember to write when you have time! Send my regards to our mutual friends.

With love

Hoa

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại

Động từ chỉ giác quan

a) Đặt câu hỏi với những từ cho sẵn và trả lời chúng. Nêu giải thích. Câu 1 đã được làm mẫu cho bạn.

Đáp án

2 *ears*

A What do you use your ears for?

B I hear with my ears. Without the ears you cannot hear sounds.

3 *skin*

A What do you use your skin for?

B I touch with my skin. While your other four senses (sight, hearing, smell, and taste) are located in specific parts of the body, your sense of touch is found all over. This is because your sense of touch originates in the bottom layer of your skin, called the *dermis*.

4 *tongue*

A What do you use your tongue for?

B Without your tongue you cannot talk and taste delicious dishes in parties.

5 *nose*

A What do you use your nose for?

B I smell with my nose. Without my nose I cannot smell the fragrance of flowers.

b) Trả lời các câu hỏi đố vui sau, sử dụng động từ chỉ giác quan

1 Chó giỏi về cái gì?

= They are good at smelling and hearing.

2. Một người mù có thể đọc như thế nào?

⇒ He/ She uses fingers to touch raised dots on a sheet of paper.

3. Người đầu bếp kiểm tra mon ăn của mình như thế nào?

⇒ He/ She uses his/ her tongue to taste the dishes he/ she has cooked.

4. Một người điếc có thể nghe nhạc được không? Tại sao?

⇒ No, he/ she can't, because he/ she cannot hear.

5. Người mù xem tivi được không? Tại sao?

⇒ No, because he/ she cannot see.

Ngữ pháp

Modal perfect: Modal + have + Past participle

Tìm lời giải thích cho những câu sau

Đáp án

1. She might have had unexpected business.
2. You could have left it at school.
3. She could have burned her cooking again.
4. He might have gone out of town.
5. They could have had a party.
6. The chef could have put too much sugar in it.

Verb form review

Đọc các đoạn văn sau và chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

a) 1.was
2. used
3. loved
4. grow
5. listened
6. chirp
7. used
8. fly
9.play
10. rode
11. used
12. watched

b) 1. am living
2. stop seeing
3. grow
4. fly
5. see
6. pass
7. travel
8. stop
9. sing
10. play
11. sound
12. talk
13. chat
14. watch
15. catch
16. feel

* * *

UNIT 3 PARTIES

(Tiệc)

I. TỪ VỰNG

blunt [blʌnt] <adj> : cùn, không sắc, không nhọn

This knife is too blunt for me to cut meat. Can you sharpen it for me? *(Con dao này quá cùn đến độ tôi không thể cắt thịt được. Anh mài sắc nó cho tôi được không?)*

chopsticks ['tʃɔpstiks] <n> : đôi đũa

hover ['hɔvə] <v> : huơ

poke [pəʊk] <v> : đẩy, cời, gạt

A lot of foreigners have problems with the chopsticks when having meals with Vietnamese people. They hover and poke their chopsticks in the dish but cannot pick the food. *(Rất nhiều người nước ngoài gặp rắc rối với đũa khi dùng bữa với người Việt Nam. Họ huơ và gạt chúng trong đĩa nhưng không thể gắp được thức ăn.)*

celebration [,seli'breiʃn] <n> : lễ kỉ niệm

Our school's soccer team has just won the championship and the headmaster decides to hold a party for celebration. *(Đội bóng trường tôi vừa mới đoạt chức vô địch và thầy hiệu trưởng quyết định tổ chức tiệc ăn mừng.)*

recreation [,rekri'eiʃn] <n> : sự giải trí, tiêu khiển

For recreation and entertainment, our club provides a wide range of pastimes for the ship passengers who like sports and games. *(Để vui chơi giải trí, câu lạc bộ của chúng tôi cung cấp rất nhiều các trò tiêu khiển dành cho những hành khách trên tàu yêu thích thể thao và các môn bóng.)*

interaction [,intər'ækʃn] <n> : sự giao tiếp, sự tương tác

Your ability of interaction plays a very important role in improving your skill of speaking English. *(Khả năng giao tiếp của bạn đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện kĩ năng nói tiếng Anh của bạn.)*

reinforce [,ri:in'fɔ:s] <v> : củng cố, gia cố

She reinforced her argument by showing us the statistics she got in her survey. *(Cô ấy củng cố thêm lí lẽ của mình bằng cách cho chung tôi xem các số thống kê mà cô có được trong cuộc khảo sát của mình.)*

congenial [kən'dʒi:niəl] <adj> : hợp nhau, tương đắc, tâm đầu ý hợp

I really hate going to a party which does not have many of my friends because then I cannot enjoy a congenial atmosphere. *(Tôi thật sự ghét đi dự một bữa tiệc mà không có nhiều bạn bè của tôi vì ở đó tôi không thể có được không khí tâm đắc được.)*

etiquette	['etiket]	<n>	: nghi thức, phép xã giao

Etiquette is considered very important in very formal parties in every country. *(Nghi thức được xem là vô cùng quan trọng trong các bữa tiệc trịnh trọng ở tất cả các nước.)*

refrain	[ri'frein]	<v>	: kiềm chế, cố nhịn

He insulted me severely in front of many people. I was furious but managed to refrain from weeping and blowing into his face. *(Anh ta xúc phạm tôi thậm tệ trước mặt nhiều người. Tôi rất tức giận nhưng đã kiềm chế không bật khóc và không đấm vào mặt anh ta.)*

cutlery	['kʌtləri]	<n>	: bộ đồ ăn, dao nĩa
diagonally	[dai'ægənəli]	<adv>	: theo đường chéo

Please tell me if it is all right when I cross my cutlery diagonally an my plate when eating? *(Làm ơn nói cho tôi biết liệu tôi gác chéo dao nĩa trên đĩa mình lúc đang ăn có được không?)*

napkin	['næpkin]	<n>	: khăn ăn

In Vietnam we do not use napkins when having meals at home but we also use them when we go to the restaurant. *(Ở Việt Nam, chúng tôi không dùng khăn ăn khi ăn cơm ở nhà nhưng chúng tôi dùng chúng khi ăn ở nhà hàng.)*

savory	['seivəri]	<n>	: món cuối, món ăn mặn dọn vào cuối bữa

I was so full that I could not touch the savory at the party last night. *(Tại bữa tiệc tối qua, tôi no đến độ không thể chạm vào món cuối được.)*

buffet	['bufei ; bə'fei]	<n>	: tiệc đứng
approximately	[ə'prɔksimətli]	<adv>	: khoảng chừng, ước chừng

The buffet was wonderful. There were approximately 50 people there and I met and make friends with many nice guys. *(Bữa tiệc đứng đó thật tuyệt vời. Có chừng 50 người ở đó và tôi đã gặp và làm bạn với nhiều anh chàng rất tử tế.)*

farewell	[ˌfeə'wel]	<n>	: sự chia tay, giã từ
confirm	[kən'fə:m]	<v>	: xác nhận
attendance	[ə'tendəns]	<n>	: sự tham dự

promise ['prɔmis] <v> : hứa

I promised to come to her farewell party so now I just phone her to confirm my attendance. *(Tôi đã hứa là sẽ đến dự tiệc chia tay của cô ấy vì thế bây giờ tôi chỉ điện thoại với cô ấy và xác nhận tôi sẽ tham dự.)*

II. NGỮ PHÁP

INFINITIVE WITH "TO" & INFINITIVE WITHOUT "TO"
INFINITIVE AND GERUND

*** *Các động từ được theo sau bởi Infinitive có 'to':***

- afford: I can't afford to go on holiday abroad this year.
  (Tôi không đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài năm nay.)
- appear: My motorbike appears to have broken down.
  (Xe môtô của tôi hóa ra là bị hỏng.)
- ask: She asked me to give this to you.
  (Bà ấy yêu cầu tôi đưa cái này cho anh.)
- choose: I chose not to go to university.
  (Tôi lựa chọn không đi học đại học.)
- fail: Jerry failed to arrive on time.
  (Jerry không thể đến đúng giờ được.)
- happen: I happened to be passing so I dropped in.
  (Tôi tình cờ đi ngang qua và ghé vào.)
- refuse: She refused to sing a song at the party last night.
  (Cô ấy từ chối không hát một bài tại bữa tiệc hôm qua.)
- manage: The prisoner managed to escape with a home-made ladder.
  (Tên tù đó đã xoay xở trốn thoát được nhờ vào một cái thang tự tạo.)
- offer: They offered to help her but she refused.
  (Họ đề nghị giúp đỡ cô ấy nhưng cô ấy khước từ.)
- prepare: I had just prepared to go out when he came in.
  (Tôi vừa mới chuẩn bị đi thì anh ấy bước vào.)
- want: She always wants to help those orphans.
  (Bà ấy luôn luôn muốn giúp đỡ những trẻ em mồ côi đó.)
- agree: Tom agreed to meet us outside the cinema.
  (Tom đồng ý gặp chúng tôi bên ngoài rạp chiếu bóng.)

- arrange: We arranged to meet at three o'clock yesterday afternoon.
(Chúng tôi thu xếp gặp nhau lúc ba giờ chiều qua.)
- decide: I have decided to buy a new car so I'm working overtime.
(Tôi vừa quyết định mua một chiếc xe mới vì thế tôi làm việc thêm giờ.)
- expect: I don't expect to see her again.
(Tôi không mong chờ gặp cô ấy lần nữa.)
- promise: She promised to lend me her car last night.
(Cô ấy hứa cho tôi mượn xe tối qua.)

* ***Infinitive có “to” dùng để chỉ mục đích và lược giản mệnh đề quan hệ.***

- Nếu trong câu chỉ có một chủ ngữ, ta có thể dùng một cụm từ bắt đầu bằng to + infinitive để chỉ mục đích

Ví dụ: She studies English. She wants to talk to foreigners.
⇒ She studies English to talk to foreigners.

- Nếu phủ định mục đích thì dùng cụm từ: not to + infinitive phrase

Ví dụ: He got up early. He didn't want to miss the train.
⇒ He got up early not to miss the train.

- Infinitive có “to” còn được sử dung để rút gọn một số mệnh đề quan hệ.

Ví dụ: - In this book, there are many interesting exercises which we must do.
⇒ In this book, there are many interesting exercises to do.
- This is a very good hotel where we can stay during our holiday.
⇒ This is a very good hotel to stay during our holiday.

* ***Các động từ được theo sau bởi infinitive không có “to”***

- help: She helped organize the party.
(Cô ấy giúp đỡ tổ chức bữa tiệc.)
- make: Nothing will make me change my mind.
(Sẽ không có gì khiến tôi thay đổi ý định.)
- let: Let them splash around in the pool for a while.
(Cứ để chúng vọc nước quanh hồ bơi một chốc đi.)
- Let's: Let's go to the cinema.
(Chúng ta hãy đi xem phim nhé.)
Let's not tell him what has just happened.

(Chúng ta hãy không nói cho anh ta biết điều gì vừa mới xảy ra.)

* ***Các động từ được theo sau bởi Gerund:***

- avoid: You should try to avoid walking as much as possible.
(Bạn nên cố tránh đi bộ càng nhiều càng tốt.)

- be worth: It's not worth waiting for her at this time of day.
(Chả đáng phải đợi cô ấy vào thời điểm này nữa)

- dislike: She dislikes having to work overtime.
(Cô ấy không thích bị buộc phải làm việc ngoài giờ.)

- enjoy: Do you enjoy meeting people from other countries?
(Bạn có thích gặp gỡ những người từ các nước khác không?)

- fancy: I don't fancy going out this afternoon.
(Tôi không khoái đi chơi chiều nay.)

- help: I can't help laughing when I see you in such horrible shirt.
(Tôi không thể nhịn cười được khi nhìn thấy anh mặc chiếc áo sơ mi kinh khủng đó.)

- keep: I wish you wouldn't keep interrupting.
(Tôi mong muốn bạn đừng có ngắt lời tôi hoài vậy.)

- mind: I don't mind helping you do the washing up.
(Tôi không phiền gì khi giúp bạn rửa chén bát đâu.)

- miss: Jane misses going for the country walk.
(Jane bỏ lỡ không thực hiện chuyến đi dạo ở miền quê.)

- practise: You should practise introducing yourself.
(Bạn nên tập tự giới thiệu về mình.)

- risk: We can't risk starting a fire in the forest.
(Chúng ta không thể liều lĩnh nhóm lửa ở trong rừng.)

- can't stand: I can't stand going to the office party.
(Tôi không thể chịu nổi việc phải đi dự tiệc cơ quan.)

- admit: Jack admitted stealing the money.
(Jack thú nhận là đã ăn trộm số tiền đó.)

- consider: Have you considered doing the research?
(Bạn đã xem xét đến việc làm nghiên cứu chưa?)

- deny: She denied stealing the money.
(Cô ta chối là đã không ăn trộm tiền.)

- imagine: Can you imagine working with a foreigner?

*(Bạn có thể hình dung việc làm việc với người nước ngo
không?)*

- report: Helen reported losing her watch to the director.
  (Helen báo cáo với giám đốc về việc cô bị mất đồng hồ.)
- suggest: I suggest going to the beach.
  (Tôi đề nghị chúng ta đi biển.)

*** *Các động từ theo sau bởi hoặc là Infinitive hoặc là Gerund mà không đổi nghĩa***

- attempt: I attempted to leave/leaving but the police stopped me.
  (Tôi đã cố gắng rời đi nhưng cảnh sát đã chặn tôi lại.)
- begin : She began to study/studying English at the age of five.
  (Cô ấy bắt đầu học tiếng Anh lúc năm tuổi.)
- continue: Please continue to work/working for us.
  (Làm ơn hãy tiếp tục làm việc cho chúng tôi.)
- start: It started to rain/raining as soon as we went out.
  (Trời bắt đầu mưa ngay khi chúng tôi vừa ra ngoài.)

*** *Các động từ theo sau bởi hoặc Infinitive hoặc Gerund mà có nghĩa thay đổi.***

- forget to do something: quên không làm chuyện gì
  I forgot to buy coffee so we'll drink coke instead.
  (Tôi quên mua cà phê nên thay vào đó chúng ta sẽ uống cô- ca cô- la.)
- forget doing something: quên một chuyện gì đó đã làm, quên không nhớ là đã làm một chuyện gì đó.
  Sorry. I forget meeting you before.
  (Xin lỗi nhé. Tôi quên là đã từng gặp bạn trước đây rồi.)
- remember to do something: nhớ phải làm chuyện gì đó
  Please remember to lock all the doors before going out.
  (Làm ơn nhớ khóa tất cả các cửa trước khi đi nhé.)
- remember doing something: nhớ một chuyện gì đó đã xảy ra, đã làm.
  I remember lending her $10 but she said she didn't borrow my money.
  (Tôi nhớ là đã cho cô ấy mượn $10 nhưng cô ấy nói cô không mượn tiền của tôi.)
- regret to do something: lấy làm tiếc phải làm gì đó (thường được sử dụng trong các câu trịnh trọng.)
  I regret to tell you that you have failed.

(Tôi lấy làm tiếc phải nói với anh rằng anh đã trượt.)

- regret doing something: hối tiếc là đã làm chuyện gì đó.

  Kate regretted not buying the house.

  (Kate hối tiếc là đã không mua căn nhà đó.)

- stop to do something: dừng lại để làm chuyện gì đó.

  We stop to have a cup of coffee.

  (Chúng tôi dừng lại để uống cà phê.)

- stop doing something: thôi không làm gì đó nữa

  My father has stopped smoking cigarettes.

  (Bố tôi vừa mới bỏ thuốc.)

- try to do something: cố gắng làm gì đó

  I tried to get up early but I couldn't.

  (Tôi đã cố dậy sớm nhưng không thể.)

- try doing something: thử làm chuyện gì đó

  I try drinking some Vodka but I don't think it tastes good. *(Tôi thử uống một ít rượu Vodka nhưng tôi nghĩ nó không ngon.)*

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Cho tới nay bạn đã dự tiệc nhiều lần rồi. Là một người Việt Nam bạn có chắc là mình có cử chỉ nhã nhặn ở bàn tiệc không. Hãy nêu thêm hai cách ứng xử ở bàn tiệc mà bạn nên để ý khi dự tiệc ở địa phương mình.

Gợi ý

1. Đầu to (không nhọn) của đôi đũa thường được sử dụng để gắp thức ăn từ đĩa chung ra đĩa hay bát riêng của bạn. (không bao giờ gắp thức ăn cho thẳng vào mồm.)
2. Quyết định gắp cái gì trước khi chạm đũa tới nó. Đừng xáo, đảo thức ăn để tìm những miếng ngon. Sau khi đã gắp lên một miếng rồi thì đừng để trả lại đĩa.
3. Never stab chopsticks into a bowl of rice, leaving them standing upwards resembling the incense sticks used as offerings to deceased family members. *(Đừng bao giờ cắm đũa đứng trong bát cơm của mình tương tự như cách người ta cắm hương/nhang để cúng những người đã khuất trong gia đình.)*

4. It is a sign of respect to invite and pass food to the elderly first before the dinner starts. *(Mời và gắp thức ăn cho những người lớn tuổi trước tiên khi bữa ăn bắt đầu là một cử chỉ biểu lộ sự tôn trọng.)*

Bài đọc

Hãy đọc đoạn trích sau và thực các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Cách ứng xử tại bàn tiệc

Một bữa tiệc là một cuộc họp mặt với mục đích trước tiên là kỉ niệm và giải trí. Tiệc cho ta nhiều cơ hội để có được nhiều hình thức giao lưu khác nhau tùy thuộc vào những người tham dự và sự hiểu biết của họ về các cách cư xử đã được qui ước cho những dịp như thế. Vì vậy các bữa tiệc có khuynh hướng củng cố các tiêu chuẩn văn hóa. Mục đích của bữa tiệc là đưa một nhóm người ngồi lại với nhau trong không khí thân mật đầm ấm. Tất cả các mối quan hệ riêng tư được làm cho dễ chịu hơn bởi cách xử sự đơn giản đúng mực. Điều này đặc biệt đúng với trường hợp ứng xử tại bàn tiệc, một nghi thức được sử dụng khi ăn uống. Các nền văn hóa khác nhau có những tiêu chuẩn qui định cách ứng xử tại bàn tiệc khác nhau. Sau đây là một vài cách ứng xử cơ bản tại bàn tiệc của người Anh.

* Hãy ngậm miệng khi nhai thức ăn, và không nói chuyện khi đang nhai.

* Không chống khuỷu tay lên bàn khi một món ăn nào đó được dọn ra.

* Nhịn ho và hắt hơi tại bàn ăn nếu có thể, nếu không thể nhịn thì hãy nói lời xin lỗi.

* Dùng thìa múc xúp phải hướng ra ngoài chứ đừng hướng thìa vào người bạn.

* Không dùng ngón tay nhón thức ăn ngoại trừ bánh mì và các thứ tương tự.

* Trong khi bạn vẫn còn dùng bữa, hãy đặt thìa và dao nĩa hai bên đĩa của bạn ở vị trí 4 giờ và 8 giờ,hướng đối diện nhau, như thế thì người phục vụ bàn sẽ không dọn đĩa của bạn đi. Hãy để bộ đồ ăn ở vị trí 12 giờ khi bạn ăn xong.

* Sau khi cắt thức ăn và cho nó vào mồm, hãy đặt chéo dao nĩa lên đĩa, hai tay bạn để trong lòng cho đến khi bạn ăn xong miếng thức ăn đó. Chuẩn bị lấy miếng khác trong khi bạn vẫn đang còn ăn miếng trước là không thể chấp nhận được.

* Nĩa chỉ được dùng để đưa thức ăn rắn vào miệng bạn.

* Thìa uống trà phải được lấy ra khỏi tách trước khi bạn uống.

* Đừng có liếm dao ăn.

* Khăn ăn phải được phủ trong lòng và đừng bao giờ gắn khăn ăn lên cổ áo.

a) Hoàn chỉnh bảng sau bằng những gì bạn để ý nên làm và khôngnên làm khi dự tiệc của một vị chủ nhà người Anh. Câu đầu tiên đã được làm mẫu cho bạn.

Đáp án

Do's

1. Chew with the mouth closed.

2. Refrain from coughing or sneezing at the table.
3. Lift soup by the spoon in movements away from yourself, not toward.
4. Put your cutlery to the side of your plate at the four and eight o'clock position, on opposite sides of the plate, then the waiter won't remove your plate.
5. Put your cutlery in the twelve o'clock position when you have finished.
6. Cross the cutlery diagonally on the plate after cutting the food and conveying it to the mouth.
7. Place your hands on your lap until the mouthful is completely finished.
8. Use the fork to convey any solid food to the mouth.
9. Remove the teaspoon from the cup before drinking.

Don'ts

1. Talk while chewing.
2. Rest elbows on the table while there is food.
3. Use fingers except in the case of bread and other similar foods.
4. Prepare the next mouthful while still eating the one before.
5. Lick the knife.
6. Tuck the napkin into the collar.

b) Đọc lại đoạn trích. Các từ in nghiêng trong các câu sau đề cập đến vấn đề gì.

Đáp án

1. *They* refers to parties.
2. A *type of etiquette* is a way of explaining table manners.
3. *The following* refers to the information coming after the phrase - the do's and don'ts which follow.

c) Tìm từ hay cụm từ trong đoạn trích có nghĩa tương tự như những từ cho sẵn

Đáp án

1. lifted 2. etiquette 3. cutlery 4. congenial

d) Làm việc theo nhóm. Thảo luận về cách ứng xử chung của người Việt Nam tại bàn tiệc để giải thích cho khách nước ngoài.

Gợi ý:

1. Vietnamese dining is a social occasion. Be prepared for constant interaction. If the meal is particularly formal, you are unlikely to be allowed to serve yourself. Your host will make sure you have ample food. *(Buổi ăn của người Việt Nam là một dịp họp mặt thân mật. Sẵn sàng chuyện trò liên tục. Nếu bữa ăn mang tính nghi thức, bạn có thể không được phép tự phục vụ. Chủ nhà sẽ tiếp cho bạn nhiều thức ăn).*
2. Always place the food on your place or in your rice bowl first; then pick it back up and eat it. Never eat directly from the serving plate. *(Luôn bỏ thức ăn vào đĩa hoặc chén cơm trước, sau đó gắp thức ăn đưa lên miệng. Không bao giờ ăn thức ăn trực tiếp từ từ đĩa thức ăn.)*

3. Only pick up one piece of food at a time. Chopsticks are not shovels. *(Mỗ lần chỉ gắp một miếng thức ăn. Đũa không phải là cái xẻng.)*
4. It is polite to use both hand when offering something or passing something. The same is true for accepting something. *(Theo phép lịch sự dùng cả hai tay để chuyển một vật gì. Khi nhận một vật gì cũng vậy).*
5. Do not hunt and peck to find the "good stuff" on a serving plate. Doing so will your guests with a low opinion of you. *(Không "săn" tìm "miếng ngon' trên đĩa thức ăn. Làm vậy bạn sẽ bị khách trong tiệc đánh giá thấp.)*
6. Never return a piece of food from your plate to the serving dish. *(Không bao giờ bỏ lại thức ăn vào đĩa thức ăn.)*

NGHE

a) Xếp các hình vẽ với các từ.

Đáp án

1. ⇒ b   2. ⇒ a 3. ⇒ d 4. ⇒ e 5. c

b) Hãy nghe phần đầu đoạn văn. Đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T), các câu nào là sai (F).

Mô tả băng

A birthday party is a celebration to honor the birth of a person. The birthday party is the most often celebrated event in the world. As of July 2005 there were approximately 6.45 billion people on Earth. If birthdays were perfectly random in their distribution across the year, and if every person were to celebrate theirs at their exact birth time, then there would be a birthday celebration every 0.005 seconds. While a child's party is usually at home and consists of soft drinks and sweet food as well as savories, adults' often take place in clubs with a buffet of savory food and alcohol.

Dịch nghĩa

Tiệc sinh nhật là một bữa tiệc kỉ niệm ngày sinh của một người. Tiệc sinh nhật là sự kiện được tổ chức nhiều nhất trên thế giới. Như vào tháng 7 năm 2005, có xấp xỉ 6,45 tỉ người trên trái đất. Nếu sinh nhật được phân bố hoàn toàn ngẫu nhiên suốt cả năm và nếu mọi người tổ chức tiệc sinh nhật chính xác đúng vào thời gian được sinh ra, thì lúc đó cứ mỗi 0,005 giây sẽ có một bữa tiệc sinh nhật. Trong khi tiệc sinh nhật cho trẻ con được tổ chức ở nhà gồm có nước ngọt, bánh kẹo cũng như thức ăn mặn, thì tiệc của người lớn thường diễn ra ở câu lạc bộ với tiệc đứng có thức ăn mặn và bia rượu.

Đáp án

	T	F
1. Có xấp xỉ 6,54 tỉ người trên trái đất vào tháng 7 năm 2005		✓
2. Cứ 0,005 giây sẽ có một bữa tiệc sinh nhật.	✓	
3. Tiệc sinh nhật của trẻ con thường gồm có nước ngọt, kẹo bánh cũng như đồ ăn mặn.	✓	
4. Tiệc sinh nhật của người lớn thường được tổ chức trong nhà hàng với nhiều món ăn ngon.		✓

Thông tin đúng

1. There were approximately 6.45 billion people on Earth as of July 2005.
4. Adults' parties are often held in clubs with a buffet of savory food and alcohol.

c) Nghe phần hai của đoạn băng. Trả lời ngắn các câu hỏi sau.

Mô tả băng

In Western culture, particularly the United States, birthday parties are often accompanied by colorful decorations. A traditional birthday cake is often served with candles that are to be blown out after a "birthday wish" has been made. This wish is usually kept secret, and represents some desire for the time between the current birthday and the next. While the birthday cake is brought to the table, the song *Happy Birthday to You* is generally sung. A birthday party may even be an event planned carefully through a special agency or through a party service.

Dịch nghĩa

Trong văn hóa phương Tây, đặc biệt là Mĩ, tiệc sinh nhật thường được đi kèm với sự trang trí nhiều màu sắc. Một chiếc bánh sinh nhật truyền thống thường được cắm những cây nến mà người ta sẽ thổi tắt sau khi nói lên "lời ước sinh nhật". Lời ước này thường được giữ kín và thường là niềm khát khao trong suốt thời gian từ sinh nhật hiện tại cho đến sinh nhật tiếp theo. Trong khi chiếc bánh sinh nhật được mang ra bàn tiệc, người ta thường hát bài hát "Chúc mừng sinh nhật bạn". Người ta còn có thể thuê một công ty đặc biệt hay công ty dịch vụ sinh nhật lên kế hoạch cẩn thận cho bữa tiệc sinh nhật của mình.

Đáp án

1. *Tiệc sinh nhật ở Mĩ thường đi kèm với việc gì?*

⇒ Birthday parties in the USA are often accompanied by colorful decorations.

2. *Người được tổ chức sinh nhật thường làm gì trước khi thổi tắt nến trên bánh sinh nhật?*

⇒ He/ She makes a "birthday wish."

NÓI Lên kế hoạch cho một buổi tiệc

a) Làm việc theo nhóm. Hãy đọc danh mục các thứ hữu ích sau để chuẩn bị cho một bữa tiệc và thêm vào hai thứ mà bạn nghĩ là cần thiết.

Danh sách những thứ giúp cho việc chuẩn bị cho một buổi tiệc
- *Quyết định danh sách khách mời* - *Quyết định cách phục vụ thức ăn và thức uống: tiệc đứng (khách có thể tự chọn thức ăn cho mình) hay tiệc ngồi (có thực đơn cố định)* - *Lên kế hoạch giải trí: chơi trò chơi, nghe đĩa, xem video/ tivi, v.v..* - *Sắp xếp một vài nhân sự giúp cho bữa tiệc được tiến hành trôi chảy: đón khách, cất áo khoác, trả lời điện thoại, giới thiệu khách v.v..*

b) Làm việc theo cặp. Luyện tập mẫu đối thoại sau.

Dịch nghĩa

A: Kế hoạch cho bữa tiệc chia tay của chúng ta ra sao vậy?

B: Vâng, chúng ta sẽ mời khoảng một chục vị khách và sẽ tổ chức tiệc ngồi.

A: Thế giải trí thì sao?

B: Chúng ta sẽ có nhạc và video.

A: Và nhiệm vụ của mọi người thì sao?

B: Được rồi. Bạn sẽ chào khách và mời họ ngồi. Hoa sẽ ở trong bếp với mình. Mình sẽ là đầu bếp. Mai và Minh sẽ phục vụ thức ăn và thức uống. Nam sẽ lo vụ xe cộ của khách.

c) Làm việc theo cặp. Lên kế hoạch cho tiệc sinh nhật sắp tới của bạn.

- Deciding on the guest list.
- Deciding on the kind of foods and drinks and the way to serve them: specicalties & soft drinks, a sit-down meal.
- Planning entertainment: Quiz show, small games, listening to music, dancing...
- Deciding on the person(s) who is (are) in charge of welcoming guests or conduct(s) games and fun activities.
- Deciding on the person(s) who does (do) the decorating.

VIẾT

Viết thư mời và thư trả lời.

a) Hãy đọc các bức thư sau, mỗi bức thư thuộc thể loại nào?

Đáp án

Letter 1 ⇒ letter of invitation

Letter 2 ⇒ letter of acceptance

Letter 3 ⇒ letter of refusal

b) Hãy đọc các gợi ý về viết thư mời. Xác định những điểm đó trong các bức thư ở mục a) bằng cách viết các ghi chú bên lề của các bức thư.

Đáp án

Letter of invitation (thư mời)

1. Date of writing	*Hanoi, December 10, 20__*
2. Greeting	*Dear Minh,*
3. Reason for the event	*My English-speaking club is giving a buffet at the following address*
4. Address (Venue)	*81, Tran Hung Dao Street, Hanoi*
5. Date and day of the week	*Sunday, December 23, from 3 p.m.*
6. Arrival & leaving time	*to 5p.m. to welcome the three American guest speakers.*

7. If special activity is planned	*Your presence at the event is highly appriciated.* *Bring along some of your friends who can speak English if you want to.*
8. Request of a reply	*Please let me know if you will join us.*
9. Closing	*Affectionately*
10. Signature	*Mary*

Letter of acceptance (thư nhận lời)

1. Date of writing	*Hanoi, December 14, 20__*
2. Greeting	*Dear Mary,*
3. Pleasure for being invited 4. Repeat the event & address (venue) & date and day of the week & arrival & leaving time	*I am very happy to accept your kind invitation to the buffet at 81 Tran Hung Dao Street, Hanoi - Sunday, December 23, from 3 p.m. to 5 p.m, to welcome the three American guest speakers.*
5. Confirming to come	*I'm going to take two of my friends with me. We look forward to the occasion with pleasure.*
6. Closing	*Sincerely yours*
7. Signature	*Minh*

Letter of refusal (thư từ chối)

1. Date of writing	*Hochiminh City, December 16, 20__*
2. Greeting	*Dear Mary,*
3. Pleasure for being invited 4. Repeat the event & address (venue) & date and day of the week & arrival & leaving time	*You are very sweet to invite me to the buffet at 81 Tran Hung Dao Street, Hanoi - Sunday, December 23, from 3 p.m. to 5 p.m, to welcome the three American guest speakers.*
5. Reason for refusing	*But my cousins, who live in the USA, are coming in on that day and we have made our plans to go out of the city.*
6. Saying thanks & promising to participate in future events	*Thank you very much for your invitation, and I hope we can get together on other occasions.*

7. Closing	*Sincerely*
8. Signature	*Minh*

c) 1. Bạn sắp sửa tổ chức sinh nhật. Viết một lá thư mời. Nêu sự kiện, địa điểm, thời gian và các hoạt động đặc biệt nếu có sẵn.

Letter of invitation

Hochiminh City, October 23, 20__

Dear Mai,

It is my great pleasure to invite you and your sister to my birthday party on November 10, 20__, at 4 p.m. Do you remember my address? Number 23, Nam Ky Khoi Nghia Street, Ward 11, District 3.

Please come, we'll have a lot of fun and games with many classmates.

Your presence will bring more fun to the party. Please let me know your decision by calling number 8232556.

Affectionately

My Linh

2. Hãy tưởng tượng bạn nhận được thư mời dự tiệc sinh nhật trên. Viết thư nhận lời hoặc từ chối.

Bài viết gợi ý

Letter of acceptance

Hochiminh City, October 23, 20__

Dear My Linh,

Thank you very much for inviting me and my sister to your birthday party on November 10, 20__, at 4 p.m. It is my pleasure to attend the first party since the day we moved here.

We'll come in time. If you need a hand, don't hesitate to tell me.

With affection

Mai

Letter of refusal

Hochiminh City, October 28, 20__

Dear My Linh,

Thank you very much for inviting me and my sister to your birthday party on November 10, 20__, at 4 p.m. I'd love to attend your party, but it's a pity because my family has had a plan to go to the north to visit our grandparents.

Best wishes to you and I also have a small gift for you through Nam.
Enjoy your party and send my regards to our friends.

Affectionately
Mai

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Danh từ kép: Danh từ + Danh từ**

a) Hãy đọc các định nghĩa và viết các danh từ kép tương ứng. Từ đầu tiên đã được làm sẵn cho bạn.

Đáp án

2. a motorbike taxi	3. a train station
4. an invitation card	5. a flower pot
6. working clothes	7. an information desk

b) Ghép một danh từ ở cột A với một danh từ ở cột B để hình thành một danh từ kép. Sau đó đặt câu với các danh từ này. Với một số mục có thể có nhiều hơn một kết hợp.

Đáp án

1. milkman
   The milkman comes every morning.
2. car race
   He died in a car race last week.
3. birthday party
   We attended a great birthday party yesterday.
4. houseguest
   They have been our houseguests since last Tuesday.
5. guesthouse
   Are there any guesthouses in this town?
6. train station
   Where is the train station?
7. bus terminal/station/driver
   I want to get to the bus terminal/station.
   Is this the bus driver who won the prize "Bus Driver of the Year"?
8. taxi driver
   My uncle is a taxi driver.

Ngữ pháp

Nguyên mẫu không có 'to' hay nguyên mẫu có 'to'

a) Điền vào mỗi ô trống bằng dạng đúng của động từ trong khung (nguyên mẫu không có 'to' hay nguyên mẫu có 'to'). Có một động từ được sử dụng nhiều hơn một lần.

Đáp án

1. hang 2. to come 3 to have to invite
5. come 6. to see 7. to leave

b) Sau đây là một đoạn trích về những đề nghị các bậc cha mẹ có con tuổi thiếu niên đi dự tiệc cách xa nhà. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

1. to let 2. know 3. to leave
4. to call 5. to ride 6. to wake

Động từ nguyên mẫu có 'to' hay động từ thêm –ing

Hãy điền vào các ô trống của mẫu đối thoại bằng các động từ nguyên mẫu có 'to' hay động từ thêm –ing.

Đáp án

3. to take 4. attending 5. going 6. going
7. to attend 8. sitting 9. taking

UNIT 4 VOLUNTEER WORK AND LITERACY PROGRAMS

(Công tác tình nguyện và các chương trình xóa nạn mù chữ)

I. TỪ VỰNG

volunteer	[ˌvɔlən'tiə]	<n>	: người tình nguyện
		<v>	: tình nguyện, tự nguyện
		<adj>	: tự nguyện, tình nguyện

Volunteers are the people who do something voluntarily to help other people. Every year, there are a lot of student volunteers coming to remote and mountainous areas to help poor people here. Student volunteers help people but they themselves study many things from life as well. *(Tình nguyện viên là những người làm một việc gì đó một cách tự nguyện để giúp đỡ người khác. Hàng năm có rất nhiều sinh viên tình nguyện đến các vùng xa và vùng núi để giúp đỡ những người nghèo ở đó. Sinh viên tình nguyện giúp đỡ người khác nhưng bản thân họ cũng học hỏi được nhiều điều từ cuộc sống.)*

literacy	['litərəsi]	<n>	: sự biết chữ, biết viết biết đọc
illiteracy	[i'litərəsi]	<n>	: sự mù chữ, nạn mù chữ

There are many people who are illiterate in this area. The local government must struggle to eradicate illiteracy because illiteracy eradication is the promotion for economic development. *(Có rất nhiều người mù chữ trong vùng này. Chính quyền địa phương phải đấu tranh để xóa bỏ nạn mù chữ bởi vì việc xóa nạn mù chữ là động cơ thúc đẩy kinh tế phát triển.)*

conduct ['kɔndʌkt] <v> : hướng dẫn, chỉ dẫn

I decided to study to get the driving license. Luckily, the course was conducted by a very enthusiastic teacher and as a result I passed the test first time. *(Tôi quyết định học để lấy bằng lái xe. May thay, khóa học đó được hướng dẫn bởi một giáo viên rất nhiệt tình và kết quả là tôi thi đỗ lần đầu.)*

remedial [ri'mi:diəl] <adj> : dành cho học sinh yếu kém

remedial class [ri'mi:diəl klɑ:s] <n> : lớp phụ đạo

During the summer holiday, the teachers in my school organize some remedial classes for the students who cannot catch up with the study in the academic year. *(Trong kì nghỉ hè, các giáo viên ở trường tôi tổ chức các lớp học phụ đạo cho những học sinh không theo kịp việc học trong năm học.)*

adult ['ædʌlt, ə'dʌlt] <n> : người lớn, người trưởng thành

I don't want to become an adult because adults normally have many things to worry about. *(Tôi không muốn trở thành người lớn vì người lớn thường có nhiều điều phải lo nghĩ.)*

local ['loukəl] <adj> : thuộc về địa phương

evaluate [i'væljueit] <v> : đánh giá

The local governments evaluate their activities every six months to make suitable decision for their future policies. *(Chính quyền địa phương đánh giá các hoạt động của mình cứ sáu tháng một lần để đưa ra những quyết định thích hợp cho chính sách tương lai của họ.)*

agreement [ə'gri:mənt] <n> : sự đồng ý, thỏa thuận

firsthand [ə'gri:mənt] <adj> : trực tiếp, mắt thấy tai nghe

We come to an agreement that the president of the club has the right to know the firsthand information. *(Chúng tôi đi đến một thỏa thuận rằng chủ tịch câu lạc bộ có quyền biết được các thông tin trực tiếp.)*

enable [i'neibl] <v> : khiến cho có thể

interpersonal [,intə'pə:snl] <adj> : giữa cá nhân với nhau, người với người

attain [ə'tein] <v> : đạt được, thu được

I like volunteer activities because they enable me to develop my interpersonal skills and attain understandings about the customs and people at the place where I come to help. *(Tôi thích các hoạt động tình nguyện bởi vì chúng khiến tôi có thể phát huy được các kỹ năng ứng xử giữa người với người và thu được sự hiểu biết về phong tục và con người ở những nơi mà tôi đến giúp đỡ.)*

talent ['tælənt] <n> : tài năng

His talent in music was discovered very early by his father. *(Tài năng âm nhạc của anh ấy được bố mình phát hiện khá sớm.)*

raise fund [reiz fʌnd] <v> : gây quỹ

We hold some live shows to raise fund to do charity. *(Chúng tôi tổ chức vài buổi biểu diễn trực tiếp để gây quỹ làm từ thiện.)*

oblige [ə'blaidʒ] <v> : bắt buộc

Our uncle was obliged to sell his house to pay the debt. *(Chú tôi buộc phải bán nhà để trả nợ.)*

delighted [di'laitid] <adj> : phấn khởi, vui mừng

We all are delighted to hear that our soccer team has defeated a very strong team in Asia. *(Tất cả chúng tôi đều rất phấn khởi khi nghe rằng đội tuyển bóng đá của chúng ta vừa đánh bại một đội rất mạnh ở châu Á.)*

hesitate ['heziteit] <v> : do dự, lưỡng lự

She asked me for some money without hesitating. *(Cô ta hỏi xin tiền tôi mà không hề ngần ngại.)*

II. NGỮ PHÁP

REPORTED SPEECH WITH INFINITIVE

Khi tường thuật các câu nói trực tiếp trong tiếng Anh sử dụng các động từ: ***ask, tell, order, advise, invite, want, remind, promise,warn, urge...*** ta phải chia các động từ theo sau ở dạng ***infinitive*** như sau:

*** Bảo ai làm chuyện gì:**

- "Please type this letter for me." The director said to his secretary

⇒ The director asked his secretary to type the letter for him.

*** Ra lệnh cho ai làm gì:**

- "Lie down on the floor." The robbers said to everybody at the bank

⇒ The robbers ordered everybody at the bank to lie down on the floor.

*** Khuyên ai làm/không làm việc gì:**

- "If I were you, I wouldn't buy that second-hand car." said John.

⇒ John advised me not to buy that second-hand car.

*** Mời ai làm gì:**

- "Would you like to go out for dinner with me?" said Mary.

⇒ Mary invited me to go out for dinner.

*** Nhắc nhở ai làm chuyện gì:**

- "Don't forget to come to the meeting tomorrow." said the manager.

⇒ The manager reminded us to come to the meeting the following day.

*** Hứa với ai sẽ làm chuyện gì:**

- "I'll try my best to look for that book for you." Jim promised.

⇒ Jim promised to try his best to look for that book for me.

*** Kêu gọi ai làm gì:**

- "We really must stay together." said the Trade Union Officer

⇒ The Trade Union Officer urged the workers to stay together.

*** Cảnh cáo ai không được làm gì:**

- "Don't touch that wire with your wet hands." said the teacher.

⇒ The teacher warned us not to touch that wire with our wet hands.

REPORTED SPEECH WITH GERUND

Khi tường thuật các câu nói trực tiếp trong tiếng Anh sử dụng các động từ sau: ***dream, look forward, congratulate, accuse, deny, admit, warn, suggest, insist...*** ta phải chia các động từ theo sau ở dạng V-ing (Gerund) như sau:

*** Biểu đạt một mơ ước:**

- "I've always wished to become a good doctor." said Linda.

⇒ Linda has always dreamed of becoming a good doctor.

*** Biểu đạt sự phủ nhận:**

- "No, of course not. I didn't damage your computer." said Peter.

⇒ Peter denied damaging my computer.

*** Biểu đạt sự ngóng trông:**

- "I can't wait until August to go to Paris for my holiday." said my sister.

⇒ My sister looked forward to going to Paris for her holiday in August.

*** Biểu đạt lời buộc tội:**

- "You stole the money I put on the table this morning." said my brother.

⇒ My brother accused me of stealing the money he had put on the table that morning.

*** Biểu đạt sự khăng khăng đòi làm gì đó:**

- "No. Let me pay for the meal. Not you." David insisted.

⇒ David insisted on paying for the meal.

*** Biểu đạt sự ngăn cấm:**

- "No, no. Sit down and don't go out of the class." said the teacher.

⇒ The teacher prevented us from going out of the class.

*** Biểu đạt lời chúc mừng:**

- "You've won the gold medal. Congratulation, An Hien!" said the teacher.

⇒ The teacher congratualated An Hien on winning the gold medal.

*** Biểu đạt lời xin lỗi:**

- "I'm terribly sorry. I was so impolite to you yesterday." said my friend.

⇒ My friend apologized for being impolite to me yesterday.

*** Biểu đạt lời thú nhận:**

- "Yes. You're right. I broke the vase while cleaning the table." said she.

⇒ She admitted breaking the vase.

*** Biểu đạt lời đề nghị:**

- "Let's go to the beach instead." said he.

⇒ He suggested going to the beach instead.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Xem những bức tranh dưới đây. Trong những bức tranh này bạn có thể thấy một số sinh viên đang làm công tác tình nguyện. Làm việc theo cặp và xếp các bức tranh với những công việc tình nguyện.

Đáp án

1. ⇒ b 2. ⇒ c 3. ⇒ a

Bài đọc

Đọc bài văn và thực hiện các hoạt động bên dưới

Dịch nghĩa

Khánh và các bạn của mình tham gia chương trình tình nguyện hè. Dưới đây là một phần của bản báo cáo của Khánh.

Chúng tôi được bố trí đến làng Hiệp Phước, quận Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi làm những công tác tình nguyện như tổ chức các trò chơi và các hoạt động cho trẻ em địa phương, hướng dẫn các lớp học đọc học viết cho người lớn và các lớp phụ đạo cho học sinh yếu đồng thời làm lại những con đường bị hư hỏng.

Cả người tình nguyện Việt Nam lẫn người tình nguyện nước ngoài được chia ra thành nhóm ba người. Chúng tôi ở lại với các gia đình quanh làng và làm nhiều công tác tình nguyện khác nhau.

Nhiệm vụ chính của chúng tôi là dạy cho những người mới bắt đầu học và những người tái mù chữ tập đọc tập viết. Dựa vào trình độ của họ, chúng tôi xếp họ thành từng nhóm. Mỗi buổi sáng chúng tôi hướng dẫn các lớp phụ đạo dành cho học sinh yếu từ 7 giờ 30 đến 9 giờ 30. Vào buổi chiều chúng tôi dạy cho các thiếu niên đọc và viết từ 2 giờ cho đến 4 giờ. Sau đó chúng tôi lên đường đến những lớp học đêm, nơi mà chúng tôi dạy cho những người lớn mới bắt đầu học chữ. Những lớp đêm này thường bắt đầu vào lúc 5 giờ chiều và kéo dài hai tiếng đồng hồ. Thật là một nhiệm vụ không dễ dàng gì khi dạy cho những người lớn đến lớp sau một ngày lao động vất vả; một số người thậm chí còn mang theo con cái và chăm chúng trong suốt thời gian học. Bên cạnh nhiệm vụ chính của chúng tôi, chúng tôi còn tổ chức các trò chơi cho trẻ con và thường sử dụng thời gian còn lại vào buổi tối để làm bạn với những thanh niên địa phương.

Khi đánh giá công việc của sau một tháng của chúng tôi trong một môi trường khác biệt như thế, chúng tôi cùng nhất trí cho rằng đó là một cơ hội thật tốt để chúng tôi có những trải nghiệm trực tiếp rất có giá trị. Bất chấp vất vả, chúng tôi tích lũy được nhiều điều bổ ích từ chương trình tình nguyện của mình. Thật vậy, giúp đỡ cộng đồng khiến cho chúng tôi có thể phát huy được các kĩ năng ứng xử giữa người với người, có được sự hiểu biết lẫn nhau, thúc đẩy tình bằng hữu và phát hiện tài năng của bản thân.

a) Hãy đánh dấu (✓) vào bên cạnh các hoạt động của các sinh viên ở làng Hiệp Phước

Đáp án

1. Nấu cơm cho trẻ em vô gia cư. ☐
2. Hướng dẫn các lớp phụ đạo cho học sinh yếu. ☑
3. Làm lại những con đường bị hư hỏng. ☑
4. Chơi đùa với trẻ em địa phương. ☑
5. Hướng dẫn những lớp xóa mù cho thiếu niên và người lớn. ☑
6. Xây nhà cho người nghèo. ☐

b) Liệt kê những điều bổ ích mà các sinh viên tình nguyện có được. Mụ đầu tiên đã được làm sẵn cho bạn.

Đáp án

2. Volunteer work helps build their characters.
3. Volunteer work helps promote their friendship.
4. Volunteer work helps them discover their talents.

c) Làm việc theo nhóm. Thực hiện các nhiệm vụ sau theo chỉ dẫn

1. Sơ đồ sau cho thấy một số nguyên nhân chính dẫn đến nạn mù chữ. Hãy tìm thêm nhiều nguyên nhân nữa để điền vào các chỗ trốn trong sơ đồ.

Gợi ý

1. Most children in remote areas cannot read and write because they are no sent to school.
2. Most adults in remote villages are still illiterate so they do not take special care of their children's education.
3. Lack of good teachers and good teaching conditions is also a decisive factor.
4. Schools in remote areas cannot provide enough seats for children.
5. Lack of convenient transportation makes it impossible for many children staying away from school.

b) Hãy thảo luận các nguyên nhân và tìm ra các giải pháp.

Gợi ý

- There should be activities to show that going to school is compulsory for children and the necessity of being educated to survive and live in the community.
- The government should take certain measures to ensure teachers' good living and teaching conditions.
- Local authorities should have considerable concern about building more schools and providing convenient transportation so as to encourage children to go to school.

NGHE

a) Làm việc theo cặp. Đánh dấu (✓) vào các công tác tình nguyện có thể được nhắc đến trong băng.

Gợi ý

✓	Raising funds *(Gây quỹ)*
✓	Teaching iliteracy classes *(Dạy lớp xóa mù)*
✓	Cooking meals for the homeless *(Nấu ăn cho trẻ vô gia cư)*
✓	Collecting glass, paper, and empty cans *(Thu lượm thủy tinh, giấy và hộp thiếc)*
✓	Planting trees in the parks *(Trồng cây trong công viên)*

*b) Hãy nghe phần **A** và phần **B**. Trong phần **A** bạn sẽ nghe Chính, trưởng nhóm sinh viên tình nguyện nói về những gì họ đã làm. Ở phần **B** bạn sẽ nghe về những nhiệm vụ chính mà Ba và nhóm sinh viên tình nguyện của mình đã làm. Trong khi nghe hãy đánh dấu (✓) vào các ô thích hợp.*

Mô tả băng

Part A

Interviewer : Hello! Chinh! You've been working here for three weeks, haven't you?

Chinh : Yeah. 21 days exactly.

Interviewer : What have you done?

Chinh : Well, I work with my friends and the local people to raise funds for the poor. We help street children learn how to read and write, and prepare food for the homeless.

Interviewer : Do you find it interesting to do such things?

Chinh : Sure, 'cause serving people helps us develop a sense of community responsibility and have a feeling of hope and satisfaction.

Interviewer : That sounds great. Thank you. Bye.

Chinh : That's OK. See you.

Dịch nghĩa

Người phỏng vấn : Xin chào Chính! Em đã làm việc ở đây 3 tuần rồi phải không nhỉ?

Chính : Vâng. Chính xác là 21 ngày.

Người phỏng vấn : Thế em đã làm những việc gì nào?

Chính : Vâng, em cùng làm việc với các bạn em và những người ở địa phương để gây quỹ giúp đỡ người nghèo. Chúng em giúp trẻ em đường phố học đọc học viết, và nấu ăn cho trẻ em vô gia cư.

Người phỏng vấn : Em nhận thấy làm những việc đó có thú vị không?

Chính : Chắc chắn rồi. Bởi vì phục vụ người khác giúp chúng em phát huy tính trách nhiệm đối với cộng đồng và có được niềm hi vọng và mãn nguyện.

Người phỏng vấn : Tuyệt thật. Cảm ơn em nhé. Tạm biệt em.

Chính : Dạ. Tạm biệt anh.

Part B

Interviewer : Hi, Ba!

Ba : Hello.

Interviewer : Can I ask you something about the volunteer work you have done here?

Ba : Why not?

Interviewer : What's your group's main task?

Ba : We collect glass, paper, and empty cans. Mm... then send them for recycling. Um..., we also plant trees and flowers in the parks and along the sidewalks as well. We tidy the riverbanks, too.

Interviewer : How about helping the poor?

Ba : Well, it's not our task.

Interviewer : What d'you think of your work?

Ba : I think it's a very important task 'cause it helps save the environment. Through this work, we learn how to collaborate and solve problems. Also, we discover each other's talents, develop some skills, and promote our friendship.

Interviewer : That sounds interesting! Um... I wish you good health and great success in your work. Well, I've got to go now. Thank you for your information. Bye.

Ba : You're welcome. Bye. See you then.

Dịch nghĩa

Người phỏng vấn: Xin chào Ba!

Ba : Xin chào.

Người phỏng vấn: Tôi có thể hỏi bạn một vài điều về công tác tình nguyện mà bạn làm ở đây được không?

Ba : Được chứ.

Người phỏng vấn: Nhiệm vụ chính của nhóm các bạn là gì?

Ba : Chúng tôi thu nhặt thủy tinh, giấy loại và hộp thiếc rỗng. Sau đó chúng tôi gửi chúng đi để tái chế. Chúng tôi trồng cây và hoa trong công viên và dọc theo các lối đi. Chúng tôi còn dọn vệ sinh bờ sông nữa.

Người phỏng vấn: Thế còn việc giúp người nghèo thì sao?

Ba : Vâng, đó không phải là nhiệm vụ nhóm tôi được phân công.

Người phỏng vấn: Bạn nghĩ gì về công việc của mình?

Ba : Tôi nghĩ đó là một nhiệm vụ rất quan trọng bởi vì nó giúp bảo vệ môi trường. Thông qua công việc này, chúng tôi học cách phối hợp với nhau và giải quyết vấn đề. Chúng tôi cũng phát hiện ra tài năng của nhau, phát huy một số kĩ năng, và thúc đẩy tình bạn giữa chúng tôi.

Người phỏng vấn: Thú vị thật. Tôi chúc các bạn sức khỏe và thành công trong công việc của mình. Vâng, tôi phải đi bây giờ. Cảm ơn về những thông tin của bạn. Tạm biệt bạn.

Ba : Không có chi. Tạm biệt. Hẹn gặp lại.

Đáp án

PART A		**PART B**	
The main task of Chinh's group is		***The main task of Ba's group is***	
✓	serving poor people.		serving poor people.

	saving the environment.	✓	saving the environment.
	conducting a literacy class for adults.		conducting a literacy class for adults.

c) Nghe lại cả phần A và phần B. Điền vào các khoảng trống sau.

Đáp án

1. funds, children, food
2. recycling, flowers, riverbanks
3. responsibility, skills

NÓI

Cách diễn đạt lời cảm ơn và đáp lại

a) Làm việc theo cặp. Tìm thêm những cách diễn đạt lời cảm ơn và đáp lại. Một số cách diễn đạt đã được cung cấp.

Gợi ý

More expressions to express gratitude

- It's very kind of you to ...
- I can't thank you enough for...
- Many thanks to you.

More expressions to respond to thanks

- Never mind.
- Not at all.
- You're welcome. / You're most welcome.
- It's my pleasure to help.

b) Làm việc theo nhóm. Luân phiên nhau nói lời cảm ơn và đáp lại lời cảm ơn. Bạn có thể sử dụng các cụm từ đề nghị ở phần a) và các tình huống dưới đây.

Gợi ý

Situation 1

Student 1: Thank you very much for your building our house.

Student 2: Delighted we were able to help

Situation 2

Student 3: We are grateful to you for your teaching our children.

Student 4: It was the least I could do.

Situation 3

Student 5: It's very kind of you to help us protect the environment. Student 6: It's our pleasure to help.

Situation 4

Student 7: Many thanks to you for teaching a illiteracy class.

Student 8: You're welcome.

c) Làm việc theo cặp. Nghĩ đến một vài tình huống bạn có thể nói cảm ơn người khác và những lời đáp lại khi người khác cảm ơn bạn.

VIẾT

Viết thư cảm ơn

a) Một số tình nguyện viên Việt Nam và nước ngoài sửa chữa một số phòng học (sửa mái nhà, cửa sổ, bàn ghế,vv.) trong trường của bạn. Bây giờ hãy viết thư cảm ơn họ.

Gợi ý

August 25, 20__

Dear Peter and Tuan,

We appreciate what you have done to our school during your summer vacation.

In the coming year, we will have good classrooms to study in. The roof of the rooms do not leak any longer and the windows do not make a lot of noise in the wind as they used to. Besides, there will be enough seats in each class for all of us. We hope to study better in such more convenient classrooms.

Thanks again for your concern and help.

We wish you good heath and look forward to seeing you again next year.

Sincerely yours,

Quy Khanh

b) Hãy tưởng tượng bạn là một sinh viên tình nguyện người Mĩ ở lại nhà bà Năm trong chiến dịch tình nguyện kéo dài một tháng tại một làng xa xôi. Bây giờ bạn vừa trở về Thành phố Hồ Chí Minh. Viết thư cảm ơn bà về sự giúp đỡ và chăm sóc đặc biệt bà dành cho bạn và các bạn trong suốt thời gian các bạn ở đó.

Gợi ý

August 25, 20__

Dear Mrs. Nam,

I'm writing to thank you for your special care and help to us during our stay in your house. We really appreciate your great concern.

We're back to school to get prepared for the new school year's study program.

Thanks to your care and help, we now become more mature, confident, and sociable when communicating with people.

Once again we're extremely thankful for what you have done to us.

We wish you good health and great success and look forward to seeing you again next year.

Sincerely yours,

Susan Brown

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Tính từ có nguồn gốc danh từ**

a) Xếp các hậu tố (tiếp vĩ ngữ) với các danh từ. Viết các từ đúng vào các khoảng trống. Từ đầu tiên đã được làm cho bạn.

Đáp án

1. ⇒ useful	2. ⇒ studious	3. ⇒ valuable
4. ⇒ parental	5. ⇒ thoughtful	

b) Điền vào các khoảng trống bằng những tính từ ở a) để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. ⇒ valuable	2. ⇒ useful	3. ⇒ studious
4. ⇒ thoughtful	5. ⇒ parental	

Ngữ pháp **Câu tường thuật**

Câu tường thuật với động từ nguyên mẫu có 'to'.

a) Đổi các câu sau sang câu tường thuật.

Đáp án

1 The teacher told his students to do all the homework before they came to class.

2 Trung told Hoang to go and see the game the following day.

3 The father told his son not to waste his time playing games all day.

4 The interviewer told the interviewee to go ahead with his/her presentation.

5 The employer told his assistant not to touch any of the material there.

6 The coach told the player to be fast and concentrate hard.

7 The instructor told the students not to hesitate to ask if they had a question.

b) Đổi các câu sau sang câu tường thuật, sử dụng các động từ trong khung.

Đáp án

1 Nam asked Mai to do it for him.

2 The teacher ordered his student to do it right away.

3 The flight attendant reminded the man that smoking was not allowed./
The flight attendant reminded the passenger to put out his cigarette.

4 My mother advised me not to lose hope.

5 Peter requested David to do it for him.

6 The little boy begged the lady to give him some more soup.

Câu tường thuật với danh động từ

Đổi các câu sau sang câu tường thuật, sử dụng các động từ trrong khung.

Đáp án

1. Ba suggested exchanging the notes.
2. The manager insisted on offering me a position in the company.
3. The teacher suggested stopping then and finishing it later.
4. She suggested not going out alone late at night.
5. The team leader suggested sitting down and taking a rest.
6. My father suggested eating out that night.
7. My sister suggested/proposed going to the beach to collect some shellls.
8. The supervisor apologized for being late.
9. Mai suggested going for a walk.
10. Minh asked me to turn down my radio.

BÀI TẬP CỦNG CỐ SỐ 1

UNITS 1 – 4

PHÁT ÂM

a) Khoanh tròn từ có phần in đậm được phát âm khác với ba từ còn lại.

Đáp án

1. ⇒ B   2. ⇒ D   3. ⇒ C   4. ⇒ B   5. ⇒ A

b) Khoanh tròn từ có dấu trọng âm khác với ba từ còn lại trong nhóm.

Đáp án

1. ⇒ D   2. ⇒ A   3. ⇒ B   4. ⇒ A   5. ⇒ C

NGHE HIỂU

Mô tả băng

This is an organization offering volunteer work. Our old people would love to see you. Could you spare an hour or two each week to visit an old lady or gentleman and help her or him keep in touch with the modern world? Or perhaps you would prefer to help make the home look a bit more cheerful? We have wallpaper and we need strong active people to help us redecorate their living rooms. Would you have time to make the lonely old people happy?

Dịch nghĩa

Đây là tổ chức chuyên cung cấp các công tác tình nguyện. Những người già của chúng tôi muốn gặp các bạn. Các bạn có thể bỏ ra một hay hai giờ đồng hồ một tuần để viếng thăm một bà lão hoặc ông lão và giúp đỡ họ tiếp xúc với thế giới hiện đại không? Hoặc có thể bạn muốn giúp làm cho căn nhà của họ trông vui hơn? Chúng tôi có giấy dán tường và cần những người tích *cực để giúp chúng tôi trang trí lại phòng khách cho họ. Các bạn có thời gian để giúp những người già cô đơn cảm thấy hạnh phúc không?*

a) Nghe mẩu quảng cáo và đánh dấu (✓) và câu trả lời đúng.

Đáp án

Chúng tôi cần những người____________________________

1. gây quỹ cho tổ chức.	
2. viếng thăm những người già và giúp đỡ họ.	✓
3. giúp làm cho nhà cửa của họ vui vẻ hơn.	✓
4. sơn phòng ngủ cho họ.	
5. cho họ giấy dán tường.	
6. thay giấy dán tường trong phòng sinh hoạt của họ.	✓

b) Nghe lại mẩu quảng cáo và trả lời ngắn gọn các cau hỏi sau.

Đáp án

1. Tổ chức này cung cấp loại công tác nào?

⇒ It offers volunteer work.

2. Họ có muốn quyên tiền cho công việc tình nguyện hay không?

⇒ No, they don't.

3. Người tình nguyện có thể bỏ ra bao nhiêu thời gian?

⇒ An hour or two a week.

4. Mục đích chính của công tác từ thiện này là gì?

⇒ To make the lonely old people happy.

TỪ VỰNG

a) Hoàn chỉnh các mẫu trao đổi sao bằng các từ hay cụm từ trong khung.

Đáp án

1. ⇒ end-of-term 2. ⇒ delighted 3. ⇒ sense
4. ⇒ straightforward 5. ⇒ mutual 6. ⇒ literacy
7. ⇒ taste 8. ⇒ anxiety

b) Hãy chọn từ hay cụm từ giải thích đúng nhất từ hay cụm từ được gạch chân trong câu.

Đáp án

1 ⇒ B 2. ⇒ A 3. ⇒ B 4. ⇒ C 5. ⇒ D 6. ⇒ C

c) Điền vào mỗi khoảng trống bằng dạng đúng của các từ trong ngoặc.

Đáp án

1. ⇒ gratitude 2. ⇒ sensitive 3. ⇒ provision
4. ⇒ voluntary / volunteer 5. ⇒ sociable 6. ⇒ charitable/charity

NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc trong các mẫu trao đổi sau.

Đáp án

1. ⇒ taking 2. ⇒ to be 3. ⇒ could have done
4. ⇒ sit 5. ⇒ to do 6. ⇒ could have gone
7. ⇒ might have got 8. ⇒ standing

b) Chọn từ hay cụm từ đúng hoàn chỉnh mỗi câu sau.

Đáp án

1. ⇒ D 2. ⇒ A 3. ⇒ B 4. ⇒ B 5. ⇒ A 6. ⇒ D

c) Ghép các động từ với các câu trực tiếp và sau đó chuyển chúng sang gián tiếp.

Đáp án

1. ⇒ e The mailman asked me to sign on that line.
(Người đưa thư yêu cầu tôi kí vào dòng kẻ đó.)

2. ⇒ d The team leader suggested staying with the villagers one more day.
(Người lãnh đạo nhóm đề nghị lưu lại với dân làng thêm 1 ngày nữa.)

3. ⇒ c Lan reminded me to send Ann a birthday card.
(Lan nhắc tôi gởi cho Ann 1 thiệp sinh nhật.)

4. ⇒ g My brother refused to take that part-time job.
(Anh trai tôi từ chối làm công việc bán thời gian đó.)

5. ⇒ h Nam advised Lam to talk to his adviser.
(Nam khuyên Lâm hãy nói chuyện với chuyên gia tư vấn.)

6. ⇒ a The teacher ordered Tam to put his dictionary away.
(Thầy giáo ra lệnh cho Tâm cất quyển từ điển đi.)

7. ⇒ f Lam apologized to the teacher for being late.
(Lâm xin lỗi thầy giáo vì đến trễ.)

8. ⇒ b Linh invited me to come to her birthday party.
(Linh mời tôi đến dự tiệc sinh nhật của bạn ấy.)

ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Tình bạn chân thành

Bạn biết được mình có một người bạn suốt đời một khi họ trả lời điện thoại của bạn ngay lúc1 giờ sáng vì bạn không ngủ được và có nhiều điều phải bận tâm. Họ không ngại nói chuyện lung tung với bạn để bạn có thể gạt mọi thứ ra khỏi đầu. Họ bỏ ra một ít thời gian vì bạn.

Bạn biết mình có một người bạn thật sự nếu như có điều gì đó tồi tệ xảy ra với bạn, họ có mặt ở đó với bạn, không hỏi han gì cả. Bạn có thể nhìn vào họ khi có gì đó không hay xảy ra và họ hiểu ra điều đó chỉ qua ánh mắt của bạn. Tất cả những gì họ phải làm là ôm lấy bạn và bạn cảm thấy ngàn lần nhẹ nhõm hơn. Bạn biết rằng bạn mình sẽ không bao giờ nói dối và làm tổn *thương bạn. Nếu họ có làm như thế cũng chỉ vì muốn tốt hơn cho bạn mà thôi. Họ có thể khiến bạn cười vào những lúc bạn khó khăn nhất và khi bạn cảm thấy vô cùng chán nản thì họ sẽ có mặt bên bạn, cùng xem phim và ăn bỏng ngô với bạn. Và ngay cả khi bạn ở cách xa cả ngàn dặm, điều đó cũng chẳng hề hấn gì bởi vì những gì bạn chia sẻ với người bạn này sâu đậm hơn nhiều so với sự xa cách về không gian, thứ chả ảnh hưởng gì đến tình bạn cả.*

Tình bạn là lực đẩy bạn cần nhưng không bao giờ đẩy quá mạnh tay. Họ sẽ dừng lại đúng lúc nhưng không bao giờ tụt lại quá xa. Và thử nghiệm thật nhất về tình bạn là rằng bạn sẵn sàng thử thách tình bạn trong từng nhịp đập của con tim mình. Tình bạn chân thật là lúc cuộc sống của bạn trở nên đẹp đẽ hơn vì bạn hiểu được nó và tình bạn sẽ bộc lộ ra điều tốt đẹp nhất.

a) Tìm những từ hay cụm từ trong đoạn văn có nghĩa như sau.

Đáp án

1. ⇒ for life	2. ⇒ get off	3. ⇒ spare
4. ⇒ offering	5. ⇒ when skies are darkest	6. ⇒ depressed

b) Đánh dấu (✓) để xác định câu nào sau đây đúng (T), câu nào sai (F), và câu nào không được nhắc đến trong bài (NI).

Đáp án

	T	F	NI
1. Một người bạn thật sự không bao giờ tức giận khi bạn gọi điện vào đêm khuya.	✓		
2. Người nào bỏ ra nhiều thời gian ở bên bạn là người bạn tốt.	✓		
3. Người bạn tốt nhất của bạn đôi khi nói dối và làm tổn thương bạn.	✓		
4. Ở cách xa nhau làm cho tình bạn dần dần phai nhạt đi.			✓
5. Tình bạn chân thành có thể khiến cho cuộc sống của người ta trở nên tốt đẹp hơn.	✓		

VIẾT

Viết một lá thư cho cô/ cậu người mà hơn hai năm rồi bạn không gặp và mời người ấy đến thăm gia đình bạn.

Hướng dẫn viết

Khi viết thư bạn sử dụng các cấu trúc sau:

Thanking

- Thanks a lot / very much for your letter.
- It was nice to hear from you.
- I was really happy to hear from you.

Asking about health or news

- How are you?
- I hope you are okay.
- How's your job?

- How are you getting along with your work?

Giving news

- I've just finished my fall semester exams.
- I finally passed my final examination with satisfactory results
- My parents have just been back from Hanoi.

Making invitations

- Can you come in July or August?
- We'd really like you to spend your whole summer vacation with us.

Closing

- Love
- With love

* * *

UNIT 5 COMPETITIONS

(Các cuộc thi)

I. TỪ VỰNG

beauty contest ['bju:ti,kɔntest] <n> : cuộc thi hoa hậu, cuộc thi sắc đẹp

pageant ['pædʒənt] <n> : cuộc thi trình diễn (sắc đẹp)

A beauty contest which is sometimes called a pageant contest has great attraction among the young people all over the world. *(Một cuộc thi hoa hậu, đôi lúc được gọi là cuộc trình diễn sắc đẹp có sức thu hút rất lớn đối với giới trẻ trên toàn thế giới.)*

controversial [,kɔntrə'və:ʃl] <adj> : gây tranh cãi

Keeping animals in the zoo is a controversial matter. Some people think that it is necessary for conservation but others consider it immoral. *(Nhốt động vật trong sở thú là một vấn đề gây tranh cãi. Một số người nghĩ rằng điều này là cần thiết cho sự bảo tồn nhưng một số người lại cho là phi đạo đức.)*

contestant [kən'testənt] <n> : người dự thi, thí sinh

celibate ['selibət] <adj> : còn độc thân

The first condition for the contestants to take part in a beauty contest is that they must be celibate. *(Điều kiện đầu tiên cho các thí sinh tham gia cuộc thi hoa hậu là họ phải độc thân.)*

moral ['mɔrəl] <adj> : thuộc về đạo đức

degradation [,degrə'deiʃn] <n> : sự suy thoái, sự mất danh giá

Nowadays, there is moral degradation in a part of the youth who do not try to study or work to earn their own living. *(Ngày nay, có sự suy thoái về đạo đức trong một bộ phận thanh niên, những kẻ không cố gắng học hành hay làm việc để tự kiếm sống.)*

found [faund] <v> : thành lập

This organization was founded some years ago to help the people who suffered diseases because of the war. (Tổ chức này được thành lập cách đây vài năm để giúp đỡ những người bệnh tật do chiến tranh gây ra.)

Miss Universe [mis 'ju:nivə:s] <n> : cuộc thi hoa hậu hoàn vũ

We all hope that Vietnamese contestants will be successful in Miss Universe one near day. *(Tất cả chúng ta hi vọng rằng các thí sinh Việt Nam sẽ thành công tại cuộc thi hoa hậu hoàn vũ một ngày gần đây.)*

object ['ɔbdʒekt] <v> : phản đối

I object to building that ugly skyscraper here because it damages the beautiful scenery of this area. *(Tôi phản đối việc xây dựng tòa nhà chọc trời xấu xí đó ở đây vì nó phá vỡ cảnh đẹp trong khu vực này.)*

ambition [æm'biʃn] <n> : tham vọng

My ambition is to become a good doctor to help everybody, especially poor people, in my hometown. *(Tham vọng của tôi là trở thành một bác sĩ giỏi để giúp đỡ mọi người, đặc biệt là người nghèo ở quê hương tôi.)*

decline [di'klain] <v> : suy giảm xuống

His influence declined after he lost the election. *(Ảnh hưởng của ông ấy sút giảm sau khi ông thất bại trong cuộc bầu cử đó.)*

peak [pi:k] <n> : đỉnh cao

eloquence ['eləkwəns] <n> : tài hùng biện

There are many tasks the contestants must do in the English speaking competition in my school but the peak of it is the eloquence contest. *(Có rất nhiều nhiệm vụ các thí sinh phải thực hiện trong kì thi nói tiếng Anh tại trường tôi nhưng đỉnh điểm của nó là cuộc thi hùng biện.)*

tug of war ['tʌgɔv'wɔ:] <n> : trò kéo co

Tug of war is a traditional game we always play in our camping trips. *(Kéo co là trò chơi truyền thống mà chúng tôi luôn luôn chơi trong các chuyến đi cắm trại.)*

enhance [in'ha:ns] <v> : nâng cao, đề cao, làm tăng

The purpose of this soccer match is to enhance the friendship and mutual understanding between the two countries. *(Mục đích của trận đấu*

bóng đá này là nhằm nâng cao tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước.)

monotonous [mə'nɔtnəs] <adj> : đơn điệu, buồn tẻ

The speaker made us feel sleepy with his monotonous voice. *(Diễn giả khiến chúng tôi buồn ngủ bằng cái giọng đều đều đơn điệu của ông ta.)*

II. NGỮ PHÁP

GERUND AND PRESENT PARTICIPLE
PERFECT GERUND AND PERFECT PARTICIPLE

*** *Cách dùng của Gerund :***

Gerund hay verbal noun có dạng V-ing, vừa có tính chất của động từ lại vừa có tính chất của danh từ.

- Vì có tính chất của động từ nên Gerund có thể có tân ngữ (object) theo sau.

  Ví dụ: Reclaiming land includes irrigating deserts, draining swamps or pushing back the sea. (Các từ gạch dưới là object của Gerund)

- Vì có tính chất của danh từ nên Gerund có thể làm chủ ngữ (subject), tân ngữ trực tiếp (direct object); bổ sung nghĩa cho chủ ngữ (subjective complement) hoặc tân ngữ của giới từ (object of preposition)

  Ví dụ: - Swimming is a good sport. (subject)
  - I like swimming. (direct object)
  - My favorite sport is swimming. (complement)
  - I'm fond of swimming. (object of preposition)

- Như những danh từ khác, Gerund có thể có sở hữu tính từ hoặc dạng sở hữu cách đứng trước.

  Ví dụ: - Do you mind my smoking?
  - I always remember my teacher's scolding for it.

- Gerund cũng có thể có mạo từ **The** đứng trước nhưng không được đặt tân ngữ trực tiếp (direct object) theo sau, phải dùng giới từ **"of"** trước tân ngữ.

  Ví dụ: - The reclaiming of land requires much money.

*** *Cách dùng của Present participle :***

Cũng có cách thành lập V-ing như Gerund nhưng hiện tại phân từ (Present participle) có cách sử dụng khác:

- Hiện tại phân từ được sử dụng sau động từ 'BE' trong các thì tiếp diễn:

Thì hiện tại tiếp diễn: I am studying English with a foreign teacher.

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: He has been looking for it for long.
- Thì quá khứ tiếp diễn: She was playing the piano when I came.
- Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

  She had been working for IBM for a long time before she got married.
- Thì tương lai tiếp diễn: By this time tomorrow, she will be flying to Hue.

- Hiện tại phân từ được sử dụng khi trong câu có một chủ ngữ và hai động từ trở lên diễn tả các hành động xảy ra đồng thời:

Ví dụ: - She sat in her living room, reading his letter.

- She stood there, folding his arms, doing nothing.

- Hiện tại phân từ được sử dụng để lược giản mệnh đề:

Các mệnh đề quan hệ có giới hạn (Restrictive relative clause) có động từ chia ở thể chủ động có thể được lược giản bằng cách sử dụng hiện tại phân từ.

Ví dụ: - The woman who sat next to you on the train was an exellent teacher of English.

⇒ The woman sitting next to you on the train was an exellent teacher of English.

* ***Dạng Perfect của Gerund và Present participle*** :

- Cách thành lập: **Having + P.P**
- Cách dùng: Dạng Perfect của cả Gerund lẫn Present participle được dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong câu.

Gerund: - She accused Jim of having gotten married to her because of her money.

Present participle:

- Having asked for their parents' permission, the children set off for their picnic in the forest.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy tìm các từ trong ô chữ sau. Một số từ đã được làm sẵn cho bạn.

Đáp án

Horizontal	Vertical	Horizontal and Vertical
1. WINNERS	b. QUIZ (bottom-up)	1k. SPORTING
2. FIGHT	c. MUSIC	a9. ECONOMIC
3. GLOBAL	e. BEAUTY	
5. COMPETITION	f. CONTEST	
7. SONG	h. FAIR (bottom-up)	
9. LOSERS	j. PHOTO	
	j. TOUGH	

Bài đọc

Dịch nghĩa **Các cuộc thi hoa hậu**

Cuộc thi hoa hậu hay còn gọi là cuộc thi sắc đẹp là cuộc thi giữa những người dựa phần lớn, tuy không phải là hoàn toàn, vào vẻ đẹp cơ thể của họ. Cuộc thi cho nam giới và phụ nữ được tổ chức riêng biệt và cuộc thi dành cho nữ phổ biến hơn.Cũng có cuộc thi hoa hậu dành cho thiếu niên mà đôi khi gây tranh cãi đặc biệt khi các thí sinh dự thi trong trang phục áo tắm.

Cuộc thi hoa hậu dành cho phụ nữ thường có những qui tắc xem như là “sự trong sáng” của các thí sinh. Ví dụ như họ phải là người chưa lập gia đình, phải giao ước sẽ sống độc thân trong suốt thời gian họ “giữ vương miện”, và phải đồng ý cưỡng lại những hành động mà các nhà tổ chức cuộc thi cho là “suy đồi về mặt đạo đức.”Phá vỡ bất kì qui tắc nào sẽ khiến cho thí sinh bị loại.

Cuộc thi sắc đẹp hiện đại có xuất xứ từ cuộc thi Hoa hậu Mĩ được tổ chức lần đầu tiên ở thành phố Atlantic, New Jersey vào năm 1921 dưới tên gọi “cuộc thi Sắc đẹp liên Thành phố”. Năm sau, tên gọi này được đổi lại là cuộc thi Hoa hậu Mĩ. Ngày nay có hai cuộc thi sắc đẹp quốc tế lớn và nổi tiếng nhất là cuộc thi Hoa hậu Thế giới (được thành lập năm 1951) và cuộc thi Hoa hậu Hoàn vũ (năm 1952). Vì phụ nữ trên khắp thế giới tham gia cuộc thi hàng năm để giành những danh hiệu này, các nhà tổ chức của các cuộc thi hoa hậu chính giới thiệu cuộc thi của mình như là những sự kiện có tầm quan trọng trên khắp thế giới.

Trong khi một số người khác xem các cuộc thi hoa hậu là những sự kiện giải trí thú vị không có tầm quan trọng gì lớn thì những người đấu tranh cho nam nữ bình quyền lại xem cuộc thi hoa hậu giành cho nữ giới như là sự làm giảm giá trị của phụ nữ nói chung cũng như làm giảm giá trị những phụ nữ tham gia trong cuộc thi này. Họ đặc biệt phản đối vòng thi trang phục áo tắm khi mà các thí sinh chỉ mặc áo tắm và đi giày cao gót trình diễn trên sân *khẩu. Phần nào vì điều này mà các kì thi hoa hậu trở nên ít phổ thông hơn kể từ cao trào của chúng trong thập niên 1960.*

a) *Trả lời các câu hỏi sau.*

Đáp án

1. *Cuộc thi sắc đẹp đầu tiên diễn ra ở nước nào? Vào thời gian nào?*

⇒ In Atlantic City, New Jersey, USA. In 1921.

2. *Người ta chỉ trích điều gì về cuộc thi hoa hậu giành cho thiếu niên?*

⇒ Contestants may dress in no more than a swimsuit.

3. *Các điều kiện áp dụng cho các thí sinh thi hoa hậu là gì?*

⇒ They must not be married, must agree to remain celibate during their "reign" and must agree to refrain from other acts that contest organizers regard as "moral degradation."

4. *Hai cuộc thi hoa hậu được cho là có uy tín nhất trên thế giới là cuộc thi nào? Chúng được thành lập khi nào?*

⇒ Miss World competition (founded in 1951); Miss Universe (founded in 1952)

5. *Các lí lẽ có thể được đưa ra để chống lại các cuộc thi hoa hậu theo đoạn văn này là gì?*

⇒ Possible arguments against beauty contests:

- entertainment events of no great importance
- degrading to females in general

b) *Các câu sau có thể đúng (T) hoặc sai (F). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.*

	T	F
1. Cuộc thi sắc đẹp là tên khác của cuộc thi hoa hậu.	✓	
2. Cuộc thi hoa hậu là cuộc thi giữa các phụ nữ trẻ mà thôi.		✓
3. Vẻ đẹp cơ thể không phải là đòi hỏi duy nhất để thắng trong cuộc thi hoa hậu.	✓	
4. Những người thắng giải trong các cuộc thi hoa hậu phải sống độc thân suốt đời.		✓
5. Cuộc thi hoa hậu đầu tiên diễn ra ở Mĩ.	✓	
6. Hầu hết mọi người phản đối kịch liệt các cuộc thi hoa hậu bởi vì trang phục mà các thí sinh mặc.		✓
7. Có những cuộc thi hoa hậu nơi mà các thí sinh phải đi diễu hành.	✓	
8. Thời hoàng kim của các cuộc thi hoa hậu là thập niên 1960.	✓	

c) *Làm việc theo nhóm. Trình bày quan điểm của bạn về các cuộc thi hoa hậu.*

"Siêng năng đảm đang, vẻ đẹp hình thể, lời ăn tiếng nói và cách cư xử là những đặc tính đòi hỏi một phụ nữ hiện đại lí tưởng phải có." Bạn có đồng ý với từng đặc tính nêu trong ý kiến này không? Đồng ý ở mức độ nào?

Gợi ý

In my opinion, beauty contests are essential to glorify women's beauty. The qualities listed above are still right when applying them to any woman in our modern society.

In order to be independent, a woman must work hard to persue her career and ambition. At the same time, she has to do her housework skillfully.

Beauty is very important to woman because because a modern one has to go out to work regularly to give everyone a good impression about the woman they first meet.

It is true that a beautiful flower must pervade its fragrance. A beautiful woman must have mild and wise speech while contacting with others. This can make her more beautiful.

Moreover, the right way of behavior is the last thing that a modern woman must have. I think it is the most important thing because a beautiful woman of today will be a wife and a mother in the future. She has to create a happy family for herself. Her family will last long or not, it depends on her behavior.

NGHE HIỂU

a) Làm việc theo cặp. Nói về công việc bạn muốn làm trong tương lai, sở thích của bạn, tham vọng và mong ước của bạn.

Gợi ý

⇒ I enjoy cycling, and my dream job is to be a doctor. My ambition is that people are free from all diseases.

⇒ I love teaching. My dream is to be a teacher of English. My ambition is that I can help my students speak English like native speakers.

⇒ I enjoy flying. I want to be a flight attendant. My hobby is collect model planes.

⇒ I love karaoke. I want to be a singer. My ambition is to be the most outstanding singer in the world.

b) Hãy nghe phần giới thiệu trong một cuộc thi đố vui. Điền thông tin đúng về các thí sinh vào bảng dưới đây.

Mô tả băng

Announcer : Welcome to our Vui De Hoc program. Our three contestants today are Miss Ngoc Quynh, Miss Minh Dan, and Mr. Huy Vu. We're going to learn about their age, job, hobby, and ambition in a few minutes. Would the first contestant come forward? Yes, please welcome her. OK, this is 24-year-old Ngoc Quynh. You're an accountant, aren't you?

Quynh : Yes, I am. I've been in my work for two years.

Announcer : Now, my first question. What do you do in your spare time?

Quynh : Well, I like chatting with friends, of course, on the phone or the Net. Believe it or not, an hour or two a day.

Announcer : Lots of young people do the same, don't they? And your ambition? What would you wish to do?

Quynh : My wish is to travel around the world, and, funny enough, alone.

Announcer : Traveling on your own. Great! Thank you, Miss Quynh.

Announcer : Our next contestant is a young teacher, Miss Minh Dan. She's 25.

Dan : Good evening. It's nice to meet you, but, frankly, I'm a bit nervous.

Announcer : Mm, I can understand that. Have you got any great ambitions, Miss Dan?

Dan : It may sound funny. But my ambition is to go to Mars.

Announcer : It's a great ambition, isn't it?

Dan : Nobody knows, even myself. But I'm telling the truth.

Announcer : How about your hobby? Is it strange like your ambition?

Dan : No. I can sit for hours watching birds.

Announcer : Yeah, me too. Thank you very much, Minh Dan.

Announcer : And last but not least, Huy Vu from the University of Can Tho. How old are you, Vu?

Vu : Nineteen.

Announcer : Yes, the youngest and the only boy. But, don't be nervous. What do you like doing in your free time?

Vu : Swimming ... I like swimming and cooking.

Announcer : Uh huh. Oh, I just forgot. What's your major then?

Vu : It's English. I'm going to be a teacher of English.

Announcer : Interesting job! Last question. If you could have one wish, What would it be?

Vu : I've thought of that a lot. Chances for every child to go to school, all over the world. Yes, I'm serious about that.

Announcer : Thanks, Vu, and let's hope your dream comes true.

Dịch nghĩa

Xướng ngôn viên : Chào mừng quí vị đến với chương trình Vui Để Học của chúng tôi. Ba thí sinh của chúng ta hôm nay là cô Ngọc Quỳnh, cô Minh Dân, và anh Huy Vũ. Chúng ta sẽ tìm hiểu đôi điều về tuổi, nghề nghiệp, sở thích và tham vọng của họ trong vài phút. Thí sinh đầu tiên của chúng ta đã đến chưa? Vâng, chúng ta hãy chào đón cô ấy. Vâng, đây là cô Ngọc Quỳnh, 24 tuổi. Cô là một kế toán viên, đúng không nhỉ?

Quỳnh : Vâng, đúng rồi. Tôi làm việc đó được hai năm rồi.

Xướng ngôn viên : Bây giờ là câu hỏi đầu tiên của tôi nhé. Cô làm gì trong thời gian rỗi?

Quỳnh : Vâng, tôi thích tán gẫu với bạn bè, dĩ nhiên trên điện thoại hay trên mạng. Anh biết không, một hay hai tiếng một ngày .

Xướng ngôn viên : Rất nhiều người trẻ tuổi cũng làm như thế đúng không? Và tham vọng của cô thì sao? Cô mơ ước làm điều gì?
Quỳnh : Ước muốn của tôi là đi vòng quanh thế giới, buồn cười không, chỉ đi một mình thôi nhé.
Xướng ngôn viên : Đi du lịch một mình. Tuyệt thật! Cảm ơn cô Quỳnh.
Xướng ngôn viên : Thí sinh tiếp theo của chúng ta là một cô giáo trẻ, cô Minh Dân, 25 tuổi.
Dân : Xin chào. Thật vui được gặp anh nhưng nói thật là tôi đang rất căng thẳng.
Xướng ngôn viên : Tôi có thể hiểu được điều đó. Cô có tham vọng nào lớn không ạ?
Dân : Có lẽ nghe rất buồn cười nhưng tham vọng của tôi là đi lên sao Hỏa.
Xướng ngôn viên : Đó là một tham vọng vĩ đại đúng không nào?
Dân : Không ai có thể hiểu nổi cả, kể cả tôi. Nhưng tôi lại đang nói thật đấy.
Xướng ngôn viên : Thế thú tiêu khiển của cô thì sao? Nó có lạ như tham vọng của cô không?
Dân : Không đâu Tôi có thể ngồi hàng giờ liền để ngắm những con chim.
Xướng ngôn viên : Vâng, tôi cũng vậy. Cảm ơn cô Minh Dân rất nhiều.
Xướng ngôn viên : Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là Huy Vũ đến từ Đại học Cần Thơ. Bạn bao nhiêu tuổi rồi Vũ?
Vũ : 19.
Xướng ngôn viên : Vâng, là người trẻ nhất và là con trai duy nhất. Nhưng, đừng căng thẳng nhé. Bạn thích làm gì trong thời gian rỗi?
Vũ : Bơi lội. Em thích bơi và nấu ăn.
Xướng ngôn viên : Ồ. Tôi quên mất. Bạn học môn chính gì vậy?
Vũ : Đó là tiếng Anh. Em sẽ trở thành giáo viên dạy tiếng Anh.
Xướng ngôn viên : Là một nghề thú vị! Câu hỏi cuối cùng nhé. Nếu như bạn có thể có một điều ước, bạn sẽ ước điều gì?
Vũ : Em nghĩ về điều này rất nhiều. Em ước có nhiều cơ hội cho mỗi đứa trẻ đến trường, tất cả khắp nơi trên thế giới. Vâng, em rất nghiêm túc về điều đó.
Xướng ngôn viên : Cảm ơn Vũ. Chúng ta hãy hy vọng ước mơ của bạn thành sự thật.

Đáp án

Name	***Age***	***Job***	***Hobby***	***Ambition/Wish***
Ngoc Quynh	24	accountant	chatting with friends on the phone or the Net	traveling around the world alone

Minh Dan	25	teacher	sitting for hours watching birds	going to Mars
Huy Vu	19	teacher-to-be (English)	swimming and cooking	chances for every child to go to school

c) Nghe lại đoạn băng. Ghi lại những cụm từ giúp để tạo ra một cuộc phỏng vấn với các bạn của mình về sở thích, tham vọng, ước muốn, và công ciệc mơ ước.

Hãy tham khảo trong phần mô tả băng để trả lời câu hỏi này.

d) Làm việc theo cặp. Nói chuyện về một số cuộc thi phổ biến trong trường/ nơi bạn sống.

Gợi ý

1. S1: Great! I find the rowing competition in Soc Trang interesting.
S2: I really enjoy the rope pulling competition in our school. It's fun.

2. S3: I'm fascinated with the singing contest in my city. It's great.
S4: I really enjoy the karaoke contest in our school. It's hilarious.

3. S5: I myself am very keen on aerobics. It's good for body shaping.
S6: That's true. But I'm fascinated with karaoke. It's fun.

NÓI Diễn đạt quan niệm cá nhân về các loại hình thi tài

a) Viết tên của các cuộc thi vào các khoảng trống

Đáp án

1. Tug of war 2. Beauty contest 3. Song contest 4. Game show

b) Làm việc theo nhóm. Thảo luận yếu tố tích cực và tiêu cực của các cuộc thi thường tổ chức ở trường hay cộng đồng bạn. Bạn có thể sử dụng các từ và cụm từ, cách diễn đạt đề nghị dưới đây.

Những cách diễn đạt cần thiết

Đồng ý
- Tôi không thể đồng ý với bạn hơn nữa.
- Bạn đúng rồi. Không còn hồ nghi gì về điều đó nữa.
- Chính xác, tôi đứng về phía bạn ở mặt này.

Không đồng ý
- Chà, cá nhân tôi tôi nghĩ rằng...
- Đó là một quan điểm thú vị, nhưng tôi nghĩ...
- Tôi không hoàn toàn đồng ý bởi vì...

Gợi ý

S1: Swimming is relaxing.
S2: That's true. And I also think that it's good for your health.
S1: Windsurfing is fun.
S2: I can't agree with you more.

S1: Tug of war is a great game.
S2: That's true. Um, I think it offers us our teamwork spirit.
S1: Playing cards is a waste of time.
S2: I'm with you there. And besides, it is rubbish.
S1: Dancing is hilarious and good for body shaping.
S2: I can't help thinking the same.
S1: Painting is boring
S2: That's not the way I see it. You see, it's a cultural and entertaining activity.
S1: Music is useful and entertaining.
S2: I can't agree with you more. Don't you also think that it brings encouragement?
S1: Karaoke is rubbish and unnecessary.
S2: Well, personally I think that it's useful and fun.
S1: Aerobics lacks variety.
S2: That's an interesting point of view, but I think it's hilarious and good for body shaping.

c) Trình bày ngắn gọn trước lớp về một cuộc thi mà bạn tham gia hoặc xem gần đây. Các câu hỏi hướng dẫn sau đây sẽ giúp bạn.

✓ Cuộc thi đó là cuộc thi gì? Diễn ra khi nào?
✓ Có bao nhiêu thí sinh tham dự? Họ từ đâu đến?
✓ Cuộc thi diễn ra thế nào? Thú vị như thế nào?
✓ Kết quả cuối cùng như thế nào?
✓ Ấn tượng chung của bạn về cuộc thi đó như thế nào? Bạn thích nó như thế nào? (xướng ngôn viên, người cổ vũ và khán giả)

Bài nói gợi ý

Firstly, I'm going to talk about the English-speaking contest I have recently watched. This contest took place in my school last week. There were four three-member teams finalized from qualifying rounds.

Secondly, during the contest the four groups competed neck and neck all the way. There was no difference between the teams; thus the examiners and the MC worked very hard.

Lastly, I found this contest very interesting because there was a tiebreak of quick 10 second answers to short questions.

Luckily, our team won the championship. We really had a great time and were very proud of being champions. Thanks to this contest, we had an opportunity to brush up our English and learned to cooperate with others.

VIẾT

Viết thư hỏi và cung cấp thông tin về cuộc thi

a) Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau về các cuộc thi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1. *Thông tin về một cuộc thi có thể lấy được ở đâu (tivi, radio, báo, trang web,v.v..)?*

⇒ From the media (TV, radio, newspaper, Web site, etc.)

2. *Cần có những chuẩn bị gì?*

⇒ Candidates should get information about regulations on candidacy and contestants' qualifications (age, ability, knowledge, etc.) Then they should try to improve the knowledge and skills needed.

3. *Cần có gì để bảo đảm đơn dự thi thành công?*

⇒ An I.D. card and an application form sent by mail. (The postmark would tell when your application was mailed.)

b) Các câu sau trong một bức thư hỏi thông tin về cuộc thi trên truyền hình có trật tự sai. Làm việc theo cặp. Xếp chúng theo trình tự đúng. Sau đó thảo luận những từ được gạch dưới đã giúp bạn như thế nào.

Đáp án

c ⇒ d ⇒ b ⇒ a ⇒ e ⇒ i ⇒ f ⇒ g ⇒ h

c) Tưởng tượng bạn là ông Tư. Hãy viết thư trả lời bức thư trên.

Bài viết gợi ý

Dear Le Nguyen Minh Thuc,

Thank you for your questions. This is a reminder for us to be more specific and precise.

Concerning your first question, there is no lower age limit, so your brother may register and might win "The Youngest Contestant Prize." About the regulations on candidacy, all an applicant needs is a student I.D. Also, there is no need for the household book of registration; thus your cousin is absolutely qualified for the competition.

In terms of the deadline, the correct word is sent - the postmark would tell when your application was posted.

Thank you again for writing to us. We look forward to hearing from you soon.

Sincerely,

Tran Dinh Tu

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Từ loại lấy từ động từ**

a) Viết các danh từ thích hợp vào các khoảng trống

Đáp án

Verbs	***Nouns Denoting Person Doing the Work***	***Nouns Denoting Action or Activity***
announce	announcer	announcement
collaborate	collaborator	collaboration

compete	competitor	competition
contest	contestant	contest
design	designer	design
entertain	entertainer	entertainment
ice-skate	ice-skater	ice-skating
organize	organizer	organization
participate	participant	participation
win	winner	win

b) Điền vào các khoảng trống bằng các danh từ thích hợp lấy từ a) để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. ice-skater 2. performance 3. competition 4. contest
5. contestants 6. winner 7. collaboration 8. organizers

Ngữ pháp

a) Với động từ trong ngoặc, hãy điền vào các khoảng trống của các câu sau bằng một:

I. Gerund hay perfect gerund

Đáp án

1. training 2. winning 3. having taken, being
4. losing 5. having made, coming 6. learning

II. Present participle hay perfect participle

Đáp án

1. Looking 2. Having practised 3. reminding
4. Having entered 5. becoming 6. Having learned

b) Ghép phần đầu của mỗi câu ở cột A với phần thích hợp của cột B để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ B 3. ⇒ C 4. ⇒ H
5. ⇒ G 6. ⇒ D 7. ⇒ E 8. ⇒ F

UNIT 6 POPULATION

(Dân số)

I. TỪ VỰNG

birthrate	['bə:θreit]	<n>	: tỉ lệ sinh đẻ
poverty	['pɔvəti]	<n>	: sự nghèo đói

The poverty in the third – world countries is partly caused by the very high birthrate here. *(Sự nghèo đói ở các nước thế giới thứ ba một phần bị gây ra bởi tỉ lệ sinh đẻ quá cao ở đây.)*

desire	[di'zaiə]	<v>	: khát khao
access	['ækses]	<n>	: sự tiếp cận, đường đến

His desire of getting the access to modern technology in the world helped him find a suitable way to develop his company. *(Sự khát khao nhằm có được sự tiếp cận với công nghệ hiện đại trên thế giới đã giúp ông ta tìm ra con đường thích hợp để phát triển công ti.)*

contraception	[,kɔntrə'sepʃn]	<n>	: phương pháp tránh thai
abortion	[ə'bɔ:ʃn]	<n>	: sự phá thai

The birthrate in Africa is high not because women are not willing to practice contraception and abortion but because modern methods for these are not available here. *(Tỉ lệ sinh con ở châu Phi khá cao không phải là vì phụ nữ không sẵn sàng áp dụng các biện pháp tránh thai và phá thai mà vì những phương pháp hiện đại để thực hiện những điều đó không sẵn có ở đây.)*

density	['densiti]	<n>	: mật độ
populous	['pɔpjuləs]	<adj>	: đông dân

Hochiminh City is a populous city whose population density is the highest in Vietnam. *(Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố đông dân với mật độ dân số cao nhất Việt Nam.)*

implement	['implimənt]	<v>	: thi hành, thực hiện đầy đủ
childbearing	['tʃaild,beəriŋ]	<n>	: sự sinh đẻ
growth rate	[grəʊouθreit]	<n>	: tốc độ tăng trưởng, tỉ lệ phát triển
nationwide	['neiʃnwaid]	<adv>	: khắp cả nước, toàn quốc

We must implement the policy of late childbearing to limit the growth rate of the population nationwide. *(Chúng ta phải áp dụng chính sách trì hoãn việc sinh con để hạn chế tỉ lệ phát triển dân số trên toàn quốc.)*

decade	['dekeid]	<n>	: thập niên
immigrant	['imigrənt]	<n>	: dân nhập cư

In the last decade, the number of immigrants in big cities has increased sharply. (Trong thập niên vừa qua, con số người định cư ở các thành phố lớn tăng lên nhanh chóng.)

concrete	['kɔŋkri:t]	<adj>	: bằng bê tông

You can see many concrete buildings are built in the countryside of Vietnam nowadays. The standard of living here has recently been improved. *(Bạn có thể thấy nhiều toà nhà bê tông được xây dựng ở nông thôn Việt Nam ngày nay. Mức sống gần đây đã được cải thiện ở đây.)*

nickname	['nikneim]	<n>	: biệt danh, biệt hiệu, tên dùng để chế nhạo

When the children saw him, they shouted out "Big Bear" – his nickname – and ran away. (Khi trẻ con thấy anh ta, chúng la to "Gấu lớn" – biệt danh của anh ta – và bỏ chạy.)

illustrate	['iləstreit]	<v>	: minh họa
consequence	['kɔnsikwəns]	<n>	: kết quả, hậu quả

He used those pictures to illustrate the negative consequence of rapid population growth in the African country where he has just returned from. *(Ông ấy sử dụng những tấm ảnh đó để minh họa cho hậu quả tiêu cực của việc dân số tăng nhanh ở một nước châu Phi mà ông ấy vừa mới từ đó trở về.)*

impose	[im'pəʊz]	<v>	: áp đặt, bắt ai phải chịu
adopt	[ə'dɔpt]	<v>	: nhận nuôi, chấp nhận
norm	[nɔ:m]	<n>	: qui tắc, tiêu chuẩn, chỉ tiêu

We must impose strict regulations on the people who give birth to the third child and at the same time award those who adopt the two-child norm. *(Chúng ta phải áp đặt những qui tắc nghiêm khắc đối với những người sinh con thứ ba đồng thời thưởng những ai chấp nhận tiêu chuẩn có hai con.)*

fluctuate	['flʌktʃueit]	<v>	: dao động, thay đổi

The productivity of this factory fluctuates at the end of the year. *Sản lượng của nhà máy này dao động vào cuối năm.)*

II. NGỮ PHÁP

RELATIVE CLAUSE

Mệnh đề quan hệ còn được gọi là mệnh đề tính ngữ (adjective clause) vì nó được dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó. Mệnh đề này được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ Who, Whom, Which, Whose, That hoặc các phó từ quan hệ như When, Where, Why.

1/ Cách dùng:

- **Who** : Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người, làm chủ ngữ cho động từ sau nó.

  Ví dụ: The woman **who** lives next door is very friendly.

- **Whom**: Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho động từ sau nó. Có khi người ta dùng Who thay cho Whom.

  Ví dụ: The man **whom** you saw yesterday is my uncle.

- **Which**: Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ con vật, đồ vật làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó.

  Ví dụ: The book **which** has some wonderful pictures is about Africa.

  - The dog **which** you gave me is lovely.

- **That**: Đại từ quan hệ chỉ cả người, vật, đồ vật dùng thay cho Who, Whom, Which trong mệnh đề quan hệ thuộc loại Restrictive clauses (mệnh đề hạn định).

  Ví dụ: - The book **that** you lent me is interesting.

  - This is the man **that** I met in Paris last month.

☞ **Lưu ý:** + That thường được dùng sau danh từ có tính từ so sánh bậc nhất (the best, the most...; everybody, anybody, nobody, somebody, everything, something...)

Ví dụ: He's the **best** teacher **that** I have ever known.

+ That được dùng khi danh từ trước nó chỉ cả người, vật.

Ví dụ: I can see a girl and her dog **that** are running in the park.

+ That không bao giờ dùng trong mệnh đề không hạn định, và không đứng sau giới từ. That dùng trong mệnh đề quan hệ nhằm xác định nghĩa cho danh từ đứng trước và không tách rời mệnh đề chính bằng các dấu phẩy. Nếu Who, Whom, Which,That làm tân ngữ thì ta có thể bỏ đi.

Ví dụ: - She's the person **who (m)** I met at the party.

She's the person I met at the party.

- Have you ever seen the dress **that** I've just bought?

Have you ever seen the dress I've just boughtt?

- **Whose**: Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Khi dùng cho vật thì (= of which)

Ví dụ: - I've got a friend **whose** brother is an actor.

- John found a cat **whose** leg was broken.

- **When**: Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ thời gian, dùng để thay thế cho (at/on/ in) which, then.

Ví dụ: - I'll never foget the day **when** (on which) I met her.

- That was the time **when** (at which) he managed the company.

- **Where**: Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ nơi chốn, dùng để thay cho (at/on/in) which, there.

Ví dụ: - I went to the office **where** (in which) my father works.

- Dalat is the place **where** (to which) I like to come.

- **Why**: Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ lý do dùng để thay cho for the reason.

Ví dụ: - I don't understand the reason **why** he was late.

2/ Phân loại : Có 2 loại mệnh đề quan hệ

a) Restrictive Clauses (mệnh đề hạn định): Không có mệnh đề này câu không đủ nghĩa vì từ đứng trước chưa xác định.

Ví dụ: - I don't know the man who is talking to Mary.

- The picture which Tom is looking at is beautiful.

b) Non-Restrictive Clauses (mệnh đề không hạn định): Không có mệnh đề này, câu vẫn đủ nghĩa vì từ đứng trước đã xác định. Trước danh từ thường có this, that, these, my, your..., hoặc tên riêng. Nó được ngăn cách với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy.

Ví dụ: - His father, who is working in a shoe factory, will retire next year.

- I had a personal talk with Jane, who wanted to take that job.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Làm việc theo nhóm và trả lời các câu hỏi sau.

1. *Bạn có thể thấy gì trong bức tranh biếm hoạ sau? Bạn có thể đọc được thông điệp nào từ nó?*

⇒ A cartoon about overpopulation. It means "Our natural resources are not enough for too many people!!!"

2. *Các nguyên nhân và hậu quả có thể của hoàn cảnh đó là gì. Hãy xếp các từ và cụm từ trong khung theo cột đúng.*

Đáp án

Possible causes	Possible consequences
- high birthrates - illiteracy - desire to have male children - limited access to modern contraception and family planning education - unwillingness to practice contraception and abortion	- poverty - unemployment - crimes - shortage of food, clean water, and energy - water and air pollution - unhealthy living conditions - illiteracy

b) Sử dụng từ điển để tra nghĩa của các cụm từ trong khung rồi dùng chúng để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. population density 2. population trend 3. population growth rates

Bài đọc

Dịch nghĩa

Xu hướng dân số của Trung Quốc

Trung Quốc là nước đông dân nhất trên thế giới. Dân số của nước này xấp xỉ 1,3 tỉ người chiếm gần 22% dân số toàn thế giới. Mật độ dân cư khá cao ở vùng đông nam: hết 43% diện tích đất để ở của vùng này chứa phần lớn phần lớn dân số Trung Quốc. Một phần tư dân số Trung Quốc nằm ở trung lưu và hạ lưu sông Dương Tử với mật độ dân số lên đến 663 người trên một kilômét vuông. Thượng Hải là thành phố lớn nhất Trung Quốc với mật độ dân số là 2.118 người trên một kilômét vuông.

Mức tăng trưởng dân số Trung Quốc giảm xuống trong vài những năm qua, mặc dù số dân của đất nước này vẫn đang tăng lên. Trong thập niên 1970, chính phủ bắt đầu áp dụng chương trình kiểm soát mức sinh trên khắp đất nước: kết hôn chậm hơn, sinh con muộn hơn, gia đình chỉ có một con, và dừng một giai đoạn 4 năm giữa hai lần sinh đối với các vùng quê, nơi mà mỗi cặp vợ chồng có thể sinh nhiều hơn một con. Theo báo cáo Những Con số Chính thức của Dân số Trung Quốc, thì tỉ lệ phát triển dân số của Trung Quốc tụt từ 25,83% (năm 1970) xuống còn 11,21% (năm 1994) và 0,58% (năm 2005). Đây có thể xem là một thành công to lớn.

Tuy nhiên điều này không có nghĩa là tỉ lệ tăng dân số của Trung Quốc giảm xuống trên toàn quốc. Thâm Quyến là một ngoại lệ. Cách Hồng Kông chỉ bởi một con sông, thành phố này trước đây từng là một làng đánh cá nhỏ với dân số chưa đầy 30.000 người. Thành phố Thâm Quyến được thành lập vào năm 1979 và trở thành Đặc khu Kinh tế đầu tiên của Trung Quốc vào năm sau đó.Với sự phát triển và hiện đại hóa nhanh chóng trong suốt hai thập niên qua, dân số của Thâm Quyến đã tăng lên 7 triệu người – đây là một thành phố của người nhập cư. Cơ hội có được việc làm ở Đặc khu Kinh tế đã thu hút dân nhập cư từ khắp nơi trên đất nước đến đây và chiếm đến 90% dân số của Thâm Quyến. Các hoạt động công nghiệp khổng lồ cũng như sự gia tăng dân số nhanh chóng không chỉ khuyến khích việc xây dựng nhà cửa mà còn lập nên một kỉ lục về tốc độ phát triển đô thị của thành phố này. Nói chung, mất chỉ 10 tháng để xây một tòa nhà bê tông 15 tầng và 18 tháng để xây một tòa nhà bê tông 18 tầng ở Thâm Quyến. Vì lí do này mà Thâm quyến có biệt danh là "Thành phố của sự phát triển trong một sớm một chiều."

a) Đánh dấu (✓) để xác định xem câu nào dưới đây đúng (T) và câu nào là sai (F).

Đáp án

	T	F
1. Dân số của Trung Quốc đang giảm xuống vì tỉ lệ phát triển dân số của nước này giảm xuống.		✓
2. Có nhiều người sống ở Thượng Hải hơn so với khu vực trung và hạ lưu sông Dương Tử.	✓	
3. Tỉ lệ phát triển dân số của Trung Quốc giảm 0,58% từ năm 1994 đến năm 2005.		✓
4. Đặc khu kinh tế Thâm Quyến được thành lập năm 1979.	✓	
5. Sau chừng 20 năm dân số của Thâm Quyến đã tăng hơn 200 lần.	✓	
6. Những người dân nhập cư ở Thâm Quyến phải chịu trách nhiệm cho việc dân số tăng nhanh của thành phố này.	✓	

b) Đồ thị nào sau đây minh họa các sự kiện chính xác về Trung Quốc. Khoanh tròn A hoặc B

Ý nghĩa của các biểu đồ

1. World population is 6 billion in graph A and 5 billion in graph B.
2. China's population growth rate is about 25% in 1970 (graph A) and more than 15% in 1970 (graph B).
3. The population in the middle and lower parts of the Yangtze River takes up less than 50% of China's population in chart A and 25 % in chart B.

4. In graph A, the population density in Shanghai is higher than that of ML Yangtze River, but in graph B, it is lower.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ A 3. ⇒ B 4. ⇒ A

c) Đọc lướt qua bài văn và tìm các từ hay cụm cách diễn đạt có nghĩa với những từ đã cho.

Đáp án

1. almost 2. fall / decrease 3. throughout the country 4. founded

d) Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi sau.

1. Một số các hậu quả tiêu cực của sự gia tăng dân số nhanh ở Việt Nam là gì?

⇒ Some negative consequences: high population density, unemployment, poverty, crimes, water shortage...

2. Điều gì cần đưa vào trong chương trình giáo dục dân số ở các trường trung học Việt Nam.

⇒ Population education program: disadvantages of early marriage, sex education (reproductive organs, disadvantages of early / premarital sexual relationships, birth control methods / devices...)

NGHE

a) Hãy nhìn vào bản đồ và trả lời các câu hỏi sau.

1. Brunei ở đâu? Nó có phải là một nước rộng lớn không?

⇒ In Southeast Asia, on the northern coast of the island of Borneo.

2. Thủ đô của Brunei là gì?

⇒ Bandar Seri Begawan.

b) Hãy nghe một nữ sinh nói về Brunei và con người ở đó. Điền vào bảng sau bằng những sự kiện về Brunei.

Mô tả băng

I was born here, I have lived here and I have grown up here. But I am Scottish. My parents left Scotland for Brunei 20 years ago, 5 years before I was born. We have a house in Bandar Seri Begawan, the capital, where two-thirds of the population live and work. For me, living in Brunei has been very enjoyable although many people find it boring. I learned at school that this country is one of the smallest in the world - only more than 5,000 square kilometers with a population of about 300,000 people. Most people are Muslims and they worship in mosques.

Dịch nghĩa

Tôi được sinh ra ở đây, tôi sinh sống và lớn lên ở đây. Nhưng tôi là người Scốtlen. Bố mẹ tôi rời Scốtlen đến Brunei cách đây 20 năm, tức là 5 năm trước khi tôi ra đời. Chúng tôi sống trong một căn nhà ở Bandar Seri Begawan, thành phố thủ đô, nơi mà hai phần ba dân số sống và làm việc. Đối với tôi, sống ở Brunei rất thú vị mặc dù một số người cho rằng cuộc sống ở đây rất nhàm chán. Tôi học được ở trường rằng đây là một trong những nước nhỏ bé nhất trên thế giới – diện tích chỉ có hơn 5.000 kilômét *vuông với dân số 300.000 người. Hầu hết mọi người đều theo đạo Hồi và thờ cúng trong các đền thờ Hồi giáo.*

Đáp án

area (sq. km)	more than 5,000 sq. km
population	about 300,000 people
population of the capital	about 200,000 people

c) Nghe phần hai và trả lời các câu hỏi sau.

Mô tả băng

Brunei's income from exporting oil has allowed a high level of health care and education to its citizens. Thanks to Brunei's small population and large income, life is not expensive. Many things are even free: free medical service, free education, free parking, and free entry to beautiful parks. Isn't it wonderful? My father told me that the only bad thing about this country is that it has to import nearly all of its manufactured goods and 80 percent of its food. Its people don't want to work in the fields or catch fish anymore They are looking for better-paying jobs in the city.

At school I have a lot of Bruneian friends. We usually go to the beach on weekends to take a boat ride or swim in the sea. Sometimes we go camping in the forest. There are a lot of forests in Brunei. I love life here.

Dịch nghĩa

Nguồn thu nhập của Brunei từ xuất khẩu dầu đã cho phép cung cấp cho người dân ở đây dịch vụ chăm sóc y tế và giáo dục ở tiêu chuẩn cao. Nhờ Brunei có dân số thấp và thu nhập cao mà cuộc sống ở đây không đắt đỏ lắm. Thậm chí có rất nhiều thứ được miễn phí: dịch vụ y tế miễn phí, giáo dục miễn phí, đỗ xe miễn phí, vào các công viên đẹp cũng miễn phí. Thế có tuyệt vời không chứ? Bố tôi nói một điều tệ duy nhất ở đất nước này là nó phải nhập khẩu gần như toàn bộ hàng hóa tiêu dùng và 80% thực phẩm của nước này. Người dân ở đây không muốn làm việc trên đồng ruộng hay đánh bắt cá nữa. Họ đi tìm những công việc được trả lương cao ở thành phố.

Ở trường, tôi có rất nhiều bạn người Brunei. Chúng tôi thường đi biển vào cuối tuần để chèo thuyền hay bơi lội. Đôi lúc chúng tôi đi cắm trại ở trong rừng. Có rất nhiều rừng ở Brunei. Tôi yêu cuộc sống ở đây.

Đáp án

1. *Brunei xuất khẩu và nhập khẩu gì?*

⇒ Brunei exports oil and imports most of its manufactured goods and food.

2. *Hãy cho 3 ví dụ về những dịch vụ miễn phí mà các công dân Brunei được hưởng.*

⇒ Free medical service / education / parking / entry to parks.

3. *Tại sao hầu hết người Brunei không muốn làm việc trên đồng ruộng?*

⇒ Because they can earn more in the city.

4. *Các hoạt động ngoài trời vào dịp cuối tuần của người nói là gì?*

⇒ She usually goes to the beach to take a boat ride or swim in the sea. Sometimes she goes camping in the forest.

d) Làm việc theo nhóm. Hoàn chỉnh bảng sau bằng các sự kiện về Việt Nam. Sau đó sử dụng chúng để nói về Việt Nam.

Gợi ý

area (sq. km)	331,690 sq. km
population	84,402,966 people
population of the capital	3,734,000 people
exports	petroleum, rice, rubber, coffee, fish, oil, ceramics, garments, ...
imports	petroleum products, hi-tech machines, steel products, medicines, ...

Vietnam is 331,690 sq. km in area. It has a population of more than 84 million. Hanoi, its capital, has about 3,734,000 people. Vietnam exports a lot of petroleum, rice, rubber, coffee, and fish every year. It imports petroleum products, hi-tech machines, steel products, medicines...

NÓI **Nêu lên những quan điểm**

a) Bạn đồng ý hay không đồng ý với những giải pháp cho những vấn đề do dân số bùng nổ gây ra được đề nghị trên diễn đàn của trang web này? Làm việc theo cặp. Nêu quan điểm của bạn về các biện pháp này. Biện pháp nào bạn ủng hộ, biện pháp nào bạn phản đối.

Giải pháp đề nghị	*Ủng hộ*	*Phản đối*
1. Các cặp vợ chồng có nhiều hơn hai đứa con nên bị tước quyền bầu cử và thôi việc trong các cơ quan nhà nước.		
2. Một mức thuế đặc biệt phải được áp dụng cho các ông bố, bà mẹ này.		
3. Các gia định tuân thủ tiêu chuẩn hai con nên được thưởng.		
4. Các kĩ thuật hạn chế sinh đẻ nên được làm cho thuận tiện hơn.		
5. Độ tuổi tối thiểu kết hôn nên được nâng lên 25 tuổi.		
6. Chính phủ phải áp dụng luật rằng đàn ông thu nhập dưới 200 USD một tháng không được có con.		
7. Các phương tiện thông tin đại chúng cần nâng cao ý thức của người dân về các vấn đề về dân số.		
8. Các chương trình giáo dục dân số cần được dạy cho học sinh trung học.		

Ví dụ gợi ý

S1: People say in the forum that parents who have more than two children should be forced to give up their right to vote and government jobs.

S2: I think that idea is quite good. What's your opinion?

S1: I must say it's awful. These parents may become jobless and cannot feed their children. That's not good for both their children and society.

S1: It says on the Web that the families who adopt the two-child norm should be awarded.

S2: I think that it's a great idea. What do you think?

S1: I must say it is quite unacceptable. Adopting the two-child norm is their duty, not something to be rewarded.

b) Làm việc theo nhóm

- Lập một danh mục các vấn đề mà học sinh trong lớp bạn gặp phải và đề nghị các giải pháp. Sau đó trình bày trước lớp.
- Học sinh của các nhóm khác sẽ phát biểu quan điểm của họ.

Ví dụ gợi ý

- Many male students wear long or untidy hair.
- Many students talk / eat in class.
- Some students cheat in exams.
- Some students wear uniforms without a batch.
- Some students don't do their homework.

VIẾT **Mô tả các xu hướng trong đồ thị**

a) Ghép các đồ thị và các bài mô tả chúng

Đáp án

1. ⇒ C 2 ⇒ A 3. ⇒ D 4. ⇒ B

b) Hãy xem các đồ thị và hoàn chỉnh các bài mô tả bằng những từ hay cụm từ trong khung. Thay đổi chúng nếu cần thiết.

Đáp án

1. sharp increase (rise), rose (very) slightly / steadily, on the increase (increasing)
2. slight increase (rise), remained unchanged, sharp rise (increase), increasing (on the increase)

c) Hãy chọn một đồ thị và viết một bài tường thuật ngắn gọn để giải thích nó.

Bài viết gợi ý

1. The graph shows birthrates in Australia between 1975 and 2000. There was a slight fall (decrease) from 1975 to 1980. After that, the birthrate remained almost unchanged for over 10 years. Then it fell (decreased) slightly in the year 2000. In general, birthrates in Australia are on the decrease over 25 years.

2 According to the graph which shows birthrates in Sweden from 1975 to 2000, the rate fell slightly in the first 5 years, remained unchanged until 1985, and rose again in 1990. After that, there was a sharp fall during the next 10 years. In general, birthrates in Sweden fluctuate over a 25-year period.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Phân số**

Hoàn chỉnh các câu sau bằng những phân số viết ở dạng đầy đủ.

Đáp án

1. three-fourths / three quarters
2. Three-fifths
3. a third / one-third
4. half
5. Seven-tenths

Ngữ pháp **Mệnh đề quan hệ (phần ôn)**

a) Chữa lại các câu sau nêu cần thiết

Đáp án

1. Should parents that ~~they~~ have more than two children be punished?
2. This is my sister, ~~who's~~ ***whose*** husband's Chinese.
3. Correct
4. I don't like April ~~that~~ ***when*** it is very hot.
5. That's the country ~~which the~~ ***whose*** birthrates need to be controlled.
6. Is that the factory ~~which~~ ***where / in which*** you are working?
7. The man whom I introduced to you last week is my new boss. (no commas)
8. Is deforestation, ~~that~~ ***which*** occurs in many countries, a cause or an effect of overpopulation?

b) Nối các cặp câu sau, sử dụng đại từ quan hệ thích hợp. Thêm dấu phẩy nơi cần thiết.

Đáp án

1. Jack is my new friend ***whose*** parents come from China.
2. Mr. Gómez is my new neighbor, ***who*** comes from Brazil.
3. On Easter Island, ***where*** the Dutch had gone in search of supplies, there were only 4,000 inhabitants.
4. My sister is living in India, ***whose*** population is second only to China.
5. For me, next year will be an important period ***when*** I have to take the graduation exam.
6. Round the corner is a building ***whose*** windows are all broken.
7. Ann and her husband are working in Angola, which has a quite high death rate.
   Ann and her husband are working in Angola, ***whose*** death rate is quite high.
8. These Swedish families ***who(m)/ that*** the government praised for having more children will be given 20 years' income tax-free.

c) Trả lời các câu hỏi sau, sử dụng thông tin trong ngoặc đơn. Câu đầu đã được làm sẵn.

Đáp án

2. Brunei is the country whose population is only about 300,000.
3. Australia is the country whose birthrates are on the decrease.
4. The Incas were the ones whose drawings in the caves have been studied by scientists for decades.

   The Incas were the ones whose drawings in caves scientists have studied for decades.
5. East Timor is a country which has a population density of 57 people per square kilometer.
6. Maria Jones is the one whose life we are about to examine in the next class discussion.

   Maria Jones is the one whose life is about to be examined in our next class discussion.
7. My favorite ocean is the Pacific, which has thousands of islands with beautiful beaches.

   My favorite ocean is the Pacific, where there are thousands of islands with beautiful beaches.
8. They were the ones whose lifestyle and living conditions scientists will tell us about on a TV program tonight.

   They were the ones whose lifestyle and living conditions will be told to us about on a TV program tonight by scientists.
9. The year 1945 is the time when the Democratic Republic of Vietnam came into being.
10. That's a place which has low population density, fresh air, and free medical service.

    That's a place where population density is low, the air is fresh, and medical service is free.

* * *

UNIT 7 CELEBRATIONS

(Các hoạt động kỉ niệm và lễ hội)

I. TỪ VỰNG

anniversary [ˌæni'və:səri] <n> : lễ kỉ niệm, ngày kỉ niệm

Many of their friends and relatives gave them gifts when the celebrated their wedding anniverasy yesterday. *(Rất nhiều bạn bè và họ hàng của họ tặng quà khi họ tổ chức kỉ niệm ngày cưới của mình hôm qua.)*

lunar calendar ['lu:nə 'kælində] <n> : âm lịch

Some foreigners often ask me why Vietnamese people always celebrate special occasions according to lunar calendar. *(Một số người nước ngoài thường hỏi tôi tại sao người Việt Nam luôn tổ chức các dịp lễ đặc biệt theo âm lịch.)*

horn [hɔ:n] <n> : cây kèn

mourn [mɔ:n] <v> : than khóc, thương tiếc

solemn ['sɔləm] <adj> : trọng thể, long trọng

The funeral of that soldier, who died in mission, was very solemn. A group of soldiers blew horns in order to mourn for the hero. *(Lễ tang của người lính hy sinh trong khi làm nhiệm vụ rất trọng thể. Một đội lính thổi kèn để tỏ lòng thương tiếc vị anh hùng này.)*

previously ['pri:viəsli] <adv> : trước, trước đây

resolution [ˌrezə'lu:ʃn] <n> : quyết tâm

My new year resolution last year was the same one as in the previous year but until now I haven't been able to do it. *(Quyết tâm năm mới và năm ngoái của tôi cũng là quyết tâm của năm trước đó nhưng mãi cho đến nay tôi vẫn chưa thể thực hiện được điều đó.)*

procession [prə'seʃn] <n> : đám rước

In the Mid-Autumn Festival, children usually organize processions from this village to others. *(Trong dịp tết Trung Thu, trẻ con thường tổ chức các đám rước đi từ làng này sang những làng khác.)*

repentance [ri'pentəns] <n> : sự ăn năn, hối lỗi

He committed a serious crime but showed no repentance for it. *(Hắn ta phạm tội nặng nhưng không hề tỏ ra ăn năn hối lỗi gì về chuyện đó cả.)*

deem [di:m] <v> : cho rằng, nghĩ rằng

I deem it necessary to do something to help these poor old people. *(Tôi thấy cần phải làm một điều gì đó để giúp đỡ những những người già tội nghiệp này.)*

watermelon seeds ['wɔ:tə'melən si:dz] <n>: hạt dưa

ornamental plant [,ɔ:nə'mentl pla:nt] <n> : cây cảnh

family reunion ['fæmili,ri:'ju:niən] <n> : cuộc đoàn tụ gia đình

My father always buys some ornamental trees to prepare for Tet while my mother buys a lot of watermelon seeds, fruits and other kinds of food for the family reunion party. *(Bố tôi thường mua cây cảnh để chuẩn bị Tết trong khi đó mẹ tôi lại mua nhiều hạt dưa, trái cây và các loại thức ăn khác cho bữa tiệc đoàn tụ gia đình.)*

ancestor ['ænsestə] <n> : ông bà, tổ tiên

bud [bʌd] <n> : nụ, chồi, lộc

On Tet vacation, Vietnamese people have the custom of going to pick buds on the New Year's Eve and after that they return home to make offerings to their ancestors. *(Vào dịp Tết, người Việt Nam thường có phong tục đi ra ngoài hái lộc vào đêm Giao Thừa và sau đó trở về nhà để cúng ông bà tổ tiên.)*

haunt [hɔ:nt] <v> : ám ảnh

It is said that this house is haunted by the ghost of a mandarin who died in it one century ago. *(Người ta nói rằng căn nhà này bị ám bởi hồn ma của một viên quan chết trong đó cách đây một thế kỉ.)*

wrestling ['resliŋ] <n> : môn đấu vật

buffalo fighting ['bʌfələʊ 'faitiŋ] <n> : chọi trâu

In some villages in Vietnam, wrestling and buffalo fighting are organized during the first month of the new year. *(Ở một số làng ở Việt Nam, đấu vật và chọi trâu được tổ chức trong suốt tháng đầu tiên của năm mới.)*

dragon ['drægən] <n> : con rồng

unicorn ['ju:nikɔ:n] <n> : con kì lân

What I like best in the Mid-Autumn Festival is watching dragon or unicorn dancing. *(Thứ mà tôi thích nhất trong dịp Trung Thu là xem múa rồng hoặc múa lân.)*

glutinous rice ['glu:tinəs rais] <n> : gạo nếp

Glutinous rice, green beans and pork are used as main ingredients to make banh chung, a traditional Vietnamese cake. *(Nếp, đậu xanh và thịt*

heo được sử dụng như những nguyên liệu chính để làm bánh chưng, một thứ bánh truyền thống của Việt Nam.)

fireworks ['faiəwəːks] <n> : pháo hoa

Every year, I look forward to watching the wonderful fireworks display on the New Year's Eve. *(Hàng năm tôi mong chờ để xem màn trình diễn pháo hoa tuyệt vời vào đêm giao thừa.)*

crèche [kreʃ] <n> : máng cỏ

When you go to the church on Christmas Day, you can see Jesus Christ was born in a crèche. *(Khi bạn đến nhà thờ vào ngày Giáng Sinh, bạn thấy Chúa Giêsu được sinh ra trong máng cỏ.)*

II. NGỮ PHÁP

CONDITIONAL SENTENCES

Câu điều kiện thường có 1 mệnh đề chính (main clause) và 1 mệnh đề phụ (If clause). Mệnh đề phụ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề chính. Có 4 loại câu điều kiện:

	If – Clause	***Main - Clause***
Type I	Simple present	Simple Future (will+ inf.)
Type II	Simple past	Present conditional (could/would + inf.)
Type III	Past perfect	Perfect conditional (could/would + have + p.p)
Mixed	Past perfect	Present conditional (could/would + inf.)

1/ Type I Conditionals: (Future Possible)

If clause	**Main Clause**
Simple present	Simple future (will/ shall/can + inf.)

* Điều kiện này dùng để diễn tả một sự việc có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: + You're going to the airport, so I say if you need to ride to the airport, I'll be happy to take you there. (Nếu bạn cần ra phi trường, tôi sẽ vui lòng chở bạn đi)

+ If you don't study, you won't pass your exam.

+ We'll go for a walk if the weather is fine.

☞ **Lưu ý**: a. Thay vì dùng Simple Future, ta dùng *Can, May, Must* + Verb (without to) hoặc mệnh lệnh cách (Imperative form) ở mệnh đề chính.

Ví dụ: + If you try hard, you can pass the exam.

+ If you see Tom, give him this book, please.

b. Thì present simple có thể dùng ở mệnh đề chính để chỉ một điều kiện có thực (a real condition)

Ví dụ: + If you are right, I am wrong.

+ If he asks me, I always help him.

2/ Type II Conditionals (Present unreal)

If Clause	**Main Clause**
Simple past	Present conditional (would/ should + inf.)

* Điều kiện này dùng để diễn tả những sự việc trái với sự thực hiện tại hoặc hoàn toàn không thể xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: + If I had a lot of money, I would travel around the world.

+ If I were a bird, I would be a pigeon.

☞ **Lưu ý**: - Ở mệnh đề If loại II, Past simple thực ra là Past Subjuntive (quá khứ giả định); hai hình thức này giống nhau nhưng động từ Be ta dùng Were cho tất cả các ngôi thứ; trong văn nói ta có thể dùng Was với (I, He, She, It)

- Would thường được viết tắt là**'d**.

3/ Type III Conditionals (Past unreal)

If Clause	**Main Clause**
Past perfect	Perfect Conditonal (would/should + have + p.p)

* Điều kiện không có thật trong quá khứ, để diễn tả những tình huống trái với thực tế trong quá khứ.

Ví dụ: + I didn't go to the party last night. If I had attended the party, I would have met you. (Tôi không đi dự tiệc tối hôm qua, nếu đi thì đã gặp anh).

+ If the weather had been nice yesterday, I would have gone to the beach.

4/ Mixed Conditionals

If Clause	**Main Clause**
Past perfect	Present Conditional (would/ should + inf.)

* Trong câu điều kiện loại này, mệnh đề điều kiện diễn tả sự việc trái sự thật quá khứ trong khi mệnh đề chính diễn tả sự việc trái sự thật hiện tại.

Ví dụ: + If she had applied for that job last year, she would be very rich now. (Nếu năm ngoài cô ta xin làm công việc đó thì bây giờ cô ta đã giàu rồi)

☞ **Lưu ý**: - Có thể bỏ IF nếu trợ động từ đứng trước động từ như :

If it stops raining = Should it stop raining

If I were rich = Were I rich

If he had known = Had he known

- Unless = If ... not

+ These plants will die unless you water them regularly.

- These plants will die if you don't water them regularly.

- Provided (that); On condition (that); As long as; So long as (miễn là; với điều kiện là...)

- Suppose, supposing : Giả sử

- In case : Trong trường hợp, phòng khi, nhỡ mà

- Even if : Dù là, cho là..

Ví dụ: + I'll accept the job provided the salary is satisfactory.

+ In case I forget, please remind me of my promise.

+ Supposing you won a lot of money, what would you do?

+ Even if we had been invited, we could not have come because we were very busy.

5/ Conditionals in reported speech

Khi tường thuật các câu điều kiện loại hai và loại ba thì ta giữ nguyên thì cấu trúc của động từ chứ không thay đổi.

Ví dụ: - 'If my children were older, I would emigate,' he said

⇒ He said that if his children were older he would emigate.

- He said, 'If our documents had been in order we could have left at once.'

⇒ He said if their documents had been in order they could have left at once.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Xếp các bức tranh với các lễ kỉ niệm thích hợp.

Đáp án

1. b (Vietnam National Day)
2. d (Kings Hung's Death Anniversary)
3. a (Mid-Autumn Festival)
4. e (Vietnamese New Year's Day) .
5. c (Vietnamese Teachers' Day)

b) Viết các lễ kỉ niệm trên dưới các rang lịch thích hợp.

Đáp án

1. 1st of the 1st lunar month: Vietnamese New Year's Day
2. 10th of the 3rd lunar month: King Hung's Death Anniversary
3. 15th of the 8th lunar month: Mid-Autumn Festival
4. September 2nd : Vietnam National Day
5. November 20th :Vietnamese Teachers' Day

Bài đọc

Đọc bài văn sau và thực hiện các bài tạp bên dưới

Dịch nghĩa

Lễ mừng năm mới trên thế giới và ở Việt Nam

Ở châu Âu và Mĩ, dịp đón năm mới diễn ra vào ngày mồng một tháng một, tháng được đặt tên theo thần Janus - một vị thần cửa và thần của sự khởi đầu của người La Mã. Nếu dương lịch không được giới thiệu vào năm 1582, thì người phương Tây thay vào đó đã tổ chức đón mừng năm mới vào ngày 25 tháng 3, một truyền thống đã có trước đó kéo dài hàng thế kỉ. Vào đêm giao thừa, người ta rung chuông, thổi kèn, chúc nhau và đưa ra những quyết tâm năm mới vào lúc nửa đêm.

Ở Trung Đông, người Shiite có lễ hội Muharram diễn ra trong suốt mười ngày của tháng Muharram, tháng đầu tiên của lịch Hồi giáo. Trong suốt lễ hội này, các đám rước từ nhiều làng tụ hội lại và người ta khóc than bằng cách đấm vào ngực mình. Tương tự như vậy, lễ hội Rosh Hashana của người Do Thái, diễn ra vào tháng Tishri (tức tháng 9 hay tháng 10 Dương lịch), là một ngày lễ trang nghiêm dành để ăn chay và sám hối.

Ở Việt Nam, Tết Nguyên Đán diễn ra vào tháng đầu tiên (tháng Giêng) theo Âm lịch – tức là từ cuối tháng 1 đến đầu tháng 2 Dương lịch. Để chuẩn bị Tết, người ta tất bật mua sắm, chuẩn bị các thức ăn truyền thống và chùi dọn nhà cửa. Những thứ được cho là bắt buộc phải mua và chuẩn bị là bánh chưng làm bằng gạo nếp, hạt dưa, trái cây (tươi và làm thành mứt), trà, rượu bia và đồ giải khát, cây cảnh và hoa.

Vào đêm Giao thừa, người ta thường cúng ông bà, tổ tiên, đi nhà thờ hoặc đi chùa, đi ra ngoài để hái lộc. Trong ba ngày đầu năm, người Việt Nam thường đến thăm người thân, hàng xóm láng giềng, thầy cô và bạn bè và thăm mộ ông bà, tổ tiên. Người ta chỉ chúc nhau những lời chúc tốt lành và những lời khen vì người ta tin rằng nếu trong những ngày đầu năm không đầy ắp niềm vui và tin tốt lành thì vận rủi sẽ ám họ cả năm. Trẻ con nhận tiền lì xì hay tiền mừng tuổi của mình - món tiền may mắn thường được đựng trong những phong bao màu đỏ. Trên khắp cả nước, các lễ hội, các trò chơi và nhiều hình thức giải trí được tổ chức và các trò chơi truyền thống đặc biệt như là đấu vật, chọi trâu, hay múa rồng, múa lân có thể diễn ra ở nhiều vùng khác nhau.

a) Điền vào các khoảng trống trong bảng sau bằng các thông tin trong bài.

Đáp án

New Year's Celebrations Around the World			
Culture	***What?***	***When?***	***Activities***
Western (European and American)	New Year	January 1	- ringing bells, blowing horns, and exchanging wishes - making New Year's resolutions
Shiite	*Muharram*	1st month of Islamic calendar	- processions gathering - beating chests
Jewish	*Rosh Hashanah*	(Tishri) September or October	- fasting and repenting.
Vietnamese	*Tet Nguyen Dan*	First 3 days of first lunar month	- cooking traditional foods, buying gifts and ornamental trees and flowers - visiting family members, neighbors, and close friends - engaging in games and entertaining activities

b) Trả lời các câu hỏi sau.

1. *Ngày 1 tháng 1 trở thành ngày đón năm mới bao lâu rồi?*

⇒ Since 1582.

2. *Nguồn gốc của tháng 1 là gì?*

⇒ Its original meaning was Janus - the Roman god of doors and of beginnings.

3. *Người Shiite có tổ chức đón năm mới vào tháng 1 không?*

⇒ No, they don't. They observe their New Year in the 1st month of the Islamic calendar.

4. *Tishri thường rơi vào tháng Dương lịch nào?*

⇒ September or October.

5. *Ai nhận tiền lì xì hay tiền mừng tuổi? Tiền đó là gì?*

⇒ Children often receive li xi. It is "lucky" money put inside red envelopes.

6. *Có thể rút ra từ bài văn này rằng một số trong những thứ sau là những thức ăn, thức uống được phục vụ trong những ngày tết. Đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.*

✓	glutinous rice cakes	✓	wine	✓	beer
	bread	✓	candied ginger	✓	Coke
	drinking water		fast food		lamb
	milk	✓	sausages	✓	fruits, tea

7. *Các hình thức giải trí truyền thống được nhắc đến trong bài là gì? Đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.*

	soccer	✓	wrestling		lottery drawing
✓	dragon / unicorn dancing	✓	buffalo fighting		swimming
	dancing		card playing		concerts

8. *Sự khác biệt chính giữa lễ đón năm mới của người Shiite và người Do Thái và lễ đón năm mới của các nước khác được mô tả trong bài là gì?*

⇒ During Shiite and Jewish New Year's Day, people mourn by beating their chests or by fasting to show repentance. New Year's Days in Europe, the United States, and Vietnam are joyous and festive.

9. *Người ta thường đưa ra những quyết tâm năm mới, hứa sẽ tự hoàn thiện bản thân theo cách này hay cách nọ. Bạn có như vậy không? Nếu có, bạn thực hiện nó thành công ở mức độ nào?*

⇒ Yes, I do. But it seems that I never carry them out long enough to be called "successful". I am just able to do them for about one week after Tet and everything returns to the beginning.

c) Một trong những chuẩn bị phổ biến nhất để đón năm mới là âm nhạc. Hãy nêu danh mục các bài hát mà bạn sẽ chọn cho cả nhà cùng nghe trong những ngày Tết.

NGHE

a) Hãy nghe những đoạn nhạc và quyết định xem chúng nói về những dịp lễ nào. Hãy viết số của bài hát tương ứng với dịp lễ.

Mô tả băng

1. No more champagne and the fireworks are through. Here we are, me and you, feeling lost and feeling blue. It's the end of the party, and the morning seems so gray, so unlike yesterday. Now's the time for us to say:

   Ref: Happy New Year! Happy New Year! May we all have a vision, now and then, of a world where every neighbor is a friend. Happy New Year! Happy New Year! May we all have our hopes, our wills to try. If we don't we might as well lay down and die, you and I.

2. Dashing thru' the snow in a one-horse open sleigh, o'er the fields we go, laughing all the way. Bells on bobtails ring, making spirits bright. What fun it is to ride and sing a sleighing song tonight!

   Ref: Jingle bells, Jingle bells, jingle all the way. On, what fun it is to ride in a one-horse open sleigh! Oh (Twice).

3. Happy birthday to you, this is your day.
   On this day for you we're gonna love you in every way.
   This is your day, your day, happy birthday to you, to you, to you.
   Happy birthday to you, you're still young.
   Age is just a number, don't you stop having fun.
   This is your day, your day, happy birthday to you.
   This day only comes once every year,
   Because you're so wonderful with each and everything you do, hey!
   Happy birthday to you, this is your day.
   On this day for you we're gonna love you in every way.
   This is your day, your day, happy birthday to you, to you.
   This day is only for you, 'cause you're so special in every way,
   Happy birthday to you!

Đáp án

New Year ⇒ 1. Happy New Year
Chrismas ⇒ 2. Jingle Bells
Birthday ⇒ 3. Happy Birthday to You

b) Nghe lại hai trong số ba đoạn nhạc trên và điền vào các khoảng trống bằng các từ trong khung.

Đáp án

1. 1. fireworks 2. party 3. time
4. May 5. friend 6. hopes
2. 7. snow 8. laughing 9. Bells 10. ride

c) Hoàn chỉnh tên của hai bài hát bạn vừa nghe. Các mẫu tự đầu tiên đã được cho sẵn.

Đáp án

Happy New Year by ABBA.
JingleBells by J. Pierpont.

NÓI Nói về các dịp lễ kỉ niệm

a) *Tom và Tâm đang nói chuyện về các dịp lễ trong nước của mỗi người tại một kì cắm trại giao lưu của sinh viên. Hãy lắng nghe phần đầu của cuộc đối thoại mà Tom đang kể cho Tâm nghe về sự chuẩn bị cho lễ Giáng Sinh ở Mĩ*

Dịch nghĩa

Tâm: Giáng sinh sắp đến rồi. Bạn có kế hoạch gì cho dịp này chưa?

Tom: Hẳn rồi. Chúng tôi sẽ bay về nhà sau đợt trại này. Hầu hết người Mĩ đều trở về nhà để đoàn tụ gia đình vào dịp Giáng Sinh.

Tâm: Bạn có thể nói cho tôi biết về sự chuẩn bị cho dịp lễ này không?

Tom: Dĩ nhiên rồi. Ngay từ khi tháng 12 mới bắt đầu, chúng tôi đã bỏ ra hàng tuần để trang hoàng nhà cửa, lên kế hoạch cho các bữa tiệc, và mua sắm quà, bạn biết không, để tránh phải chen chúc trong dịp lễ Giáng Sinh. Và cũng rất thú vị khi thức khuya để viết thư và viết thiệp.

Tâm: Mình biết rồi. Và khi ngày lễ đến gần thì sao?

Tom: Mọi người sẽ bận rộn chọn cây Giáng Sinh, trang trí máng cỏ Giáng Sinh, gói quà và dĩ nhiên là chuẩn bị thức ăn.

Tâm: Ô. Chắc là vui lắm nhỉ!

b) *Làm việc theo cặp. Đóng vai Tâm và Tom. Người này kể cho người kia nghe về Tết – dịp đón năm mới của người Việt. Các gợi ý sau sẽ giúp bạn.*

Bài nói gợi ý

1.

S1: Tet is approaching. Any plan for the occasion?

S2: Certainly. We're preparing for the Tet celebration.

S1: Could you tell me more about your preparations for Tet?

S2: Sure. One week before Tet, most people go home for family reunion after enjoying the end-of-year party called Tat Nien. Then they go shopping for foods and gifts.

S1: Are they very busy with home decorations and food preparations?

S2: Of course. Everybody, except the very old people and the very young children, is very busy with home decorations and food preparations for the parties held on New Year's Eve and during the first three days of Tet.

S1: Oh, I see. Thank you very much. Hope you'll enjoy your Tet holidays

S2: Thanks. The same to you.

S1: Thank you. See you later.

2.

S3: Tet is coming near. Could you tell me about what people usually do on New Year's Days?

S4: Usually they go to churches or pagodas. Some enjoy waiting for the countdown at home on New Year's Eve.

S3: Do people visit their relatives, friends, or neighbors during Tet?

S4: Yeah, Mm. On the first day, they visit their parents, relatives, and neighbors; on the second day, they visit their acquaintances and close friends. On the third day, students often visit their teachers.

S3: Do they exchange gifts during their visits?

S4: No. People don't give gifts. But they give the children lucky money (li xi).

S3: Uh...Uh... I see. People in the world have different ways of celebrating and enjoying New Year's Day in their own countries. Well, thanks a lot for your information.

VIẾT Viết một bảng đề nghị về hoạt động tổ chức lễ

Hãy tưởng tượng rằng ngày Nhà Giáo Việt Nam đang đến gần và bạn nằm trong ban cán sự lớp. Hãy làm việc theo nhóm. Viết các ghi chú và lời đề nghị tổ chức dịp lễ.

a) Trước tiên hãy viết các ghi chú.

Đáp án gợi ý

Event	Dinner party to celebrate Teachers' Day
Objectives	- Expressing students' gratitude to teachers - Having a good time / fun
Time and Venue	- November 20 (5:30 p.m. - 8:00 p.m.) - Common Room B
Participants	- All members of class 11A (40) and teachers (10)
Preparations and Students-in-Charge	- Foods and drinks (Xuan, Thu, Minh, Hung) - Flowers, cards, gifts (Lan, Hoa) - Ornaments and room decorations (Van, Vi, Quan)
Activities	- Welcoming speech and thank-you speech (Trang) - Speech(es) from teacher(s) - Dinner party (foods and drinks are served (buffet)) - Music performances (Linh, Thao, Son, Nga, Tu, Ha, Phuong)
Expenses	- Foods & drinks: - *30,000* dong/person x 50 = *1,500,000* dong - Flowers, gifts, cards, ornaments = 300,000 dong - Contingency = 200,000 dong ⇒ Estimated sum: *2,000,000* dong ⇒ Contribution: *50,000* dong/student
Prepared by	- (Student's name)
Approved by	- teacher's name (homeroom teacher)

b) Bây giờ, dựa trên các ghi chú, hãy viết lời đề nghị.

Bài viết gợi ý

A dinner party to celebrate Teachers' Day is going to be held in the evening of November 20 (from 5:30 p.m. to 8:00 p.m.) at Common Room B. This celebration provides students of class 11A with an opportunity to express their gratitude to their teachers and for teachers and students to have a good time together. Minh, Hung, Thu, and Xuan are in charge of preparing foods and drinks. Lan and Hoa are responsible for buying flowers, cards, and gifts. Van, Vi, and Quan will decorate the room with colorful and beautiful ornaments. As for musical performances, Linh, Thao, Son, Nga, Tu, Ha, and Phuong will sing solos or in groups. Especially, the MC for that celebration is Trang, who will also make welcoming and thank-you speeches for the occasion.

The estimated total expenses are 2,000,000 dong, so each participant will contribute 50,000 dong.

It is essential that all the participants join the party, and those assigned tasks do their best to make the celebration a successful one.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Sở hữu**

Nối các từ ở cột A với một từ ở cột B sau đó sử dụng 's để tạo thành một cụm từ thích hợp để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. children's books
2. Master's Degree
3. Mother's Day
4. fifteen minutes' break
5. Revolutionary invalids & Martyrs' Day
6. mile's distance
7. heaven's sake
8. men's clothes

Ngữ pháp

Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

1. will come and visit
2. would not have been, would not have gotten
3. is
4. falls
5. Would Saint Giong have grown, gotten
6. will still love
7. will call
8. would not have had
9. will never get
10. will have
11. work
12. catches

UNIT 8

POSTAL AND TELECOMMUNICATIONS SERVICES

(Các dịch vụ bưu chính viễn thông)

I. TỪ VỰNG

Wikimedia [wiki'mi:diə] <n> : từ điển bách khoa toàn thư mở

I really like using the Wikimedia because besides getting information from it I can change or add any updated information. *(Tôi thực sự thích sử dụng từ điển bách khoa mở vì bên cạnh việc lấy thông tin từ nó, tôi còn có thể thay đổi hay bổ sung bất cứ thông tin cập nhật nào.)*

blog [blɔg] <n> : nhật kí trên mạng

Have you read our idol's blog yet? There's a lot of interesting information and stories about him that you should know. *(Bạn đã đọc nhật kí điện tử của thần tượng của chúng ta trên mạng chưa? Có nhiều thông tin và câu chuyện lý thú về anh ấy mà bạn nên biết đấy.)*

store [stɔ:] <v> : lưu trữ

purpose ['pə:pəs] <n> : mục đích

My purpose of using this USB drive is to store my data outside the computer. *(Mục đích tôi sử dụng USB này là để lưu trữ dữ liệu bên ngoài máy tính.)*

commerce ['kɔmə:s] <n> : sự buôn bán, thương mại

teleconference ['teli,kɔnfərəns] <n> : hội nghị từ xa (tổ chức qua điện thoại hoặc Internet)

Having electronic commerce or organizing teleconferences used to be something unimaginable to everybody but today, thanks to the Internet, we do these things almost every day. *(Buôn bán bằng điện tử hay tổ chức hội thảo từ xa từng là cái gì đó không thể tưởng tượng nổi đối với mọi người nhưng ngày nay, nhờ vào Internet, chúng ta thực hiện những điều này hầu như là hàng ngày.)*

telecommunications [,telikə,mju:ni'keiʃnz] <n> : viễn thông

postal service ['pəʊstl 'sə:vis] <n> : dịch vụ bưu chính

This post office provides excellent telecommunications and postal services. *(Bưu điện này cung cấp các dịch vụ viễn thông và bưu chính tuyệt vời.)*

research	[ri'sə:tʃ, 'ri:sə:tʃ]	<n>	: sự nghiên cứu
lecture	['lektʃə]	<n>	: bài giảng (ở đại học)

My uncle is a famous professor whose job is to do research in laboratory and to give lectures for many famous universities in Europe. *(Bác tôi là một vị giáo sư nổi tiếng, công việc của ông là nghiên cứu trong phòng thí nghiệm và đi giảng bài ở nhiều trường đại học nổi tiếng ở châu Âu.)*

device	[di'vais]	<n>	: thiết bị, công cụ
router	['ru:tə]	<n>	: bộ định tuyến, cầu dẫn

A router is a computer device which helps send e-mails to the correct addresses. *(Bộ định tuyến là một thiết bị máy tính giúp gửi e-mail đến đúng địa chỉ.)*

commentary	['kɔməntri]	<n>	: bài bình luận
connectivity	[kə'nektiviti]	<n>	: sự kết nối
diary	['daiəri]	<n>	: nhật kí

With the Internet connectivity, we can read commentaries as well as personal diaries of some famous pop stars. *(Với việc kết nối Internet, chúng ta có thể đọc được các bài bình luận cũng như các nhật kí cá nhân của một số ngôi sao ca nhạc nổi tiếng.)*

toolbar	[tu:lbɑ:]	<n>	: thanh công cụ (máy tính)

On the toolbar, there are many icons. You click on each icon to ask your computer to do the task you want. *(Trên thanh công cụ có rất nhiều biểu tượng. Bạn nhấp chuột vào mỗi biểu tượng để yêu cầu máy tính thực hiện công việc mà bạn muốn.)*

recipient	[ri'sipiənt]	<n>	: người nhận thư

How should I type the addresses of several recipients if I want to send this e-mail to many people at the same time? *(Tôi nên đánh máy các địa chỉ của một vài người nhận thư như thế nào nếu tôi muốn gửi e-mail này đến nhiều người cùng một lúc?)*

landline phone	['lændlain fəʊn]	<n>	: điện thoại cố định
cell phone	[sel fəʊn]	<n>	: điện thoại di động

If you use a cell phone, you must be ready to pay more money than using a landline phone. *(Nếu bạn sử dụng điện thoại di động, bạn phải sẵn sàng trả nhiều tiền hơn so với sử dụng điện thoại cố định.)*

area code ['eəriə kəʊd] <n> : mã vùng (điện thoại)

Could you please tell me the area code of San Francisco? *(Cô có thể cho tôi biết mã vùng của San Francisco không?)*

II. NGỮ PHÁP

CONDITIONALS IN REPORTED SPEECH
ONE(S), SOMEONE, NO ONE, ANY ONE, EVERYONE

Conditionals in reported speech

Khi tường thuật các câu điều kiện loại hai và loại ba thì ta giữ nguyên thì cấu trúc của động từ chứ không thay đổi.

Ví dụ: - 'If my children were older, I would emigate,' he said

⇒ He said that if his children were older he would emigate.

- He said, 'If our documents had been in order we could have left at once.'

⇒ He said if their documents had been in order they could have left at once.

one(s, someone, no one, any one, everyone

*** ONE**

- One có thể được sử dụng như một đại từ và có thể dùng ở dạng số nhiều.

Vd: I don't like this one. I like the green ones.

- One có thể sử dụng với another để đề cập đến cả hai người hay vật nêu trước đó.

Vd: Martin and David can't stand one another.

Câu này có nghĩa rằng Martin không thể chịu nổi David và David cũng không thể chịu nổi Martin.

- Trong văn phong trịnh trọng One thường được sử dụng thay thế cho You khi đề cập chung chung. One trong nghĩa này thường được tạm dịch sang tiếng Việt là *người ta*.

Vd: What does one wear to a dinner of this kind?

It's not pleasant to hear oneself described by one's employees.

*** SOMEONE**

- Someone thường được dùng trong các câu khẳng định, thay thế cho người.

Vd: Someone came here this morning and left you this letter.

- Someone có thể được sử dụng trong câu hỏi khi các câu hỏi này đề cập đến một ý đã được xác định.

Vd: Are you looking for someone to help you?

*** ANY ONE**

- Any one thường được sử dụng trong các câu phủ định và nghi vấn, dùng để chỉ người.

Vd: Has any one come to see you?

I didn't see any one come to your house last night.

- Any one có thể được dùng trong câu khẳng định khi có nghĩa "bất cứ ai, bất cứ người nào"

Vd: Any one who's tall will do.

*** NO ONE**

Như Any one, No one mang nghĩa phủ định nhưng động từ đi kèm với No one thường được chia ở dạng khẳng định.

Vd: No one wants to work over-time at weekends.

*** EVERYONE**

- Everyone luôn được dùng trong câu khẳng định, nó mang nghĩa số nhiều nhưng được chia với động từ số ít.

Vd: Everyone at the party was very happy because they all had a good time.

*** Lưu ý:**

- Tất cả các đại từ one, any one, some one, no one, everyone đều được sử dụng với các động từ chia ở ngôi thứ ba số ít.

- Các tính từ được dùng để bổ nghĩa cho các đại từ này phải được đặt sau các đại từ này.

Vd: Did you meet any one interesting at the party last night?

My car broke down but someone helpful offered to repair it.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Làm việc theo cặp. Ghép các bức tranh sau với các từ hoặc cụm từ.

Đáp án

1. b 2. a 3. f 4. e 5. c 6. d

b) Làm việc theo cặp. Trả lời câu hỏi sau.

Bạn sử dụng mỗi loại dịch vụ để làm gì?

Gợi ý

- I use e-mail to communicate with my friends in far away countries.
- I use Wikipedia to look up new information about many aspects.
- I use my cell phone to talk to my ralatives and friends when I go out.
- I use the Internet to down load material I need for my study and play games on-line.

...

Bài đọc

Hãy đọc bài văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa **Trên mạng**

1. ___________

Mạng Internet kết nối hàng triệu máy tính trên thế giới và cho phép máy tính của bạn lấy thông tin lưu trữ ở những máy tính khác cách xa bạn. Vào năm 1981, chỉ có 213 máy tính được nối mạng Internet. Vào cuối năm 2006, có hơn 1 tỉ người sử dụng Internet. Ngày nay, không ai biết chắc là có bao nhiêu người sử dụng Internet.

2. ___________

Bạn vào Internet bằng cách gia nhập một hệ thống máy tính được gọi là Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet (ISP). Bạn có thể kết nối với ISP bằng một cái modem và đường dây điện thoại nhà bạn. Sự kết nối này được gọi là truy cập quay số. Một cách khác để kết nối với ISP bằng Đường Thuê bao Kĩ thuật số Bất đối xứng (ADSL) hoặc là một modem cáp mà sẽ mang các trang veb đến màn hình máy tính của bạn nhanh hơn nhiều so với kết nối quay số.

3. ___________

Người ta sử dụng Internet với nhiều mục đích khác nhau như thông tin liên lạc, tìn kiếm thông tin và giải trí. Các doanh nghiệp sử dụng Internet để quảng cáo và thực hiện thương mại điện tử. Các tổ chức sử dụng Internet để hội thảo từ xa hay giao dịch từ xa. Các công ty truyền thông và giải trí sử dụng Internet để cung cấp tin tức và trò chơi trực tuyến. Các trường đại học sử dụng Internet để nghiên cứu, giao tiếp thông tin và chuyển phát bài giảng.

4. ___________

Một trong những công dụng phổ biến nhất của Internet là gửi và nhận e mail. Một e-mail có một địa chỉ phát thư như thư tín bình thường. Mạn Internet có một thiết bị máy tính gọi là bộ định tuyến có thể đọc các địa ch e-mail, mà các địa chỉ này thông báo cho bộ định tuyến biết e-mail đó nê được phân đi tuyến nào hay được gửi đi đâu trên Internet.

5. ___________

Vì có nhiều người sử dụng Internet nên những phương cách sử dụn Internet mới đang được phát minh ra. Ví dụ, việc xây dựng blogs đang tr nên phổ biến thời gian gần đây. Một blog là một trang web cung cấp bà bình luận hay là tin tức về một chủ đề nào đó. Một số blog là nhật ký c nhân trực tuyến nơi mà người ta viết các trải nghiệm hàng ngày của mình Gần 60 triệu blogs được truy cập vào cuối năm 2006. Nhiều người viết blo nói rằng họ không thể chia sẻ kinh nghiệm và ý tưởng một cách nhan chóng và dễ dàng như thế nếu không có sự kết nối Internet. Internet đ thực sự tạo ra những thay đổi lớn trong lối sống cũng như cách làm việ của nhiều người.

a) Hãy xếp các tiểu đề sau với các đoạn văn thích hợp trên. Có một tiể đề thừa ra.

Đáp án

1. B. The Growth of the Internet
2. E. Connecting to the Net
3. A. Different Uses of the Internet
4. F. Sending and Receiving E-Mail
5. D. Keeping blogs or On-Line Diaries

b) Đánh dấu (✓) để xác định những câu nào sau đây đúng (T), những câu nào sai (F) hay không được nhắc đến trong bài (NI).

Đáp án

	T	F	NI
1. Hơn 1 tỉ máy tính được nối mạng Internet vào cuối năm 2006.		✓	
2. Bạn không thể lên mạng được nếu không kết nối với ISP.(Nhà cung cấp dịch vụ mạng)	✓		
3. Truy cập quay số chậm hơn so với kết nối bằng ADSL.	✓		
4. Người ở những nơi khác nhau có thể dự họp với nhau nhờ kết nối Internet.	✓		
5. Các dịch vụ bưu chính phần nào bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng e-mail ngày càng nhiều.			✓
6. Blogs đang thay thế cho nhật ký trên giấy thông thường.			✓

c) Làm việc theo cặp, trả lời câu hỏi sau.

Bạn thích e-mail hay thư thường hơn? Tại sao?

Gợi ý

- I prefer e-mail because it is faster to receive the mail, and it costs less to send it.

- I prefer ordinary mail because it might be convenient for those who cannot handle the computer or use the Internet.

NGHE HIỂU Tên, địa chỉ và số điện thoại

a) Trả lời những câu hỏi sau.

1. *Khi nào thì bạn viết địa chỉ của người khác?*

⇒ When we want to send a letter, a postcard, or a parcel to someone.

2. *Khi nào thì bạn cho người khác địa chỉ của bạn?*

⇒ When I want someone to contact me later.

3. *Bạn có nhớ lần cuối cùng bạn viết một địa chỉ là khi nào không? Địa chỉ đó của ai?*

⇒ Sử dụng thực tế của mình để trả lời.

b) Những địa chỉ sau có 5 lỗi sai. Nghe mẫu đối thoại và chữa lỗi.

Mô tả băng

A: Well. Look, we must keep in touch.
B: Let me give you my address.
A: Right. OK.
B: Daniel Cliff.
A: Cliff. Is that two f's?
B: Yes. D-A-N-I-E-L C-L-I-F-F...
A: Right.
B: And the address is nineteen...
A: Nineteen.
B: Snell Street.
A: Snell. How do you spell Snell?
B: S-N-E-L-L.
A: Ah, yes. OK.
B: And that's Sonora. S-O-N-O-R-A, California. I'll give you my telephone number. Area code 209-5323571.
A: 209-5323571. Right. Right. I'll give you a call.

Dịch nghĩa

A: Này, chúng ta phải giữ liên lạc với nhau nhé.
B: Để tôi cho bạn địa chỉ của tôi.
A: Tốt. Được rồi.
B: Daniel Cliff.
A: Cliff. Có phải có 2 chữ f không?
B: Đúng. D-A-N-I-E-L C-L-I-F-F...
A: Được rồi.
B: Và địa chỉ là 19...
A: 19
B: Phố Snell.

A: Snell. Bạn đánh vần Snell như thế nào?

B: S-N-E-L-L.

A: A. Vâng, được rồi.

B: Và đó là thành phố Sonora. S-O-N-O-R-A, California. Để tôi cho bạn số điện thoại. Mã vùng là 209-5323571.

A: 209-5323571.Được rồi. Được rồi. Tôi sẽ điện thoại cho bạn.

Đáp án

CLIF ⇒ CLIFF
90 ⇒ 19
ROAD ⇒ STREET
SOLORA ⇒ SONORA
209-5325371 ⇒ 209-5323571

c) Bạn sẽ nghe một mẫu đối thoại trên điện thoại. Hãy viết những thông tin thiếu vào các khoảng trống của bảng dưới.

Mô tả băng

A: International School. May I help you?

B: Could I leave a message for Mr. Norris, please?

A: Did you say Norris?

B: Yes. N-O-R-R-I-S. I am calling from the branch office of Vietnam Tourism in Virginia, USA. Could you tell him to call me back when he's in? I'm Mary Brown, and he can get me on 703-6417738 during the day.

A: Could I tell him what you want to speak to him about?

B: It's about a 10-day tour of Vietnam for his students. I'd like to talk to him about the tour program and so on. Could he manage to meet me on Monday, December fifteenth?

A: I'll get him to give you a call, then.

B: That would be great. Thanks, bye.

Dịch nghĩa

A: Trường Quốc tế đây. Tôi có thể giúp gì được cô?

B: Tôi có thể để lại lời nhắn cho ông Norris được không ạ?

A: Cô nói là ông Norris à?

B: Vâng, N-O-R-R-I-S. Tôi gọi từ văn phòng chi nhánh của Du Lịch Việt Nam tại Virginia, Hoa Kì. Cô có thể bảo ông ấy gọi lại cho tôi khi ông ấy đến không? Tôi là Mary Brown, ông ấy có thể gọi cho tôi theo số 703-6417738 bất cứ khi nào trong ngày.

A: Tôi có thể nói với ông ấy là cô muốn nói chuyện với ông ấy về việc gì không ạ?

B: Đó là về chuyến đi Việt Nam 10 ngày của học sinh của ông ấy. Tôi muốn nói chuyện với ông ấy về chương trình của chuyến đi,v.v.. Ông ấy có thể gặp tôi vào thứ hai, ngày 15 tháng 12 không?

A: Tôi sẽ bảo ông ấy gọi điện cho cô.

B: Tuyệt. Cảm ơn cô rất nhiều. Chào cô nhé.

Đáp án

1. M. Norris
2. Mary Brown
3. 703-6417738
4. 10-day
5. 15th

*d) **Điện thoại cho bạn mình (Hãy ngồi quay lưng với nhau nếu có thể) và để lại lời nhắn cho một học sinh khác trong lớp. Bạn của bạn sẽ ghi lại lời nhắn trên giấy và chuyển nó.***

NÓI

a) Làm việc theo cặp. Điền vào hướng dẫn cách gửi e-mail bằng các từ cho sẵn trong khung.

Đáp án

First type the e-mail address of each recipient.

Next type a message title.

Then type your message.

Finally, click **Send** on the toolbar.

b) Làm việc theo cặp. Hỏi bạn mình cách gọi điện thoại quốc tế quay số trực tiếp đến các số sau. Số đầu tiên đã được là sẵn cho bạn.

Gợi ý

A: My sister lives in New South Wales, Australia. Her landline telephone number is 9326 2022. How can I telephone her from Vietnam?

B: It's easy to call her from landline or cell phones in Vietnam. First, press 00. This is the International Access Code from Vietnam. Next, key the country code of Australia. It's 61. Then, key 2 for the area code of New South Wales. Finally, key her telephone number. That's 9326 2022. In short, you key 00 61 2 9326 2022.

A: I've got that. Thanks very much.

Thông tin về số điện thoại, mã quốc gia, mã vùng

Intenational Access Code fromVietnam	***Country Code***	***Area Code***	***Recipient's number***
00	Thailand 66	Bangkok 2	652 54809
00	Malaysia 60	Kuala Lumpur 3	2723 7900
00	China 86	Beijing 10	6590 6903
00	United Kingdom 44	London 20	7930 8466
00	Australia 61	New South Wales 2	93262022

c) Hãy mô tả cách làm một cái gì đó hay hướng dẫn sử dụng một thiết bị nào đó ở nhà (hay ở trường). Nhớ hãy sử dụng các từ first, next, then và finally.

Gợi ý

1.

Minh: Can you show me how to cook instant noodles by using a microwave oven, Hai?

Hai : It's very easy. First, put the noodles in a bowl full of water into the microwave oven. Next, press button numbered 3. That indicates the stuff will be cooked in three minutes. Then press button START and wait until you hear the sounds "Beep, Beep" indicating that the stuff has been cooked. Finally, press button EJECT, take that bowl of noodles out, and enjoy the food.

Minh: Thanks a lot.

2.

Binh : Can you show me how to make a phone call, Nam?

Nam: It's very simple. First, pick up the receiver, and the hook switch immediately connects the telephone to the network. Next, dial the number to connect your telephone to the telephone of the listener. Then, talk to the recipient when you hear something like "Hello, ... speaking."

VIẾT

Viết thư than phiền

a) Đọc lá thư sau. Ghép ý chính với các đoạn văn của bức thư.

Đáp án

Paragragh 1 ⇒ C. Explain why you are writing.

Paragragh 2 ⇒ A. Explain what the problem is.

Paragragh 3 ⇒ D. Say what inconvenience it has caused you.

Paragragh 4 ⇒ B. State what you want to be done about the problem.

b) Bạn không hài lòng với một dịch vụ của một doanh nghiệp hay một tổ chức. Viết một lá thư than phiền với giám đốc về dịch vụ đó.

Bài viết gợi ý

Dear sir,

I feel I must complain to you about the service I have received from both your shop assistants and your office staff.

I bought a pair of shoes from your Oxford Street branch on 17 September last. They cost £34.99, which I do not think is cheap. For a pair of shoes at this price, one would expect them to last several years. However, after only three weeks I had to have them re-heeled. Not only that, but they began to leak in rainy weather. Naturally I took them back to the shop. There I was told that I could have another pair of shoes, but that particular style was out of stock. I said that I did not want to choose another style, and that I wanted my money back. The shop assistant informed me that she could not do this, and that if I wanted a refund I had to write to your office. Since then I have *written to you twice, and have tried to phone on several occasions, but I have had no reply.*

If I do not hear from you in the next two weeks, I will get in touch with the Consumer Advice Bureau. This organization often prosecutes shops that sell faulty goods.

I hope to hear from you before I have to write to them.

Yours sincerely,

Caro Smith

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Những từ sử dụng trong điện toán và điện thoại**

a) Ghép các bức tranh dưới với các từ hoặc cụm từ.

Đáp án

screen	2	CD-ROM	10
keyboard	6	hard copy / printout	8
printer	9	CD-ROM drive	4
mouse	7	speaker	1
monior	3	floppy disk drive	5
floppy disk	11	web cam	12
USB drive	13		

b) Hãy điền vào mỗi khoảng trống với một trong những động từ sau. Một số động từ thích hợp với nhiều khoảng trống.

Đáp án

1. check / send 2. contact 3. have 4. E-mail/ Contact
5. send 6. reply 7. forward / send 8. receive
9. chat 10. play

c) Hãy xếp một câu ở cột A với câu đáp lại ở cột B

Đáp án

1. ⇒b 2. ⇒ d 3. ⇒ e 4. ⇒ a 5. ⇒ f 6. ⇒ c

Ngữ pháp

Đại từ

Điền vào các khoảng trống bằng các đại từ trong khung để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. everyone 2. Someone 3. one 4. anyone
5. everyone 6. anyone 7. everyone - ones
8. someone/ no one 9. anyone 10. no one

Tường thuật của câu điều kiện

Hoàn chỉnh câu thứ hai ở dạng tường thuật.

Đáp án

1. I made it clear that if he didn't refund the money, I wouldn't have the service again.
2. I wondered what would happen if they didn't deliver the package in time.
3. I reassured him that if he sent her some roses, she would forgive him.
4. I told him that if he changed his job, he would probably earn a lot of money elsewhere.
5. My opinion was that if he explained his situation, his teacher would be able to help him.
6. His advice was that if I took the shoes back to the shop, they would change them for me.
7. She told me that if she didn't know the answer, she couldn't tell me.
8. He said that if he had a watch, he could tell me the time.
9. She pointed out that if I had taken her advice, I wouldn't have got into such difficulties.
10. He was sure that if the post office had packed the package carefully, it wouldn't have got damaged.

BÀI TẬP CỦNG CỐ SỐ 2

UNITS 5 – 8

PHÁT ÂM

a) Khoanh tròn từ có phần in đậm được phát âm khác so với ba từ còn lại.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ C 3. ⇒ B 4. ⇒ D 5. ⇒ A

b) Khoanh tròn từ có dấu trọng âm khác so với ba từ còn lại trong nhóm.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ C 3. ⇒ C 4. ⇒ A 5. ⇒ A

NGHE HIỂU

Mô tả băng

The population of the world has been increasing faster and faster. World's population totaled about 500 million in 1650. It doubled in the period from 1650 to 1850. In 1950, the figure reached 2510 million. In 1990, there were 5300 million people in the world. In the year 2000, the world's population was 6 billion and, by 2050, it is expected to be 10 billion. In addition, most of these people will live in the poor areas of big cities in poor countries.

Dịch nghĩa

Dân số thế giới đang tăng lên ngày càng nhanh. Tổng cộng dân số thế giới vào năm 1650 khoảng chừng 500 triệu. Con số này tăng gấp đôi trong giai đoạn từ 1650 đến 1850. Vào năm 1950, con số này đã lên đến 2510 triệu. Vào năm 1990, có khoảng 5300 triệu người trên thế giới. Năm 2000, dân số thế giới là 6 tỉ và vào khoảng năm 2050, người ta cho là nó sẽ lên đến 10 tỉ. Thêm vào đó, hầu hết những người này sẽ sống ở những vùng nghèo khổ trong các thành phố lớn ở những nước nghèo.

Hãy hoàn chỉnh bảng dưới

Đáp án

Year	Population
1650	500 million
1850	One billion
1950	2510 million
1990	5300 million
2000	6 billion
2050	10 billion

TỪ VỰNG

a) Ghép những từ hoặc cụm từ được gạch chân với định nghĩa của chúng cho sẵn trong khung.

Đáp án

1. advertisement 2. contest 3. desire to be successful
4. not sensible 5. empty 6. merry
7. vary irregularly 8. an agreeable

b) Chọn những từ hoặc cụm từ đúng nhất để hoàn chỉnh mỗi câu sau.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ C 3. ⇒ B 4. ⇒ D 5. ⇒ D 6. ⇒ C

c) Điền vào các khoảng trống với dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

1. challenging 2. growth 3. unhealthy
4. disqualified 5. ornamental 6. hunger

NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

1. hidden 2. would not have been 3. opening
4. accompanied 5. taking / having taken 6. won
7. Having done 8. wouldn't be 9. knew
10. had not taken / wouldn't be

b) Chọn những từ hoặc cụm từ đúng nhất để hoàn chỉnh mỗi câu sau.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ D 3. ⇒ C 4. ⇒ C 5. ⇒ A
6. ⇒ B 7. ⇒ A 8. ⇒ A 9. ⇒ C 10. ⇒ B

ĐỌC HIỂU

Đọc bài văn sau và trả lời các câu hỏi bên dưới.

Dịch nghĩa

Dân số ở Anh

Vào năm 1995, nước Anh có tổng dân số chỉ trên 58 triệu, 80% số này sống ở Anh; số còn lại sống ở Scotland, Wales và Bắc Ireland.

Khoảng 75% dân số của nước Anh sống ở thành phố và vùng có dân cư đông đúc nhất là vùng Đông Nam, đặc biệt là thành phố Luân Đôn có dân số gần 7 triệu người. Hầu hết dân số của Scotland sống ở vùng đất thấp nơi những thành phố Glasgow và Edinburgh tọa lạc. Hầu hết các vùng thôn quê của Anh có dân số thưa thớt, vì người dân có khuynh hướng tập trung vào những khu vực xung quanh các thành phố công nghiệp Liverpool và Manchester.

Khoảng chừng 720.000 trẻ em được sinh ra hàng năm ở Anh, tỉ lệ sinh bình quân 12,5 trên cứ 1.000 dân. Kể từ thập niên 1960, các điều luật nhập cư mới đã làm giảm số người nhập cư đến Anh từ các nước trong khối Thịnh Vượng Chung. Kết quả là dân số nước này được cho là sẽ tăng rất chậm trong tương lai.

Đáp án

1. *Thành phố nào đông dân nhất ở nước Anh?*

⇒ London (7 million people).

2. *Kể tên hai thành phố lớn ở Scotland.*

⇒ Glasgow and Edinburgh.

3. *Miền quê nước Anh có đông dân không? Tại sao?*

⇒ No, because people crowd into the areas around the industrial cities

4. *Tại sao người ta cho rằng sự phát triển dân số của nước Anh sẽ chậm xuống?*

⇒ Because, since the 1960s, new immigration regulations have reduced the number of immigrants to Britain.

VIẾT

a) Điền vào các khoảng trống trong các câu sau bằng những từ hoặc cụm từ trong ngoặc.

Đáp án

1. Internet 2. username 3. double-click 4. open
5. interface 6. boot 7. access 8. address
9. Website 10. password 11. mailbox

b) Các đoạn văn ở a) bị xếp lộn xộn. Xếp chúng lại và viết một bài mô tả cách sử dụng máy tính cá nhân để nhận e-mail trên Internet, sử dụng các từ nối hay cụm từ nối thích hợp.

Bài viết gợi ý

In order to use your personal computer (PC) to check e-mail via the Internet, you need to follow this procedure:

First, switch on your personal computer. Press the "Power" button to boot the computer.

Second, double-click the dial-up icon on the desktop screen to connect to the Internet, and the pop-up dialogue will be displayed. Then sign the username, password, and phone number of the Internet Service Provider (ISP) in the pop-up dialogue. Next, click on the "OK" button, and double-click the browser's icon to open the browser; i.e., Internet Explorer (IE) 4.0 or Netscape 4.0. The four main sections (menu bar, tool bar, address, and status bar) in the interface of IE will be shown.

Third click the text field provided by the address section and the Universal Resource Location (URL) of the Website of your e-mail provider. For example, if you use Yahoo Mail, type the URL of http://mail.yahoo.com. Then press the "Enter" button on your keyboard, and the Website is loaded.

Fourth, in order to log into your mail, you need to provide your username and password again. Click on the "OK" button and you can automatically access your mailbox.

Finally, click on the "Inbox" or "Check mail" button to access your inbox to check and read your new e-mails.

* * *

UNIT 9 NATURE IN DANGER

(Thiên nhiên đang bị đe dọa)

I. TỪ VỰNG

campfire	['kæmp,faiə]	<n>	: lửa trại

Making campfire in the forest is very dangerous so the authority has just banned the people going camping from doing it. *(Đốt lửa trại trong rừng là rất nguy hiểm vì thế nhà chức trách vừa mới cấm những người đi cắm trại không được làm điều đó.)*

carve	[kɑ:v]	<v>	: khắc, chạm trổ

I am very annoyed when seeing the names of the tourists carved on the walls of the cave. They damage its natural beauty. *(Tôi rất bực mình khi thấy tên của khách du lịch được khắc trên các bức tường của hang động. Chúng làm hỏng vẻ đẹp tự nhiên của nó.)*

explode	[iks'pləʊd]	<v>	: nổ, bùng nổ, phát triển mạnh
junkyard	['dʒʌŋk'jɑ:d]	<n>	: bãi rác

When tourism exploded in this village, more and more people come to visit the lakes here and turn the area into a big junkyard. *(Khi du lịch phát triển mạnh ở làng này, càng ngày càng nhiều người đến tham quan các hồ ở đây và biến cả khu vực này thành một bãi rác khổng lồ.)*

adventure	[əd'ventʃə]	<n>	: sự phiêu lưu mạo hiểm
adventurer	[əd'ventʃərə]	<n>	: người thích phiêu lưu mạo hiểm
summit	['sʌmit]	<n>	: đỉnh (núi)

Those adventurers are trying their best to climb to the summit of this mountain although they know very clearly that it may be dangerous. *(Những người phiêu lưu mạo hiểm đó đang cố hết sức leo lên đỉnh của ngọn núi này mặc dù họ biết rõ điều đó có thể nguy hiểm.)*

hallucinate	[hə'lu:sineit]	<v>	: gây ra ảo giác

When I got deeply down to the cave, I felt hard to breathe and began to hallucinate. Luckily, my friends rescued me in time. *(Khi tôi xuống sâu dưới hang đó, tôi cảm thấy khó thở và bắt đầu bị ảo giác. May thay các bạn tôi đã cứu tôi kịp thời.)*

canister	['kænistə]	<n>	: hộp nhỏ, bình nhỏ
battery	['bætəri]	<n>	: pin, ắc qui
flashlight	['flæʃlait]	<n>	: đèn pin

expedition [,ekspə'diʃn] <n> : hành trình, chuyến đi

Before our expedition to the mountain, we prepared many things such as fuel canisters, batteries for flashlights, food and soft drinks. *(Trước chuyến đi núi của chúng tôi, chúng tôi chuẩn bị nhiều thứ như bình nhiên liệu, pin cho đèn pin, thức ăn và nước giải khát.)*

guide [gaid] <n> : hướng dẫn viên

I worked as a tour guide before becoming a journalist. *(Tôi từng làm nghề hướng dẫn viên du lịch trước khi trở thành nhà báo.)*

deposit [di'pɔzit] <n> : tiền đặt cọc, tiền quị

I had to leave a deposit of $500 when I rented the car to make my city tour here. *(Tôi phải đặt cọc 500 đô la khi thuê xe đi tham quan thành phố.)*

survival [sə'vaivl] <n> : sự sống còn

ecotourism [,i:kə'tuərizəm] <n> : du lịch sinh thái

Ecotourism is wonderful but tourists must be willing to protect the environnent for the survival of some animals and plants. *(Du lịch sinh thái là rất tuyệt vời nhưng du khách phải sẵn sàng bảo vệ môi trường vì sự sinh tồn của một số loài động vật và thực vật.)*

II. NGỮ PHÁP

RELATIVE CLAUSES REPLACED BY PARTICIPLES AND "TO" INFINITIVE

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn bằng các cách sau đây:

+ Rút gọn bằng cách dùng Participle phrase. Có 2 loại participle phrase:
  - Present participle phrase: Bắt đầu bằng V-ing
  - Past participle phrase: Bắt đầu bằng p.p (V-ed/V3)

- Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động (active), ta dùng present participle phrase.

  Ví dụ: - Do you know the boy who broke the window yesterday?
  - Do you know the boy breaking the window yesterday?

- Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động(pasive) ta dùng past participle phrase.

  Ví dụ: - The students who were punished by the teacher are lazy.
  - The students punished by the teacher are lazy.

*** Lưu ý:** - Chỉ có mệnh đề quan hệ có giới hạn mới áp dụng qui tắ rút gọn này. Mệnh đề quan hệ không giới hạn thì khôn được phép lược giản.

- Các mệnh đề quan hệ có giới hạn nhưng có đại từ quan h làm tân ngữ của động từ thì cũng được phép lược giả bằng cách dùng hiện tại hay quá khứ phân từ.

+ Mệnh đề quan hệ có thể rút gọn bằng cách dùng To – inf. hoặ Infinitive phrase.

Ví dụ: - English is an important language which we have to master

⇒ English is an important language to master.

- This is a wonderful restaurant where we can have dinner.

⇒ This is a wonderful restaurant to have dinner.

*** Lưu ý:** Ta áp dụng cách lược giản này khi mệnh đề quan hệ theo sa các từ *first, last* hay dạng so sánh bậc nhất của tính từ ha khi mệnh đề quan hệ theo sau các danh từ như: way, work, place, time, desire, decision, need, method, job, aim...

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Xếp các bức tranh với các công viên quốc gia hay các điểm hấp dẫn du khách.

Đáp án

1. ⇒ b Ayers Rock
2. ⇒ e Tram Chim National Park
3. ⇒ a Mt. Everest
4. ⇒ f Mount Fuji National Park
5. ⇒ c Phong Nha Cave
6. ⇒ d Yellowstone National Park

b) Sau đây là một số hoạt động mà du khách thường làm khi đến thăm các vườn quốc gia hay các điểm du lịch ở bài tập a). Những hoạt động nào trong số này là có hại cho môi trường những nơi đó.

Gợi ý

- make a campfire (may cause a forest fire)
- carve names or drawings on rocks (may destroy the beauty of nature)
- break tree branches (may harm trees)
- dispose of garbage (will pollute the environment)
- go boating (will bring about waves that may cause soil erosion at the banks)

Bài đọc

Đọc tài văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Nhờ có núi Everest mà du lịch ở Nepal (đất nước nằm giữa Trung Quốc và Ấn Độ) đã phát triển bùng nổ trong vòng vài thập kỉ qua. Ngày nay, vào mùa xuân và mùa thu, có rất nhiều du khách đến leo núi Everest.

Tuy nhiên, núi Everest ngày nay còn được biết đến như là bãi rác cao nhất thế giới. Nó mất đi nét hấp dẫn đối với các nhà leo núi vì họ càng leo lên cao, họ càng thấy nhiều rác.

Chả ngạc nhiên gì, số lượng những người thích phiêu lưu mạo hiểm càng tăng thì lượng rác thải cũng tăng theo, đặc biệt là dọc theo con đường được nhiều người biết để leo lên đỉnh núi – Dải núi phía Đông Nam. Một khi các nhà leo núi lên đến độ cao trên 7.800m, họ cần sử dụng các bình ôxy vì không khí chỉ cung cấp 2/3 lượng ôxy để thở so với mực nước biển. Không có ôxy con người sẽ mất khả năng suy nghĩ minh mẫn và thậm chí có thể bị ảo giác. Ngoài ra các nhà leo núi còn mang theo các bình nhiên liệu để nấu ăn. Thêm vào đó là pin cho đèn pin và radio và thực phẩm đựng trong các túi nylon hay đồ hộp là những thứ họ cần để sống. Rất nhiều nhà leo núi đã bỏ lại tất cả các chai lọ, bình, pin, túi nylon và đồ hộp đã sử dụng trước khi họ leo lên hay xuống núi.

Một đội leo núi được hình thành để thu dọn hàng tấn rác thải. Đội người này gồm có khoảng 20 người Sherpas (dân bản xứ ở Himalaya làm việc với tư cách là hướng dẫn viên hay người khuân vác) sử dụng ba lô để đưa rác về căn cứ của họ ở chân núi Everest. Bảng sau cho thấy lượng rác do những người Sherpas này thu gom trong năm 1995 và năm 1998.

Rác thu được bởi những người Sherpas trong những lần thu dọn trước đây.

Năm	Bình ôxy	Pin đã sử dụng	Bình nhiên liệu rỗng
1995	140	200 kilô	100
1998	157	520 killô	216

Chính phủ Nepal cũng vừa thực hiện một số bước nhằm bảo vệ núi Everest. Theo một luật về môi trường mới, tất cả các chuyến đi phải đăng kí trang thiết bị của họ và để lại một khoản tiền đặt cọc là 5.000 đôla trước cuộc hành trình. Trước khi rời đất nước này, các nhà chức trách Nepal kiểm tra mỗi một đoàn đi để bảo đảm rằng tất cả bình ôxy, dây thừng, hộp thực phẩm phải được mang xuống núi. Họ không thể lấy tiền đặt cọc lại nếu họ bỏ lại những thứ đó trên núi.

a) Tiêu đề nào sau đây thích hợp nhất cho đoạn văn?

Đáp án

Mt. Everest's Environmental Problems and Solutions *(Những vấn đề về môi trường của núi Everest và các giải pháp)*

b) Trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. Tại sao núi Everest được gọi là bãi rác cao nhất thế giới?

⇒ Because Mt. Everest - the highest place on earth - has a lot of garbag now.

2. *Khi nào thì các nhà leo núi cần các bình ôxy? Tại sao?*

⇒ They need oxygen bottles when they climb to the height of more tha 7,000 meters, where there is not enough oxygen to breathe in.

3. *Các nhà mạo hiểm cần gì để sống còn trên núi?*

⇒ They need fuel canisters, oxygen bottles, batteries, foods, and drinks.

4. *Bằng cách nào mà rác trên núi Everest được dọn?*

⇒ The Sherpas pick up garbage, put it in their backpacks, and bring it dow to the foot of the mountain.

5. *Người Sherpas thu gom nhiều hay ít rác hơn trong năm 1998 so với tron năm 1995?*

⇒ They collected more garbage in 1998 than they had done in 1995.

6. *Tại sao tất cả các cuộc hành trình phải để lại tiền đặt cọc?*

⇒ This is a measure to force tourists not to leave their equipment on the mountain. If they do so, they cannot get back the deposit.

c) Tìm từ trong bài có nghĩa như sau và điền chúng vào các khoảng trống.

Đáp án

1. hallucinate 2. explode 3. summit 4. attempt 5. deposit

d) Làm việc theo nhóm. Trả lời câu hỏi sau.

Một số những vấn đề hiện nay của các công viên quốc gia và các điểm du lịch ở Việt Nam là gì? Hãy đề nghị một số giải pháp.

(gợi ý: ô nhiễm, săn bắn trái phép, chặt phá rừng...)

Gợi ý trả lời

- Pollution (caused by littering)
- Extinction of some species of animals (caused by illegal hunting)
- Erosion and flooding (caused by falling trees)
- Forest fire (caused by smoking)

NGHE HIỂU

a) Làm việc theo cặp. Thảo luận xem những người du lịch sinh thái rong tranh có thể đang làm gì?

Gợi ý trả lời

a. Some ecotourists are watching birds with binoculars.

b. Two tourists are riding an elephant.

c. A lot of tourists are taking a boat trip along a canal (or a river).

d. Tourists are hiking/walking in the forest.

e. Some tourists are making a campfire.

f. A lot of tourists are watching a whale swimming in the sea.

b) Ông Chris Green, một nhà môi trường học, được mời đến để nói chuyện với học sinh trường THPT Lê Lợi về ảnh hưởng của du lịch sinh thái. Hãy nghe phần đầu của cuộc nói chuyện và đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T) và câu nào sai (F).

Mô tả băng

Mr. Green : Hello, everyone. Today I'll talk about the effects of ecotourism on our environment. Anybody here knows what ecotourism is?

(Male voice) : Is it for tourists who want to go hunting?

(Female voice) : Surely not. I read from books that it's for those who want to know more about nature.

Mr. Green : You're right. Ecotourists are interested in watching wildlife without destroying nature.

(Female voice) : So ecotourism is environment-friendly, isn't it?

Mr. Green : Yes and no. Many tourists have the intention of protecting wildlife, but many of their activities cause harm to the environment without their awareness.

(Male voice) : This means they don't know they're harming wildlife?

Mr. Green : No. Probably not.

Dịch nghĩa

Ông Green : Xin chào tất cả. Hôm nay tôi sẽ nói về ảnh hưởng của du lịch sinh thái đến môi trường của chúng ta. Có ai ở đây biết du lịch sinh thái là gì không?

Giọng nam : Có phải nó dành cho những người thích đi săn không?

Giọng nữ : Chắc chắn là không phải rồi. Cháu tôi đọc trong sách rằng du lịch sinh thái là dành cho những ai muốn tìm hiểu nhiều hơn về thiên nhiên.

Ông Green : Em nói đúng rồi. Những người đi du lịch sinh thái thích xem thiên nhiên hoang dã mà không làm tổn hại đến thiên nhiên.

Giọng nữ : Như thế là du lịch sinh thái là thân thiện với môi trường rồi.

Ông Green : Đúng và không. Nhiều du khách lưu ý đến việc bảo vệ thiên nhiên hoang dã, nhưng nhiều trong số các hoạt động của họ gây hại cho môi trường mà họ không hề biết được.

Giọng Nam : Điều này có nghĩa là họ không biết họ đang làm hại cho thiên nhiên hoang dã.

Ông Green : Không. Có lẽ họ không biết.

Đáp án

	T	F
1. Trong một chuyến du lịch sinh thái, du khách có thể săn bắn.		✓
2. Các khách du lịch sinh thái thích ngắm nhìn thiên nhiên hoang dã.	✓	
3. Khách du lịch sinh thái không muốn làm hại môi trường.	✓	
4. Du lịch sinh thái không gây hại cho môi trường.		✓

c) Nghe phần hai và hoàn chỉnh bảng sau.

Mô tả băng

(Female voice) : I don't quite understand. Why don't they know they're harming wildlife?

Mr. Green : Let me give you an example. To watch the whales or dolphins, people travel in boats. The noise from the engines of these boats disturbs these animals, and they may get stressed or eat less.

(Female voice): I see. But Mr. Green, when people watch the birds, they don't make any noise at all!

Mr. Green : Right. But they take photographs and the strong light from the flashes frightens the birds.

(Male voice) : How about the effects on flowers and trees, Mr. Green?

Mr. Green : You mean the vegetation. Yes, tourists usually walk on the same path over time, and this may harm the ground cover - I mean the grass or wild plants that cover and protect the soil.

(Female voice) : What happens then?

Mr. Green : Without this cover, the soil is washed away when there are heavy rains. Now, let's talk about the fires ...

Dịch nghĩa

Giọng nữ : Cháu không hiểu lắm.Tại sao họ lại không biết họ đang làm hại thiên nhiên hoang dã?

Ông Green : Để tôi cho bạn một ví dụ nhé. Để xem cá voi hay cá heo, người ta phải đi thuyền. Tiếng ồn từ động cơ những con thuyền này có thể quấy rầy những loài vật này và chúng bị stress hay ăn ít lại.

Giọng nữ : Cháu biết rồi ạ. Nhưng thưa ông Green, khi họ xem chim thì họ không gây ra tiếng ồn nào!

Ông Green : Đúng. Nhưng họ lại chụp ảnh và ánh sáng rất mạnh từ đèn flash làm cho chim sợ hãi.

Giọng nam : Thế những ảnh hưởng tác động đến hoa và cây thì như thế nào thưa ông Green?

Ông Green : Bạn muốn nói đến thực vật chứ gì. Vâng du khách thường lúc nào cũng đi trên cùng một lối đi và điều này gây hại cho lớp phủ trên mặt đất – tôi muốn nói là cỏ và cây dại bao phủ để bảo vệ đất.

Giọng nam : Thế chuyện gì sẽ xảy ra lúc đó ạ?

Ông Green : Không có lớp bao phủ này, đất sẽ bị cuốn trôi đi khi có mưa lớn. Bây giờ chúng ta hãy nói về cháy rừng...

Đáp án

1. (Watching) whales or dolphins
2. (Noise from boats) disturbs whales and dolphins. which can become stressed and eat less.

3. (Watching) birds
4. (The strong light from the flashes) might frighten the birds.
5. (Walking) on the grass and plants
6. (The vegetation) might be harmed, which causes soil erosion when there are heavy rains.

d) Làm việc theo cặp. Thảo luận những tác động mà các hoạt động du lịch sinh thái khác có thể có đối với thiên nhiên hoang dã và môi trường.

Gợi ý

- Buying objects made from endangered species (ivory, coral, seashells, etc) may encourage illegal hunting or killing of these species.
- Littering might pollute the environment.
- Feeding animals may change their eating habits and cause their unhealthy dependency on men's source of food.
- Touching animals can transmit diseases to them, which are already in danger.
- Boating might cause soil erosion.

NÓI Giải thích các hành động

a) Làm việc theo nhóm. Hoàn chỉnh các tờ gấp quảng cáo dành cho du khách dựa trên các ghi chú của hướng dẫn viên du lịch và thông tin cho ở khung dưới đây.

Gới ý trả lời

	DO/DON'T (brochure)	***WHY?(tour guide's notes)***
Phong Nha Cave	DO - bring warm clothes - bring a flashlight - wear a life jacket DON'T - throw plastic bags or cans into the water - leave a group without notice - smoke	- It's rather cold inside. - It's dark inside. - fall into the water - pollute the water - get lost - pollute the air

	DO / DON'T	***WHY?***
Mount Fuji National Park	DO - wear warm clothes - wear strong shoes - carry a backpack DON'T - carry a traveling bag	- It's cold on top. - walk long distances - need free hands to climb - harm the environment

	- litter - make a fire	

	DO / DON'T	*WHY?*
Tram Chim National Park	DO - bring binoculars - wear a hat - wear a life jacket DON'T - throw plastic bags or cans into the water - shout or make big noises - smoke	- watch birds nesting and feeding - It's sunny. - take a boat trip along canals - pollute the environment - frighten birds - pollute the environment

b) Làm việc theo nhóm. Một người trong nhóm là hướng dẫn viên du lịch. Hãy sử dụng thông tin trong các tờ gấp và ghi chú của hướng dẫn viên để thực hiện một số các cuộc trao đổi nhỏ

Gợi ý

1) Tourist 1 : Why should we bring warm clothes when visit Phong Nha case?
Tour guide : Because it's rather cold inside the cave.
Tourist 2 : And why shouldn't we smoke?
Tour guide : Well, the thing is, you could pollute the air.

2)

c) Làm việc theo nhóm. Chọn một vườn quốc gia hay một điểm du lịch nơi bạn sống và thảo luận du khách nên và không nên làm gì.

VIẾT

Viết bài mô tả những bảng thống kê sau.

Mô tả bảng - So sánh và đối chiếu

Quan sát bảng chỉ chỉ số rác thải mà người Sherpas trong việc thu nhặt (vào năm 1995 và 1998) và đọc mô tả sau.

Năm	Bình dưỡng khí	Pin đã dùng rồi	Bình nhiên liệu rỗng	Túi nhựa
1995	140	200 kg	100	55 kg
1998	157	520 kg	216	56 kg

Bảng dưới đây chỉ số rác thải mà người Sherpa thu nhặc được trong năm 1995 và năm 1998. Số bình dưỡng khí cũng như bình nhiên liệu rỗng được thu nhặt năm 1998 nhiều hơn năm 1995. Ngoài ra còn nhặt chênh lệch 320 kg pin đã dùng - 200 kg năm 1995 và 520 kg năm 1998. Tuy nhiên số lượng túi nhựa nhặt được là gần như nhau trong cả 2 năm.

Một số từ ngữ và diễn đạt mô tả sự so sánh - đối chiếu		
So sánh	Đối chiếu	Từ bổ nghĩa
- the same (as) - similar to	- more ... than - fewer ... than - less ... than - a difference of... (between) - higher / lower (percentage)	- nearly - almost - about

Bài viết gợi ý

Bảng 1

The table shows the deforestation situation in Southeast Asia (Cambodia, Indonesia, and Laos) between 1990 and 2005. In general, Laos had larger forest cover than Cambodia, and Indonesia had the largest of the three countries. In 1990, there was a difference of nearly 103 million hectares of forest cover between Cambodia and Indonesia - 12.9 million in Cambodia and 116.5 million in Indonesia. Meanwhile, the difference was about 99 million hectares between Laos and Indonesia. Within 15 years (from 1990 to 2005), the overall figures showed that Indonesia had the highest percentage or total change or forest loss while Laos had the lowest - 24% in Indonesia and only 6.7% in Laos.

Bảng 2

The table summarizes the number of total fires and acres burned in the USA between 1980 and 2000. There were fewer fires in 1990 than in 1980, but more acres of forest were destroyed. The number of fires was almost the same in both years 1990 and 2000; however, there was a big difference of nearly 3 million acres burned - about 8.4 million in 2000 and nearly 5.5 million in 1990.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại

a) Hãy viết A bên cạnh các tính từ và N bên cạnh các danh từ.

Đáp án

1. refusal ____N____
2. educational ____A____
3. remedial ____A____
4. proposal ____N____
5. postal ____A____
6. rental ____A,N____
7. disposal ____N____
8. optional ____A____

b) Chọn các danh từ và tính từ thích hợp trên để điền vào các khoảng trống của các câu sau.

Đáp án

1. rental 2. postal 3. disposal 4. optional 5. remedial

Ngữ pháp

Mệnh đề quan hệ được thay thế bằng động từ nguyên mẫu có "to"

Hãy trả lời các câu hỏi sau, sử dụng dạng lược giản của mệnh đề quan hệ.

Đáp án

1. Yes, I'm usually the first guest to come to a party.
2. Louis Armstrong was the first man to land on the Moon.
3. Yes, it is the most popular route to lead to the summit of Mt. Everest.
4. Yes, it is one of the most beautiful caves to have ever been discovered in Vietnam.
5. I think the most common activity to harm the environment is making a campfire.

Mệnh đề quan hệ được thay thế bằng các phân từ

Hãy viết lại những câu sau sử dụng dạng lược giản của mệnh đề quan hệ.

Đáp án

1. In the years *to come*, all the trees in this forest will disappear if nothing is done to protect them.
2. They couldn't find a way *to help clean the polluted river*.
3. Animals *born in zoos* know nothing about life in the forests.
4. The governments of many countries are discussing methods *to protect the environment. / protecting the environment.*
5. During a boat tour along the canals, tourists can see the birds *searching for food* or the cranes *flying in flocks*.
6. Are national parks good places *to house wild animals*?
7. There is nothing more *for us to do about the fire*.
8. The noise *coming from the boat engine* might disturb sea animals.
9. The next question *for them to consider* is how to clean up the garbage.
10. The team, including about two dozen Sherpas (the native Himalayan people *working as guides or porters in the mountains*), uses backpacks to carry the garbage to their base at the foot of Mt. Everest.

* * *

UNIT 10 SOURCES OF ENERGY

(Các nguồn năng lượng)

I. TỪ VỰNG

fossil fuel ['fɔsl fju:əl] <n> : nhiên liệu hóa thạch

reserve [ri'zə:v] <n> : trữ lượng, sự dự trữ

exhausted [ig'zɔ:stid] <adj> : cạn kiệt

Human beings are using so much energy that the reserves of fossil fuels in the whole world will be exhausted overnight. *(Con người đang sử dụng quá nhiều năng lượng đến độ trữ lượng các nhiên liệu hóa thạch của toàn thế giới sẽ cạn kiệt trong một sớm một chiều.)*

nuclear energy ['nju:kliə 'enədʒi] <n> : năng lượng hạt nhân

Nuclear energy as well as geothermal heat are considered alternative sources of energy but both have some big disadvantages. *(Năng lượng nguyên tử cũng như địa nhiệt được xem là những nguồn năng lượng thay thế nhưng cả hai đều có những bất lợi lớn.)*

solar ['səʊlə] <adj> : thuộc mặt trời

The solar panels here absorb the energy released by the sun and turn it into electricity used in the whole hotel. *(Những tấm thu năng lượng mặt trời đó sẽ hấp thu năng lượng do mặt trời tỏa ra và chuyển nó thành điện sử dụng cho toàn bộ khách sạn.)*

renewable [ri'nju:əbl] <adj> : có thể thay mới, có thể phục hồi lại

Fossil fuels are not renewable in a short time so we must use them in an economical way. *(Nhiên liệu hóa thạch không có lại trong một thời gian ngắn được, vì thế chúng ta phải sử dụng chúng một cách tiết kiệm.)*

manure [mə'njuə] <n> : phân

biogas ['baiəʊ,gæs] <n> : khí sinh học

In order to create biogas for cooking and lighting, we collect animals manure and garbage and put them into this tank. *(Để tạo ra khí sinh học để nấu nướng và thắp sáng chúng tôi thu gom phân động vật và rác rồi cho vào trong bể này.)*

exploit ['eksplɔit] <v> : khai thác

The scientists in this university are working very hard to find a way to exploit solar energy perfectly. *(Các nhà khoa học của trường đại học này* *đang làm việc cật lực để tìm ra một phương thức khai thác năng lượng mặt trời một cách hoàn hảo.)*

fundamental [,fʌndə'mentl] <adj> : cơ bản, gốc, chủ yếu

You must study fundamental rules of mathematics before trying to solve difficult problems. *(Bạn phải học các qui tắc cơ bản của toán học trước khi cố giải những bài toán khó.)*

prospect ['prɔspekt] <n> : viễn cảnh, triển vọng

She views the prospect of a week alone in the house without enthusiasm. *(Cô ấy nghĩ về viễn cảnh sống một mình một tuần ở nhà chẳng phấn khởi tí nào cả.)*

arduous ['ɑ:djuəs] <adj> : gian khổ, khó khăn

Many years ago, our father had to do arduous work to earn our living. *(Cách đây rất nhiều năm, bố chúng tôi phải làm những công việc khó khăn để kiếm sống.)*

lantern ['læntən] <n> : đèn lồng

During the Mid-Autumn Festival, you can see many children carrying lanterns to go on the streets from this place to the others. *(Trong Tết Trung Thu, bạn có thể thấy rất nhiều trẻ con mang đèn lồng đi trên đường phố từ nơi này sang nơi khác.)*

respiratory [ri'spaiərətri,'respərətri] <adj>: (thuộc) hô hấp

tendency ['tendənsi] <n> : khuynh hướng

The children whose fathers smoke cigarettes have the tendency to acquire respiratory diseases easily. *(Những trẻ em có bố hút thuốc có khuynh hướng dễ mắc các bệnh về hô hấp.)*

II. NGỮ PHÁP

RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS

Giới từ thường hay xuất hiện trong các mệnh đề quan hệ. Trong các trường hợp này, các đại từ quan hệ trở thành bổ ngữ của các giới từ. Giới từ trong mệnh đề thường nằm ở hai vị trí sau đây:

*** Giới từ được đặt cuối mệnh đề quan hệ:**

Ví dụ: - Is this the book which you are talking about?

- Do you know the man whom Mary is talking to?

Khi giới từ nằm ở ví trí cuối của mệnh đề như thế này, chúng ta có thể bỏ đại từ quan hệ và có thể dùng "that" thay cho "whom" và "which" trong các mệnh đề quan hệ có giới hạn (restrictive relative clauses.)

Ví dụ: - The book that you're talking about is really wonderful.

- The woman you talked to yesterday is my father's ex-wife.

*** Giới từ được đặt trước đại từ quan hệ:**

Trong các văn phong trịnh trọng, văn viết, người ta thường đặt các giới từ ra trước các đại từ quan hệ. Trong trường hợp này chúng ta lưu ý là không được phép lược giản đại từ quan hệ và không được sử dụng đại từ "that".

Đối với các mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho người trong đó đại từ quan hệ là tân ngữ, ta phải sử dụng đại từ "whom" theo sau các giới từ chứ không được phép thay thế bằng đại từ "who".

Ví dụ: - The woman with whom he is negotiating is the director of the new film.

- The tree under which we usually sit and draw pictures is more than one hundred years old.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Xếp các bức tranh với các từ hoặc cụm từ đúng

Đáp án

1. ⇒ f	2. ⇒ a	3. ⇒ e	4. ⇒ b
5. ⇒ c	6. ⇒ g	7. ⇒ d	8. ⇒ h

b) Đọc hai đoạn mô tả ngắn về hai loại nguồn năng lượng. Xếp 8 loại nguồn năng lượng ở a) theo đúng cột trong bảng sau.

- *Nguồn năng lượng có thể phục hồi được có thể tái hình thành trong một khoảng thời gian ngắn. Chúng không bị cạn kiệt khi năng lượng được khai thác.*
- *Nguồn năng lượng không thể phục hồi được không thể được tái tạo hay phát triển lại trong một thời gian ngắn được. Chúng bao gồm nhiên liệu hóa thạch và khoáng sản.*

Đáp án

Renewable Energy Resources	***Non-renewable Energy Resources***
- wind - solar energy	- oil - coal

- garbage	- natural gas
- biogas	- nuclear energy

Bài đọc

Đọc bài văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

A. Năng lượng là vấn đề cơ bản đối với những người nghèo – một phần ba nhân loại không có các nguồn cung cấp năng lượng hiện đại mà sẽ cả thiện cuộc sống của họ như điện chẳng hạn. Vậy hiện họ đang sử dụn nguồn năng lượng nào? Nguồn năng lượng mới nào có thể giúp họ?

B. Ông John Ngujuna và gia đình sống trên một nông trại nhỏ gần Nakuru ở Kenya. Vợ con và ông bà của ông bỏ ra hàng giờ mỗi ngày để đi kiếm củi. Họ mua hơn 4 lít dầu hỏa mỗi tuần để thắp những cây đèn mà chi thắp sáng mờ mờ cho căn nhà của họ vào ban đêm. Họ tiêu khá nhiều tiền để mua những viên pin khô dùng cho radio và đèn pin.

C. Đối với nhiều gia đình ở Kenya, triển vọng có được những dịch vụ năng lượng tốt hơn sẽ khiến cho đời sống của họ khác đi. Một chiếc lò năng lượng mặt trời cải tiến để nấu ăn sẽ giúp giảm bớt công việc kiếm củi vất vả của họ, và phụ nữ và trẻ em sẽ không phải hít vào làn khói dày đặc trong lúc nấu nướng. Những hệ thống năng lượng mặt trời nhỏ trong làng cũng đồng nghĩa với việc bệnh xá có thể hoạt động vào ban đêm và các ca phẫu thuật cấp cứu có thể thực hiện được. Những hệ thống thắp sáng nhỏ bằng năng lượng mặt trời sẽ cho phép học sinh có thể học vào ban đêm và nhà trường có thể tổ chức các lớp xóa mù cho người lớn. Các giải pháp như lò nấu và đèn năng lượng mặt trời ngày nay đang được áp dụng cho rất nhiều gia đình Kenya ở những vùng xa xôi hẻo lánh.

D. Đối với nhiều người sống ở vùng nông thôn ở các nước đang phát triển trên thế giới, khí sinh học là nguồn năng lượng lớn nhất sẵn có, nếu không có chúng cuộc sống của họ sẽ rất khó khăn. Công dụng chủ yếu của khí sinh học là để nấu nướng và sưởi ấm. Vì khí sinh học không tạo khói nên nó giải quyết được vấn đề ô nhiễm không khí bên trong nhà, vi vậy ngăn chặn được những bệnh về đường hô hấp cho phụ nữ và trẻ em, những người đối mặt với khói từ các lò dùng củi nhiều hơn nam giới. Rác thải thực vật và phân động vật cũng chả phải tốn tiền để mua nhưng chúng lại là những nguồn có giá trị để tạo ra điện để bơm nước hay vận hành máy móc mà các nông dân dùng để xay xát ngũ cốc.

E. Khuynh hướng sử dụng các nguồn năng lượng có thể phục hồi được càng tăng lên khi mà các nguồn năng lượng không thể phục hồi đang dần cạn kiệt. Trong một tương lai gần, người dân ở các nước đang phát triển sẽ sử dụng gió và sóng biển như những nguồn năng lượng thân thiện với môi trường - ai mà biết được?

a) Chọn tiêu đề tốt nhất cho bài văn.

Đáp án

3. Sources of Energy for the Poor

(Các nguồn năng lượng dành cho người nghèo)

b) Các câu sau được thảo luận trong các đoạn văn nào?

Đáp án

1. Smoke affects people's health. (C, D)
   (Khói ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.)
2. Non-renewable sources are being used up. (F)
   (Các nguồn năng lượng không thể phục hồi đang cạn kiệt.)
3. The new source helps farmers do their work better. (D)
   (Nguồn năng lượng mới giúp nông dân làm việc tốt hơn.
4. The new source generates electricity for poor people. (C, D)
   (Nguồn năng lượng mới tạo ra điện cho người nghèo.)
5. The new source may save people's lives. (C)
   (Nguồn năng lượng mới có thể cứu mạng sống con người.)
6. The new source is not costly. (D)
   (Nguồn năng lượng mới không tốn tiền.
7. People may use wind power to serve their life in the future. (E)
   (Con người có thể sử dụng sức gió để phục vụ cuộc sống trong tương lai.)
8. People don't have electricity. (A, B) *(Người ta không có điện.)*

c) Trả lời các câu hỏi sau.

1. *Tại sao hệ thống năng lượng mặt trời và khí sinh học được giới thiệu cho người nghèo?*

=> Because they supply people with electricity to improve their life.

2. *Nguồn năng lượng nào mà gia đình John Ngujura sử dụng để duy trì cuộc sống?*

=> Wood for cooking, kerosene for lighting, and batteries for the radios and flashlights.

3. *Năng lượng mặt trời có thể cải thiện đời sống của dân nghèo Kenya như thế nào?*

=> Saving human energy; solving the problem of air pollution; providing better health care and education.

4. *Ưu điểm của việc sử dụng khí sinh học là gì?*

=> Pollution-free, smoke-free and cheap.

d) Những nguồn năng lượng nào mà người ta hiện đang sử dụng để nấu nướng trong nhà ở các vùng khác nhau ở Việt Nam?

Gợi ý trả lời

Common energy sources used for cooking in Vietnam:

- Cities: electricity, natural gas (sometimes kerosene and coal)
- Rural areas: wood/ straw/ plant stalks, coal, kerosene, biogas
- Mountainous regions: wood, solar energy (using solar stoves)

NGHE HIỂU

a) Dưới đây là một bộ tranh mô tả một số loại trong khối sinh năng. Hãy làm việc theo nhóm, thảo luận xem mỗi một loại trong khối sinh năng có thể được sử dụng như một nguồn năng lượng như thế nào.

Gợi ý trả lời

- wood ⇒ being burned to cook foods, heat buildings, or run engines
- garbage ⇒ being burned to produce steam for making electricity (or to provide heat to industries and homes
- biogas ⇒ being burned to cook food, heat buildings, or generate electricity
- crops (from corn, sugar cane, sugar beet, potato skin, sorghum) ⇒ making ethanol or transportation fuel

b) Ông John Jackson đang giảng bài về các nguồn năng lượng. Hãy nghe phần đầu và đánh dấu (✓) vào những ý được nhắc đến trong bài giảng.

Mô tả băng

Today I am very pleased to talk about a topic that is so essential to our environment - energy sources. The demand for energy, as I'm sure you all know, is increasing more rapidly than ever. The non-renewable sources such as coal and oil have been used for cooking, lighting, heating, and generating electricity for centuries ...um.. to serve our life. However, they are harmful to the environment, as they produce a lot of smoke when we burn them. And what's more, they are running out. That's why people are looking for sources that are almost limitless and clean - I mean the renewable sources.

Dịch nghĩa

Hôm nay tôi rất vui mừng được nói về một đề tài rất cần thiết cho môi trường của chúng ta – đó là các nguồn năng lượng. Nhu cầu về năng lượng, như tôi chắc là tất cả các em đều biết, đang tăng lên nhanh chóng hơn bất cứ khi nào. Các nguồn năng lượng không thể hồi phục lại như than và dầu đã và đang được sử dụng để nấu ăn, thắp sáng, sưởi ấm và tạo ra điện trải qua hàng thế kỉ ...ừm...để phục vụ cuộc sống của chúng ta. Tuy nhiên chúng rất có hại cho môi trường, vì chúng tạo ra nhiều khói khi chúng ta đốt chúng. Và hơn nữa, những nguồn năng lượng này đang cạn kiệt. Đó là lí do tại sao con người đang tìm kiếm những nguồn năng lượng vô tận và trong lành – tôi muốn nói là những nguồn năng lượng có thể phục hồi lại được.

Đáp án

1. Con người trên trái đất đang cần nhiều năng lượng hạt nhân hơn. ☐
2. Con người có thể dùng than và dầu để sản xuất điện từ lâu nay. ☑
3. Than và dầu là nguồn năng lượng không thể hồi phục lại được. ☑
4. Đốt cháy than và dầu tạo ra khói. ☑
5. Đốt than và dầu có thể gây ra ung thư phổi. ☐
6. Con người phải tìm kiếm nhiều nguồn năng lượng mới vì than và dầu sẽ bị dùng cạn. ☑
7. Những nguồn năng lượng mới được gọi là là nguồn năng lượng có thể phục hồi. ☑
8. Những nguồn năng lượng có thể phục hồi như gió và ánh nắng mặt trời là vô hạn và trong lành. ☐

c) Hãy nhìn vào các bức tranh. Nghe phần hai và hoàn chỉnh sơ đồ sau.

Mô tả băng

As I have just said, the renewable sources are limitless. Most of them do not cause pollution, or at least less pollution than coal or oil. Let me give you an example of biomass. Biogas is a kind of biomass produced from animal matter. It is safe and clean enough. Corn is the biomass from plants. It is ground and then made into sugars. These sugars are then made into ethanol, a kind of fuel used for cars. Cars using ethanol may give out carbon dioxide, which pollutes the air. But when you grow another new crop of corn, the corn takes up the carbon dioxide in the air to reduce air pollution. As you can see now, this source of energy never runs out and it causes less pollution.

Dịch nghĩa

Như tôi vừa mới nói, các nguồn năng lượng có thể phục hồi là vô tận. Hầu hết những nguồn năng lượng này không gây ô nhiễm, hoặc ít nhất cũng ít ô nhiễm hơn than hay dầu. Tôi cho các em một ví dụ về khối sinh năng nhé. Khí sinh học là một loại năng lượng trong khối sinh năng được sản xuất từ chất thải động vật. Nó đủ an toàn và sạch. Ngô là một loại năng lượng thuộc khối sinh năng được sản xuất ra từ thực vật. Nó được xay ra và sau đó chế tạo ra đường. Những loại đường này được chế tạo thành ethanol, một loại nhiên liệu dùng cho xe hơi. Xe hơi sử dụng ethanol có thể thải ra khí cácbônic làm ô nhiễm không khí. Nhưng khi các em trồng một vụ ngô mới thì ngô sẽ hấp thu khí cácbônic trong không khí và làm giảm ô nhiễm không khí. Như các bạn có thể thấy bây giờ, nguồn năng lượng này sẽ không bao giờ cạn kiệt và nó ít gây ra ô nhiễm.

Đáp án

1. ⇒ e 2. ⇒ c 3. ⇒ b 4. ⇒ d
5. ⇒ a 6. ⇒ f

d) Làm việc theo cặp. Sử dụng thông tin trong sơ đồ ở c) để nói lại khối sinh năng được xoay vòng như thế nào.

Gợi ý

1. e Corn, the biomass from plants, is used as an energy source.
2. c Corns are finely ground.
3. b Then they are made into sugars.
4. d These sugars are made into ethanol.
5. a Ethanol can be used as a kind of fuel for cars.
6. f Cars using ethanol may give out carbon dioxide (CO2).
1. e The new crop of corn takes up the carbon dioxide in the reduce air pollution, and again it is used as an energy source...

NÓI

Thay đổi trong cách nói

a) Làm việc theo cặp. Hoàn chỉnh bảng sau bằng những thông tin cho sẵn.

Đáp án

Energy source	Advantages	Disadvantages
Coal	- not costly	- running out -harmful to the environment
Wind	- limitless - environment -friendly - pollution-free	- dependent on weather
Sun	- limitless - environment-friendly - pollution-free	- dependent on weather
Nuclear		- costly - dangerous - harmful to the environment
Garbage	- not costly - limitless	- smelly

b) Làm việc theo cặp. Một trong hai bạn nói về những ưu điểm và khuyết điểm của một vài nguồn năng lượng. Người kia muốn được giải thích rõ ràng hơn.

Ví dụ:

A: Mình nghĩ sử dụng than làm nguồn năng lượng không phải là ý hay. Than sẽ cạn kiệt đi.

B: Điều đó có ý nghĩa gì?

A: Mình muốn nói là sẽ không còn than nữa nếu chúng ta cứ tiếp tục khai thác nó.

B: Thật vậy à?

c) Làm việc theo cặp. Nói về những ưu điểm và khuyết điểm của nhiên liệu dùng để nấu nướng (khí tự nhiên, củi, dầu lửa, điện...) và nhiên liệu dùng trong giao thông vận tải (xăng, điện...) hiện đang được sử dụng ở nhà bạn hay khu vực bạn ở.

Ví dụ:

A: Chúng tôi sử dụng khí tự nhiên để nấu nướng ở nhà. Nó rất tiện lợi.

B: Chính xác bạn muốn nói điều gì?

A: Mình cho bạn một ví dụ nhé. Mình có thể chuẩn bị bữa điểm tâm trong vòng 10 phút, không cần phải tốn thời gian để nhen lửa củi.

B: Mình hiểu rồi.

VIẾT

Viết về nơi chốn

a) Hãy đọc đoạn văn và hoàn chỉnh bảng sau.

Vương quốc Thái Lan có diện tích 513.115 km^2. Dân số: hơn 64.631.595 triệu người. Thủ đô Băng-kốc có khoảng 6 triệu người. Thái Lan xuất khẩu vải sợi, áo quần, tôm sú, gạo và đá quý, hàng điện tử. Nhập khẩu: dầu mỏ, các chế phẩm từ dầu mỏ, sắt và thép. Nguồn điện chính của Thái Lan đến từ các nhà máy nhiệt điện (91,51%), trong khi đó thuỷ điện phát ra 6,31%, gió và năng lượng mặt trời chỉ chiếm có 2,18%. Các nhà máy điện nguyên tử vẫn chưa phát triển và chiếm 0% ở nước này.

Đáp án

Kingdom of Thailand	
Area (sq. km)	513,115 sq. km
Population	64,631,595
Capital	Bangkok
Population of the capital	about 6 million
Exports	textiles, garments, prawns, electronic goods, rice, and precious gems
Imports	petroleum, iron, petroleum products, and steel
Percentage of electricity from traditional thermal sources (burning fossil fuels)	91.51%
Percentage of electricity from hydroelectric sources	6.31%
Percentage of electricity from nuclear sources	0%
Percentage of electricity from solar and wind sources.	2.18%

b) Hoàn chỉnh một dàn bài ngắn của đoạn văn này.

Đáp án

1 Geography (area, population, capital. population of the capital)

2 Exports and imports

3 Electricity production

c) Sử dụng thông tin cung cấp trong bảng sau để viết một đoạn văn về một trong ba nước sau.

Bài viết gợi ý

1 The Kingdom of Sweden is 449,964 square kilometers in area. It has a population of more than 9 million. Stockholm, its capital, has about 761,721 people. Sweden exports a lot of transportation equipment, electronic sound equipment, and power-generating equipment. It imports petroleum, petroleum products, and transportation equipment. Its main source of electricity comes from nuclear stations (48.59%), while

hydroelectric stations generate 41%, and thermal, wind, and solar sources account for the rest (about 10%).

2. The Bolivarian Republic of Venezuela is 916,445 square kilometers in area. It has a population of more than 25 million. Caracas, its capital, has about 1,836,000 million people. Venezuela exports a lot of petroleum, natural gas, and agricultural products. It imports raw materials, transportation equipment, chemicals, food, and live animals. Its main source of electricity comes from water power stations (68.13%), while the traditional thermal sources generate 31.87%. Nuclear, wind, and solar sources are still undeveloped and account for 0% in this country.
3. Brunei Darussalam is only 5,765 square kilometers in area. It has a population of about 379,444. Bondar Seri Begawan, its capital, has about 50,000 people. Brunei exports a lot of crude petroleum and petroleum products. It imports manufactured goods and food products. Its only source of electricity comes from traditional thermal power stations (100%). Water, nuclear, wind, and solar sources are undeveloped and account for 0% in this country.

d) Hãy tìm các sự kiện và con số thống kê về Việt Nam và viết một đoạn văn về đất nước này.

Thống kê

Socialist Republic of Vietnam	
Area	331 .690 sq. km
Population	84.402,966
Capital	Hanoi
Population of the capital	3,7 34,000
Exports	Petroleum, rice, unprocessed agricultural and marine products, coal, garments, ceramics, silk gemstones
Imports	Petroleum products, steel products, railroad equipment, chemicals, medicines, fertilizer
Percentage of electricity from traditional thermal sources (burning fossil fuels)	47.70 %
Percentage of electricity from hydroelectric sources	52.30 %
Percentage of electricity from nuclear sources	0%
Percentage of electricity from solar and wind sources	0%

Vietnam is 331,690 square kilometers in area. It has population of about 84,402,966 million. Hanoi, it capital, has about 3,734,000 million people. Vietnam export a lot of petroleum, rice, unprocessed agricultural and marine products, coal, garments, ceramics, gemstones and silk. It imports petroleum products, steel products, railroad equipment, chemicals, medicines, and fertilizer. Its main source of electricity comes from hydroelectric station (52.30%), while traditional thermal sources generate 47.70%. Nuclear, solar and wind sources are undeveloped and account for 0% in this country.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Thành lập từ với tiếp đầu ngữ *Bio***

a) Ghép các từ ở cột A và nghĩa của chúng ở cột B.

Đáp án

1. ⇒ c 2. ⇒ f 3. ⇒ e 4. ⇒ g

5. ⇒ a 6. ⇒ c 7. ⇒ b***b) Hãy hoàn chỉnh các câu sau bằng các từ ở a)***

Đáp án

1. biodata 2. biology 3. biotech 4. biography 5. biogas

Ngữ pháp **Mệnh đề quan hệ có giới từ**

a) Hãy xem các thông tin về Mary, sau đó hoàn chỉnh các câu về những người có liên quan trong cuộc đời của cô.

Đáp án

1. Ann is the roommate Mary lives with.
2. Mr. Eric Wilson is the man she is working for in Chicago.
3. Mina is the colleague she plays badminton with on weekends.
4. Karen is an 80-year-old neighbor she sometimes reads to.
5. Kim and Joe are the couple she sometimes baby-sits for.
6. Bill is a young handsome man she is now in love with.

b) Đọc những tình huống sau và hoàn chỉnh các câu hỏi.

Đáp án

2. "What's the name of the coffee shop you had lunch at?"
3. "Do you like the town you live in?"
4. "How big is the water power station you work in?"
5. "Is the music you are listening to good for the nerves?"

c) Nối các câu sau bằng cách biến câu thứ hai thành mệnh đề quan hệ.

Đáp án

1. Here's the address (that) you should write to.
2. They finally found the most beautiful church, in front of which stood a statue.
3. Renewable energy sources are difficult topics (that) I'm not familiar with.
4. This country now has 300 wind turbines, which the national network relies on.

5. Now solar energy is the only way to solve the problem of energy shorrtag
(that) we've been very much worried about.

UNIT 11 THE ASIAN GAMES

(Á Vận Hội)

I. TỪ VỰNG

unity	['ju:nəti]	<n>	: sự thống nhất, tình đoàn kết
participant	[pɑ:'tisipənt]	<n>	: người tham gia

The most important achievement we can gain from that sports event are the friendship and unity among the participants. *(Thành tựu quan trọng nhất mà chúng ta đạt được từ sự kiện thể thao này là tình hữu nghị và tình đoàn kết giữa những người tham gia.)*

aspect	['æspekt]	<n>	: khía cạnh, lĩnh vực
official	[ə'fiʃl]	<n>	: công chức, nhân viên

Vietnamese sports officials have changed their policies in many aspects to help our country catch up with other countries in Asia. *(Các viên chức thể thao Việt Nam đã thay đổi các chính sách của mình trên nhiều khía cạnh để giúp Việt Nam có thể theo kịp các nước ở châu Á.)*

triathlon	[trai'æθlən]	<n>	: cuộc thi thể thao 3 môn phối hợp
weightlifting	['weitliftiŋ]	<n>	: môn cử tạ
wrestling	['resliŋ]	<n>	: môn đấu vật
rugby	['rʌgbi]	<n>	: môn bóng bầu dục
bodybuilding	['bɔdi bildiŋ]	<n>	: môn thể dục thể hình
fencing	['fensiŋ]	<n>	: môn đấu kiếm, kiếm thuật

Triathlon, rugby, fencing and weightlifting are not the sports we are good at but our competitors are very strong at wrestling, and bodybuilding. *(Ba môn thể thao phối hợp, môn bóng bầu dục, đấu kiếm là những môn thể thao mà chúng ta không giỏi nhưng những vận động viên chúng ta rất mạnh các môn đấu vật và thể dục thể hình.)*

appreciate	[ə'pri:ʃieit]	<v>	: đánh giá cao
disabled	[dis'eibld]	<adj>	: khuyết tật
freestyle	['fri:stail]	<n>	: (bơi) tự do, (vật) tự do

We appreciated his effort in freestyle swimming because he is a disabled person. *(Chúng tôi đánh giá cao sự nỗ lực của anh ấy trong môn bơi tự do vì anh ấy là một người khuyết tật.)*

gymnasium [dʒim'neiziəm] <n> : phòng thể dục dụng cụ

gymnastics [,dʒim'næstiks] <n> : môn thể dục dụng cụ

We can learn and practise gymnastics at school now because we have just had a new and modern gymnasium. *(Chúng ta có thể học và luyện tập thể dục dụng cụ ở trường vì chúng ta vừa có một sân tập thể dục dụng cụ mới và hiện đại.)*

diamond ['daiəmənd] <n> : kim cương

It is very precious because it is a real diamond ring. *(Nó rất quý vì nó là một chiếc nhẫn kim cương thật.)*

slogan ['sləugən] <n> : khẩu hiệu

"Power to the people" was one of the slogans we used in the struggle against Feudalism. *("Chính quyền về tay nhân dân" là một trong những khẩu hiệu chúng ta dùng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phong kiến.)*

II. NGỮ PHÁP

OMISSION OF RELATIVE PRONOUNS

Việc lược bỏ đại từ quan hệ chỉ được áp dụng đối với các mệnh đề quan hệ có hạn định (restrictive relative clauses), các đại từ quan hệ trong các mệnh đề không giới hạn thì không được phép lược bỏ đi.

*** Đối với các đại từ quan hệ làm chủ ngữ của động từ:**

Ta không được phép lược bỏ đại từ quan hệ nếu như nó đóng vai trò chủ ngữ của động từ trong mệnh đề quan hệ.

Ví dụ: - The woman who spoke at the meeting was very knowledgable.

Đối với câu này, đại từ quan hệ WHO là chủ ngữ của động từ SPOKE trong mệnh đề quan hệ, nếu ta lược bỏ nó đi thì câu trở nên sai ngữ pháp.

*** Đối với các đại từ quan hệ làm tân ngữ của động từ:**

Khi các đại từ quan hệ đóng vai trò tân ngữ của động từ trong mệnh đề quan hệ, ta có quyền lược bỏ chúng như trong các ví dụ sau:

Ví dụ: - The girl who / whom my brother loves is very beautiful.

⇒ The girl my brother loves is very beautiful.

- The company which my father works for has entended quickly.

⇒ The company my father works for has entended quickly.

- The exercises that the mathematics teacher asked us to do are quite difficult.

⇒ The exercises the mathematics teacher asked us to are quite difficult.

*** Cách phân biệt đại từ quan hệ làm chủ ngữ và đại từ quan hệ làm tân ngữ:**

Đại từ quan hệ là chủ ngữ khi mệnh đề quan hệ đó có cấu trúc như sau: ĐẠI TỪ QUAN HỆ + ĐỘNG TỪ

Ví dụ: She is among the people **who hates eating meat.**

Đại từ quan hệ là tân ngữ khi mệnh đề quan hệ có cấu trúc như sau:

ĐẠI TỪ QUAN HỆ + CHỦ NGỮ + ĐỘNG TỪ

Ví dụ: The book **which you are reading** was written by my daughter.

Lưu ý: Đại từ quan hệ WHOSE, và WHERE thì không được phép lược bỏ.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy nhìn vào các tin tức trên một trang web và một số hình ảnh của Á Vận Hội lần thứ 15 tại Doha, Quatar năm 2006. Hãy nói với bạn mình liệu mình có thích có mặt tại một sự kiện như thế không. Nêu lí do.

Gợi ý trả lời

S1: I'd like to be at such an event because I want to encourage Vietnanese athletes.

S2: I'd like to be at such an event because I want to watch the games here. They're great.

Bài đọc

Đọc bài văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Á Vận Hội lần thứ 15

Tinh thần Á Vận Hội đã được vun đắp qua một thời gian dài và thông điệp thống nhất, nhiệt tình và hữu nghị được chuyển từ đại hội này sang đại hội khác. Sự sôi nổi của Á Vận Hội không chỉ xuất phát từ ngọn lửa biểu trọng mà còn từ những mối quan hệ được thiết lập giữa các cá nhân vận động viên, huấn luyện viên, quan chức, tình nguyện viên và khán giả, những người có xuất thân và từ các thành phần và các nền văn hóa khác nhau cùng tụ hội về đây.

Chỉ có 11 quốc gia và khu vực tham gia vào Á Vận Hội lần đầu tiên tại New Delhi vào năm 1951, với 6 môn thể thao. Á Vận Hội lần thứ 15 diễn ra từ ngày 1 tháng 12 đến ngày 15 tháng 12 năm 2006 ở Doha, thủ đô của Quatar. Hơn 10 ngàn vận động viên đại diện cho 45 quốc gia và khu vực tham gia 39 môn thể thao và 424 trận đấu của đại hội, đây là sự kiện thể thao quan trọng nhất tại châu Á. Có nhiều môn thi đấu mới như là cờ vua và thể thao ba môn phối hợp cũng được đưa vào đại hội lần này.

Á Vận Hội lần thứ 15 được tổ chức tại 34 địa điểm thể thao, gồm cả sân vận động Khalifa, đăng cai tổ chức lễ khai mạc và bế mạc đại hội. Lễ khai mạc Á Vận Hội lần thứ 15, Doha 2006 tại sân vận động Khalifa là lễ khai mạc hoành tráng nhất qua các kì đại hội với 50.000 người có mặt tại sân vận động Khakifa và hơn 1 tỉ khán giả truyền hình. Ủy ban tổ chức Á Vận Hội Doha muốn bảo đảm với mọi người rằng lễ khai mạc sẽ đọng mãi trong tâm trí của họ suốt đời như nội dung của câu khẩu hiệu “Đại hội của cả đời bạn.” Á Vận Hội lần thứ 15 là một sự kiện thể thao thành công mà tất cả những ai tham dự sẽ không bao giờ quên. Mọi người đang mong chờ đến Á Vận Hội lần thứ 16 được tổ chức tại Quảng Châu, Trung Quốc từ ngày 2 tháng 11 đến ngày 18 tháng 11 năm 2010.

a) Hoàn chỉnh bảng sau bằng những thông tin trong bài đọc.

Đáp án

Date of opening	- December 1,2006 (15th Asian Games) - November 2, 2010 (16th Asian Games)
Date of closing	- December 15,2006 (15th Asian Games) - November 18,2010 (16th Asian Games)
Number of sports	- 6 (1 st Asian Games) - 39 (15th Asian Games)
New sports	chess and triathlon
Number of countries	- 11 (1st Asian Games) - 45 (15th Asian Games)
Number of athletes	10,000 (15th Asian Games)
Big cities	- Doha (15th Asian Games) - Guangzhou, China (16th Asian Games)
Main stadium and its capacity	Khalifa Stadium - 50,000
Number of venues	34
Venue of opening ceremony	Khalifa Stadium
Venue of closing ceremony	Khalifa Stadium

b) Loại thông tin nào bạn muốn biết về Á Vận Hội lần thứ 15 ở Doha 2006? Làm việc theo nhóm, trả lời các câu hỏi sau.

1. Quatar nằm ở đâu trên bản đồ thế giới?

⇒ From the Arabian Sea, move toward the northwest and you can see Qatar.

2. *Việt Nam tham gia ở những môn thể thao nào?*

⇒ Bodybuilding, karate, judo, tae kwon do, shooting, weightlifting, ...

c) Nếu nước bạn là chủ nhà của một sự kiện như vậy, mục nào ở a) bạn quan tâm nhất? Viết chúng ra và nêu lí do vắn tắt.

NGHE HIỂU

a) Hãy nghe 4 đoạn băng và xếp mỗi một đọan với bức tranh đúng.

Mô tả băng

Recording 1

Tickets are still slow. After the first week of the Games, around 43 percent of the tickets, 1.1 million of an available 2.6 million, had been sold.

Boxing has been the least popular sport in the Games with just 8 percent of the tickets sold. Judo was sold out for the games.

The Doha Organizing Committee has asked Qatar's Education Ministry to promote school field trips to the Games to help boost ticket sales and attendance.

(Vé vẫn đang bán rất chậm. Sau tuần đầu tiên thi đấu, khoảng chừng 43% tổng số vé, tức 1,1 triệu vé trong số 2,6 triệu vé có sẵn, đã được bán.

Quyền Anh là môn thể thao ít phổ biến nhất tại đại hội với chỉ 8% số vé được bán. Vé xem các trận thi đấu Judo đã được bán hết.

Ủy ban tổ chức đại hội Doha đã yêu cầu Bộ Giáo dục khuyến khích tổ chức các chuyến đi xem của trường học để đẩy mạnh việc bán vé và số lượng người tham dự.)

Recording 2

In Asian Games badminton, a judging dispute caused a walkout that delayed the men's team final between South Korea and Indonesia.

Indonesia left the playing floor after several disputed calls were decided in favor of the South Koreans', by a judge from South Korea.

(Ở môn cầu lông của Á Vận Hội, sự bất đồng với trọng tài đã khiến cho vận động viên bỏ sân thi đấu làm cho trận chung kết đồng đội nam giữa Hàn Quốc và Indonesia bị hoãn lại.

Đội Indonesia đã bỏ sân đấu sau một loạt các quyết định gây tranh cãi có lợi cho Hàn Quốc được đưa ra bởi một trọng tài người Hàn Quốc.)

Recording 3

Drug stories are always lingering just below the surface. The latest, a bodybuilder, El Zetn Youssef from Lebanon, has had his bronze medal taken away after refusing to take a drug test. The Asian Bodybuilding Federation also handed Youssef a two-year suspension. Choi Jae-Duck of South Korea was then awarded the bronze medal.

(Các câu chuyện về ma túy cứ tồn tại mãi. Gần đây nhất, một vận động viên thể hình tên là El Zetn Youssef từ Libăng, đã bị tước huy chương đồng sau khi từ chối không tham gia thử dopping. Liên đoàn Thể dục Thể hình Châu Á

cũng đã đưa ra án cấm thi đấu 2 năm đối với Youssef. Choi Jae-Duck của Hàn Quốc sau đó được trao huy chương đồng.)

Recording 4

In softball, a strange rainout situation meant that one semifinal, between China and Taiwan, was rained out and the championship game was also rained out. Despite the cancellations, Japan was given the gold medal and both China and Taiwan were given silver medals.

(Ở môn bóng chày mềm trời mưa đã khiến cho trận bán kết giữa Trung Quốc và Đài Loan đã bị hoãn lại và trận tranh chức vô địch cũng bị hoãn lại do trời mưa. Bất chấp việc trì hoãn này, Nhật Bản được trao huy chương vàng và cả Trung Quốc lẫn Đài Loan được trao huy chương bạc.)

Đáp án

1. ⇒ d 2. ⇒ c 3. ⇒ b 4. ⇒ a

b) Nghe lại mỗi đoạn và chọn câu trả lời đúng nhất.

Đáp án

1. ⇒ C 2. ⇒ B 3. ⇒ A 4. ⇒ B 5. ⇒ C
6. ⇒ C 7. ⇒ C 8. ⇒ A 9. ⇒ B 10. ⇒ A

NÓI

Tường thuật sự kiện thể thao

a) Hãy xem lịch thi đấu của Á Vận Hội lần thứ 15, Doha 2006. Hãy làm việc theo cặp. Nói chuyện về những trận thi đấu bạn muốn xem.

Gợi ý trả lời

Ô màu xanh: ngày thi đấu

F: trận chung kết

Các môn thể thao:

1. athletics	: điền kinh	13. judo	: võ judo
2. badminton	: cầu lông	14. karate	: võ karate
3. bodybuilding	: thể dục thể hình	15. rowing	: chèo thuyền
4. boxing	: quyền Anh	16. sepak takraw	: cầu mây
5. canoe / kayak	: đua thuyền	17. shooting	: bắn súng
6. chess	: cờ vua	18. soccer	: bóng đá
7. cycling	: đua xe đạp	19. swimming	: bơi lội
8. cue sports	: bi da	20. table tennis	: bóng bàn
9. diving	: nhảy cầu	21. tae kwon do	: Thái cực đạo
10. fencing	: đấu kiếm	22. tennis	: quần vợt
11. gymnastics	: thể dục dụng cụ	23. volleyball	: bóng chuyền
12. golf	: golf	24. weightlifting	: cử tạ
		25. wushu	: võ wushu

1. I want to see judo on December 2, and wushu on December 11.
2. I want to see baseball on December 7.

etc.

b) Hãy xem lại lịch thi đấu. Sử dụng các cụm diễn đạt dưới để tườn thuật về các trận đấu với bạn mình.

Gợi ý trả lời

S1: I was told that the opening ceremony would be shown on TV or December 1.

S2: I like watching the live shows on TV.

S3: I like watching the judo games.

S4: According to the schedule, the judo event lasts for four days altogether.

S5: I like watching diving.

S6: According to the schedule, the diving event lasts for five days altogether.

c) Hãy nói chuyện với bạn mình về các kết quả bóng đá.

Kết quả bóng đá **Quatar: huy chương vàng; Iraq: huy chương bạc;** **Iran: huy chương đồng**	
Quatar – Jordan	3-0
Quatar – Uzbekistan	0-1
Quatar – Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	4-1
Quatar – Thái Lan (tứ kết)	3-0
Quatar – Cộng hòa Hồi giáo Iran (bán kết)	2-0
Cộng Hòa Hồi giáo Iran – Cộng hòa Triều Tiên	1-0
Quatar – Iraq (chung kết)	1-0

Gợi ý trả lời

S1: My uncle told me that Qatar beat United Arab Emirates.

S2: It's no surprise! Qatar is really a much stronger team.

S3: My brother told me that Uzbekistan beat Qatar.

S4: It's amazing! Uzbekistan must be a strong team.

S5: My classmate told me that the Islamic Republic of Iran beat the Republic of Korea.

S6: It's no surprise! The Islamic Republic of Iran is really a stronger team.

VIẾT Viết một báo cáo

a) Một quan sát viên đã viết một báo cáo về khách sạn và các địa điểm thi đấu thể thao cho một giải thể thao quốc tế. Sau đây là bài tường thuật của anh ấy, các phần của báo cáo không được xếp theo thứ tự đúng. Hãy sắp xếp chúng lại để có được một bản báo cáo tốt.

Đáp án Báo cáo về những phương tiện cho sự kiện thể thao quốc tế

4 ⇒ 3 ⇒ 1 ⇒ 5 ⇒ 2

b) Hãy đọc các hướng dẫn và các cụm diễn đạt cần thiết cho sẵn để viết một bản báo cáo về công tác chuẩn bị cho một sự kiện thể thao tại

trường bạn. Bạn có thể tập trung vào địa điểm nơi mà sự kiện này sẽ diễn ra và phương tiện vận chuyển cho những người tham gia.

Bài viết gợi ý

The aim of this report is to give more information about the preparations of students in Tan Phu High School for a competition in Da Nang in September.

This year, Tan Phu students will take part in swimming, volleyball, chess, and judo. It seems that everything goes well. Both students and their trainers are ready for the games. Most students are tall and strong. In short, there are many chances for students to win the prizes.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Danh từ kép được hình thành từ các cụm động từ**

Hãy điền vào các khoảng trống với các danh từ kép trên đây để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. breakdown	2. warm-up	3. takeoff	4. dropouts
5. kickoff	6. check-in	7. shutdown	8. go-ahead

Ngữ pháp **Lược bỏ đại từ quan hệ**

a) Gạch chân các đại từ quan hệ trong mỗi câu. Đánh dấu (✓) vào những câu có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

Đáp án

1. The 15th Asian Games was a successful sporting event that all attendees would never forget.	✓
2. They ensured that everybody who saw the ceremony would have a memory for life.	
3. There is a wide range of sporting events that athletes can take part in.	✓
4. The Games improve the relationships that are established among attendees who come together from many different backgrounds and cultures.	
5. I'm sorry to have to say this, but the information which you gave me is misleading.	✓
6. The athlete who(m) we have just seen on the screen won the gold medal.	✓
7. Khalifa Stadium, which hosted the Opening Ceremony of the 15th Asian Games, is among the best stadiums in the world.	
8. The 15th Asian Games, which we are talking about, was held in Doha, the capital of Qatar.	

b) Xếp các mệnh đề quan hệ ở B với mệnh đề chính ở A để tạo thành câu có nghĩa. Lược giản đại từ quan hệ nếu có thể. Thêm dấu chấm câu đúng.

Đáp án

1. ⇒ d. Playing sports, we find it easy to make friends with people (who(m)) we play with.
2 ⇒ f. He is a talented tennis player who has won several medals.
3. ⇒ a. The results of our team (that) I have received are disappointing.
4. ⇒ b. The number of people who take up this kind of sport doubles every two years.
5. ⇒ c. All the venues (that) you mention in your report are modern and in very good condition.
6. ⇒ e. This is the latest news of the Games (that) I got from the Internet.

* * *

UNIT 12 HOBBIES

(Thú tiêu khiển)

I. TỪ VỰNG

wealthy ['welθi] <adj> : giàu có, giàu sang

In order to make our country become a wealthy one, each of you have to study hard right now. *(Để làm cho đất nước chúng ta trở thành một đất nước giàu có, mỗi một các em phải học hành chăm chỉ ngay từ bây giờ.)*

expertise [,ekspə'ti:z] <n> : sự thành thạo, sự tinh thông

We should ask him because with his expertise, he can say whether this vase is really an ancient one or not. *(Chúng ta nên hỏi anh ấy vì với sự tinh thông của mình, anh ấy có thể nói liệu chiếc bình này có phải là bình cổ hay không.)*

investment [in'vestmənt] <n> : sự đầu tư

domestic [də'mestik] <adj> : thuộc trong nước, địa phương

The government encourages foreign investment to domestic corporations so that the economy of the country develops. (*Chính phủ khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các công ti trong nước để nền kinh tế của đất nước phát triển.)*

permanent ['pə:mənənt] <adj> : vĩnh viễn, vĩnh cửu

After that terrible accident, he had a permanent scar on his face. *(Sau tai nạn kinh khủng đó, anh ta mang trên mặt một vết sẹo vĩnh viễn.)*

insect	['insekt]	<n>	: côn trùng
butterfy	['bʌtəflai]	<n>	: con bươm bướm

Butterflies and some other insects are normally very colorful. *(Bươm bướm và một số côn trùng khác thường có rất nhiều màu sắc sặc sỡ.)*

duplicate	['dju:plikət]	<n>	: bản sao

This ancient cup is not an original but just a duplicate. *(Cái cốc cổ này không phải là món nguyên thủy mà chỉ là một bản sao.)*

toxic	['tɔksik]	<adj>	: độc hại
emission	[i'miʃn]	<n>	: khói thải, khí thải

Toxic emission from this factory is the cause of the fact that a lot of the people here acquire lung cancer. *(Khói thải độc hại từ nhà máy này chính là nguyên nhân gây ra việc rất nhiều người ở đây bị ung thư phổi.)*

abundant	[ə'bʌndənt]	<adj>	: phong phú, dồi dào

Solar energy is abundant in this tropical country and will soon become an excelent alternative resource of energy. *(Năng lượng mặt trời là rất dồi dào ở đất nước nhiệt đới này và sẽ sớm trở thành nguồn năng lượng thay thế tốt.)*

poise	[pɔiz]	<v>	: để(cái gì) ở tư thế sẵn sàng

The Allies were poised for their invasion of Europe. *(Quân đồng minh đã ở tư thế sẵn sàng tràn vào chiếm châu Âu.)*

II. NGỮ PHÁP

CLEFT SENTENCES:
BOTH.....AND, NOT ONLY.....BUT ALSO,

*** Cleft sentences**

Trong tiếng Anh, người ta thường dùng các cấu trúc câu nhấn mạnh, tức là câu bắt đầu bằng It was để đặt trọng tâm thông tin vào chủ ngữ, tân ngữ hay trạng ngữ của câu.

*** Câu nhấn mạnh chủ ngữ:**

Khi muốn nhấn mạnh vào chủ thể hay người thực hiện hành động, ta sử dụng It was và đặt chủ ngữ của câu đó ngay sau It was. Khi đó trọng tâm thông tin rơi vào vào chủ ngữ.

Công thức: It was + subject + mệnh đề

Ví dụ: It was Ms. Doan Nghi who played the piano at the party.

Trong câu này nhân tố được nhấn mạnh là Ms. Doan Nghi hay nói cách khác trọng tâm thông tin được đặt vào Ms. Doan Nghi.

*** Câu nhấn mạnh tân ngữ:**

Khi muốn nhấn mạnh vào tân ngữ hay đối tượng của hành động, ta sử dụng It was và đặt tân ngữ của câu đó ngay sau It was. Khi đó trọng tâm thông tin rơi vào vào tân ngữ.

Công thức: It was + object + mệnh đề

Ví dụ: It was the letter that Mai sent to you.

Trong câu này nhân tố được nhấn mạnh là Mai hay nói cách khác trọng tâm thông tin được đặt vào Mai.

*** Câu nhấn mạnh trạng ngữ:**

Khi muốn nhấn mạnh vào trạng ngữ (thời gian hay địa điểm) của mệnh đề, ta sử dụng It was và đặt trạng ngữ của câu đó ngay sau It was. Khi đó trọng tâm thông tin rơi vào vào trạng ngữ.

Công thức: It was + adverbial phrase + mệnh đề

Ví dụ: It was in this house that my father lived during his childhood.

Trong câu này nhân tố được nhấn mạnh là in this house hay nói cách khác trọng tâm thông tin được đặt vào in this house .

*** Both ..... and:**

Liên từ both .....and luôn được sử dụng trong các câu khẳng định, theo sau both và and là các đại từ hay các danh từ. Động từ sử dụng với both.....and luôn luôn được chia ở dạng số nhiều.

Ví dụ: - Both she and I were really frightened when hearing the noise from the forest.

Lưu ý: + Các danh từ hay đại từ theo sau both và and có thể đóng vai trò chủ ngữ của động từ hay tân ngữ của động từ.

Ví dụ: - Both Mai and Tan work very hard at school sothey both usualy get good marks in examinations.

Cả Mai và Tân đều học hành rất chăm chỉ ở trường vì thế luôn đạt điểm cao trong các kỳ thi. (Trong câu này, Mai và Tân là chủ ngữ của câu.)

- I like both Mai and Tan. They're are good students.

Tôi thích cả Mai lẫn Tân. Họ là những sinh viên giỏi. (Trong câu này Mai và Tân là tân ngữ của câu.)

+ Theo sau both...and có thể là các tính từ hay trạng từ:

Ví dụ: - The beach is both beautiful and romantic.

- She drives both carefully and slowly.

*** Not only .... but also:**

Liên từ not only....but also được dùng để diễn tả ý: không những.... mà còn. Theo sau not only... but also có các dạng sau:

+ Theo sau bởi các danh từ hay đại từ làm chủ ngữ:

Not only An Hien but also Doan Nghi are excellent students in my school.

+ Theo sau bởi các danh từ hay đại từ làm tân ngữ:

I want to talk to not only my student but also his parents about his study.

+ Theo sau bởi các động từ:

I not only went sightseeing in London but also tried to learn its culture.

+ Theo sau bởi các tính từ:

She is not only beautiful but also very intelligent.

+ Dạng nhấn mạnh của not only ..... but also:

Khi not only được đưa ra đầu câu để nhấn mạnh thì chúng ta phải lưu ý rằng theo sau cả not only lẫn but also đều phải sử dụng mệnh đề và phải sử dụng cấu trúc đảo ngữ đối với mệnh đề theo ngay sau not only.

- It is not only the cheapest but also the nicest watch.

⇒ Not only is it the cheapest but it is also the nicest watch.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Đây là một vài thứ mà người ta sưu tập. Hãy kể tên chúng và kể thêm 5 thứ nữa.

Gợi ý trả lời

a. socks and stockings b. dolls
c. cars d. badges

Some more things people often collect: shells, pens, books, butterflies, paintings, pottery, clips, statues, coins, antiques...

b) Hãy xếp các hoạt động sau theo đúng cột.

Đáp án

Hobbies (Thú tiêu khiển riêng)	**Work Done to Make a Living (Công việc thực hiện để kiếm sống)**	**Both Hobbies and Work (Vừa là công việc vừa là thú tiêu khiển)**
- keeping books - keeping pets - jogging - traveling - playing computer games	- running a farm - making furniture - writing - raising poultry	- planting flowers - writing

Bài đọc

Hãy đọc các đoạn trích sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

A. Trước thế kỉ XX, thú tiêu khiển riêng là thứ mà chỉ có người giàu có mới có đủ thời gian và tiền của để chơi mà thôi. Mối quan tâm đến những thú tiêu khiển riêng hiện nay là sản phẩm của việc nhiều người hơn có được nhiều thời gian rỗi hơn nhờ vào việc giờ làm việc được rút ngắn lại và của cải vật chất dồi dào hơn. Tất cả các thú tiêu khiển đều gồm nhiều hoạt động nhưng một số thú tiêu khiển lại có nhiều hoạt động hơn những thú khác. Chính hoạt động sưu tập đồ vật lại tương đối bị động so với làm các công việc mang tính sáng tạo. Cho dù các loại hoạt động này ở mức độ nào đi nữa thì chúng cũng đòi hỏi người chơi phải có độ tinh thông cao.

B. Một bộ sưu tập tiền xu tốt chính là một sự đầu tư và có thể tạo ra lợi nhuận theo một số cách nào đó. Trên phương diện là thú giải trí, nó tạo cho ta sự thích thú và thỏa mãn hàng giờ liền khi ngắm bộ sưu tập càng ngày càng phong phú hơn. Hơn nữa các đồng tiền xu – cũ cũng như mới, của nước ngoài cũng như trong nước – sẽ luôn luôn có giá trị ít nhất là bằng giá trị của thứ kim loại làm ra chúng mà thông thường là các kim loại quí. Những cuốn sách nói về tiền xu và sự sưu tập tiền xu ở các thư viện công cộng sẽ giúp ích cho những người mới bắt đầu sưu tập.

C. Sưu tập vỏ ốc cũng là một thú tiêu khiển khác. Rất nhiều nhà sưu tập trẻ tuổi khi lao vào thú tiêu khiển này đã nảy sinh mối quan tâm nghiêm túc đến khoa học. Việc sưu tập vỏ ốc đòi hỏi phải có sự tỉ mỉ. Vỏ ốc với màu sắc thường là vĩnh cửu của nó sẽ tồn tại mãi mãi mà không hề bị các loại côn trùng tấn công. Hơn nữa, hầu hết các loại vỏ ốc không phải là dễ vỡ. Các bộ sưu tập vỏ ốc lớn thường được xây dựng trên cơ sở các nhà sưu tập trao đổi các vỏ ốc nguyên bản hay bản sao. Chỉ khi nào bộ sưu tập được dán nhãn một cách hợp lí thì nó mới thực sự có giá trị. Mỗi một cái nhãn phải thể hiện chính xác những vỏ ốc được tìm thấy ở đâu. Người ta cũng có thể thêm vào các ghi chú về điều kiện thủy triều và thời tiết.

a) *Trả lời các câu hỏi sau, dựa vào các đoạn trích A và B.*

Đáp án

1. *Ai là người thưởng thức được các thú tiêu khiển trước thế kỉ 20?*

⇒ Before the twentieth century, only wealthy people enjoyed hobbies.

2. *Giờ làm việc ngắn lại và của cải vất chất dồi dào hơn dẫn đến việc gì?*

⇒ Less working hours and greater prosperity bring us the interest in hobbies.

3. *Theo cách nào mà một bộ sưu tập tiền xu tốt lại chính là một sự đầu tư?*

⇒ A good coin collection is an investment because it serves as a pastime and because of the value of precious metals.

b) *Làm việc theo cặp. Hãy điền các thông tin từ đoạn trích B và C vào bảng sau.*

Đáp án

Kinds of Collection	***Advantages***	***Disadvantages***
Coin collection	- valuable - long-lasting	- heavy
Shell collection	- requires little care - does not break easily - long-lasting	- heavy - needs proper labeling

c) *Bạn có bao giờ có thú tiêu khiển sưu tập một thứ gì đó chưa? Nếu có, đó là thứ gì? Nếu không, tại sao không?*

Gợi ý

1. When I was a kid, I had a great collection of shells because I often went to the beach in the summer.
2. What a pity! I've never had any collection because I don't have time to take care of it.
3. I've had a collection of pictures of birds because I love the color of nature.

❹ NGHE HIỂU

a) *Làm việc theo nhóm, hỏi và trả lời câu hỏi sau:*

Sau khi đi học về, bạn thường thích và không thích làm gì?

Gợi ý trả lời

S1: I like listening to music.

S2: I like playing some games on the computers.

S3: I don't like doing domestic chores after school.

b) Hãy nghe mẫu nói chuyện sau và ghi chú.

Mô tả băng

Hello everybody! I'm Andrew. I'm working for a bank in Houston. I'm going tc tell you a little bit about myself and my interest. I'm in my thirties anc married. I have two children. When I have free time, I like taking care of the little garden in front of my house. On weekends, I enjoy being with friends o going to the park with my family. When I feel tired, I like lying on the sofa anc listening to music. I often share the housework with my wife although I don' like it. I dislike working far from home either.

Dịch nghĩa

Xin chào mọi người! Tôi là Andrew. Tôi đang làm việc cho một ngân hàng ỏ Houston. Tôi sẽ nói đôi điều về bản thân và sở thích của mình. Tôi đã hơn 30 tuổi và đã có gia đình. Tôi có 2 đứa con. Khi tôi có thời gian rỗi, tôi thích chăm sóc khu vườn nhỏ trước nhà. Vào cuối tuần tôi thích gặp gỡ bạn bè hoặc đi công viên với gia đình. Khi tôi cảm thấy mệt, tôi thích nằm dài trên ghế sôpha và nghe nhạc. Tôi thường phụ giúp vợ công việc nhà mặc dù tôi không thích điều đó. Tôi cũng ghét phải đi làm việc xa.

Đáp án

Andrew likes	Andrew doesn't like
- gardening. - being with friends. - going to the park with his family. - lying on the sofa and listening to music.	- doing housework. - working far from home.

c) Nghe mẫu đối thoại và hoàn chỉnh các câu sau.

Mô tả băng

Tom : You look worried. What's the matter with you, Dick?
Dick : Um..um.. I'm gaining weight. What should I do?
Tom : Don't worry so much. Let's cycle regularly like me.
Dick : Is cycling a good form of exercise?
Tom : Sure. It can help increase your strength and energy. It also gives you more efficient muscles and a strong heart.
Dick : What else can it bring us?
Tom : Nothing is better than going cycling in the countryside on weekends. You can enjoy the fresh air and the beautiful sights there. But don't do too much and too quickly at the beginning because your muscles that aren't used to working may be damaged.
Dick : That sounds great. I'll begin cycling with you this weekend.

Dịch nghĩa

Tom : Bạn trông rất lo lắng. Có chuyện gì vậy?
Dick : Ừm...Ừm... Mình đang tăng cân. Mình nên làm gì đây?
Tom : Đừng quá lo lắng như thế. Hãy đạp xe đạp thường xuyên như tớ đi.
Dick : Đạp xe có phải là một hình thức tập thể dục tốt không?

Tom : Chắc chắn rồi. Nó có thể giúp bạn tăng cường sức mạnh và năng lượng. Nó còn tạo cho bạn có được cơ bắp rắn chắc và tim khoẻ mạnh.

Dick : Nó còn mang lại cho chúng ta gì nữa không?

Tom : Chả có điều gì tuyệt hơn đạp xe ở miền quê vào dịp cuối tuần. Bạn có thể thưởng thức được không khí trong lành và cảnh đẹp ở đó. Nhưng đừng đạp quá nhiều, quá nhanh khi mới bắt đầu vì cơ của bạn chưa quen với hoạt động và có thể bị tổn thương.

Dick : Nghe tuyệt đấy. Mình sẽ đạp xe với bạn cuối tuần này.

Đáp án

1. Dick looks worried because he is gaining weight.
2. Cycling is a good form of exercise because it can help increase your strength and energy. It also gives you more efficient muscles and a strong heart.
3. Cycling In the countryside is interesting because you can enjoy the fresh air and beautiful sights there.
4. We shouldn't do exercise too much and too quickly at the beginning because your muscles may be damaged.

d) Hãy nói với bạn mình xem mình có thích đạp xe đạp không? tại sao?

S1: I like cycling because it helps increase my energy and strength.

S2: I like cycling because it makes my heart strong.

S3: I don't like cycling because it takes me a lot of time.

NÓI — Nói về sở thích

a) Làm việc theo cặp.

- Sau đây là một số cách diễn đạt sở thích. Hãy cung cấp thêm vài cách diễn đạt nữa.

Gợi ý

- I like
- I prefer
- I can't stand
- I'm interested in
- I don't like
- I am fond of
- I enjoy
- I don't mind
- I love
- I hate

- Liệt kê 1 danh sách các việc mà người trẻ thích và không thích làm trong thời gian rãnh

Things young people like doing in their free time	Things young people don't like doing in their free time
- chatting on the Net	- studying
- playing sport	- doing the housework
- listening to music	- taking care of children

- watching video - go shopping - go out with friends ...	...

b) Làm việc theo cặ. Hãy nói chuyện về một trong những điều bạn thích làm mà bạn vừa liệt kê.

c) Hãy đổi cặp. Hãy phỏng vấn bạn mình về sở thích của bạn ấy rồi tường thuật trước lớp.

VIẾT

a) Hãy đọc bài viết dưới đây và hoàn thành bảng sau.

Đáp án

Content	Line
1. Writer's hobby: It's collecting stamps.	1
2. When his hobby started: When he was 11 years old.	2,3
3. How his hobby has been built up: He has built up his collection by buying stamps on the first day of issue, getting from his pen pals in foreign countries, and exchanging them with his friends.	12, 14, 15
4. Why he had this hobby: He had it from his teacher's colorful pictures and his father's advice.	8,9
5. Writer's feelings about his collection: He feels happy.	16,17

b) Tự hỏi mình hay bạn mình những câu hỏi tương tự như nội dung của bảng và sau đó viết một đoạn văn về bản thân bạn hay của bạn mình.

Bài viết gợi ý

My hobby is reading. I read story books, magazines, newspapers and any kind of material that I find interesting. I started reading when I was a little girl. I used to ask my father to read fairy tales. Then I learned to read At first I read simple books, then stories. Now I read everything. I love reading novels. I can even read short stories in English, especially I'm interested in reading funny stories. Through reading, I can learn about many things: how people live, how things go on everywhere in the world. Books provide me with necessary information and facts. I don't have to learn things the hard way. The books have certainly helped me so much in my daily life. Books would be my life-long friends. I would never stop reading them in my life.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Nguồn gốc của từ**

a) Hãy hoàn chỉnh bảng sau.

Đáp án

Noun	Adjective	Adverb	Verb
1. encouragement	encouraging	encouragingly	encourage
2. prosperity	prosperous	prosperously	prosper
3. label			label
4. inclusion	included inclusive	inclusively	include
5. purity	pure	purely	purify
6. wealth	wealthy		
7. creation creativity	creative	creatively	create
8. pleasure	pleased pleasant	pleasantly	please
9. profit	profitable	profitably	profit
10. satisfaction	satisfactory	satisfactorily	satisfy

b) Điền vào các khoảng trống bằng các từ đúng trong bảng a)

Đáp án

1. satisfy / please
2. purifying / purity
3. encourage
4. include
5. prosperous
6. labels
7. pleasant / satisfactory
8. create / label
9. profitable
10. wealthy / prosperous / pleasant

Ngữ pháp **Câu tách**

Viết lại những câu sau, sử dụng cấu trúc It is/was... that... để nhấn mạnh phần gạch chân của mỗi câu sau.

Đáp án

1. It is my stamp collection that I like looking at.
2. It is dogs that are faithful animals.
3. It is going shopping that Jane prefers.
4. It is chatting on the Net that will take a lot of time.
5. It is much care that a stamp collection requires.

Cả hai ... và

Không những chỉ ... mà còn

Các câu sau có chứa một lỗi về tính không cân đối. Viết lại để sửa các lỗi đó.

Đáp án

1. Mr. Sayers is president of both the National Bank and the Chamber of Commerce.
   Mr. Sayers is president of not only the National Bank but also the Chamber of Commerce.
2. The team felt both the satisfaction of victory and the disappointment of defeat.
   The team felt not only the satisfaction of victory but also the disappointment of defeat.
3. In summer school, he studied not only writing but also how to increase his vocabulary.
   In summer school, he studied both writing and how to increase his vocabulary.
4. The new clerk soon proved himself to be not only capable but also trustworthy.
   The new clerk soon proved himself to be both capable and trustworthy
5. In his lecture today, Professor Hobbs explained both the causes of the war and what its consequences were.
   In his lecture today, Professor Hobbs explained not only the causes of the war but also what its consequences were.

* * *

BÀI TẬP CỦNG CỐ 3

Units 9-12

PHÁT ÂM

a) Khoanh tròn từ có phần in đậm được phát âm khác với ba từ còn lại.

Đáp án

1. ⇒ C 2. ⇒ A 3. ⇒ B 4. ⇒ B 5. ⇒ C

b) Khoanh tròn từ có dấu trọng âm trên âm tiết thứ hai.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ C 3. ⇒ B 4. ⇒ A 5. ⇒ B

NGHE HIỂU

Hãy nghe bài nói chuyện về thú tiêu khiển và đánh dấu (✓) để xác định câu nào sau đây đúng (T) và câu nào là sai (F)

Mô tả băng

The word *hobby* is a shortened form of *hobbyhorse,* which had a decorated wooden framework with an imitation horse's head attached to it Hobbies today include a vast range of activities. In this sense, hobbies include games and sports, but they leave out purely spectator activities like watching television. They also exclude schooling and work done to make a living. A hobby, like playing with a hobbyhorse, is an activity apart from the ordinary routines of life. It should encourage the use of creativity and imagination and bring the reward of learning. Some hobbies bring monetary rewards as well.

Dịch nghĩa

Từ “hobby” là dạng viết tắt của từ “hobbyhorse”, là một khung gỗ được trang trí với một cái đầu con ngựa mô phỏng gắn vào đó. Ngày nay, thú tiêu khiển bao gồm rất nhiều hoạt động. Trong nghĩa này, thú tiêu khiển bao gồm các trò chơi và các môn thể thao nhưng không bao gồm các hoạt động chỉ đơn thuần là làm khán giả như xem tivi. Chúng cũng bao gồm sự giáo dục và công việc làm để kiếm sống. Một thú tiêu khiển, cũng giống như chơi với trò chơi ngựa gỗ, là một hoạt động không nằm trong nề nếp hàng ngày của cuộc sống. Nó khuyến khích sử dụng tính sáng tạo và óc tưởng tượng và mang lại phần thưởng là sự hiểu biết. Một số thú tiêu khiển còn mang lại phần thưởng là tiền bạc nữa.

Đáp án

	T	F
1. Một con ngựa đồ chơi được làm bằng giấy.		✓
2. Từ *hobby* xuất phát từ từ *hobbyhorse*.	✓	
3. Thú tiêu khiển liên quan đến các hoạt đông.	✓	
4. Thú tiêu khiển không liên quan đến thể thao.		✓
5. Xem tivi là một thú tiêu khiển.		✓
6. Viết lách là một thú tiêu khiển.	✓	
7. Chơi ngựa gỗ là một thú tiêu khiển.	✓	
8. Một số thú tiêu khiển mang lại phần thưởng là tiền bạc.	✓	

TỪ VỰNG

a) Hoàn chỉnh các câu sau bằng những từ hoặc cụm từ trong khung.

Đáp án

1. collection 2. Adventurers 3. venues 4. steps
5. adventure 6. hallucinate 7. track and field 8. performance

b) Chọn từ hay cụm từ giải thích đúng nhất các từ hay cụm từ được gạch chân.

Đáp án

1. ⇒ D 2. ⇒ A 3. ⇒ C 4. ⇒ D 5. ⇒ B 6. ⇒ C

c) Điền vào mỗi khoảng trống bằng dạng đúng của từ trong ngoặc.

Đáp án

1. endangered 2. extinct 3. expertise
4. prosperity 5. discourage 6. renewable

NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) Hãy viết lại các câu sau như hướng dẫn

- ***Lược giản các mệnh đề quan hệ trong mỗi câu sau.***

Đáp án

1. In this town, there are several restaurants offering Sunday lunches.
2. Mr. Jackson is always the last person to give his opinion at the meeting.
3. Children brought up in the city are very curious about farm animals.

- ***Nối các cặp câu sau bằng cách đổi câu thứ hai thành mệnh đề quan hệ***

Đáp án

4. He said something that I can't agree with.
5. This is the house where / in which I grew up.
6. I know very little about electronics which I'll have to take next term.

b) Chọn từ hay cụm từ hoàn chỉnh tốt nhất các câu sau.

Đáp án

1. ⇒ C	2. ⇒ A	3. ⇒ B	4. ⇒ C	5. ⇒ B
6. ⇒ A	7. ⇒ A	8. ⇒ C	9. ⇒ B	10. ⇒ C
11. ⇒ B	12. ⇒ D	13. ⇒ D	14. ⇒ D	

ĐỌC HIỂU

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Năng lượng gió

Khai thác gió để tạo ra điện là một trong những cách sạch nhất và có thể duy trì được. Năng lượng gió không thải ra các khí thải độc hại và các kh thải mang nhiệt mà đang góp phần làm cho địa cầu nóng dần lên. Điều này, cùng với sự việc rằng sức gió là một trong những nguồn năng lượng dồi dào và càng ngày càng có sức cạnh tranh, đã khiến cho gió có thể thay thế cho nhiên liệu hóa thạch, thứ đang làm hại sức khỏe và đe dọa môi trường của chúng ta.

Năng lượng gió là nguồn điện phát triển nhanh nhất trên thế giới. Các trạm lắp đặt trên toàn cầu vào năm 2005 sản xuất lên đến hơn 11.500 megawatts (MW) – tăng 40,5 % vào lượng điện bổ sung hàng năm so với năm 2004 – là kết quả của 14 tỉ đô la đầu tư mới. Ở Mĩ, một kỉ lục 2.431MW điện từ sức gió được sản xuất năm 2005, có khả năng cung cấp đủ điện năng cho 650.000 hộ gia đình. Cho dù phát triển một cách nhanh chóng như thế nhưng điện từ gió cũng chỉ là một phần tương đối nhỏ trong nguồn cung cấp điện của chúng ta – sản xuất chưa đầy 1% lượng điện của cả Mĩ lẫn mạng điện toàn cầu. Nhưng nhờ vào những lợi ích và chi phí đã giảm xuống đáng kể, điện sản xuất từ gió đang sẵn sàng để đóng vai trò chủ đạo khi chúng ta hướng đến một tương lai năng lượng khả thi được.

a) Xếp các từ ở cột A với nghĩa của nó ở cột B.

Đáp án

1. ⇒ e	2. ⇒ f	3. ⇒ a	4. ⇒ b	5. ⇒ c	6. ⇒ d

b) Chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi sau đây.

Đáp án

1. ⇒ C 2. ⇒ A 3. ⇒ B 4. ⇒ C 5. ⇒ C

VIẾT

Hãy viết một báo cáo về những công tác chuẩn bị của trường bạn cho một cuộc thi thể thao tại Nha Trang vào tháng 9. Bạn có thể sử dụng các hướng dẫn, các cụm từ trong sách giáo khoa và gợi ý sau đây.

Bài viết gợi ý

The aim of this report is to give information about the preparation of students in our school for a sports competition held in Nha Trang in September.

This year, students in our school will participate in swimming, volleyball, table tennis, karate, and chess. At present, most students are strong and healthy. Both students and their trainers are ready for the games.

In short, there are many opportunities for the students to win prizes.

* * *

UNIT 13 ENTERTAINMENT

(Giải trí)

I. TỪ VỰNG

melting pot	['meltiŋ,pɔt]	<n>	: nơi tụ cư (nơi di dân nhiều nơi khác tụ về sinh sống)

New York in the United States is called a melting pot because the people who live here come from different countries with different cultures. *(Thành phố New York ở Mĩ được gọi là nơi tụ cư bởi vì những người sống ở đây đến từ nhiều quốc gia khác nhau cùng với nhiều nền văn hóa khác nhau.)*

renown	[ri'naun]	<n>	: danh tiếng, tiếng tăm
exhibition	[,eksi'biʃn]	<n>	: cuộc trưng bày, cuộc triển lãm
scale	[skeil]	<n>	: qui mô, phạm vi

My uncle, whose pictures are exhibited in this large-scale art exhibition, is an artist of great renown. *(Chú tôi, người có những bức tranh được trưng bày trong cuộc triển lãm nghệ thuật có qui mô lớn này, là một họa sĩ danh tiếng.)*

cable television	[,keibl'teliviʒn]	<n>	: truyền hình cáp

Vietnamese cable television has developed quickly and provides a wide range of entertainment programs nowadays. *(Truyền hình cáp Việt Nam* *đã phát triển nhanh chóng và ngày nay nó cung cấp một hệ thống chương trình giải trí rất phong phú.)*

emphasis ['emfəsis] <n> : sự nhấn mạnh, sự chú trọng

violence ['vaiələns] <n> : sự bạo lực

This film is not good for children because of its emphasis on violence and money. *(Bộ phim này không tốt cho trẻ em lắm vì nó nhấn mạnh đến bạo lực và tiền bạc.)*

mislead [,mis'li:d] <v> : làm cho ai lầm đường lạc lối, gây hiểu sai.

The labels which list the ingredients of the products must not mislead the consumers. *(Các nhãn mác liệt kê các thành phần của sản phẩm phải không được khiến cho người tiêu dùng hiểu sai về sản phẩm đó.)*

goal [gəʊl] <n> : mục đích, mục tiêu

Our goal is to eradicate illiteracy in this village by the end of this year. *(Mục tiêu của chúng tôi là xóa được nạn mù chữ ở làng này vào cuối năm nay.)*

criticism ['kritisizəm] <n> : sự phê bình, sự chỉ trích

I have no criticisms of your plan. I think it is perfect. *(Tôi không có gì phê bình về kế hoạch của bạn. Tôi nghĩ nó hoàn hảo.)*

professional [prə'feʃənl] <adj> : chuyên nghiệp

He is not a professional soccer player; he only plays it in his spare time. *(Anh ấy không phải là một cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp; anh ấy chỉ chơi bóng khi có thời gian rỗi mà thôi.)*

marquee [ma:'ki:] <n> : lều, rạp dùng để tiếp khách hay tổ chức tiệc

People in this village usually hold their parties in big marquees during their traditional festival. *(Người dân trong làng này thường tổ chức tiệc trong các lều vải lớn trong suốt ngày hội truyền thống của họ.)*

ball [bɔ:l] <n> : buổi tiệc khiêu vũ

bow tie <n> : nơ con bướm

Those little boys looked so lovely in suits with bow ties when they went to the school ball last night. (*Những cậu bé đó trông thật đáng yêu trong bộ đồ vét và nơ con bướm khi đến dự buổi tiệc khiêu vũ của trường tối qua.)*

Halloween [,hæləʊ'i:n] <n> : đêm lễ Halloween (31 tháng 10, tức đêm trước ngày lễ các thánh)

I am really excited to wear masks of ghost and devils in the Halloween. *(Tôi thực sự háo hức được mang những chiếc mặt nạ ma quỷ trong lễ hội Halloween.)*

tug of war [,tʌgɔv'wɔ:] <n> : trò kéo co

Tug of war is the traditional game in our camping trips. *(Kéo co là trò chơi truyền thống trong các đợt cắm trại của chúng ta.)*

trend [trend] <n> : khuynh hướng, trào lưu

Nowadays, there's a trend among young people of changing jobs until they find a well-paid one. *(Ngày nay trong giới trẻ có khuynh hướng thay đổi công việc cho đến khi họ tìm thấy một việc làm được trả lương cao thì thôi.)*

bricklaying ['brikleiiŋ] <n> : sự xây gạch, sự lát gạch, xây dựng

Bricklaying is a very hard job which requires you to be both strong and patient. *(Xây nhà là một công việc vất vả đòi hỏi bạn vừa phải mạnh mẽ vừa phải kiên nhẫn.)*

sophisticated [sə'fistikeitid] <adj> : phức tạp, tinh vi

stock market ['stɔkma:kit] <n> : thị trường chứng khoán

Can you explain something about the stock market to me? It is too sophisticated for me to understand. *(Anh có thể giải thích đôi điều về thị trường chứng khoán cho tôi được không? Nó quá phức tạp đến độ tôi không hiểu gì cả.)*

engrave [in'greiv] <v> : khắc, chạm

At the end of each school year, we normally have our rulers engraved and give them to each other as souvenirs. *(Cuối mỗi năm học chúng tôi thường thuê thợ khắc vào những cây thước kẻ của chúng tôi và tặng cho nhau làm vật lưu niệm.)*

qualification [,kwɔlifi'keiʃn] <n> : bằng cấp, trình độ chuyên môn

You must have enough qualification to do that demanding job. (Bạn phải có đầy đủ năng lực để làm công việc đòi hỏi cao đó.)

spectacular [spek'tækjələ] <n> : kì vĩ, ngoạn mục

hire ['haiə] <v> : thuê mướn

I hired a car and drove it around for sightseeing. The scenery in that countryside was quite spectacular. *(Tôi thuê một chiếc xe và lái đi ngắm cảnh . Phong cảnh ở miền quê đó thật là kì vĩ.)*

desert ['dezət] <n> : sa mạc

solitude ['sɔlitju:d] <n> : sự cô đơn, nơi hiu quạnh

wilderness ['wildənəs] <n> : sự hoang dã, sự hoang vu

I really like reading stories about the adventure of some people in the deserts, mountains or about the people who love the solitude of the wilderness. (*Tôi thật sự thích đọc những câu chuyện kể về các cuộc phiêu lưu của một số người trong sa mạc, trong rừng núi hay những người yêu thích sự đơn độc ở những vùng đất hoang vu.)*

pedestrian [pı'destriən] <n> : khách bộ hành

In Japan, the pavement is not only for pedestrians but also for cyclists (*Ở Nhật Bản, lề đường không chỉ dành cho khách bộ hành mà còn dành cho người đi xe đạp nữa.)*

II. NGỮ PHÁP

EITHER .....OR, NEITHER .....NOR

AGREEMENT OF SUBJECT AND VERB

*** Either.....or:**

+ Either .... or dùng trong các câu khẳng định để diễn đạt ý hoặc người này hay người kia, hoặc cái này hay cái kia. Theo sau either .... or có thể là các danh từ làm chủ ngữ hay tân ngữ, các động từ nguyên mẫu hay các danh động từ:

- Either he or I have to go to the meeting this afternoon. (Trong câu này, các đại từ theo sau either...or là chủ ngữ. Đối với trường hợp này thì động từ được chia theo chủ ngữ đặt ở sau.)

- I came there to meet either the director or the vice-director, not the secretary. (Trong câu này các danh từ theo sau either....or là tân ngữ của động từ.)

- I like either watching TV or reading a novel before going to bed every night. (Danh động từ)

- We intend either to go to the beach or to go on a picnic in the mountains this weekend. (Động từ nguyên mẫu)

+ Either....or dùng trong các câu phủ định thường để diễn tả ý: không...mà cũng không; hay cả hai đều không...

- I don't want to talk to either Mai or her husband. (Tôi không thích nói chuyện với cả Mai lẫn chồng cô ta.)

*** Neither... nor:**

Liên từ neither...nor dùng để thay thế cho either... or trong các câu phủ định.

Thay vì nói: I don't like either horror films or action films.

Ta nói: I like neither horror films nor action films.

***agreement of subject and verb**

+ Qui tắc chung:

Chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít (he, she, it và danh từ số ít) đi với động từ số ít; chủ ngữ ở các ngôi còn lại (I, you, we, they, và danh từ số nhiều) đi với động từ số nhiều.

Ví dụ: - She **speaks** English fluently

- My mother **gets** up early.
- The children **are playing** in the garden.
- They **come** from Hanoi.

+ Các trường hợp dùng động từ ở dạng số ít.

1. Khi chủ ngữ gồm nhiều danh từ nhưng chỉ cùng một người, cùng một vật.

Ví dụ: - My old friend and colleague, Nam has just got married.

2. Khi chủ ngữ là một danh động từ (ngữ).

Ví dụ: - Studying a foreign language is very necessary for us.

3. Khi chủ ngữ là một đại từ bất định như Every, each, any, one, everyone, someone, noone, everything, something, anything, nothing,...

Ví dụ: - If anyone calls, tell him I'll be back later.

- Each of us has a bicycle.

4. Khi chủ ngữ là một mệnh đề.

Ví dụ: - That you get very high grades in school is necessary.

5. Khi chủ ngữ là những danh từ có hình thức số nhiều (có thêm s ở cuối) nhưng dùng như những danh từ số ít; thường là những danh từ đề cập đến:

a. Các môn học, ngành học : Mathematics, politics, economics,...

Ví dụ: - Physics is my favourite subject at school.

b. Các bệnh tật: measles, mumps, richets,...

Ví dụ: - Measles is sometimes a serious disease.

c. Danh từ riêng: The United States, the Philippines, the United Nations, Athens, Algiers,...

Ví dụ: -The United Nations plays an important part in preserving peace in the world.

d. Số lượng về tiền bạc, thời gian, khoảng cách:

Ví dụ: - Ten dollars is not enough.

- Two hours is too long to wait, don't you think?

- Ten miles is not a long distance.

+ Các trường hợp dùng động từ ở dạng số nhiều:

1. Khi chủ ngữ gồm danh từ chỉ nhiều người hay nhiều vật

Ví dụ: - Tom and Mary are good students in this school-year.

2. Khi chủ ngữ là những danh từ luôn ở số nhiều như glasses, trousers, jeans, pants, pyjamas, scissors,...

Ví dụ: - My scissors are not sharp enough.

3. Khi chủ ngữ là một danh từ được thành lập bởi The + Adj để chỉ một nhóm có chung một đặc điểm hay một phẩm chất...như The rich, the poor, the blind,...

Ví dụ: - The poor living here need help.

4. Một số danh từ hay cụm từ luôn dùng ở số nhiều mặc dù hình thức không có dạng số nhiều (không có s ở cuối) như People, police, cattle, public, the majority, ...

Ví dụ: - Cattle are allowed to graze on the village.

- The majority disagree.

- A number of sheep are eating grass.

+ Các trường hợp cần lưu ý.

1. Khi chủ ngữ là một cụm từ, ta phải dựa vào khái niệm chính để xác định dạng của động từ là số ít hay số nhiều.

Ví dụ: - The number of students in my class is small.

- The study of languages is very interesting.

- The effects of smoking cigarettes have been proved to be extremely harmful.

2. Khi chủ ngữ gồm 2 danh từ hay đại từ được nối với các từ:

a. With..., As well as: Động từ theo chủ ngữ đầu.

S1 + (with / as well as) + S2 → Verb depends on S1

Ví dụ: - Tom with I doesn't accept your proposal.

-These Chinese people as well as that Russian tourist automatically speak English when arriving in Japan.

b. Either ... **or**/ hoặc **or** .../ **neither** ... **nor** ...Động từ theo chủ ngữ gần nó nhất.

S1 + or/ nor + S2
Either + S1 + or + S2 → Verb depends on S2
Neither + S1 + nor + S2

Ví dụ: - Either she or I am going to leave.

- Neither Tom nor Mary agrees with you.

3. Khi chủ ngữ là một danh từ tập hợp (collective noun) như: Family, group, team, committee, crowd, club, class,...nếu nó có nghĩa là một đơn vị thống nhất thì dùng động từ số ít còn nếu nó có nghĩa là một tập hợp nhiều người hay nhiều vật thì chia động từ ở dạng số nhiều.

Ví dụ: - My family is poor while yours is rich.

- My family have agreed to move to another town.

4. Một số cụm từ chỉ số lượng, khi đi với danh từ không đếm được thì động từ ở số ít, còn đi với danh từ số nhiều thì động từ ở số nhiều.

All Most Some Few A few A lot Fractions	+ Of	+ Danh từ đếm được ở số nhiều	+ Động từ ở số nhiều

Ví dụ: - Some of the students are here with us.

- All of them are afraid of snakes.
- About two-thirds of the Vietnamese work in agriculture.

All Most Some Little Much A lot Fractions	+	Of	+	Danh từ không đếm được	+	Động từ số ít

Ví dụ: - Two – thirds of the money is mine.

- All of the milk is sour.
- Much of the food was spoiled.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy xếp các bức tranh với tên của chúng. Hãy nói cho bạn mình nghe về những điều bạn biết về những nơi này.

Đáp án

1. ⇒ c 2. ⇒ d 3. ⇒ b 4. ⇒ a

Bài đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

A. Là một nơi có dân cư thuộc nhiều sắc tộc, Hoa Kì là một trung tâm văn hóa quốc tế. Chính trong những thành phố lớn của đất nước này (như là New York, Boston, Chicago, Los Angeles...), người ta tìm thấy được rất nhiều buổi hòa nhạc, triển lãm nghệ thuật và các vở kịch sân khấu lừng danh trên thế giới. Ở những thành phố nhỏ hơn, người ta cũng tìm thấy được những thứ này với qui mô nhỏ hơn. Vẫn có rất nhiều người đến xem các buổi biểu diễn và triển lãm dù giá vé khá cao.

B. Mặc dù hội họa và các hình thức trình diễn có chất lượng cao là rất quan trọng ở Mĩ nhưng chính truyền hình, điện ảnh và âm nhạc ghi trên băng, đĩa mới là các nguồn giải trí thông dụng nhất. Với truyền hình cáp, nhiều chương trình hơn luôn có sẵn. Tuy nhiên một số người cảm thấy rằng sự chú trọng đến bạo lực, tình dục và tiền bạc trong một số bộ phim có thể khiến trẻ em và thanh thiếu niên có quan điểm sai lệch về mục tiêu và giá trị của phim. Nhưng bất chấp những lời chỉ trích này, nhiều bộ phim thành công trên trường quốc tế được sản xuất ở Mĩ vẫn được xem hàng đêm bởi hàng triệu người cả ở Mĩ lẫn trên khắp thế giới.

C. Bên cạnh điện ảnh và âm nhạc, thể thao cũng được hầu hết người Mĩ thích thú – họ hoặc là tự mình chơi thể thao hoặc xem các môn và các đội thể thao mà họ yêu thích. Các môn thể thao nhà nghề chính – bóng chày, bóng đá Mĩ, bóng rổ, khúc côn cầu cũng như golf và quần vợt – được tham dự bởi hàng chục ngàn người hâm mộ và được xem bởi hàng triệu người khác trên truyền hình. Nam và nữ sinh đều tham gia các đội bóng trong nhà trường và sau khi ra trường.

D. Người Mĩ thích đi du lịch. Lái xe đi chơi cuối tuần hay dịp nghỉ hè là một truyền thống của nhiều gia đình. Đi du lịch bằng xe hơi là hoạt động giải trí phổ biến nhất. Đi du lịch bằng máy bay cũng rất phổ biến ở Mĩ. Vào các dịp nghỉ phép nhiều người Mĩ bay đến các thành phố khác để thăm bạn bè và người thân. Trong mùa đông, nhiều người thực hiện các kì nghỉ ngắn ở những nơi có khí hậu ấm áp như Florida và các hòn đảo ở Caribê.

a) Hãy ghép các tiểu đề thích hợp với từng đoạn văn.

Đáp án

1. Paragraph A: ⇒ c ("High Culture" Entertainment – Sự giải trí "văn hóa cao")
2. Paragraph B: ⇒ d (TV and Movies – Tivi và điện ảnh)
3. Paragraph C: ⇒ b (Sports – Thể thao)
4. Paragraph D: ⇒ a (Travel – Đi du lịch)

b) Làm việc theo cặp. Hãy nối các từ hay cụm từ ở cột A với nghĩa của chúng ở cột B.

Đáp án

1. ⇒ c 2. ⇒ d 3. ⇒ a 4. ⇒ b 5. ⇒ f 6. ⇒ e

c) Đánh dấu (✓) để xác định xem các câu nào sau đây đúng (T), các câu nào sai (F) hay không được nhắc đến trong bài (NI). Sau đó chữa lại thông tin sai.

Đáp án

	T	F	NI
1. Tất cả người Mĩ thích đi xem hòa nhạc, kịch và triển lãm nghệ thuật.			✓
2. Truyền hình cáp là một trong những nguồn giải trí phổ thông nhất ở Mĩ.	✓		
3. Thanh thiếu niên Mĩ có thể bị ảnh hưởng bởi những phim mang tính bạo lực.	✓		
4. Người Mĩ chơi thể thao chỉ trong các đội chuyên nghiệp.		✓	
5. Người Mĩ thích đi du lịch bằng máy bay hơn là bằng xe hơi.		✓	
6. Người Mĩ đi nghỉ vào cả mùa hè lẫn mùa đông.	✓		

Thông tin đúng

4. Americans play sports themselves or watch their favorite sports and teams.
5. Americans prefer traveling both by car and by plane.

d) Làm việc theo nhóm 4 người. Thảo luận về một số hình thức giải trí ở quê hương bạn.

Gợi ý

There is a cultural center in my place. My friends and I often go there for some forms of entertainment: We watch musical performances, movies, play table tennis or tennis. There is a river running through my hometown. We often go swimming or go fishing in the river. In the summer, we take bus trips to visit some interesting places in the country.

NGHE

a) Hãy ghép từ với các bức tranh.

Đáp án

1. ⇒ d　　2. ⇒ c　　3. ⇒ b　　4. ⇒ a

b) Hãy nghe bức thư của Jack gửi cho Anna và đánh dấu (✓) để xác định xem các câu nào sau đây đúng (T), các câu nào sai (F). Sau đó chữa lại thông tin sai.

Mô tả băng

Dear Anna,

I have been studying English in Cambridge for four months now, and I have had a wonderful time.

Perhaps the most exciting thing that has happened to me was going to a May Ball. Let me explain - every year in June (although they're called May Balls!) colleges organize big dances with lovely food and champagne served from marquees in the college grounds. The dance goes on all night, and then, at dawn, people take a boat and have breakfast on the river. For a May Ball the students have to wear dinner jackets, bow ties, and long dresses, but nowadays they usually wear jeans and T-shirts!

Before the Ball, I met the friends I was going with in a typical Cambridge student pub called 'The Bath.' Apparently, there's an old student joke: 'If my mother calls, tell her I'm in The Bath!

One Saturday I went down to the river to watch the 'bumps', which is a rowing competition between colleges. Each boat tries to overtake or 'bump' another boat. Lots of people got very wet!

You know, as spring comes, British people like to celebrate the end of winter. On the first of May, in country areas, people hold traditional dances, one of which is Maypole. On this occasion, children weave their brightly colored scarves into a beautiful pattern around a long pole and they dance around the pole.

Dịch nghĩa

Anna thân mến,

Đến bây giờ thì mình đã học tiếng Anh ở Cambridge được 4 tháng rồi và mình đã trải qua một thời gian thật tuyệt vời.

Có lẽ điều thú vị nhất đến với mình là việc tham dự lễ hội khiêu vũ tháng 5. Để mình giải thích nhé – hàng năm cứ vào tháng 6 (mặc dù những lễ hội này được gọi là lễ hội khiêu vũ tháng 5) các trường đại học tổ chức lễ hội khiêu vũ rất lớn với thức ăn ngon và rượu champagne được phục vụ trong các lều vải lớn trong khuôn viên của trường. Cuộc khiêu vũ diễn ra suốt đêm, và sau đó, lúc bình minh, mọi người lên thuyền và dùng điểm tâm trên sông. Để đến dự lễ hội khiêu vũ tháng 5, sinh viên phải mặc áo khoác dạ hội, thắt nơ hình bướm và mặc váy dài nhưng ngày nay họ thường mặc quần jeans và áo phông!

Trước cuộc khiêu vũ, mình gặp những người bạn mà mình cùng đi đến một quán rượu sinh viên đặc trưng ở Cambridge có tên là 'The Bath'. Hình như có một câu nói đùa trong giới sinh viên rằng: 'Nếu mẹ tôi gọi, hãy nói với bà là tôi đang ở The Bath!'

Một hôm thứ 7 nọ, mình xuống bờ sông để xem 'bumps', một cuộc đua thuyền giữa các trường đại học. Mỗi chiếc thuyền đều cố gắng vượt qua hoặc 'húc' vào một chiếc thuyền khác. Rất nhiều người bị ướt.

Bạn biết không, khi mùa xuân đến, người Anh thích tổ chức ăn mừng sự chấm dứt của mùa đông. Vào ngày 1 tháng 5, trên nhiều vùng của đất nước, người ta tổ chức các cuộc khiêu vũ truyền thống. Một trong những cuộc khiêu vũ đó là Maypole. Vào dịp này, trẻ con kết những chiếc khăn choàng có màu sắc sặc sỡ của chúng thành hình rất đẹp xung quanh một cây cột và họ nhảy múa xung quanh cây cột đó.

Đáp án

	T	F
1. Các lễ hội khiêu vũ lớn ở Cambridge thường được tổ chức và tháng 6.	✓	
2. Tại lễ hội khiêu vũ tháng 5, sinh viên phải mặc áo khoác dạ hội và thắt nơ hình bướm.		✓
3. Sinh viên Cambridge thường đi đến 'The Bath', một địa điểm tắm công cộng.		✓
4. Người Anh tổ chức ăn mừng sự chấm dứt của mùa đông vào tháng 5.	✓	
5. Maypole là một lễ hội khiêu vũ truyền thống thường được tổ chức ở miền quê.	✓	

Thông tin đúng

2. Nowadays students usually wear jeans and T-shirts.
3. 'The Bath' is a typical Cambridge student pub.

b) Nghe lại bức thư và trả lời ngắn các câu hỏi sau.

1. *Ở Cambridge, lễ hội khiêu vũ tháng 5 được tổ chức ở đâu?*

⇒ In the college grounds.

2. *Lễ hội khiêu vũ tháng 5 kéo dài trong bao lâu?*

⇒They last all night.

3. *Các sinh viên ăn điểm tâm ở đâu vào buổi sáng sau lễ hội khiêu vũ tháng 5?*

⇒ On the boats on the river.

4. *'Bumps' là gì?*

⇒ It is a 'rowing competition.'

5. *Tại lễ hội khiêu vũ Maypole, trẻ em kết gì lên cây cột?*

⇒ They weave brightly colored scarves into a beautiful pattern around a long pole.

NÓI

Diễn đạt sự đồng ý và không đồng ý về các hoạt động ngày lễ và giải thích lí do tại sao

a) Làm việc theo cặp. Hãy nhìn vào những bức tranh và viết tên các hoạt động ngày lễ vào các ô trống.

Đáp án

a. Unicorn dance b. Halloween c. Tug of war

d. Get-together with coworkers d. Rowing competition

b) Làm việc theo nhóm 4 người. Nghiên cứu các câu bạn có thể sử dụng để diễn đạt sự đồng ý hoặc không đồng ý và giải thích lí do. Sau đó đề nghị thêm một số cách diễn đạt sự đồng ý và không đồng ý.

Gợi ý trả lời

A: A ball with friends is exciting. Why don't we hold one on the fourth day of the New Year?

B: It's a good idea! Let's do that.

A: Having a picnic with friends on the second day of Tet should be fun.

B: That's not the way I see it. Everybody has to be with their relatives on that day. Why don't we choose another day?

c) Hãy thảo luận mặt tích cực và tiêu cực của một số các hoạt động trong ngày lễ ở trường bạn hoặc ở nơi khác. Bạn có thể sử dụng những từ và cụm từ đề nghị trong khung.

Gợi ý trả lời

1. A: Why don't we join the English-speaking club? It's both entertaining and useful.
   B: It's a good idea. Let's do that.
2. A: My brother often joins the tug of war game on special holidays.
   B: I think it's exciting, but it's energy-consuming.

d) Làm việc theo nhóm 4 người. Hỏi những thành viên khác về các hoạt động trong ngày lễ ở nơi của họ.

VIẾT

Viết về các hoạt động lễ hội

a) Trong bức thư này, Jack, người đang thăm New Orland trong dịp lễ Mardi Gras (Ngày thứ ba ăn mặn), kể với người bạn qua thư từ của mình là Tân những gì bạn ấy thấy và làm. Hãy đọc lá thư và để ý cách sử dụng dạng động từ trong thư.

Gợi ý (tất cả các động từ trong thư đều được dùng ở thì quá khứ)

- I went to see the parade of... .
- The people were in African clothes.
- They threw beads to... and handed out painted coconuts.
- I heard lots of marching bands .
- It was a stunning procession of floats followed by... .
- At midnight, it was all over and the crowds went home.

b) Hãy đọc một số các sự kiện về lễ hội Cổ Loa. Viết một lá thư cho một người bạn qua thư từ và kể cho bạn ấy biết về các hoạt động lễ hội này.

Bài viết gợi ý

Dear Jim,

I went to Co Loa yesterday and had a festive day with procession and singing there.

Every year a festival is held at An Duong Vuong Temple in Co Loa, Dong Anh District, Hanoi, between the 6th and 16th of the first lunar month. The festival is held to commemorate King An Duong Vuong, the first king of Au Lac. During the festival, people of the 12 hamlets of the village perform a procession to pay homage to King An Duong Vuong. Many people are dressed in colorful costumes and take part in various activities: Tru and Cheo singing, swinging, rice cooking competition, etc. It is an exciting and glamorous festival.

I enjoyed the day so much and couldn't wait to write to you.

Best wishes

Tam

c) Hãy viết về hoạt động lễ hội ở thành phố quê nhà của em (130-150 từ)

Gợi ý:

My hometown is in Hue city. Every two years, there is a Festival of Traditional Careers hold in Hue centre. It takes place in every in early June along the southern Huong river bank. It reassembles many artisans of three traditional handicraft such as bronze sculpture, carving and jewery making from the famous handicraft villages in and around Hue. In this festival, the artisans and the workmen display their works of art and perform the movements in doing them.

The festival lasts three days together with a glorious and impressive artistic performance that often attracts a lot of tourists coming to Hue.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại

a) Hãy viết các danh từ trong khung vào cột đúng.

Đáp án

Art	Music	Movie
painter	composer	western
portrait	musical	performance
exhibition	musician	adventure
art gallery	performance	action
masterpiece	jazz	cast
	concert	scriptwriter

b) Hãy điền vào các khoảng trống bằng một danh từ ở a) và dạng đún của động từ trong khung.

Đáp án

1. exhibition 2. watching action 3. jazz
4. paint; portrait 5. concert; played
6. masterpiece 7. cast; act

Ngữ pháp

Câu nhấn mạnh ở thể bị động

Viết lại những câu sau sử dụng cấu trúc It is/was...that...+ thể bị động.

Đáp án

1. It's music that *is preferred by my brother.*
2. It's major professional sports events that *are attended by most Vietnamese.*
3. It was traditional dishes that *were chosen by my father.*
4. It's on New Year's Day that *children are given lucky money.*
5. It's on Christmas Day that *fine gifts are brought to children by Santa Claus.*
6. It's on Christmas Day that *children are brought fine gifts by Santa Claus.*

Either...or...

Viết lại các câu sau, thay both... and bằng either...or.

Đáp án

1. If you are in London, you can visit either Piccadilly Circus or the liv theaters.
2. You can either play a musical instrument or sing songs at the picnic.
3. Either your brother or you can attend the party.
4. We will be delighted to see either Ann or Jim.
5. To travel to Singapore, you can either take a plane or go by ship.

Neither ... nor...

Nối các câu sau sử dụng neither ... nor.

Đáp án

1. They can begin working neither on Monday nor on Wednesday.
2. She can neither speak French fluently nor write it well.
3. On their next trip, my parents will neither take a train nor go by plane. 4. will invite neither Ann nor Alice to my birthday party.
5. My sister neither watched nor listened to music last night.
6. Neither An's birthday party nor Lam's was held last week.

Either...or...; Neither ... nor...hoặc Both

Hãy viết both, either hoặc neither vào cáckhoảng trống.

Đáp án

1. both 2. either 3. either
4. neither 5. both, either 6. Neither

Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

1. Do, does　2. is　3. enjoys　4.am　5. are
6. play/plays　7. plays　8. Were, was　9. is　10. do

* * *

UNIT 14　SPACE CONQUEST

(Chinh phục vũ trụ)

I. TỪ VỰNG

institute　['institju:t]　<n>　: học viện

I am studying for my Ph. D degree at this institute. *(Tôi đang nghiên cứu để lấy bằng tiến sĩ tại học viện này.)*

survey　['sə:vei]　<n>　: cuộc khảo sát

According to a recent survey, more than 80% of the youth like Korean fashions. *(Theo một cuộc khảo sát mới đây, hơn 80% thanh niên thích thời trang của Hàn Quốc.)*

reveal　[ri'vi:l]　<v>　: cho thấy, để lộ ra, bộc lộ

His action reveals his intension of leaving that job. *(Hành động của anh ấy bộc lộ ý định bỏ công việc đó của anh.)*

NASA　['næsə]　<n>　: Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kỳ

sponsor　['spɔnsə]　<v>　: tài trợ, bảo trợ

space shuttle　['speis 'ʃʌtl]　<n>　: tàu con thoi

NASA sponsored for the project of building space shuttles in the United States. *(NASA bảo trợ cho dự án xây dựng tàu vũ trụ con thoi ở Mĩ.)*

envisage　[in'vizidʒ]　<v>　: vạch kế hoạch, dự kiến

I can't envisage the working plan. *(Tôi không thể dự kiến được kế hoạch sẽ hoạt động như thế nào.)*

ferry　['feri]　<v>　: chuyên chở

After this bridge is built, we don't have to use boats to ferry workers to and from work from the factory on the other bank of the river. *(Sau khi*

cây cầu này được xây xong, chúng ta sẽ khỏi phải chở công nhân đi làm việc và trở về từ nhà máy bên kia sông.)

gravity ['grævəti] <n> : trọng lực

Isaac Newton was the person who discovered gravity. *(Isaac Newton là người đã khám phá ra trọng lực.)*

frontier ['frʌntiə] <n> : biên giới

There have been many frontier disputes between these two countries. *(Từ trước đến nay có rất nhiều cuộc tranh chấp biên giới giữa hai nước này.)*

disturb [dis'tə:b] <v> : quấy rầy

He is always disturbing me with his silly questions while I am studying. *(Anh ta cứ khi nào cũng quấy rầy tôi bằng những câu hỏi ngớ ngẩn khi tôi đang học bài.)*

CAN, COULD & BE ABLE TO

* CAN

Can dùng để :

+ đề cập đến một khả năng chung chung.

Ví dụ: I can swim but I can't dive for a long time.

+ diễn tả sự cho phép.

Ví dụ: Can I go to my friend's party tonight?

Yes, you can.

+ diễn tả một lời yêu cầu lịch sự.

Ví dụ: Can you open the door for me?

* COULD

Could dùng trong quá khứ để :

+ đề cập đến một khả năng chung chung.

Ví dụ: I could walk when I was one year old.

+ diễn tả sự cho phép.

Ví dụ: When I was a university student, I could go out as late as I want.

Could dùng trong ngữ cảnh hiện tại để:

+ diễn tả một khả năng hay điều không chắc chắn.

Ví dụ: He could be the one for you.

+ đưa ra một yêu cầu một cách lịch sự.

Ví dụ: Could you open all the windows for me?

+ đưa ra một đề nghị.

Ví dụ: We could go on a picnic this afternoon.

+ xin phép hay cho phép.

Ví dụ: Could I use your computer for a moment?
Yes. You could (can) do it.

+ diễn tả sự bất đắc dĩ, miễn cưỡng.

Ví dụ: I couldn't possibly leave her alone while she's in this state.

+ dùng với dạng so sánh của tính từ để diễn tả một khả năng hay một điều không thể.

Ví dụ: I could be fitter.
He couldn't study harder.

*** BE ABLE TO**

Be able to dùng một cách trịnh trọng để diễn tả một khả năng.

Ví dụ: I'm not able to come to your party tonight.

Be able to dùng ở thì quá khứ đơn dùng để diễn tả một nỗ lực thành công trong quá khứ (tương tự như ***managed to***)

Ví dụ: He was able to rescue the baby from the blaze last night.

Be able to có thể sử dụng ở nhiều thì khác nhau, ở dạng nguyên mẫu hay danh động từ trong khi đó ***can, could*** thì không thể.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Làm việc theo cặp, trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1 ⇒ C   2. ⇒ C   3. ⇒ A

b) Nếu bạn được đi du lịch trên không gian, bạn sẽ mang theo những gì?

Gợi ý trả lời

If I were to travel into space, I would bring cameras to take photographs, the photographs of my parents and friends to look at when I miss them, a music device to relax, some plants to do an experiment.

Bài đọc

Đọc các đoạn trích sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

A. Rất nhiều người muốn đi du lịch trên không gian, và nhiều người muốn lên cung trăng. Nhưng hầu hết mọi người có lẽ chỉ muốn ở trên vũ trụ một thời gian ngắn mà thôi. Theo Học viện Chiến lược Không gian và Học viện Nghiên cứu Du lịch Quốc tế của đại học George Washington, cuộc nghiên cứu thị trường đầu tiên về nhu cầu du lịch trên không gian được tiến hành tại Nhật năm 1993. Cuộc khảo sát bao gồm 3.030 người Nhật thuộc mọi lứa tuổi này cho thấy rằng 70% những người dưới 60 tuổi và 80% những người dưới 40 tuổi phát biểu rằng họ muốn viếng thăm vũ trụ ít nhất một lần trong đời. Khoảng chừng 70% số người này nói rằng họ sẽ trả ba tháng tiền lương để có được một chuyến đi đến ngoại tầng không gian.

B. NASA, Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kì, đang tài trợ cho một dự án xây dựng một trạm vũ trụ dành cho những người đi nghỉ hè vào khoảng năm 2012. Wimberley Allison Tong&Goo, một công ty kiến trúc của Mĩ có cơ sở ở Honolulu, Hawaii, lên kế hoạch cho một khách sạn cung cấp chỗ ở cho 100 người khi nó bay quanh quỹ đạo của trái đất. Hành khách có thể sẽ được chuyên chở đi đến nơi này và trở về bằng những tàu con thoi thế hệ tiếp theo. Hiện tại, giá một chiếc vé để đi vào vũ trụ khoảng chừng 8 triệu đô la Mĩ. Hai doanh nhân người Nhật đã có thể trả được khoảng tiền đó để tham gia vào một chuyến bay vào vũ trụ của Nga năm 2001.

C. Kiến trúc sư người Anh Peter Inston đã đề xuất một khu liên hợp vũ trụ ở Mặt trăng với công ti Hilton International. Khu liên hợp Mặt trăng Hilton sẽ có cấu trúc mái vòm gồm 5.000 phòng, hoạt động bằng năng lượng mặt trời và lấy nguồn nước uống từ lớp băng trên mặt trăng. Nó có các nhà hàng và thậm chí cả một bãi biển nữa. Thực phẩm sẽ được cung cấp bởi các nông trại trên bề mặt của mặt trăng và băng được phát hiện ở hai cực của mặt trăng có thể được sử dụng để lấy nước. Các xe buýt trên mặt trăng có thể chở khách trên những chuyến đi với trọng lực thấp bên ngoài khách sạn. Các du khách trước tiên phải làm quen với việc mang những đôi ủng đặc biệt do việc thiếu trọng lực ở trên mặt trăng. Vũ trụ sẽ cung cấp những biên giới rộng lớn mới cho những người có máu phiêu lưu mạo hiểm khám phá.

a) Đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T) và các câu nào sau đây sai (F).

Đáp án

	T	F
1. Trong một cuộc khảo sát ở Nhật, người ta thuộc mọi lứa tuổi muốn đi du lịch trên không gian.		✓
2. Trên 80% người trên 60 tuổi muốn viếng thăm vũ trụ.		✓
3. Sẽ có một khách sạn trên mặt trăng trong tương lai không xa.	✓	
4. Các du khách vũ trụ sẽ bay trên quỹ đạo của trái đất bằng	✓	

những tàu vũ trụ con thoi thế hệ tiếp theo.		
5. Khách sạn trên vũ trụ do Peter Inston thiết kế sẽ có hình tròn.	✓	
6. Hành khách sẽ thực hiện những chuyến đi với trọng lực thấp bên ngoài khách sạn vũ trụ trên những chuyến xe buýt Mặt trăng.	✓	

b) Trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. *NASA là chữ viết tắt của chữ gì?*

⇒ NASA stands for the National Aeronautics and Space Administration of the United States.

2. *Tại sao người ta lại thích đi du lịch trên vũ trụ?*

⇒ Because they want to satisfy their curiosity./ Because they want to enjoy adventures.

3. *NASA đang tài trợ cho dự án gì?*

⇒ It is sponsoring a project to build a space station for holidaymakers.

4. *Một chuyến đi vào vũ trụ phải tốn bao nhiêu tiền?*

⇒ It costs about $ 8 million.

5. *Khách sạn lấy thực phẩm và nước như thế nào trên mặt trăng?*

⇒ On the Moon, a hotel would get water from lunar ice and get food from farms on the Moon surface.

6. *Các du khách sẽ đi bộ trên mặt trăng như thế nào?*

⇒ They would walk on the Moon by wearing special boots.

c) Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi sau.

Nếu bạn là một du khách trên vũ trụ, bạn sẽ đi đâu và ở lại đó bao lâu? Giải thích câu trả lời của bạn.

Gợi ý trả lời

If I were a space tourist,	I would go to the Moon and stay there for a week to collect rock. I would go to Mars to see real Martians and stay there for a week. I would go to the Moon and stay in a space hotel for three days to enjoy the feeling of weightlessness.

NGHE HIỂU

a) Làm việc theo nhóm, trả lời các câu hỏi sau.

1. *Một số các đòi hỏi đối với các phi hành gia là gì? Đánh dấu (✓) và câu trả lời đúng.*

- good health *(sức khỏe tốt)*	✓
- strong mind *(ý chí mạnh mẽ)*	✓

- age *(tuổi tác)*	
- self-confidence *(tự tin)*	✓
- experience *(kinh nghiệm)*	✓
- education *(học vấn)*	✓
- nationality *(quốc tịch)*	
- social status *(địa vị xã hội)*	

2. *Kể tên một vài quốc gia đã phát triển sự khám phá không gian.*

⇒ They are the United States, Russia, China, Japan.

b) Hãy nghe một cuộc nói chuyện về sự tuyển chọn phi hành gia và hoàn chỉnh bảng sau.

Mô tả băng

One of the requirements of early astronaut selection for both the United States and Russia was male candidates from the military. But this has been changed since 1962. As space travel has become more frequent and the goals of missions have become more diverse, astronaut selection has included scientists, engineers, and educators.

In 1957, the US required candidates to be younger than 40 years old and no more than 1.8 m tall. They had to have a B.S. degree and at least 1,500 hours of flying time. Psychological health was even more important. Astronauts needed integrity, ability, and self-confidence.

In 1960, Russia chose its astronauts from young pilots who were younger than 30 and were less than 1.7 m tall. The candidates had 900 hours of flying time.

Japan chose three scientists to become astronaut candidates in 1985. Japanese astronauts must be under 35 years old and have a B.S. degree and three years of work experience in their field.

Dịch nghĩa

Một trong những yêu cầu trong quá trình tuyển chọn phi hành gia ban đầu của cả Mĩ lẫn Nga là các ứng cử viên phải là nam giới và ở trong quân đội. Tuy nhiên yêu cầu này đã được thay đổi kể từ năm 1962. Vì các chuyến bay vào vũ trụ đã trở nên thường xuyên hơn và mục đích của các chuyến công tác cũng trở nên đa dạng hơn nên sự tuyển chọn phi hành gia đã bao gồm thêm các nhà khoa học, các kỹ sư và nhà giáo dục.

Vào năm 1957, Mĩ yêu cầu các ứng cử viên phải trẻ hơn 40 tuổi và cao không quá 1m80. Họ phải có bằng cử nhân khoa học và trải qua ít nhất là 1.500 giờ bay. Sức khỏe về tâm lí thậm chí còn quan trọng hơn. Phi hành gia phải chính trực, có năng lực và tự tin.

Vào năm 1960, Nga chọn các phi hành gia của mình từ những phi công trẻ những người phải có tuổi dưới 30 và cao không quá 1m70. Các ứng cử viên phải trải qua 900 giờ bay.

Nhật chọn ba nhà khoa học làm ứng cử viên phi hành gia vào năm 1985. Các phi hành gia của Nhật phải dưới 35 tuổi và có bằng cử nhân khoa học và ba năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này.

Đáp án

Country	Year	Candidate's age	Education degree	Hours of flying time
The USA	1957	under 40	B.S.	1,500
Russia	1960	under 30		900
Japan	1985	under 35	B.S.	

c) Nghe lại va điền vào các khoảng trống trong những câu sau.

Đáp án

1. the military
2. male
3. engineers, missions
4. self-confidence

d) Viết 5 câu về việc tuyển chọn phi hành gia ở Mĩ hoặc Nga

Gợi ý:

- One of the requirements of early astronaut selection for the United States was male candidates from the military.
- Astronaut seclection has included scientists, engineers, and educators since 1962.
- In 1957, the US required candidates to be younger than 40 years old and no more than 1.8 m talk.
- American astronauts also needed integrity, ability, and self-confidence.

NÓI

Nói về khả năng

Mức độ chắc chắn

Mức độ thấp hơn		Mức độ cao hơn
would could might may	should	must

a) Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau đây? Sử dụng must, would, could, might. Câu đầu tiên đã được làm sẵn.

Gợi ý trả lời

1. Dennis Tito, một người Nhật, đã đi vào vũ trụ. Ông ấy có rất nhiều tiền. (giàu)

⇒ Ông ấy chắc chắn phải giàu lắm.

2. Ông ấy muốn bay lên vũ trụ một lần trong đời. Ông ấy cần rất nhiều tiền. (dành dụm tiền.)

⇒ He *must* save money.

3. Cô ấy có điểm rất cao trong kì thi tốt nghiệp. Cô ấy dành nhiều thời gian để học tập. (học hành chăm chỉ ở nhà)

⇒ She *must* work hard at home.

4. Đứa trẻ đang khóc (đói bụng)

⇒ He *might* be hungry.

5. A: Bạn sẽ đi đâu để nghỉ hè? (đi Nha Trang)

⇒ B: I *might* go to Nha Trang.

6. Có chuyện gì với Jim vậy? Cậu ấy trông rất xanh xao. (mệt)

⇒ He *might* be very tired.

b) Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về kế hoạch cho kì nghỉ hè sắp tới của bạn. Sử dụng must, would, could, might trong câu trả lời của bạn.

Gợi ý trả lời

- A: What are you going to do this weekend?
  B: I *might* stay home and tidy my room.
- A: Where *would* you study Chinese?
  B: I *would* study it in a language center near my house.
- A: What *could* you do in the sports contest in our school next week?
  B: Well... I don't know exactly. But I *would* take part in a soccer game.

VIẾT Viết văn bản tường thuật

a) Hoàn chỉnh bản tường thuật của William về chuyến đi Thái Lan bằng các từ trong khung.

Đáp án

1. summer	2. spent	3. different	4. floating	5. looked
6. famous	7. really	8. went	9. outside	10. great

b) Viết một bài tường thuật về một chuyến dã ngoại hay kì nghỉ của bạn.

Bài viết gợi ý

Last summer, we spent our vacation in Da Lat. We were very excited because it was our first trip there. We spent four days on the highland. Of course we climbed Lang Bian Mountain, visited King Bao Dai's Palace, the City Flower Garden, and many other interesting places. We took a lot of photographs. The best thing about the trip was the food. We could enjoy a lot of fresh vegetables. We all wish to have a chance to come back to Da Lat in the future.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại Danh từ kép

a) Thành lập các danh từ kép với các từ space và air bằng cách ghép một từ ở cột A với một từ ở cột B.

Đáp án

1. spaceman, space shuttle, space suit, space walk
2. airline, airplane, air bed, airsick

b) Sử dụng các danh từ kép trên để điền vào các khoảng trống, hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. spaceman
2. airsick
3. space shuttle
4. space suit
5. air bed

Ngữ pháp *can, could,* **and** *Be able to (có thể)*

Hoàn chỉnh các câu trả lời bằng be able to hay can/could/couldn't.

Đáp án

1. was able to escape from it (managed to escape from it)
2. were able to find your house
3. I was able to finish my work this afternoon
4. could
5. could
6. couldn't
7. couldn't sleep, could hear
8. was able to put
9. couldn't take off
10. haven't been able to come, can walk, could go, to be able to go out

* * *

UNIT 15 WONDERS OF THE WORLD

(Các kì quan thế giới)

I. TỪ VỰNG

compile	[kəm'pail]	<v>	: biên soạn
statistic	[stə'tistik]	<n>	: sự thống kê, con số thống kê

We are compiling statistics for a report on traffic accidents. *(Chúng tôi đang biên soạn các con số thống kê để viết một báo cáo về tai nạn giao thông.)*

sculpture	['skʌlptʃə]	<n>	: điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
heritage	['heritidʒ]	<n>	: di sản

The sculptures in this museum are a precious heritage of our country.. *(Những tác phẩm điêu khắc trong viện bảo tàng này là di sản quí giá của đất nước chúng ta.)*

nominate	['nɔmineit]	<v>	: đề cử
declaration	[,deklə'reiʃn]	<n>	: sự công bố

At the declaration ceremony of Grammy Prizes, we were excited when hearing the speaker call the name of our song, which had been nominated three months before. *(Tại lễ công bố giải thưởng Grammy, chúng tôi vô cùng háo hức khi nghe xướng ngôn viên xướng tên bài hát đã được đề cử cách đó ba tháng của chúng tôi.)*

construction [kən'strʌkʃn] <n> : sự xây dựng

memorial [mə'mɔ:riəl] <n> : đài kỉ niệm, công trình tưởng niệm.

beloved [bi'lʌvd] <adj> : được yêu quí, được yêu dấu

The memorial to this emperor's beloved wife was under construction for more than five years. *(Công trình tưởng niệm người vợ yêu quí của vị hoàng đế này được xây dựng hơn năm năm ròng.)*

transportation [,trænspɔ:'teiʃn] <n> : sự vận chuyển

speciality [,speʃi'æləti] <n> : đặc sản

I had a wonderful tour to this ancient city. The main means of transportation during the tour was boats and I could enjoy the beautiful scenery on both sides of the river. Besides, the specialities here are excellent. *(Tôi đã có một chuyến du lịch tuyệt vời đến thành phố cổ này. Phương tiện đi lại chính trong suốt chuyến đi là thuyền và tôi có thể thưởng thức cảnh đẹp cả hai bên bờ sông. Bên cạnh đó, các món đặc sản ở đây cũng rất tuyệt vời.)*

The Temple of Literature <n> : Văn Miếu

You should come to visit the Temple of Literature when you come to Hanoi. You will have a feeling of being eager to study. *(Bạn nên đến thăm Văn Miếu khi đến Hà Nội. Bạn sẽ có cảm giác thích thú học tập hơn.)*

craftwork [krɑ:ft wə:k] <n> : đồ thủ công, hàng thủ công

merchant ['mə:tʃənt] <n> : nhà buôn, thương gia

As a merchant, he buys craftwork in this village and then sells them in some tourist cities. *(Là một thương gia, ông ấy mua hàng thủ công ở làng này và bán chúng tại một số thành phố du lịch.)*

II. NGỮ PHÁP

THE PASSIVE CONSTRUCTION

(Cấu trúc bị động)

Khi ta gặp các câu chủ động có chủ ngữ là ***they / people*** chỉ chung chung và theo sau là các động từ như: ***say, know, acknowledge, assume, believe, claim, consider, feel, find, think, suppose, understand...***thì ta đổi chúng sang bị động bằng một trong hai cách sau đây:

* **Sử dụng chủ ngữ giả IT:**

- People said that he was the most famous person in our town.

⇒ It was said that he was the most famous person in our town.

Trong trường hợp này, ta sử dụng chủ ngữ giả **It** cùng với dạng bị động của động từ **say** còn mệnh đề phía sau giữ nguyên không thay đổi.

* **Sử dụng chủ ngữ thật:**

- People said that he was the most famous person in our town.

⇒ He was said to be the most famous person in our town.

Trong trường hợp này, ta đưa chủ ngữ thật ra trước làm chủ ngữ của cấu trúc bị động với động từ **say**, động từ chính trong mệnh đề thứ hai được chuyển thành nguyên mẫu có 'to'.

* **Lưu ý:** Khi hành động trong mệnh đề thứ hai xảy ra trước hành động trong mệnh đề kia thì ta sử dụng dạng Perfect của động từ.

Ví dụ: - People believed that he had studied hard at university.

⇒ He was believed to have studied hard at university.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy ghép các bức tranh với tên của chúng. Nói với bạn mình về những điều mà bạn biết về những nơi này.

Đáp án

1. Tháp Eiffel ⇒ d	2. Vạn Lí Trường Thành ⇒ a
3. Một Kim Tự Tháp Ai Cập ⇒ b	4. Đền Taj Mahal ⇒ c

Bài đọc

Hãy đọc các đoạn trích dưới đây và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

7 kì quan thế giới cổ đại

Vào năm 200 trước công nguyên, một lữ khách La Mã tên là Philton lần đầu tiên soạn ra một danh mục gồm những tòa nhà và tác phẩm điêu khắc có kiến trúc đẹp nhất mà ngày nay vẫn còn được biết đến như là bảy kì quan thế giới. Những kì quan này thuộc về thế giới cổ đại và tất cả đều đã được xây dựng cách đây hơn 2.000 năm. Ngày nay chỉ có Kim Tự Tháp Giza của Ai Cập là vẫn còn tồn tại.

7 kì quan thế giới mới

"Di sản chính là tương lai của chúng ta"

Vào tháng 9 năm 1999, Bernard Weber, một người Thụy Sĩ, thành lập trang web để tạo cơ hội cho mọi người được tham gia vào cuộc bình chọn 7 kì quan thế giới mới trên mạng toàn cầu lần đầu tiên trong suốt 2.200 năm. Có 25 địa điểm làm ứng cử viên, 17 địa điểm nằm trong danh sách di sản của UNESCO và 8 địa điểm do công chúng đề nghị. 7 trong số 25 địa điểm được đề cử sẽ được bình chọn làm 7 kì quan thế giới mới. Bernard Weber nói rằng, "Số 7 chính xác là số sự vật mà một người bình thường có thể nhớ được chỉ với một thách thức nhỏ mà thôi, và bạn cần thách thức nhỏ đó để không quên chúng!" Người ta mong đợi rằng lễ công bố chính thức 7 kì quan thế giới mới diễn ra tại Lisbon, Bồ Đào Nha vào thứ bảy, ngày mồng 7 tháng 7 năm 2007 sẽ được truyền thông trên toàn thế giới.

Những tòa nhà cao nhất thế giới

Những tòa nhà nào là cao nhất trên thế giới? Các thống kê có thể thay đổi khác nhau tùy theo nhiều loại kiến trúc và kết cấu xây dựng. Tháp Eiffel ở Pari, nước Pháp được cho là nằm trong số các kiến trúc nhân tạo cao nhất thế giới. Một kỹ sư người Pháp tên là Alexandre Gustave Eiffel, người đã thiết kế khung sắt cho tượng Nữ thần Tự do, đã thiết kế tòa tháp này. Một số tòa nhà cao nhất khác là tòa Empire State Building ở thành phố New York, Mĩ; tòa Jin Mao Building ở Thượng Hải, Trung Quốc; tháp Sears ở Chicago, Mĩ; và tháp Petronas ở Kuala Lumper, Malaysia. Hiện nay, tòa nhà Taipei 101 ở Đài Bắc, Đài Loan (có106 tầng, cao 508 mét tức 1.670ft) được cho là ngôi nhà cao nhất thế giới. Những tòa nhà còn cao hơn thế nữa đang được xây dựng ở nhiều nước. Ví dụ như người ta nói rằng tòa nhà Burj Dubai Tower ở Dubai sẽ cao đến 800mét (2.630ft) sẽ được hoàn tất vào năm 2008.

a) Chọn câu trả lời tốt nhất cho các câu hỏi sau.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ A 3. ⇒ C 4. ⇒ B 5. ⇒ C

b) Hoàn chỉnh các câu sau bằng các thông tin trong bài đọc.

Đáp án

1. 200 B.C.

2. September 1999; the New Seven Wonders of the World
3. UNESCO's world heritage list
4. Seven
5. Saturday, July 7, 2007
6. the Eiffel Tower; the Statue of Liberty
7. under construction

c) Hãy xác định vị trí của các cột mốc nhân tạo nổi tiếng trên bảng đồ thế giới.

Đáp án

1. New York - The Statue of Liberty *(Tượng Nữ thần Tự do)*
2. Paris - The Eiffel Tower *(Tháp Eiffel)*
3. Pisa - The Leaning Tower of Pisa *(Tháp Nghiêng Pisa)*
4. Moscow - The Kremlin and Red Square *(Điện Kremlin và Quảng trường Đỏ)*
5. Beijing - The Great Wall of China *(Vạn Lí Trường Thành)*
6. Agra - The Taj Mahal *(Đền Taj Mahal)*
7. Sydney - Sydney Opera House *(Nhà hát Opera Sydney)*

Làm việc theo cặp. Nói với bạn mình xem bạn mình biết gì về những kì quan ấy

Gợi ý trả lời

1. The Great Wall of China, one of the greatest wonders of the world, was enlisted in the World Heritage by UNESCO in 1987. Just like a gigantic dragon, the Great Wall winds up and down across deserts, grasslands, mountains and plateaus stretching approximately 6,700 kilometres (4,163 miles) from east to west China. With a history of more than 2000 years, some of the sections of the great wall are now in ruins or even entirely disappeared. However, it is still one of the most appealing attractions all over the world owing to its architecture grandeur and historical significance.
2. The Eiffel Tower is in Paris, France. It is visited by millions of people every year. It was designed by Alexandre Eiffel (1832-1923). It was erected in 1889 for the Paris exposition. Since that time, it has been the most famous landmark in Paris. Today it is recognized by people around the world.

NGHE

Đền Taj Mahal – Kiến trúc của tình yêu

Đền Taj Mahal được xem là một trong những tòa nhà đẹp nhất thế giới. Đền được xây dựng bởi một hoàng đế Ấn Độ như là một công trình tưởng niệm người vợ yêu dấu của ngài.

a) Hãy nghe câu chuyện về Taj Mahal và thực hiện bài tập sau mỗi phần.

Bây giờ hãy nghe phần I và đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T) và các câu nào sau đây sai (F).

Mô tả băng

Prince Khurram was born in 1592. His father was the fourth Mughal Emperor of India. The prince met Arjumand Banu Begum at a market place when he was 15 years old. It was love at first sight.

Their wedding took place five years later and she became his second wife. When he became the fifth Mughal Emperor of India in 1628, he called her Mumtaz Mahal, which meant "Chosen One of the Palace." She accompanied him on many battles, advised him on many of the country's problems, and was loved by all the people in the country because she was very kind and generous.

Dịch nghĩa

Hoàng tử Khurram được sinh ra vào năm 1592. Cha chàng là Hoàng đế Mughal đệ tứ của Ấn Độ. Hoàng tử đã gặp Arjumand Banu Begum ở chợ khi chàng vừa 15 tuổi. Đó là tình yêu từ cái nhìn đầu tiên.

Lễ cưới của họ diễn ra sau đó 5 năm và nàng trở thành vợ thứ hai của chàng. Khi chàng trở thành Hoàng đế Mughal đệ ngũ của Ấn Độ vào năm 1628, hoàng đế gọi nàng là Mumtaz Mahal, có nghĩa là "Lựa chọn số một của hoàng cung". Nàng đã đồng hành với hoàng đế trong nhiều trận đánh, tư vấn cho hoàng đế về nhiều vấn đề của đất nước, và được tất cả mọi người trong nước quý mến bởi nàng là người rất tử tế và độ lượng

Đáp án

	T	F
1. Hoàng tử Khurram gặp nàng Arjumand Banu Begum lần đầu tiên trong cung điện của mình.		✓
2. Hoàng tử chỉ mới 15 tuổi khi gặp nàng.	✓	
3. Họ yêu nhau ngay từ cái nhìn đầu tiên.	✓	
4. Lễ cưới của họ được cử hành 3 năm sau đó.		✓
5. Hoàng tử trở thành hoàng đế Mughal đê ngũ của Ấn Độ vào năm 1528.		✓
6. Nàng được tất cả mọi người trong nước yêu mến.	✓	

Nghe phần II và trả lời các câu hỏi sau.

Mô tả băng

In 1631, Mumtaz Mahal died when she was giving birth to their 14th child. Before she died, she asked him to make four promises: first, that he build a monument to their love; second, that he should not marry again: third, that he be kind to their children; and fourth, that he visit the tomb on her death anniversary.

Dịch nghĩa

Vào năm 1631, Mumtaz Mahal mất khi đang sinh đứa con thứ 14 của họ. Trước khi qua đời, bà yêu cầu hoàng đế thực hiện 4 lời hứa: thứ nhất là, ông hãy xây một công trình để tưởng niệm tình yêu của họ; hai là, ông không được lấy vợ lần nữa; ba là, ông phải đối xử tử tế với con cái; và thứ tư là, ông phải đến thăm mộ bà vào ngày giỗ của bà.

Đáp án

1. Bà mất khi nào?

⇒ When she gave birth to their 14th child.

2. Lời hứa đầu tiên bà bắt ông thực hiện là gì?

⇒ To build a monument to their love.

Nghe phần III và điền vào các ô trống.

Mô tả băng

He began to build the monument in the same year and mourned her for ten years. The Taj Mahal was completed 22 years later at the cost of 32 million rupees. Twenty thousand people worked on it.

The Taj Mahal meaning "Crown of the Palace," stands on the bank of the Yamuna River in Agra. Built of white marble, its beauty is beyond description, particularly at dawn and sunset.

It was said that the King spent the last days of his life in prison staring into a small piece of glass at the reflection of the Taj Mahal and he died with the mirror in his hand. He was buried in the Taj Mahal with the wife he never forgot.

Dịch nghĩa

Hoàng đế bắt đầu xây công trình tưởng niệm ngay trong năm đó và thương tiếc bà trong suốt 10 năm. Đền Taj Mahal được hoàn thành 22 năm sau và chi phí mất 32 triệu rupi. Hai mươi ngàn người làm việc tại công trình này.

Đền Taj Mahal có nghĩa là "vương miện của hoàng cung" tọa lạc trên bờ sông Yamuna ở Agra. Được xây bằng đá cẩm thạch trắng, vẻ đẹp của nó không bút nào tả xiết, đặc biệt là lúc bình minh và hoàng hôn.

Người ta nói rằng nhà vua đã sử dụng những ngày cuối đời mình trong ngục tối để nhìn chằm chằm vào hình phản chiếu của đền Taj Mahal trên một tấm gương nhỏ và nhà vua qua đời mà tấm gương vẫn nằm trong tay. Nhà vua được chôn cất tại Taj Mahal cùng với người vợ mà ông không bao giờ quên được.

Đáp án

1. 22	2. 32 million	3. Twenty thousand	
4. white marble	5. dawn	6. sunset	7. the Taj Mahal

b) Hãy nghe chuyện kể về Taj Mahah và kể lại câu chuyện ấy.

(học sinh tự làm)

NÓI **Hỏi và cho biết thông tin**

a) Bạn có thể thấy những gì trong các bức tranh dưới đây?

Đáp án

a. Sword Lake, in Hanoi

b. Ben Thanh Market in Hochiminh City

c. Hoi An, in Quang Nam Province

d. Thien Mu Pagoda, in Hue

e. A Cham Temple, in Central Vietnam

b) Bạn muốn đến thăm một trong các địa điểm ở a). Làm việc theo cặp, hỏi bạn mình thông tin về:

thời tiết
phương tiện vận chuyển
đặc sản
áo quần cần mang theo
một số địa điểm tham quan
khách sạn

Gợi ý trả lời

A: What's the weather like in Hanoi in May?

B: It's wet.

A: What kind of clothes should I bring along?

B: I think you shouldn't bring heavy clothes.

A: Where can I visit?

B: You can visit the Temple of Literature, President Hochiminh's Mausoleum, Sword Lake.

c) Hãy nói với bạn mình về chuyến tham quan gần đây nhất của bạn.

Gợi ý trả lời

My last visit to a sightseeing spot was the one to Nha Trang, a famous city in the central part of our country. The weather was fine and the seafood was delicious. I specially enjoyed the blue sea and the beach with white sand in Nha Trang. I wish to be there again.

VIẾT

Viết tiểu sử

Một tiểu sử ngắn thường có những phần sau:

1. - Tên, ngày sinh, nơi sinh.
   - Lí lịch gia đình, xã hội, văn hóa và giáo dục
2. - Cuộc đời/sự nghiệp
   - Vài nét nổi bật trong cuộc đời và sự nghiệp
   - Người này có ảnh hưởng như thế nào đến người khác
3. - (Ngày và nơi mất)
   - Cuộc sống hiện tại

a) Hãy nghiên cứu sườn bài trên và sắp xếp lại các câu sau. Sau đó viết tiểu sử của Alexandre Gustave Eiffel

Đáp án

1. ⇒ g 2. ⇒ c 3. ⇒ i 4. ⇒ e 5. ⇒ a
6. ⇒ h 7. ⇒ b 8. ⇒ d 9. ⇒ f

Alexandre Gustave Eiffel

Alexandre Gustave Eiffel was born in Dijon, France, in 1832, into a family known for fine craftwork of wood and merchants of coal. He graduated from L'Ecole Centrale des Arts et Manufacturers, Paris, in 1855. In 1862, Eiffel married Marie Gaudelet and together they had five children.

In 1884, Gustave Eiffel first began studying towers and in 1885, he designed the interior workings for the Statue of Liberty in New York Harbor, USA. However, he is most famous for building the Eiffel Tower for the 1889 Paris Universal Exposition. He also designed ironwork for bridges. In his later years, Eiffel began to study aerodynamics as he never stopped doing research.

Eiffel died at age 91 in Paris in 1923. He will be remembered as a brilliant master engineer and architect.

b) Hãy viết tiểu sử của một người có những ảnh hưởng đặc biệt đến những người khác (một ngôi sao điện ảnh, nhà thể thao, một danh nhân...)

Gợi ý

MARK TWAIN (1835 - 1910)

Mark Twain was known as one of the greatest American writers. His real name was Samuel Langhorne Clemens. He was born in Missouri in 1835. He grew up on the banks of the Mississippi River. He started writing during the Civil War. He worked as a newspaperman in Nevada and California. In 1870. Mark Twain married Olivia Langdon. His wife had great influence on his books. Mark Twain was also a famous lecturer. He traveled around the country, giving talks on a variety of subjects. His best works are "Tom Sawyer" and "Huckleberry" and another book "Life on the Mississippi" which told of his adventures on the river boats of his era. His last novel was written in 1909. He died at the age of 74.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Tính từ kép**

a) Hãy thành lập 8 tính từ kép với well- và -made, sử dụng các từ cho sẵn.

Đáp án

1. well-dressed: wearing good and fashionable clothes
2. well-behaved: behaving in a polite and proper way
3. well-known: known by many people
4. well-kept: kept neat and in good condition
5. tailor-made: extremely appropriate
6. ready-made: ready to be used immediately
7. custom-made: designed and made for one particular person
8. self-made: successful without help from other people

b) Hãy điền vào mỗi khoảng trống bằng một tính từ kép thích hợp.

Đáp án

1. well-known	2. self-made
3. well-behaved	4. well-dressed
5. well-kept	6. tailor-made
7. ready-made	8. custom-made

Ngữ pháp **Cấu trúc bị động**

a) Điền vào các khoảng rống bằng cấu trúc bị động của động từ trong ngoặc.

Đáp án

1. It *is expected* that more buildings will be built in this area.
2. It *was feared* that the monument would be soon destroyed by acid rain.
3. The referee *is / was supposed* to have awarded a penalty to the home team.
4. It *is thought* to be a clear foul by Mike on the goalkeeper.
5. This amusement park *is considered* to be the most beautiful place in the city.
6. It *is said* that thousands of new jobs will be created during the Games.

b) Hoàn chỉnh câu thứ hai để nó có nghĩa tương tự như câu thứ nhất.

Đáp án

1. The Taj Mahal is believed to be a symbol of love.
2. All tourists are thought to admire the complicated red brick designs of My Son Sanctuary.
3. The Great Wall of China is believed to be the only world-famous construction on Earth that can be seen from space.
4. The Burj Dubai Tower in Dubai is said to stand 800 meters tall once completed in 2008.
5. The Official Declaration ceremony of the New Seven Wonders of the World is expected to be broadcast around the world.
6. Many people suppose that at present Taipei 101 is the tallest building in the world.
7. Taller buildings are thought to be being built.
8. My Son Sanctuary is known to have been an imperial city during the Cham dynasty, between the 4th and 12th centuries.
9. The King is believed to have spent the last days of his life in prison staring into a small piece of glass at the reflection of the Taj Mahal.
10. The list of the Seven Wonders of the Ancient World is thought to have been a tourist guide for travelers of the ancient world.

* * *

UNIT 16 AN ENGLISH-SPEAKING WORLD

(Thế giới nói tiếng Anh)

I. TỪ VỰNG

lingua franca ['liŋgwə'fræŋkə] <n> : ngôn ngữ chung (ngôn ngữ được sử dụng chung ở nơi có nhiều người nói nhiều thứ tiếng khác nhau.)

English is the lingua franca in this city, whose residents come from many countries in the world and speak many different languages. *(Tiếng Anh là ngôn ngữ dùng chung ở thành phố này nơi mà người dân đến từ nhiều nước khác nhau trên thế giới và nói nhiều thứ tiếng khác nhau.)*

Middle Ages [midl'eidʒi:z] <n> : thời Trung Cổ

Stories about the travelers in the Middle Ages are normally interesting but I disbelieve in them. *(Các câu chuyện về các lữ khách thời Trung Cổ rất hấp dẫn nhưng tôi rất hoài nghi chúng.)*

popularity [,pɔpju'lærəti] <n> : sự phổ biến, tính đại chúng

Her books has grown in popularity recently. *(Sách của bà ấy gần đây đã được quần chúng thích nhiều hơn.)*

emergence [i'mə:dʒəns] <n> : sự nổi bật lên, sự nổi lên

Her emergence as a well-known artist has surprised her family and friends because she studied to become a musician at college. *(Sự nổi lên của cô ấy như là một họa sĩ danh tiếng khiến gia đình và bạn bè cô ngạc nhiên vì cô học để trở thành nhạc công ở đại học.)*

dominant ['dɔminənt] <adj> : thống trị, có ảnh hưởng lớn

English has been the dominant language for centuries. *(Tiếng Anh là ngôn ngữ có ảnh hưởng lớn trải qua hàng thế kỉ.)*

ethnic ['eθnik] <adj> : thuộc dân tộc

The government has had some policies to help the ethnic minorities in Vietnam have a higher standard of living recently. *(Chính phủ gần đây đã có những chính sách để giúp cho các dân tộc ít người ở Việt Nam có mức sống cao hơn.)*

optimism ['ɔptimizəm] <n> : sự lạc quan, tính lạc quan

pessimism ['pesimizəm] <n> : sự bi quan, tính bi quan

Optimism helps you to enjoy life while pessimism prevents your progress on every aspect. (Tính lạc quan giúp bạn yêu đời hơn trong khi tính bi quan ngăn cản sự tiến bộ của bạn trên mọi lĩnh vực.)

scholar ['skɔlə] <n> : học giả, sinh viên được cấp học bổng

royalty ['rɔiəlti] <n> : hoàng thân, hoàng tộc

Only royalty and scholars are allowed to study in this institute. (Chỉ có hoàng thân và các học giả mới được học tập nghiên cứu ở học viện này.)

cosmopolitan [,kɔzmə'pɔlitən] <adj> : quốc tế

New York is a cosmopolitan city because people living here come from different countries in the world. *(New York là một thành phố quốc tế vì những người sống ở đây đến từ nhiều nước khác nhau trên thế giới.)*

charity ['tʃærəti] <n> : từ thiện

This music band gave their live show to raise money for charity. *(Ban nhạc này biểu diễn trực tiếp để gây quỹ làm từ thiện.)*

II. NGỮ PHÁP

CONDITIONAL SENTENCES

TAG QUESTIONS

A. CONDITIONAL SENTENCES

Câu điều kiện thường có 1 mệnh đề chính (main clause) và 1 mệnh đề phụ (If clause). Mệnh đề phụ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề chính. Có 4 loại câu điều kiện:

	If – Clause	***Main - Clause***
Type I	Simple present	Simple Future (will+ inf.)
Type II	Simple past	Present conditional (could/would + inf.)
Type III	Past perfect	Perfect conditional (could/would + have + p.p)
Mixed	Past perfect	Present conditional (could/would + inf.)

1/ Type I Conditionals: (Future Possible)

If clause	**Main Clause**
Simple present	Simple future (will/ shall/can + inf.)

* Điều kiện này dùng để diễn tả một sự việc có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: + You're going to the airport, so I say if you need to ride to the airport, I'll be happy to take you there. (Nếu bạn cần ra phi trường, tôi sẽ vui lòng chở bạn đi)

+ If you don't study, you won't pass your exam.

+ We'll go for a walk if the weather is fine.

☞ **Lưu ý**: a. Thay vì dùng Simple Future, ta dùng Can, May, Must + Verb (without to) hoặc mệnh lệnh cách (Imperative form) ở mệnh đề chính.

Ví dụ: + If you try hard, you can pass the exam.

+ If you see Tom, give him this book, please.

b. Thì present simple có thể dùng ở mệnh đề chính để chỉ một điều kiện có thực (a real condition)

Ví dụ: + If you are right, I am wrong.

+ If he asks me, I always help him.

2/ Type II Conditionals (Present unreal)

If Clause	**Main Clause**
Simple past	Present Conditional (would/ should + inf.)

* Điều kiện này dùng để diễn tả những sự việc trái với sự thực hiện tại hoặc hoàn toàn không thể xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: + If I had a lot of money, I would travel around the world. *(Nếu tôi có nhiều tiền, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.) - thực tế tôi không có nhiều tiền.*

+ If I were a bird, I would be a pigeon.

☞ **Lưu ý**: - Ở mệnh đề If loại II, Past simple thực ra là Past Subjuntive (quá khứ giả định); hai hình thức này giống nhau nhưng động từ Be ta dùng Were cho tất cả các ngôi thứ; trong văn nói ta có thể dùng Was với (I, He, She, It)

- Would thường được viết tắt là **'d**

3/ Type III Conditionals (Past unreal)

If Clause	**Main Clause**
Past perfect	Perfect Conditonal (would/should + have + p.p)

* Điều kiện không có thật trong quá khứ, để diễn tả những tình huống trái với thực tế trong quá khứ.

Ví dụ: + I didn't go to the party last night. If I had attended the party, I would have met you. (Tôi không đi dự tiệc tối hôm qua, nếu đi thì đã gặp anh).

+ If the weather had been nice yesterday, I would have gone to the beach.

4/ Mixed Conditionals

If Clause	**Main Clause**
Past perfect	Present Conditional (would/ should + inf.)

* Trong câu điều kiện loại này, mệnh đề điều kiện diễn tả sự việc trái sự thật quá khứ trong khi mệnh đề chính diễn tả sự việc trái sự thật hiện tại.

Ví dụ: + If she had applied for that job last year, she would be very rich now. *(Nếu năm ngoái cô ta xin làm công việc đó thì bây giờ cô ta giàu rồi)*

☛ **Lưu ý**: - Có thể bỏ IF nếu trợ động từ đứng trước động từ như :

If it stops raining = Should it stop raining
If I were rich = Were I rich
If he had known = Had he known

- Unless = If ... not

+ These plants will die unless you water them regularly.

(These plants will die if you don't water them regularly.)

- Provided (that); On condition (that); As long as; So long as (miễn là; với điều kiện là...)
- Suppose, supposing : Giả sử
- In case : Trong trường hợp, phòng khi, nhỡ mà
- Even if : Dù là, cho là...

Ví dụ: + I'll accept the job provided the salary is satisfactory.

+ In case I forget, please remind me of my promise.

+ Supposing you won a lot of money, what would you do?

+ Even if we had been invited, we could not have come because we were very busy.

- Without + noun phrase = | If + past subjunctive

|If + past perfect

Ví dụ: + Without your help, I wouldn't have got tht job. (If you hadn't helped me, I ....)

+ Without air, we would all die. (If there were no air, ...)

- But for + noun phrase = If + past perfect

Ví dụ: + But for your help, I wouldn't have got that job. (If you hadn't helped me, I ....)

5/ Conditionals in reported speech

Khi tường thuật các câu điều kiện loại hai và loại ba thì ta giữ nguyên thì cấu trúc của động từ chứ không thay đổi.

Ví dụ: - 'If my children were older, I would emigate,' he said

⇒ He said that if his children were older he would emigate.

- He said, 'If our documents had been in order we could have left at once.'

⇒ He said if their documents had been in order they could have left at once

B. TAG QUESTIONS

Câu hỏi đuôi gồm có hai phần: phần phát biểu (statement) và phần đuôi (tag). Khi thành lập câu hỏi đuôi, ta cần lưu ý các qui tắc sau:

- Nếu ở phần phát biểu, động từ ở dạng phủ định thì phần đuôi phải là khẳng định và ngược lại:

Ví dụ: You agree with me, don't you?

You don't take sugar, do you?

- Nếu ở phần phát biểu người ta sử dụng động từ **Be** hay các trợ động từ (**auxiliaries**) thì phần đuôi cũng sẽ sử dụng **Be** hay các trợ động từ (**auxiliaries**).

Ví dụ: She is very beautiful, isn't she?

You can't speak Spanish, can you?

- Nếu ở phần phát biểu động từ được chia ở thì nào thì ở phần đuôi cũng được chia theo thì ấy.

Ví dụ: He won't come to the meeting, will he?

*** Một số hình thức đặc biệt của câu hỏi đuôi:**

- Câu hỏi đuôi của ***I am*** là ***aren't I.***

Ví dụ: I am your boss, aren't I?

- Câu hỏi đuôi của câu mệnh lệnh là ***will you***

Ví dụ: Go out, will you?

Give the letter to your mother when you've read it, will you?

Don't tell him, will you?

- Câu hỏi đuôi của ***Let's...*** là ***shall we***

Ví dụ: Let's forget it, shall we?

Let's go to the concert, shall we?

- Câu hỏi đuôi với ***There:***

There are two people waiting for us outside, aren't there?

- Câu hỏi đuôi với ***this/that:***

This/ that book is expensive, isn't it?

- Câu hỏi đuôi có các từ mang nghĩa phủ định như ***never, no, nobody, hardly, scarcely, little...***

Nobody had bothered to plant new ones, had they?

You never help me, do you?

He had seldom seen a child with so much talent, had he?

There's hardly any tea left, is there?

We hardly know each other, do we?

- Câu hỏi đuôi với các từ ***nothing, nobody, somebody...***

Nothing else matters to him apart from his job, does it?

No one was at home, did they?

Nobody has been told, have they?

Everyone's ready to leave now, aren't they?

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Đánh dấu (✓) vào ô thích hợp để xác định xem tiếng Anh được sử dụng như là tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ ở những nước dưới đây.

Đáp án

Countries	First Language	Second Language	Foreign Language
Vietnam			✓
Singapore		✓	
France			✓
The United States	✓		
India		✓	
Mexico			✓
Britain	✓		
Australia	✓		
New Zealand	✓		
Canada	✓	✓	
South Africa		✓	

Bài đọc

Đọc bài văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Mặc dù tiếng Anh không phải là ngôn ngữ có số lượng người sử dụng như là tiếng mẹ đẻ đông nhất, nhưng nó đã trở thành một ngôn ngữ giao tiếp chung cho những người nói các thứ tiếng khác nhau. Chẳng hạn như nhiều người ở Liên minh châu Âu thường giao tiếp với nhau bằng tiếng Anh cũng như tiếng mẹ đẻ của họ. Cũng giống như tiếng Latinh thời Trung Cổ, tiếng Anh là ngôn ngữ chính để thực hiện giao tiếp quốc tế.

Nhân tố chính khiến cho tiếng Anh trở nên phổ biến như thế chính là sự mở rộng giao thương trên khắp thế giới và đặc biệt là sự nổi lên của Anh và Mĩ với tư cách là cường quốc kinh tế của thế giới. Thêm vào đó nhiều giao dịch về du lịch được thực hiện bằng tiếng Anh khắp nơi trên thế giới. Từ trước cho đến nay, tiếng Anh là tiếng quốc tế để điều khiển không lưu và được sử dụng rộng rãi trong các đại hội thể thao quốc tế

Ở thế giới phương Tây, tiếng Anh là ngôn ngữ thống trị trong văn hóa quần chúng. Nhạc pop bằng tiếng Anh đã lan tỏa đi khắp thế giới. Vì vậy nhiều người không phải là người nói tiếng Anh bản xứ có thể hát được các ca từ của những bài hát tiếng Anh mà họ yêu thích. David Graddol, một nhà ngôn ngữ học người Anh tin rằng tiếng Anh chiếm khoảng 80% các giao dịch qua máy tính trong thập kỉ 1990.

Từ trước cho đến nay, chúng ta nói về tiếng Anh như là một ngôn ngữ, và nó được đề cập đến như một ngôn ngữ thống nhất. Tuy nhiên, cũng giống như những ngôn ngữ khác như tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, hay tiếng Ả Rập, tiếng Anh cũng có thể có nhiều hình thức. Hầu hết mọi người đều quen với sự việc rằng tiếng Anh của Anh và tiếng Anh của Mỹ, mặc dù tương tự nhau, có nhiều khác biệt nhau về phát âm, từ vựng, ngữ pháp và chính tả. Tuy nhiên đây không phải là sự khác biệt duy nhất của tiếng Anh.

Địa lí, tầng lớp xã hội, sắc tộc v.v.., cũng ảnh hưởng đến ngôn ngữ được sử dụng. Tất cả các loại tiếng Anh, bất kể của Nam Phi, Canada, Úc, hay Singapo đều có những từ và cụm từ đặc thù, có cấu trúc ngữ pháp và sắc thái phát âm riêng của chúng. Vậy thì tiếng Anh có rất nhiều hình thức và điều này khiến cho việc mô tả ngôn ngữ này trở nên rất khó thực hiện.

a) Ghép mỗi từ hay cụm từ ở cột A với một định nghĩa hoặc một từ đồng nghĩa ở cột B.

Đáp án

[illegible] c   2. ⇒ a   3. ⇒ d   4. ⇒ e   5. ⇒ b

b) Đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T) và các câu nào sau đây sai (F) hay không được đề cập đến trong bài (NI).

Đáp án

	T	F	NI
1. Tất cả mọi người sống ở Liên minh châu Âu đều nói tiếng Anh thay cho tiếng mẹ đẻ của mình.		✓	
2. Sự mở rộng thương mại quốc tế đã dẫn đến việc gia tăng việc sử dụng tiếng Anh ở nhiều nơi trên thế giới.	✓		
3. Tiếng Anh được sử dụng khi phi công yêu cầu được hướng dẫn ở một sân bay quốc tế.	✓		
4. Hầu hết mọi thông tin trên Internet đều bằng tiếng Anh.			✓
5. Các nhóm sắc tộc nói tiếng Anh bằng một giọng giống nhau.		✓	

Thông tin đúng

1. They use both English and their own languages.

5. There are many varieties of English among ethnic groups.

c) Xác định câu nào sau đây là sự kiện (F), câu nào sau đây là ý kiến (O).

Đáp án

	F	O
1. Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ chính trong giao tiếp quốc tế.	✓	
2. Tôi nghĩ hầu hết du khách đều sử dụng tiếng Anh khi họ đang ở nước ngoài.		✓
3. Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi tại các đại hội thể thao quốc tế.	✓	
4. Tiếng Anh của Mĩ và tiếng Anh của Anh có nhiều khác biệt nhau về từ vựng, ngữ pháp, phát âm và chính tả.	✓	
5. David Graddol tin rằng tiếng Anh chiếm khoảng 80% các giao dịch qua máy tính trong thập kỉ 1990.		✓
6. Nhiều người cho rằng thật là khó để mô tả ngôn ngữ tiếng Anh.		✓

d) Làm việc theo nhóm 4 người. Thảo luận xem tiếng Anh được sử dụng ở Việt Nam như thế nào

Gợi ý trả lời

English is an important foreign language in Vietnam. In most middle schools and high schools throughout country, students learn English as a foreign language. Most students who graduate from high schools know English. Many parents who live in the city have their children learn English in elementary schools. Almost all office workers in the whole co[illegible] English. Most Vietnamese students can sing English songs

NGHE

a) Làm việc theo cặp, trả lời các câu hỏi sau.

1. Vào dịp nào bạn thường tặng quà cho bạn bè và người thân?

⇒ I offer gifts on my friends' and relatives' birthday or wedding...

2. Bạn có thường tặng quà bằng phiếu mua hàng hay không?

⇒ Yes, sometimes. When I don't know what the person I want to offer gift really likes.

3. Bạn biết gì về "nghi thức"?

⇒ (Your own answers.)

b) Hãy nghe một đoạn văn về cách người Mĩ tặng quà và đánh dấu (✓) để xác định các câu nào sau đây đúng (T) và các câu nào sau đây sai (F)

Mô tả băng

Emily Post was an American writer who became famous for her book on correct etiquette for social behavior in the United States.

Everyone gives gifts at some time or another, and Ms. Post explains what to do in each situation. Whether the occasion is a birthday party for a friend, relative, or coworker, there are some basic rules the gift-giver and the receiver should follow.

Flowers can be a wonderful gift to both men and women. For occasions such as funerals and dinner parties flowers are often required. Bringing the flowers in a vase can save the host or hostess the trouble of running off to find a vase for the fresh-cut flowers. A plant is another option if the receiver is a man.

Some people think that a gift of money may be embarrassing. However, this is not always the case. Elderly people who must live on a small income may find a small gift of money a wonderful present. For those who are uncomfortable giving cash, gift vouchers to popular stores may serve as an equally acceptable gift.

Dịch nghĩa

Emily Post là một nhà văn người Mĩ rất nổi tiếng với cuốn sách nói về các nghi thức xã giao ở Mĩ.

Mọi người đều tặng quà lúc này hay lúc nọ, và bà Post giải thích cần phải làm gì trong từng tình huống. Cho dù đó là dịp sinh nhật của một người bạn, người thân hay đồng nghiệp thì luôn có một số các qui tắc cơ bản mà người tặng quà cũng như người nhận quà nên phải tuân theo.

Hoa có thể là một món quà tuyệt vời cho cả nam lẫn nữ. Đối với những dịp như lễ tang hay được mời ăn cơm tối thì cần thiết phải tặng hoa. Mang hoa cùng với bình hoa đến sẽ giúp cho chủ nhà tránh được rắc rối là phải chạy [redacted] cắm hoa để cắm bó hoa tươi bạn tặng. Một cây cảnh cũng là một [redacted] người nhận quà là đàn ông.

Một số người có thể nghĩ rằng tặng quà bằng tiền là khó chịu. Tuy nhiên, điều này không phải bao giờ cũng đúng. Những người lớn tuổi có thu nhập thấp sẽ nhận thấy một món quà nhỏ bằng tiền là một món quà tuyệt vời. Đối với những ai cảm thấy tặng tiền mặt là bất tiện thì phiếu mua hàng ở các cửa hiệu quen thuộc có thể là một món quà tương đương có thể chấp nhận được.

Đáp án

	T	F
1. Hầu như mọi người Mĩ đều tặng quà cho bạn bè và người thân của họ.	✓	
2. Ở Mĩ người tặng quà không cần phải theo một qui tắc nào.		✓
3. Người Mĩ thường mang quà là tiền đến viếng tang.		✓
4. Một món quà bằng tiền tặng cho những người già ăn lương hưu có thu nhập thấp là không thể chấp nhận được.		✓
5. Một món quà là phiếu mua hàng ở một cửa hàng quen thuộc thường được chấp nhận ở Mĩ	✓	

Thông tin đúng

2. The gift-giver and the receiver should follow some basic rules.
3. Flowers are often an appropriate gift at a funeral.
4. Money can be a wonderful gift to elderly pensioners.

c) Nghe lại phần đầu của đoạn văn và điền vào các khoảng trống.

Đáp án

1. etiquette 2. gives gifts 3. birthday 4. coworker
5. gift-giver 6. funerals 7. hostess 8. fresh-cut

d) Làm việc theo nhóm 4 người. Hãy nói về cách người Việt Nam thường tặng quà như thế nào vào các dịp đặc biệt như lễ cưới, tiệc sinh nhật và lễ tang.

Gợi ý

In Vietnam, people often give the following gifts:

Wedding: money, gift vouchers, gifts (photo albums, embroidered goods, household china, cosmetics, jewelry, etc.)

Birthday: gift vouchers, gifts (purses, handbags, hairpins, ties, cosmetics, etc.)

Funeral: money, flowers, fruit. etc.

NÓI

Diễn tả sự lạc quan và bi quan

a) Làm việc theo cặp. Đọc các cuộc trao đổi dưới đây, xếp phần in nghiêng theo cột thích hợp và thêm vào những cụm diễn đạt của riêng bạn.

Đáp án

Expressing Optimism	Expressing Pessimism
- It' s very hopeful about....	- I feel depressed as....
- I'm quite certain that....	- The situation seems to be hopeless.
- I hope he'll pass....	- I think I'm a born loser.
- I'm very optimistic about....	- There's no hope of....
- We should always hope for the best.	

b) Làm việc theo cặp, diễn tả sự lạc quan và bi quan của bạn trong những tình huống sau.

Gợi ý trả lời

1. A: My parents want me to get a scholarship to attend a university abroad. But I'm not very hopeful about that. My scores are not high enough.
   B: Well, you may improve your scores. We should always hope for the best.
2. A: I'm going to have an interview for a part-time job, and I'm very optimistic about it.
   B: Well, I hope you'll get the job.
3. A: I'm taking the entrance examination to university next month and I'm quite certain that I'll pass because I have been studying really hard this year.
   B: Hope you will be successful.
4. A: Why do you look so sad?
   B: Tuan is always cheating in examinations and I have advised him not to do it several times but the situation seems hopeless.
5. A: I think I'm a born loser. I'm not able to find a suitable part-time job.
   B: Be patient and you'll find a good one soon.

VIẾT **Viết tường thuật về một địa danh nổi tiếng**

a) Hãy đọc bài tường thuật về thành phố Oxford.

BÀI TƯỜNG TRÌNH

Đến: Văn phòng du lịch XYZ

Từ: Ann Williams

Chủ đề: Thành phố Oxford

Nhân chuyến đi đến Anh từ ngày 15 đến ngày 25 tháng 6, chúng tôi đã đến thăm thành phố Oxford và rất ấn tượn về những nét đặc trưng rất cổ kính mà cũng rất hiện đại của thành phố này.

Oxford, Thành phố của Những Tháp Hình Chóp Mộng Mơ, nổi tiếng trên khắp thế giới về địa danh lịch sử và trường đại học Oxford. Trong hơn 800 năm qua, Oxford đã là quê hương của hoàng tộc và các học giả và rằng người ta đã sống ở vùng này cũng đã hàng ngàn năm qua.

Oxford không chỉ nổi tiếng về kiến trúc của nó. Vào thế kỉ XX, Oxford nhanh chóng phát triển thành một trung tâm thương mại và công nghiệp. Ngày nay, Oxford không những là một thành phố hội tụ người tứ xứ náo nhiệt với những trường đại học lâu đời, mà còn là quê hương của một cộng đồng có công nghệ tăng trưởng cao. Nhiều cơ sở kinh doanh đặt ở thành phố và quanh thành phố cho dù ở một trong những Khu Thương mại và Khoa học hay ở một trong nhiều khu dân cư. Nhà máy của tập đoàn Rover đặt tại Cowley chẳng hạn là một phần quan trọng của ngành công nghiệp ô tô của Anh. Oxford cũng là một trung tâm quan trọng trong thế giới y học. Oxford là quê hương của Uỷ ban Oxford về cứu đói, tổ chức từ thiện quyên góp hàng triệu bảng Anh để giúp người nghèo trên khắp thế giới; và sân bay của Oxford có 1 trường huấn luyện hàng không hàng đầu châu Âu.

Cho dù du khách đến Oxford để kinh doanh hay vui chơi thì vẫn có nhiều thứ cho họ thưởng thức và làm. Oxford là một thành phố sầm uất, nhưng theo phòng du lịch địa phương thì thành phố này không phải lúc nào cũng đông đúc khó chịu như vậy.

b) Viết một bài tường thuật về một thành phố nổi tiếng mà bạn biết theo sườn bài và và các cụm diễn đạt liệt kê ở trên.

Bài viết gợi ý

Hoi An is about a half-hour drive from Da Nang. It was first named Faifo. In the 16th and 17th centuries, many Japanese and Chinese settled there, and trade has been developed since then.

The town is rather small, and there are many beautiful old houses. The weather here is nice, but it often rains from September to December. The people are very nice and friendly.

The town itself is a fascinating place ... the hustle and bustle, sights, sounds, and smells attack your senses from every angle. If you want to have some relaxation, you can hire a small boat and cruise down the Thu Bon River for an hour.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Từ loại **Những từ liên quan đến con người và đô thị**

a) Trong mỗi sơ đồ, 4 trong số những từ xung quanh không không thể đi kèm với từ ở trung tâm. Hãy gạch dưới những từ này.

Đáp án

Diagram 1: excited, agricultural, antique, upset

Diagram 2: antique, expensive, etiquette, crowded

b) Điền vào các khoảng trống bằng các tính từ ở a). Hãy sử dụng nhiều từ trong một khoảng trống.

Đáp án

1. optimistic 2. cosmopolitan 3. native 4. modern 5. capital

Ngữ pháp

Câu hỏi đuôi

Đáp án

I. was 2. hasn't it 3. can't you
4. true 5. shall we 6. does

Câu điều kiện

a) Điền vào chỗ trống các cụm từ hay liên từ điều kiện đúng cho ở trong khung để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. if 2. without 3. Supposing 4. Unless
5. Provided 6. In case 7. Should 8. Were

b) Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

1. brakes; will skid
2. used; would have been
3. buy; lose; bought; would lose
4. saw; walk; would climb; wouldn't be; would climb

c) Viết lại các câu sau sao cho có nghĩa tượng tự như câu được in trước chúng.

Đáp án

1. We would have gone by air if we had had enough money.
2. He cannot work in that company because he can't speak English fluently.
3. If it hadn't been raining, I would have taken the children to the beach.
4. Unless you take a taxi, you'll miss your train.
5. If he can speak English fluently, he will succeed in the interview.

BÀI TẬP CỦNG CỐ 4

Units 13-16

PHÁT ÂM

a) Khoanh tròn từ có phần in đậm được phát âm khác so với ba từ còn lại trong nhóm.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ A 3. ⇒ C 4. ⇒ B 5. ⇒ D

b) Khoanh tròn từ có dấu trọng âm trên âm tiết thứ ba.

Đáp án

1. ⇒ D 2. ⇒ C 3. ⇒ B 4. ⇒ A 5. ⇒ D

NGHE HIỂU

Hãy nghe bài nói chuyện về thú tiêu khiển và đánh dấu (✓) để xác định câu nào sau đây đúng (T) và câu nào là sai (F).

Mô tả bàng

Sydney Opera House, a major performing art center on the harbor in Sydney, Australia, has been regarded as the finest modern building in the country. It was designed by Jorn Utzon, a Danish architect who won an international competition for the project in 1956. Distinctive sail-shaped towers in Utzon's original design were pronounced unbuildable. They were redesigned at a much lower angle. The building was finally completed in 1973.

Despite its name, the opera house is in fact a complex that includes a concert hall, a theater for opera and ballet, a smaller theater for plays, a recording hall, and a movie theater.

Dịch nghĩa

Nhà hát opera Sydney, một trung tâm trình diễn nghệ thuật lớn nằm trên cảng Sydney, nước Úc, được xem là tòa nhà hiện đại đẹp nhất đất nước.Tòa nhà này được thiết kế bởi Jom Utzon, một kiến trúc sư người Đan Mạch, người đã thắng trong một cuộc thi quốc tế dành cho dự án này năm 1956. Những chóp hình cánh buồm độc đáo trong thiết kế ban đầu của Utzon được cho là không thể xây dựng được. Chúng được thiết kế lại với một góc độ thấp hơn nhiều. Tòa nhà cuối cùng được hoàn tất vào năm 1973.

Mặc dù có tên như vậy nhưng nhà hát opera này trên thực tế là một tổ hợp bao gồm một phòng hòa nhạc, một nhà hát opera và vũ ba-lê, một nhà hát nhỏ dành cho kịch sân khấu, một phòng thu âm và một phòng chiếu phim.

Đáp án

	T	F
1. Nhà hát opera Sydney cách xa hải cảng Sydney.		✓
2. Nó là tòa nhà hiện đại đẹp nhất nước Úc.	✓	
3. Nó được thiết kế bởi một kiến trúc sư người Tây Ban Nha.		✓
4. Nó có những chóp hình vỏ sò.		✓
5. Tòa nhà được hoàn tất năm 1973.	✓	

b) Nhà hát opera Sydney bao gồm những gì?

Đáp án

1. a concert hall
2. a theater
3. a smaller theater for plays
4. a recording hall
5. a movie theater

TỪ VỰNG

a) Hoàn chỉnh các câu sau bằng những từ cho ở trong khung.

Đáp án

1. native 2. masterpiece 3. persuade 4. dominant
5. channels 6. professional 7. specialties 8. complex

b) Chọn từ hay cụm từ tốt nhất để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. ⇒ A 2. ⇒ C 3. ⇒ D 4. ⇒ A 5. ⇒ A 6. ⇒ C

c) Điền vào các khoảng trống bằng dạng đúng của các từ trong ngoặc.

Đáp án

1. disapproval 2. leisurely 3. pensioner
4. theatrical 5. architectural 6. universal

NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc cho mỗi câu sau.

Đáp án

1. to be 2. to see 3. is 4. calls
5. would you do 6. would have acted 7. to win
8. get 9. not join

b) Chọn từ hay cụm từ tốt nhất để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. ⇒ B 2. ⇒ A 3. ⇒ C 4. ⇒ D 5. ⇒ B 6. ⇒ D
7. ⇒ B 8. ⇒ A 9. ⇒ A 10. ⇒ B 11. ⇒ D 12. ⇒ A

Đọc hiểu

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới

Dịch nghĩa

Cuộc cách mạng công nghiệp

Trước Cách mạng Công nghiệp, phần lớn dân cư thế giới đều ở nông thôn. Các thành phố ở Anh lúc bấy giờ khác xa so với các thành phố hiện đại: Chúng nhỏ bé và quá đông dân cư với những con đường rải sỏi chật hẹp bẩn thỉu. Tuổi thọ của con người ngắn (từ 40 đến 50 tuổi) và tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là rất cao.

Cùng với sự phát minh ra động cơ hơi nước, cuộc Cách mạng Công nghiệp bắt đầu ở Anh năm 1750 đã mang lại những thay đổi to lớn trên toàn thế giới. Trong suốt cuộc Cách mạng Công nghiệp, dân số của các thành phố của Mĩ và châu Âu tăng lên nhanh chóng khi càng ngày càng nhiều người chuyển từ nông thôn lên thành phố để làm việc trong các nhà máy mới mở. Vào giữa thế kỉ thứ 19, một nửa dân số của Anh sống ở thành phố và đầu thế kỉ 20 thì các nước khác ở châu Âu cũng có hoàn cảnh tương tự. Vào thế kỉ thứ 19 các phương tiện vận chuyển mới ở các kênh đào và tuyến đường sắt đặc biệt đã được phát triển để chuyên chở hàng hóa từ nơi này đến nơi khác. Kể từ đầu thế kỉ 20, xe hơi, máy bay cùng với các phương tiện thông tin liên lạc mới đã mang người dân từ khắp nơi trên thế giới đến gần nhau hơn. Hơn nữa, cùng với những phát minh mới trong y học, tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm xuống đáng kể và tuổi thọ của con người không ngừng tăng lên.

Cách mạng Công nghiệp đã có được vị trí nhất định trong lịch sử như là một phong trào kinh tế xã hội lớn làm biến chuyển thế giới chỉ trong vòng 2,5 thế kỉ.

a) Tìm từ hay cụm từ trong bài đọc có nghĩa như các cụm từ sau.

Đáp án

1. rural 2. life expectancy 3. mortality rate 4. bring about
5. transform

b) Trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. They were small, dirty, and overcrowded.
2. Because many people moved from the countryside to the cities to work in newly-opened factories.
3. Boats and trains.
4. They have helped reduce infant mortality rate and increase people's life expectancy.

VIẾT

Hãy sử dụng các gợi ý dưới đây để viết một đoạn văn 150 từ về các hoạt động lễ hội mà bạn đã đến dự ở tỉnh Quảng Ninh.

Bài viết gợi ý

Bach Dang Festival is held on the 8th day of the 4th lunar month every year. Last year, it was held at Yen Giang village, in Quang Ninh province, to commemorate our national heroes.

On that day, people took part in a lot of activities. For example, they burned incense and displayed food on the altar; they joined the procession along the banks of the Bach Dang River, boat racing, wrestling, and cock fighting.

The festival was solemn but enjoyable.

* * *

MỤC LỤC

Unit 1. Friendship (Tình bạn) 3

Unit 2. Personal Experience (Những trải nghiệm riêng) 14

Unit 3. Parties (Tiệc) 25

Unit 4. Volunteer Work and Literacy Programs

(Công tác tình nguyện và các chương trình xóa nạn mù chữ) 40

Unit 5. Competitions (Các cuộc thi) 56

Unit 6. Population (Dân số) 69

Unit 7. Celebrations (Các hoạt động kỉ niệm và lễ hội) 81

Unit 8. Postal and Telecommunications Services

(Các dịch vụ bưu chính viễn thông) 93

Unit 9. Nature in Danger (Thiên nhiên đang có nguy cơ bị đe dọa) 108

Unit 10. Source of Energy (Các nguồn năng lượng) 119

Unit 11. The Asian Games (Á Vận Hội) 130

Unit 12. Hobbies (Thú tiêu khiển) 138

Unit 13. Entertainment (Giải trí) 151

Unit 14. Space Conquest (Chinh phục vũ trụ) 165

Unit 15. Wonders of the World (Các kỳ quan thế giới) 173

Unit 16. An English – Speaking World (Thế giới nói tiếng Anh) 183

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: (04) 9715013; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899
***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập nội dung
HẢI NINH
Sửa bản in
LỆ THU - DIÊN NGUYÊN
Trình bày bìa
SƠN KỲ

[illegible] VÀ LÀM BÀI TIẾNG ANH 11 (Nâng cao))
M[illegible]
In [illegible] tại Công ti cổ phần Văn hoá Tam Bình.
Số [illegible]/CXB/02 - 68/ĐHQG HN, ngày 7/06/20007.
Quyết định [illegible] bản số: [illegible]/LK/XB
In [illegible] quý III năm 2007.